

LÊ QUÝ ĐÔN

VĂN ĐÀI
LOẠI NGỮ

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

*Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721
- KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc
thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2*

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 1

Quyển 1, 2 & 3

(Bản dịch của TẠ QUANG PHÁT)

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995**

Tiểu sử của Lê Quý Đôn (1726-1784).

Lê Danh Phương (sau đổi là Lê Quý Đôn) tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh ra trong niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (1726) đời vua Lê Dụ Tông thời chúa Trịnh Cương ở xã Diên Hà, tỉnh Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình), con của ông Lê Phú Thù (sau đổi là Lê Trọng Thù) và bà họ Trương.

Ông Lê Phú Thù là một danh nho đỗ tiến sĩ trong niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

Từ thuở bé, Lê Danh Phương đã nổi tiếng thần đồng về trí thông minh và óc nhớ dài :

** 2 tuổi đã biết đọc chữ hữu 有 (là có), chữ vô 無 (là không).*

** 5 tuổi đã học nhiều thiên trong kinh Thi.*

** 11 tuổi học sứ, mỗi ngày thuộc được tám chín mươi trương và học kinh Dịch.*

** 14 tuổi đã học hết Ngũ kinh, Tứ thư, sử truyền và đọc “đá sách” của Chu Tử, trong một ngày có thể làm mười bài phú mà không cần viết nháp.*

Tài làm thơ của Lê Danh Phương lại càng đáng làm cho mọi

người thân phục.

Một hôm thấy Lê Danh Phương rần đầu biếng học, cha ông quá trách, bắt ông phải ứng khẩu làm một bài thơ **Rần đầu** để tạ tội với điều kiện có nhiều tên rần. Ông đọc ngay :

Chàng phải liú diu van giọng nha,
Rần đầu biếng học chàng ai tha,
Thẹn dàu hổ lửa dàu lòng mẹ,
Này thét mai gấm rai cô chơ.
Rao mẹp chu quen lơi lêu lao,
Lần lừng cam chịu vết roi tra.
Tic này Châu lố nời siêng học,
Xẻo hổ mang danh tiếng thế gia.

Thật đúng là bài thơ tạ tội rần đầu biếng học, chứa đựng nhiều tên rần như : **liú diu, rần, hổ lửa, mai gấm, hổ mang.**

Một thân đồng như thế, thì ngũ quan của ông ắt có gì đặc biệt khác thường : đó là hai mắt của ông luôn luôn dao động.

Năm Canh Thân, nhằm đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740), Lê Danh Phương theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long.

Năm Quý Hợi (1743), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4, ông ứng thí ở trường Sơn Nam đỗ Giải nguyên, lúc ấy ông được 18 tuổi.

Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), ông được 27 tuổi, thi Hội đỗ đầu, vào thi Đình khoa Nhâm Thân (1752) đỗ Bạng nhân.

Ông được bổ nhiệm chức Thụ Thu ở Viện Hàn Lâm.

Mùa Xuân năm Giáp Tuất (1754), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15, ông được sung vào ban Toán tu Quốc sử.

Năm Bính Tý (1756), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, ông phụng mệnh đi liêm phóng ở tỉnh Sơn Nam, tổ giác một số quan

chức ăn hối lộ.

Tháng 5 năm ấy, ông được biệt phái sang phủ Chúa Trịnh, coi Phiên bình.

Tháng 8 năm ấy, ông được sai đi hiệp đồng ở các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, đem cơ Tá Dục đánh giặc Hoàng Công Chất, có công to. Lúc về triều, ông dâng biểu điều trần 19 khoản nói về chức chương Phiên bình. Chúa Trịnh khen và thưởng ông 50 lạng bạc.

Năm Đinh Sửu (1757), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18, ông được thăng chức Thị giảng Viện Hàn Lâm.

Nam Canh Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 (1760), ông và Trần Huy Mật sung sứ bộ sang nhà Thanh báo tang Thái Thượng Hoàng Lê Ý Tông băng và dâng cống.

Nam Tân Ty, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761), ông và sứ bộ đến Bắc Kinh yết kiến Hoàng đế nhà Thanh. Trong dịp này, các nho thần nhà Thanh nghe tiếng ông đều có đến sứ quán thăm hỏi. Ông cũng có gặp và giao du với sứ thần Triều Tiên.

Từ trước sứ bộ Việt Nam chưa từng đến nhà Thái học bái yết Tiên thánh Khổng Tử. Ông liền cùng Trịnh Xuân Chú đến cung yết nhà Thái học và hội đàm với quan Tiệp giáo Trương Nguyên Quang và Bác sĩ Trương Phương Thú

Trên đường về của sứ bộ, ông thường biện luận với viên Ban tổng Tấn Triều Hân uyên bác về học vấn. Tuy có nhiều điều bất đồng ý kiến, Tấn Triều Hân đã phải than rằng : "Nhân tài như Lê Quý Đôn, ở Trung Quốc cũng ít có".

Ta có câu ngạn ngữ : **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.**

Cuộc đi sứ sang Trung Quốc này đã mang lại cho ông nhiều kiến văn quý báu mà ông sẽ lần lượt kể lại trong sách **Vân Đài**

Loại Ngũ của ông.

Năm Nhâm Ngọ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 23 (1762), ông về triều được thăng thưởng quan hàm Hàn Lâm Viện Thừa Chỉ, rồi ông được chọn làm chức Học Sĩ ở Bí Thư Các.

Những kiến văn, những quan sát và những suy tư của ông trong hai năm đi sứ sang Trung Quốc đã giúp ông định hướng đường lối chính trị của ông. Ông có hoài bão dựa vào Chúa Trịnh để hoàn thành sự nghiệp chính trị của ông hầu bố cứu cái tệ nhân tuân thủ cựu của đời bấy giờ.

Nhưng hoài bão này của ông không thành đạt, vì sau khi đi sứ trở về, ông có nhiều người đổ kỵ ganh ghét. Họ tìm đủ phương cách để gièm pha dèm dên ông.

Những tờ điều trần của ông dâng lên đều bị xếp để yên.

Năm Giáp Thân, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 25 (1764), được bổ nhiệm chức Đốc Đông xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh), ông ngăn cấm các nhà quyền quý không được áp bức dân nghèo.

Năm Ất Dậu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765), được bổ nhiệm chức Tham Chính xứ Hải Dương, ông từ tạ không đi và xin miễn quan về nghỉ, có lẽ vì là người nổi tiếng về văn học mà phải bỏ ra làm quan ở ngoài, nên bất đắc chí mà xin về.

Ông nghỉ ở nhà được hai năm, đặc biệt chú trọng về địa lý.

Năm Đinh Hợi, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (1767), ông được khôi phục chức Thị Thư và tham gia biên tập Quốc sử, kiêm chức Tư Nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm Mậu Tý, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768), ông làm xong bộ sách **"Toàn Việt thi lục"**, dâng lên Chúa Trịnh, được thưởng 20 lạng bạc.

Tháng 8 năm Kỷ Sửu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769), xứ Thanh Hoa bị bộ tướng của Lê Duy Mật và Lê Đình

Bán đánh cướp. Phan phái hầu làm Đốc lĩnh, ông làm Tân Lý Quân Vụ đem quân đi đánh giặc, cá phá quân Lê Đình Bán ở núi Đồng Cổ vào tháng 9.

Năm Canh Dần, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 31 (1770), ông thống lĩnh quân Kinh và quân Thổ hơn 9.000 người, hội với quân Nghệ An càn quét quân giặc. Lê Đình Bán phái đầu hàng. Lê Duy Mật phải tự sát. Ông được thăng chức Thị Phó Đô Ngự Sử.

Tháng 6, ông được thăng chức Công Bộ Hữu Thị Lang.

Tháng 7, ông dâng sớ xin lập đồn điền ở vùng thượng du phía trên huyện Yên Định, phía dưới huyện Cẩm Thủy và các động sách của huyện Quảng Bình (nay là Quảng Hóa) và Nông Cống.

Chúa Trịnh liên sai quan Thiêm Sai Lý Trần Thán đi xem xét tại chỗ. Lý Trần Thán về tâu rằng chưa thể làm được. Việc lập đồn điền này bị xếp lại.

Năm Nhâm Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772), ông vâng lệnh Chúa Trịnh điều tra về nỗi khổ sở của nhân dân và những điều nhũng lạm của quan lại ở Lạng Sơn. Quan Đốc trấn Lê Doãn Thân bị cách chức vì tồ bạo cáo của ông.

Ông đã định hướng đường lối chính trị của ông là : Tận trung với Chúa Trịnh để trở thành một nhà chính trị lỗi lạc trong mai sau. Cho nên khi thấy quan Lễ bộ Thượng thư Trần Huy Mật, ngày trước đã đi sứ với ông sang Trung Quốc, tố thái độ trung thành với Vua Lê khi đưa con trai được chọn làm Phò mã, ông liền đàn hạc Trần Huy Mật về tội bất kính đối với Chúa Trịnh, Trần Huy Mật bị giáng chức.

Ngày trước, khi Trịnh Sâm còn ở Lương phủ (cung riêng của Thế tử), Phạm Huy Đình rất được Trịnh Sâm yêu mến. Ông liền lên lút tìm cách giao du thân mật với Phạm Huy Đình. Do đó, ông được Phạm Huy Đình nâng đỡ dìu dắt lên cùng làm việc. Từ đó,

phạm để tôn thờ Chúa Trịnh tức chử Vua Lê, không có việc gì mà ông không hàng hải thi hành, cho nên quan lại đương thời đều kinh sợ ông.

Tháng 4 năm Quý Ty, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 34 (1773), Phạm Huy Đình được bổ nhiệm chức Thủ phủ su của Chúa Trịnh, còn ông thì được bổ nhiệm chức Bồi tụng.

Tháng 5 năm ấy, ông với hoạn quan Nguyễn Phương Đình và Xuân Quận công Nguyễn Nghiêm được lệnh cùng làm hộ tịch. Việc này do ông bàn định trước với Trịnh Sâm, vì nhà nước nuôi dân phải biết rõ số dân để thi hành việc thuế má sưu dịch.

Nguyễn Phương Đình và Nguyễn Nghiêm chỉ làm lấy lệ, mọi công việc đều do ông căng dăng.

Vì ông tra xét quá nghiêm khắc, nhân dân phải cảm hờn. Họ làm thơ nặc danh dán ở cửa Phủ Chúa, xin bãi chức Lê Quý Đôn mà dung Hoàng Ngũ Phúc.

Chúa Trịnh Sâm cho Hoàng Ngũ Phúc và Lê Quý Đôn lo việc hộ tịch.

Nam Giáp Ngọ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 35 (1774), ông đi đo và xét những ruộng cút ở ven biển xứ Sơn Nam. Ông đo được hơn chín ngàn một trăm mẫu, mỗi năm phải nộp 710.000 bát thóc cho nhà nước.

Thang 9 năm ấy, tướng Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh Chúa Nguyễn. Chúa Trịnh Sâm cũng đem quân đóng ở Hà Trung, để Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Thạc, Nguyễn Hoãn, Nguyễn Đình Huân làm chức Lưu thủ kinh đô. Những việc như hịch dụ văn thư, thiết quân mệnh tướng đều do Lê Quý Đôn làm cả.

Ông công bố 24 khoản thân sức đồn phòng, ngày ngày lo việc vận lương cho quân đội Nam chinh, tuyển bổ quân sĩ.

Tháng 12 năm ấy quân Trịnh lấy được Thuận Hóa.

Năm Ất Vĩ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775), Chúa Trịnh đem quân về Thăng Long.

Lê Quý Đôn được thăng chức Lại bộ Tá Thị lang kiêm Quốc sử quán Tổng tài.

Tháng 10 năm ấy, xảy ra vụ gian lận ở trường thi. Lê Quý Đôn cấu kết với hoạn quan Phạm Huy Đình cho Đình Thời Trung (học trò của Lê Quý Đôn) tráo bài thi cho Lê Quý Kiệt (con trai của Lê Quý Đôn). Việc gian lận bị phát giác. Lê Quý Kiệt bị hạ ngục, Đình Thời Trung bị đày ở Yên Quảng.

Còn Lê Quý Đôn thì được Chúa Trịnh cho miễn nghị vì là bậc đại thần.

Mùa Xuân năm Bình Thân, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (1776), Chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hóa, ông được bổ vào Thuận Hóa làm chức Hiệp trấn Tham tán Quân cơ, cùng với Nghiêm Quận công Bùi Thế Đạt làm chức Đốc suất kiêm Trấn phủ.

Vào đến Thuận Hóa, ông quy định thể lệ tổ tụng, hạ lệnh cho dùng tiền kẽm, ba đồng ăn một, khai thông việc chở chuyên thóc gạo, giảm thuế đồ, thuế chợ, cấp bằng nấu muối và cải cách y phục.

Ông lại có dịp khảo cứu sâm kỳ và hình thế núi sông đất Tây Sơn.

Tháng 9 năm ấy, ông trở về triều, tâu với Chúa Trịnh Sâm rằng : "Tây Sơn có đất thiên tử, 12 nam nữa, sức mạnh của họ sẽ không có ai chống nổi. Đại tướng trấn ở Thuận Hóa e không phải là tay đối địch với họ, xin Chúa để ý"

Nhưng Chúa Trịnh Sâm cho là lời quá đáng không hề lưu ý. Ông cũng là thấy địa lý cao siêu.

Tháng chạp, ông nhậm chức Hành bộ phiên Cơ mật vụ sự

kiêm Chương tài phú.

Năm Mậu Tuất, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 39 (1778), ông được bổ nhiệm chức Hành Tham tụng. Ông cố xin đổi sang võ ban, liền được trao chức Hũu Hiệu điểm, quyền Phủ sự, phong tước Nghĩa phái hầu.

Năm Kỷ Hợi, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779), có người bán thổ đất Tự Long tên là Hoàng Văn Đồng, cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng nơi đấy. Vì thiếu thuế, Hoàng Văn Đồng bị Lê Quý Đôn giam vào ngục. Hấn lại đút tiền cho cai ngục và trốn thoát. Sau đó hấn khởi loạn đem quân vây đánh Tuyên Quang và Sơn Tây, bị Nguyễn Khán đánh dẹp và phải đầu hàng.

Những người đồ kỵ với Lê Quý Đôn cho rằng ông đã gầy hiên và xin giáng chức ông. Ông bị biếm chức.

Năm Tân Sửu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781), ông được sung chức Quốc sử Tổng tài.

Năm Quý Mão, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), ông được bổ ra làm chức Hiệp trấn xứ Nghệ An.

Được một năm, ông lại về triều và được thăng chức Công bộ Thượng thư.

Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (1784), ông Lê Quý Đôn thất lạc tại làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, hưởng thọ được 58 tuổi.

Qua những hành vi của ông như thắt tay đàn học bạn đồng liêu (việc ông Trần Huy Mật bị giáng) để tố dạ trung thành với Chúa Trịnh, như lên lút giao kết chặt chẽ với Phạm Huy Đình để được ông này dìu dắt nâng đỡ cho làm việc, như cầu kết với Phạm Huy Đình để gian lận bài thi cho con, như không từ một hành động nào để ức chế Vua Lê và tôn thờ Chúa Trịnh, chúng ta có thể nhận thấy ông Lê Quý Đôn có học văn uyên thâm nhưng không

phải là bậc cao sĩ.

Về sự nghiệp văn chương, ông Lê Quý Đôn có lưu lại cho đời khá nhiều sách :

I.- Về thi văn :

A.- Sáng tác :

- Quế đường thi tập.
- Quế đường văn tập.

B.- Biên tập :

- Toàn Việt thi lục.
- Hoàng Việt văn hải.

II.- Về sử :

- Đại Việt thông sử.
- Phủ biên tạp lục.
- Bắc sử thông lục.
- Kiến văn tiểu lục.

III.- Về kinh điển chú giải :

- Thư kinh điển nghĩa.

IV.- Về tổng loại :

- Văn đài loại ngữ.
- Kiến văn tiểu lục.

V.- Về triết học :

- Quần thư khảo biện.
- Thánh mô hiển phạm lục.
- Âm chất văn chú.

Ngoài những tác phẩm kể trên, ông Lê Quý Đôn còn để lại nhiều bài văn hài hước bằng chữ nôm :

- Lấy chồng cho đáng tấm chồng (*kinh nghĩa*).
- Chim khôn đậu nóc nhà quan (*kinh nghĩa*)
- Mẹ ơi con muốn lấy chồng (*kinh nghĩa*).
- Gái quá thì (*phú*).

Vân đài loại ngữ

Vân 芸 tức **vân hương** 芸香, tên một thứ cây sống nhiều năm, cao hai ba thước, lá xanh lợt, khoảng tháng 6, tháng 7 trổ hoa, hoa có bốn cánh màu vàng nhiều hương thơm, dùng làm thuốc, trừ được loài một trong sách. Cho nên người ta dùng vân hương ghép vào trong sách để giữ sách được nguyên vẹn lâu dài.

Vân đài là đài của sách (có trừ một hàng vân hương).

Loại ngữ là những lời nói, những câu chuyện được xếp thành môn, thành loại chung với nhau.

Vân đài loại ngữ là một bộ sách bách khoa tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, văn vật học xếp thành loại với nhau trong 9 đề mục :

1. **Lý khí** (vũ trụ luận).
2. **Hình tượng** (vũ trụ học).
3. **Khu vũ** (địa lý).
4. **Vùng điển** (điển lệ, chế độ).
5. **Văn nghệ**.
6. **Âm tự** (ngôn ngữ, văn tự).
7. **Thu tịch** (sách vở).
8. **Sĩ quy** (phép làm quan)

9. Phẩm vật (vật dụng và vạn vật học)

Trong sách **Vân Đài Loại Ngữ**, cụ Lê Quý Đôn phân nhiều trích nhật những lời nói của người xưa của sách xưa. Cho nên đọc sách **Vân đài loại ngữ**, chúng ta gặp luôn cách trình bày : **Ông này nói thế này, sách kia chép thế nọ.**

Nhưng phần nhiều những tác giả và những sách sú kể ra là người Trung Quốc, là sách Tàu, và những sự vật được trình bày là việc bên Tàu và vật bên Trung Quốc.

Thỉnh thoảng cụ Lê Quý Đôn có ghi thêm lời phê bình hay nhận xét của cụ hoặc có trình bày những sự vật của nước ta để so sánh với của Trung Quốc.

Đọc sách **Vân Đài Loại Ngữ** rất có ích, chúng ta thu thập được những kiến thức, học thuật, phong tục, nhận xét, phương pháp, suy luận, tư tưởng của thời xưa một cách tổng quát, bởi vì nước ta học theo văn minh Trung Quốc.

Nhờ đọc sách **Vân đài loại ngữ**, chúng ta được biết :

- Ông Lê Trùng, con ông Lê Quý Ly (Hồ Quý Ly) được nhà Minh trọng dụng, đã đúc súng đại bác cho nhà Minh.

- Nguồn gốc tiếng cây **bồ hòn**, vốn là cây **vô hoan** đọc sai thành **bồ hòn**.

- Sự tích **thuốc lão** và hiểu được câu ca dao từ xưa còn để lại :

Như củ như như thuốc lão.

Đa chọn điều xương con dao điều len.

Nguyên đầu tiên thuốc lão từ Ai Lao đem sang nước ta. Người ta hút thuốc lão trị được chứng hàn. Lúc mới đầu thuốc lão giá rất đắt, có người đã đổi một con ngựa lấy một cân thuốc lão. Thoạt tiên chỉ có người có bệnh hàn mới hút thuốc lão, dần dần dần bà

con trẻ, ai ai cũng hút thuốc Lào. Phong trào hút thuốc Lào bùng lên quá mãnh liệt, khiến nhà vua phải ra lệnh cấm hút thuốc Lào, cấm trồng cây thuốc Lào.

Nhiều người quá ghiền thuốc Lào phải đục ống tre ở cột nhà làm ống điều hút thuốc Lào gây thành hỏa hoạn. Có người phải đào đất chôn bình điều thuốc Lào để tránh quan quân dò xét, rồi lên đào lên để hút nữa.

Đọc sách **Vân đài loại ngữ**, chúng ta còn gặp được nhiều tích xưa chuyện lạ, lắm khi có vẻ hoang đường khó tin, như chuyện rằng voi làm thành chữ thập xâu vào gỗ sơn đen, ném xuống sông thì Thủy thần phải chết, vực sẽ biến thành gò.

Tất cả những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vật học được xếp thành loại với nhau trong 9 mục sau đây :

1. LÝ KHÍ. Mục này luận về vũ trụ, về Thái cực, Vô cực. Cụ Lê Quý Đôn trình bày những luận thuyết của Chu Hy, của hai anh em Trình Hiệu, Trình Di, của Trương Tải. Trong khoảng trời đất chỉ có Lý và Khí. Lý là cái thể hình nhi thượng, là cái gốc của vạn vật. Khí là cái vô hình nhi hạ, là cái khí cụ làm nên vạn vật. Cho nên khí sinh ra, người và vật đều hàm thụ cái lý mới có tính cách, và cái khí mới có hình hài.

Theo cụ Lê Quý Đôn, đầy dẫy trong khoảng trời đất là khí. Còn chữ Lý thì chỉ để nói rằng cái khí là thực hữu, chứ không phải hư không. Lý không có hình tích, nhờ khí mới hiện ra được. Lý ở ngay trong khí.

2. HÌNH TƯỢNG nói về vũ trụ học. Cụ Lê Quý Đôn gom nhặt những kiến thức về vận chuyển của mặt trời, mặt trăng và tinh tú trong vũ trụ, về phân dã của các ngôi sao, về phép làm lịch, về thuyết trái đất tròn, về phép đo bóng mặt trời, về các động vật được ghép vào thập nhị chi, về ngũ hành tương sinh tương khắc, về thủy triều...

3. KHU VU nói về mối tương quan giữa thiên văn và địa lý, giữa chính trị và địa lý, về phép làm bản đồ, về các phương hướng, về các kinh đô của Trung Quốc qua các triều đại, về địa dư và lịch sử của nước Việt Nam, về bốn đại châu trong thiên hạ...

4. VỤNG DIỄN nói về tế tự, về việc dùng hương khi cúng tế, về việc cầu mưa khi hạn hán, về cách thức giải cứu nhật thực, về lễ Vu Lan rằm tháng 7, về tiền giấy, về đồng cốt, về hôn lễ nộp lụa nộp tiền xin cưới, về ngày sinh nhật của Vua, về triều hội, về nghinh giá, về nhà trạm, về việc dùng kiệu, về phẩm phục đời Đường, về tiền chi phí của sứ giả, về chế độ lương bổng của nhà Đường và nhà Minh, về chế độ ấm sinh, về chế độ khoa cử, về chế độ thi võ đời Đường, về cách thức tuyển dụng quan lại, về quan chế, về hộ khẩu, tô thuế, lục dịch, về quán xá, điếm, trạm, về quân chế, binh chủng, vũ khí...

5. VĂN NGHỆ nói về nguồn gốc của văn học. **Lục kinh** là kho tàng của tôn giáo và đạo đức. Văn chương bắt rễ ở **Lục kinh**. **Kinh Dịch** là mối đầu về luận thuyết. **Kinh Thư** mở đường cho chiếu, sách, chương, tấu. **Kinh Thi** lập ra thể cách cho phú, tụng, ca, tán. **Kinh Lễ** gây mối cho minh, châm, tụng, chúc. **Kinh Xuân Thu** làm gốc cho ký, truyện, lịch.

Mục này lại nói về văn chương thực dụng, về văn pháp, về thi pháp, về cách bồi dưỡng đạo đức, tính tình, tư tưởng của nhà văn, nhà thơ, về phép đọc sách...

6. ÂM TỰ nói về nguồn gốc của âm dương, của thành âm và văn tự, về mối tương quan giữa thành âm và ca nhạc, về thành âm và lý số, về hình và ý trong chữ Nho, về thổ âm Quảng Đông, về phép viết chữ Nho, về ấn loát...

7. THU TỊCH nói về các sách **Kinh**, sách **Vĩ**, về sách **Quân Tử**, sách **Lão Tử**, sách **Âm phủ kinh**, sách **Liệt Tử**, sách **Tuân Tử**, sách **Hàn Phi Tử**, sách **Lữ Thị Xuân Thu**, sách **Tổ Thu**, sách **Tân Ngũ**, sách **Khổng Tông Tử**, sách **Thuyết Uyển**...

8. SĨ QUY nói về cách xử sự của người làm quan đối với dân, với nước, với vua, với quan trên, với quan chức đồng đẳng, với kẻ dưới sao cho phải đạo, cho ích nước lợi dân, để tranh tài và, để phúc lành cho con cháu, về mảnh khố làm quan...

9. PHẨM VẬT nói về nguồn gốc của lâu đài, nhà cửa, xe, thuyền, vải lụa, gấm vóc, về các giống lúa nếp, lúa tẻ ở Việt Nam, về sự biến hóa của loài cá thành chim, về giống tê giác, giống voi, giống cá...

Sách Văn đài loại ngữ không phải là một công trình tập thể mà là công trình của một cá nhân sưu tập mọi vốn để trong khi đọc sách, chắt chũa lâu ngày, sau đó mới phân loại mà sắp đặt vào 9 mục.

Với những ưu điểm và khuyết điểm của nó, sách Văn đài loại ngữ rất có ích cho chúng ta về văn học, triết học, sử học, ngữ học và về sinh vật học.

Sài Gòn, ngày 16 tháng 5 năm 1972.

TẠ QUANG PHÁT

Dịch giả.

(1a) **VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ** (1).

Lời tựa

Người xưa có ba điều bất hủ(2), mà lập ngôn(3) là một vậy.

Này, trong khoảng trời đất tự nhiên có đạo lý bao la vô cùng. Bản thể của đạo lý ấy thật tinh vi. Công dụng của đạo lý ấy thật rõ ràng. Chỉ có bậc thánh nhân quân tử mới có thể dung hội(4) được và phát minh ra thành những lời nói trứ thuật trong sách sử. Tinh thần còn ngụ ở đây, khuôn khổ còn giữ ở đây, không phải là việc cầu thả vậy.

Những kẻ kiến thức hẹp hòi nhìn trời bằng ống, dong biển bằng bầu(5) thì làm sao đủ để nói với họ việc ấy được ?

-
- (1) Vân là một loại cò thơm ghép vào sách vở thì trừ được sâu mọt, do đó Vân đài là nơi chứa sách. *Vân đài loại ngữ* là những lời nói thu thập tại chôn Vân đài được xếp theo từng loại
 - (2) *Ba điều bất hủ*, ba điều không mục nát tiêu tan, vẫn còn mãi mãi. *Lập đức, lập ngôn* và *lập công*
 - (3) *Lập ngôn*, những gì viết ra thành sách để lưu truyền mãi mãi cho đời sau
 - (4) *Dung hội*, dung hòa và hội hợp những thuyết thành hệ thống
 - (5) *Quán khay lễ trúc*, lấy ống nhìn trời thì thấy trời nhỏ bé, lấy bầu dong nước biển thì chẳng thấm vào đâu, ngụ ý kiến thức cạn hẹp

Ông Lê Quế Đường, người huyện Diên Hà, về sách thì không có quyển nào là không đọc, về vật thì không có môn nào là không suy xét đến cùng.

Ngày thường nghiên cứu được điều gì, ông liền biên chép thành sách. Sách của ông để đầy bàn đầy chái không thể nào kể cho hết được.

Trong số sách của ông viết, bộ *Vân đài loại ngữ* là tinh túy hơn cả.

Sách này chia ra làm chín quyển, môn loại rõ ràng, nghĩa lý rành rẽ. Trên nói về thiên văn, dưới nói về địa lý, giữa nói về nhân sự. [1b] Cái học cách vật, trí trí, thành ý và chính tâm, cái công tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ thì không có điều gì là không có ở trong sách ấy, cốt để phát huy những ý tứ sâu xa của các bậc hiền triết đời trước và để bác câu chi bèn cho kẻ hậu học sau này.

Sau *Lục kinh* (1), *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*, ông là người biết lập ngôn chàng ?

Ta với ông qua lại thù ứng với nhau, may mà không bị khinh bỉ là hạng giả nua ngu độn, cho nên hôm nọ trong buổi đàm luận với nhau, tôi được ông đưa cho xem bộ sách ấy.

Tôi đọc đi đọc lại thưởng thức dôi ba lần và nhận thấy văn chương tao nhã đầy đủ ý thơ rộng rãi sâu xa : dẫn giải mà mở rộng ra thì có thể suy cùng được cái tinh vi của trời đất, gồm hết được các sự vật của xưa nay để đem ra sửa trị việc đời và giúp đỡ kế hoạch của hoàng gia, thì sự nghiệp lớn lao cao xa ấy khó có thể lường độ trước được.

Bậc hiền triết đời trước có nói : “Thông hiểu việc Trời, Đất và Người gọi là nho”. Mà nội dung trứ tác của bộ sách *Vân đài loại*

(1) *Lục kinh*, là sáu bộ Kinh . Thi, Thu, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu

ngữ này có thể gọi là thông hiểu việc Trời, Đất và Người vậy chăng ?

Ta nêu bày ra trình cùng độc giả và xin đem bộ sách này ra khác bản in để truyền lại cho đời sau, cho nên viết bài tựa này.

{2a} Ngay mùng 1 tháng 7 mạnh Thu năm Đinh Dần niên hiệu Cảnh Hưng (1777).

Khiêm trai *Trần Danh Lâm*, người làng Bảo Triệu, huyện Gia Định kính cẩn đề tựa

[2b] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Bài tựa của tác giả.

Cổ nhân nói cái học *Cách vật trí tri* (1), suy diễn phân công hiệu của nó ra thì tiến đến việc tu thân (sửa mình), tế gia (yên nhà), trị quốc (trị nước) và bình thiên hạ (yên cả thiên hạ). Cái học ấy thật rộng rãi vậy.

Đạo tồn tại ngay ở trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo : đạo ấy xa thì đến tận trời khắp đất, gần thì ở luân thường và các vật thường dùng hàng ngày của người ta. Không chỗ nào mà không có cái lý ấy của nó.

Đã có cái nghĩa ấy thì người quân tử không thể không hiểu biết được.

Học để gom tụ trí thức, hỏi để phân biệt điều hiểu biết, ôn lại việc cũ mà biết việc mới, thuận thực đôn hậu để trọng lễ, thẳng ngay chất chứa thì tự nhiên hiểu biết thông suốt thấu đáo.

(1) *Cách vật trí tri*, nghiên cứu đến nguyên lý của sự vật mà suy đạt đến trí thức cùng cực

Suy cùng lý lẽ, thấu tận tính tình để đạt đến cái mệnh của Trời phú cho, thấu hiểu nghĩa lý đến mức thần diệu để đem ra ứng dụng, chẳng có gì mà không do đó mà ra cả.

Kinh Dịch nói : “Người quân tử ghi nhớ rất nhiều những lời nói, những nét tốt của người đời trước để sức dưỡng đức hạnh của mình”.

Kinh Thư nói : “Người ta cầu được nghe biết nhiều để tùy thời đem ra kiến tạo công việc”.

Khổng Tử nói : “Con trẻ sao không học [3a] Kinh Thi, ở gần thì thờ cha mẹ, ở xa thì thờ vua, lại biết được nhiều tên cỏ cây, chim thú”.

Đây đều là công phu cách trí.

Nhưng nếu ta giữ được gọn, chọn lọc được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể chiêm chuốc được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bất dẫu và phần chung kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cũng về một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã nhọc mà không thành công được ?

Tôi thường thử bàn luận về việc đó như sau :

Mặt trời, mặt trăng và tinh tú và vân vế của trời. Khí hậu ở trong và ở ngoài tuy khác nhau, thứ xá (1), triển độ (2) có xuôi có ngược, có chậm có mau, nào có cái gì không có mực độ hàng thường không thay đổi ?

Núi sông, cỏ cây là vân vế của đất. Hình loại của cái này, cái kia tuy khác nhau, mạch lạc, đầu cuối, cao thấp, mập ốm, nào có

(1) *Thứ xá* (*thứ* là chỗ, *xá* là nhà nghỉ) Chỗ các vì sao dừng lại trong thiên văn học

(2) *Triển độ* (*triển* là bước lên trên cái gì, *độ* là đo so), đo số vân hành của các vì sao trong 360 độ của bầu trời trong thiên văn học

cái gì là không có mức độ hàng thường không thay đổi ?

Lễ nhạc và pháp độ là văn vẻ của loài người. Việc theo cũ đổi mới của đời xưa và đời nay, việc ưa chuộng ở trong hay ở ngoài nước, mỗi thú đều có chỗ không đồng nhau. [3b] Nhưng cái ý nhân thời thế mà lập ra chính giáo, thông biến cho thích hợp với nhân dân cũng chỉ có một mà thôi.

Việc nhỏ nhen về nhân sự, về vật dụng và về ăn uống, việc bé mọn về cu xử, về thủ tiếp và tập quán phong tục cùng tính tình thì không bao giờ không khác nhau, nhưng việc ở yên với nhau, nuôi dưỡng lẫn nhau, thân mến lẫn nhau và bao bọc lẫn nhau thì cũng chỉ có một mà thôi.

Do đó mà nói thì việc tình diệu của bậc thánh nhân đã rập theo khuôn phép của trời đất và ủy khúc để cấu thành đại khái là thuận theo lẽ tự nhiên và cắt xén, tô chuốt sơ lược mà thôi.

Người quân tử đời xưa làm ra, người quân tử đời sau noi theo, thì gọi cách vật là thế, gọi trí tri là thế, gọi gom đủ mọi lẽ để ứng phó với muôn sự là thế. Nhưng không phải chỉ lo phiếm mọi việc ở ngoại diện mà không lo cấu ở nội tâm đâu. Nếu không thế, lại ở một vật cứ lo suy cứu đến cùng thì chẳng gần như cái lằm đã phải mất con dê vì đường có nhiều lối rẽ hay sao (1)

Nhân đọc sách tôi trộm nhìn thấy thánh nhân [4a] học hỏi nhu thế.

Thường thường lúc đọc sách tôi trích lấy những lời nói, những sự tích trong các truyện ký rồi sửa đổi sơ lược, có khi lấy ý kiến

(1) Trong chương *Thuyết phư*, Liệt Tử kể : Có người hàng xóm của Dương Tu mất một con dê. Anh gọi hết người trong nhà và kêu người tớ của Dương Tu cùng đi tìm con dê.

Một con dê lạc mất mà lăm người chạy đi tìm vì đường cái có nhiều đường rẽ và trong đường rẽ lại có nhiều đường rẽ khác nữa, khiến Dương Tu biến sắc biếng cười biếng nói suốt nửa ngày.

Câu chuyện này ngụ ý người học không luôn luôn lưu ý chú trọng đến chính đạo, để tu tướng lạc lõng ở nhiều chiều hướng mà mất chính đạo.

minh mà bình luận, có khi y theo bài văn cũ mà chép gom vào, chất chứa lâu ngày thành sách, chia ra làm 9 quyển, để tên là *Loại ngữ*.

Tôi tự suy độ, nói cao thì có khi thành xa vời trống không, nói thấp thì có khi thành thiên can.

Nhưng mọi sự, mọi vật đều có đầu mối để mình khảo xét tam tài (Thiên, Địa, Nhân) và ứng thủ với hàng trau điều biến đổi thì chưa ắt đã không có bổ trợ chút nào vậy.

Còn nói đến nghĩa lý thật to rộng, thật tinh vi để đạt đến lãnh vực cách vật trí tri thì đã có những sách của các danh nho như Chu Đôn Di ở Liêm Khê, Trình Di, Trình Hiệu ở Lạc Dương, Trương Tải ở Quan Trung, Chu Hy ở Mân Trung (1) rồi.

Tôi là kẻ hậu học ngu bí nào dám làm những việc trùng điệp (2) ở trong lãnh vực ấy, chỉ mong những bậc học vấn cao kiến thức rộng dính chính cho.

Ngày rằm tháng 7 mùng Thu nam Quý Ty (1773),
nhâm niên hiệu Cảnh Hưng.

Lê Quý Đôn ở huyện Diên Hà viết.

(1) *Liêm Lạc Quan Môn* tức bốn địa phương quê quán của bốn vị danh nho đời Tống. Liêm Khê là quê quán của Chu Đôn Di, Lạc Dương là quê quán của Trình Di, Trình Hiệu, Quan Trung là quê quán của Trương Tải, Mân Trung là quê quán của Chu Hy.

(2) *Điệp sàng giá ốc*, ý nói trùng điệp lặp đi lặp lại như đặt cái giường này ở trên cái giường khác, chồng cái nhà này lên trên cái nhà khác.

[5a] MỤC LỤC DẪN

1. Luống nghi Trời và Đất định ngôi, hai khí âm dương cọ sát vào nhau. Làm người làm vật có tính, có mệnh. Nghề thuốc, nghề bói và nghề phong thủy (địa lý) thì chí lý vẫn còn. Tiên, Phật, Quỷ, Thần thì mệnh mông không thể liệu dò được. Người ta đứng ở giữa chỉ noi theo lẽ thường.

Viết những lời về Lý khí làm quyển thứ nhất.

2. Ở trên thì tinh tú (ngôi sao), ở dưới thì núi sông, nhà làm lịch thì đo lường độ số, nhà xem thiên văn thì chia vạch phân dã (1) của các tinh tú.

Những dị luận (bàn luận lạ lùng) về đất đai, những dị thuyết (lý thuyết lạ lùng) về thủy triều ở biển cả, việc gán ngũ hành (Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ) vào lục giáp (Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất), mỗi thứ đều có phân loại khác nhau và được thu nhập đầy đủ mà chiết trung cho chính đáng vừa phải.

Viết những lời về Tượng hình làm quyển thứ hai.

3. Vua Hiên Viên chia đất ra muôn khu vực, vua Hạ Vũ chia đất làm năm cõi. Trời dựng ra nước, đặt ra vua. Vua dựng đô lập ấp.

(1) *Phân dã*, khu vực các vì sao trên không

[5b] Có nước thì quan hệ đến khí vận, giữ nước thì quan hệ đến hình thế.

Chỗ Hy Thúc (1) ở gọi là Minh Đô.

Nói về địa dư của nước Việt cũng là nói đến sách Thạng (2)(2) của nước Tân đời Xuân Thu.

Viết những lời về **Khu vũ** là quyển thứ ba.

4. Phép tắc của người đời trước đặt ra gọi là điển, được người đời sau noi theo gọi là lệ.

Việc trị nước quý ở vô vi (3). Lập pháp cốt ở nhân theo đời trước.

Lòng người đời xưa và đời nay vốn không khác xa nhau. Điều lợi hại của đời xưa và đời nay đại khái giống nhau.

Thi hành lễ giáo không cần biến đổi phong tục. Cứu chữa tệ đoan chỉ ở việc xét rõ sự thật.

Câu nệ đời xưa hay luyện mộ đời nay không thể gọi là thông đạo lý.

Viết những lời về **Diễn vụng** làm quyển thứ tư.

5. Hòa thuận chất chứa ở trong, tình hoa phát hiện ra ngoài, đường Kinh của trời, đường Vi của đất đều là văn chương lớn lao.

Thảo từ tấu, dẫn từ sắc cũng có quan hệ đến chính trị.

Ngâm vịnh trú thuật, không đi đến đâu mà không phải là văn? Nhận chân về nguồn gốc thì tất cả đều quay về thuận chính.

Viết những lời về **Văn nghệ** làm quyển thứ năm.

(1) *Hy Thúc* là tên một viên quan dưới thời vua Nghiêu lên ở đất Minh Đô xem thiên văn làm ra lịch

(2) *Thạng* là tên bộ sử nước Tấn đời Xuân Thu. *Thạng* có nghĩa là ghi chép, ghi chép lịch sử nước mình

(3) *Vô vi*, lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình pháp và chính sự

[6a] 6. Thanh âm biểu hiện tâm tình của thiên hạ. Văn tự tại hết những hình tượng trong thiên hạ.

Việc xưng hô, cách viết, lối vẽ của muôn nước trong hải nội mọi thứ đều khác nhau, nhưng ý tứ và nghĩa lý thì không khác nhau.

Thanh âm bất tất phải bắt chước theo luật lữ (1). Văn tự bất tất phải phục hồi lối chữ triện, chữ lệ (2).

Những gì hòa thuận, bằng phẳng, giản dị thì người thông đạt lấy mà dùng.

Viết những lời về **Âm tự** làm quyển thứ sáu.

7. Từ khi có văn tự thì có sách vở. Sách *Ngũ kinh* (Dịch, Thi, Thu, Lễ, Xuân Thu), sách *Luận ngữ* và sách *Mạnh Tử* thật nhu mật trời, mật trăng sáng chói. Sự truyền của bách gia (3) gần giống nhu vô số tinh tú. Điện hình đều còn, chỉ thứ đều biến lộ.

Nếu mình có thể xem xét rộng ra và có thể tóm tắt lại được thì cũng có thể tăng thêm trí thức, bổ ích tinh thần.

Viết những lời về **Thư tịch** làm quyển thứ bảy.

8. Thờ vua và trị dân, giữ chức quan và theo việc chính trị, kẻ bé tôi thì có phép thưởng, bậc vua chúa thì có điều dạy bảo mưu chước.

Các nhà nho thời trước trải qua các đời càng giữ gìn điều răn dạy.

Công to nghiệp cả thường ở đó vậy.

Viết những lời về **Sĩ quy** làm quyển thứ tám.

(1) *Luật lữ* là tên hai ống sáo dùng để thủ thanh âm mà phổ vào nhạc do Linh Luân đời Hoàng Đế chế ra, ống dương gọi luật, ống âm gọi lữ. Có 6 luật dương và 6 luật âm

(2) *Triện, lệ* là hai lối chữ đời cổ của Trung Quốc

(3) *Bách gia* cũng như *Chu Tử* là hàng trăm nhà triết học đủ các phái của Trung Quốc

[6b] 9. Muôn vật thì có hình dáng tán mạn. Trăm việc thì phức tạp rồi ren.

Trời đất vô tâm mà hóa thành vạn vật.

Người ta thường ngày sử dụng mà không biết.

Chế tạo thì có đồ khí cụ và có tên.

Sinh trưởng thì vạn vật tự nhiên có hình dáng và màu sắc.

Cho nên phải xem xét, phải nghiên cứu hình tượng và chủng loại từ lúc khởi đầu.

Viết những lời về **Khí vật** làm quyển thứ chín.

[7a] **VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ**

Mục Lục

Quyển 1.- Lý khí	54 điều
Quyển 2.- Hình tượng	38 điều
Quyển 3.- Khu vũ	93 điều
Quyển 4.- Điển vạm	120 điều
Quyển 5.- Văn nghệ	48 điều
Quyển 6.- Âm tự	111 điều
Quyển 7.- Thu tịch	107 điều
[7b] Quyển 8.- Sĩ quy	76 điều
Quyển 9.- Phẩm vật	320 điều
	967 điều

[8a] **VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ**
QUYỂN I

1. Lý khí (54 điều)

Trời lấy thể hư không làm đạo. Đất lấy thể tĩnh làm đạo. Người ta phải hư không và yên tĩnh mới có thể hợp với cái đạo của trời đất, bởi vì hư không thì tự nhiên sáng suốt, yên tĩnh thì tự nhiên an định.

Lòng sáng suốt, lý an định thì cái công chen dự vào việc trời đất là ở đó.

Đức nguyên của trời lớn lao thay ! Vạn vật bắt nguồn từ đó, ấy là nói về khí. Đức nguyên của đất thuần hậu rất mực ! Vạn vật do đó mà sinh ra, ấy là nói về hình.

Đứng về trời đất mà nói thì tất cả đều có hình và khí.

Đứng về vạn vật mà nói thì tất cả đều nhận phần khí ở trời và thành hình ở đất vậy.

[8b] Đầy đầy trong khoảng trời đất đều là khí cả.

“Lý” là ý nói có thật chứ không phải không có. Lý không hình dáng dấu vết, nương theo khí mà hiện lộ ra. Lý là ở trong khí vậy.

Âm và dương, lẽ và chẵn, biết và thực hành, thể và dụng có thể đặt đối nhau mà nói. Nhưng lý và khí thì không thể đặt đối nhau mà nói được.

Thái cực là một, là một khí hỗn độn lúc đầu tiên.

Một sinh ra hai, hai sinh ra bốn để thành vạn vật. Ấy là Thái cực chỉ có một mà thôi.

Con số Đại diện (của trời đất) (1) là 50, mà bỏ trống con số 1 không dùng là để tượng trưng cho Thái cực, thì không phải “có” chứ sao nữa ?

Một lần mở ra, một lần đóng lại gọi là biến.

Qua lại không cùng gọi là thông.

Đóng lại là không. Mở ra là có.

Qua khỏi là không. Tiến đến là có.

Có và không cứ liên tiếp theo nhau. Người và vật cũng là một. Từ xưa đến nay lý ấy chưa từng đã không có ở đây, thì có thể thấy rằng trong cõi hư không tịch mịch vốn đã có cái [9a] lý ấy. Như vậy bảo rằng “cái có sinh ra từ cái không” (2) có được chăng ?

Trời thuộc dương, đất thuộc âm. Dương chủ về động, âm chủ về tĩnh. Đó là lời người ta phân phối như vậy.

Cái dụng của trời thường động, nhưng cái thể của trời chưa từng không tĩnh.

Cái thể của đất thường tĩnh, như cái dụng của đất chưa từng không động.

Trời mà không tĩnh thì bốn góc (đông, tây, nam, bắc) lấy gì mà yên định, bảy chính (mặt trời, mặt trăng và năm vì sao) lấy gì mà tựa mắc vào được ?

Đất mà không động thì chỉ là một vật đóng cục thành khối

(1) Đại diện là sách số của Tăng Nhất Hạnh đời Đường Huyền Tông. Tác giả dùng 60 cọng cỏ thì để bói. Đại diện có 50 số, là 10 ngày, 12 giờ và 28 vì sao

(2) Lời của Lão Tử trong Đạo đức kinh

mà cơ hồ tất diệt hết ý sống.

Trời thì hình động mà khí tĩnh.

Đất thì hình tĩnh mà khí động.

Liệt Tử nói : “Trời thì tích chứa khí, không có chốn nơi và không có hình. Mặt trời, mặt trăng và tinh tú thì tích chứa khí mà có ánh sáng chói lọi vậy thôi”.

[9b] Kỳ Bá (1) nói : “Đất ở phía dưới người ta, ở giữa khoảng trống không do đại khí nâng đỡ lên. Do đó không riêng chỉ có trời là nhẹ và trong nổi lên trên. Đất cũng nổi lên trên vậy.

Trời nổi lên bao bọc cả nước và đất.

Đất nổi lên trên nước và ở giữa trời.

Đấy cũng là thuyết Hồn thiên vậy.

Sách *Khôn Du Đồ Thuyết* của người Tây Dương nói : “Không có hơi khí thì trong bầu trời trống không, đất lấy gì mà treo lơ lửng và ở giữa bầu trời được ?”

Sách ấy lại nói : “Chim chóc bay được là vì lấy cánh vỗ hơi khí, cũng như người ta lấy tay vỗ nước mà lội vậy”.

Sách ấy lại nói : “Người ta quơ vẩy trong khoảng trống không thì nghe có tiếng vi vút. Nếu trong khoảng trống không ấy không có hơi khí thì không có vật gì khác để chuyển động sinh ra tiếng vi vút được”.

Khoảng không trung yên lặng không có tiếng động.

Thấy trong vệt sáng tù kê hờ xuyên vào bụi bặm lớp lớp bay lên bay xuống thì biết hơi khí đã khiến như thế.

Tôi nói mấy điều này là để chứng minh hơi khí là có thật, thế mà người ta [10a] đều ngỡ cho là lạ lùng.

(1) Kỳ Bá, tương truyền là người đời Hoàng Đế, tổ sư nền Y học Đông phương

Xét theo sách *Thông Luận* của Tiết Huyền (1) có câu : “Vấy cây quạt thì có gió. Do đó mà thấy rằng trong khoảng trời đất không có chỗ nào là không có hơi khí”.

Sách ấy lại nói : “Trong khoảng trời đất bụi bặm bay lớp lớp không thôi dứt, không gián đoạn, ấy là đều do hơi khí khiến nhu thế”.

Xem mặt trời soi chiếu vào cửa sổ thì có thể thấy rằng thuyết ấy rất hợp với lẽ ấy.

Sách *Tổ Văn* cũng nói : “Lên xuống ra vào, không chỗ nào là không có hơi khí”.

Dưới bầu trời trên mặt đất khắp nơi đều là gió máy và hơi khí.

Chỗ gần người ta thì không thấy có gió, bởi lẽ các vật ở chung quanh ngăn trở, và sinh ý (2) làm tiêu tan hết.

Chỗ khá cao thì có gió lớn.

Chỗ cực cao thì có gió càng lớn, và vật chất ở đấy cũng rắn và khô ráo.

Cũng như đất sâu ở dưới núi, khi người ta đào xuống hơn hai trượng, thì mới đầu thấy mềm và ướt, vừa lên khỏi mặt đất liền cứng rắn thành đá.

Há rằng không phải gặp gió mà cứng hay sao ?

Con trẻ ở trong bụng mẹ chỉ là một khối bào thai đầy máu mủ, mới [10b] sinh ra liền thấy cứng, thật là cùng một lẽ ấy.

Khí trời chìm xuống, khí đất bốc lên. Hơi khí của trời và của đất đều là sinh ý (1).

(1) *Tiết Huyền*, người đời Minh, quán ở Hà Tân, tự là Đức Ôn, hiệu là Kính Hiên, viết sách *Tiết văn thanh tập*, sách *Tiết tu thông luận*

(2) Sinh ý, cơ mầu để sinh hoá

Gió máy và hơi khí quanh quẩn qua lại trong khoảng ấy, không có lúc nào là không có và không phải động mới có còn tĩnh thì không đâu.

Hơi khí chuyển động trong trời đất không gì lớn bằng bão và sấm. Bão thuộc âm. Sấm thuộc dương.

Hễ bão bắt đầu nổi lên mà có sấm động thì bão dứt. Đó là âm bị dương ngăn.

Bão sắp dứt thì có sấm động. Đó là âm bị dương đánh tan.

Vùng Trung châu ít sấm, bởi lẽ đất nước ở đây dày và sâu, khí dương kiên cố, cho nên mùa đông mà có sấm là việc lạ.

Cối Lĩnh Nam nhiều sấm, bởi lẽ đất nước ở đây mỏng và cạn, khí dương tiết lậu đi mất, cho nên mùa đông mà sấm là việc thường.

[11a] Hơi khí khô ráo làm gió. Gió tan thì trời tạnh.

Hơi khí ẩm ướt làm mây. Mây bốc lên làm mưa.

Đấy đều là hơi khí trung hòa tuyên sương (1).

Hơi khí khô ráo và ẩm ướt lẫn lộn nhau thì làm sương mù. Sương mù thảng thế thì sinh ra chuồng khí (khí độc). Đó là hơi khí bất hòa uất kết.

Chữ *cự* (颶) là bão có phần chữ *phong* (風) là gió, và phần chữ *cự* (具) là đủ, nói gió đủ ở đủ bốn phương đông, tây, nam, bắc thổi đến.

Bão nổi lên buổi sáng thì kéo dài ba ngày. Bão nổi lên buổi chiều thì kéo dài bảy ngày. Bão nổi lên ban ngày thì kéo dài một ngày.

Lúc nổi lên, bão từ đông-bắc tới át từ hướng bắc thổi sang

(1) Sinh ý, cơ mầu để sinh hóa.

Trung hòa tuyên sương Trung là âm ý ở trong chưa phát ra. Hoa là phát ra mà trung tiết. Tuyên là phân tán ra. Sương là thông đạt.

hướng tây, từ tây-bắc tới thì át từ hướng bắc thổi sang hướng đông rồi cùng đến hướng nam mà tắt dứt. Như vậy gọi là *lạc tây* (tắt ở phía tây), là *hồi nam* (quay về phía nam).

Nếu bão không lạc tây và không hồi nam thì qua tháng sau lại có bão nữa.

Bão nổi lên thật đúng giờ. Bão nổi lên ban ngày thì ngày sau dứt. Bão nổi lên ban đêm thì đêm sau dứt.

Bão là gió bất chính, là nghịch khí [11b] biến động mà cũng có độ thường như thế.

Trời cao xa cách mặt đất không biết là mấy muôn dặm. Môn học trắc nghiệm đo tính ngang dọc, xuôi ngược, thêm bớt, nhân chia thật chẳng hơn một năm con toán, mà đường vận hành và vị trí trải qua của thất chính (mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh) và nhị thập bát tú (28 chòm sao) (1) đều có thể biết được cả. Thì há chẳng phải là cái thể của nó rất lớn lao, cái dụng của nó rất tinh vi mà quỹ đạo của nó thật có thương độ hay sao?

Nếu không hằng thương thì sao được yên định? Nếu không được yên định thì sao được lâu dài?

Cũng như gió là hơi khí mở đóng của trời đất, phát lên thì thành ra tiếng vì vút.

Người xưa còn truyền lại phép xem khí hậu, đây là nói cách xem khí hậu ở trong đất liền.

Còn như ở biển cả mệnh mông há cũng có phép thường nhất định? Các đà công (cầm lái thuyền) và phu chèo thuyền lại có thể biết được ngày giờ, biết được chỗ nên tránh, chốn nên tới, bởi lẽ ở biển cả cũng có những dấu hiệu đáng tin rất thông thường như vậy.

Trang Tử nói: “Gió nổi lên phương bắc, một luồng thổi sang

(1) *Nhị thập bát tú* là 28 chòm sao. Thiên văn học Trung Quốc chia các ngôi sao trên trời làm 4 nhóm ở bốn phương: đông, tây, nam, bắc, mỗi phương 7 chòm sao ($4 \times 7 = 28$)

hướng đông, một luồng thổi sang hướng tây, có khi thổi vút bay bổng lên không, ai thở ra hít vào như vậy, [12a] ai cư trú vô sự mà quạt phe phẩy như vậy ?" (1). Đó cũng là lời có sở kiến chăng ?

Ở phương bắc, khí âm thường nhiều mạnh, khí dương thường yếu kém không đủ.

Ở phương nam, khí dương thường nhiều mạnh, khí âm thường yếu kém không đủ.

Ở phương bắc, tiết trời chưa rét lắm mà nước đã đông đặc thành băng, bởi lẽ khí dương tránh khí âm, để khí âm kết hợp ở dưới. Mùa đông rét có mưa tuyết, bởi lẽ khí âm lấn khí dương, để khí dương dồn lên trên.

Ở phương nam, khí âm phần nhiều tan biến ở dưới, cho nên nước không thể đông đặc thành băng. Mùa đông không có mưa tuyết bởi lẽ khí dương phần nhiều phát tiết ở trên cho nên mưa không thể biến thành tuyết được.

Đất lấy cát làm thịt, lấy đá làm xương, lấy cỏ cây làm lông, lấy sông nguồn làm mạch máu.

Cỏ cây trở hoa trổ muốt là có sinh khí dồi dào.

Sông nguồn nước đầy tràn là có sinh khí lớn lao.

Đất mầu mỡ, đá đẹp đẽ là sinh khí có ở trong ấy.

Cây khô già mà mọc rêu là còn sống.

Đá bị dẽo phá vụn vạt mà còn kê dưới chân cột là còn tươi muốt. Ấy là sinh khí vẫn tồn tại ở đấy.

Người [12b] và trời đất vốn là một gốc. Mà người ta suốt ngày cử động, làm việc, ăn uống thì càng chung đụng với khí đất. Cho nên sách *Khổng Tử gia ngữ* nói : "Người sống ở đất cứng thì cương

(1) Dúng câu văn trong sách *Trọng Tử* ở chương Thiên vận là : "Thục hu hập thì, thục cu vô sự nhi phi phát thì"

ngiht. Người sống ở đất bờ thì yếu đuối. Người sống ở đất đen cứng thì tế nhị. Người sống ở đất mầu mỡ thì đẹp đẽ. Người sống ở đất thưa mỏng thì xấu xí.

Sách *Nhĩ Nhã* (1) nói : Người ở đất Thái Bình thì nhân hậu. Người ở đất Đan Huyet thì mưu trí. Người ở đất Thái Mông thì đáng tin nhiệm, Người ở đất Không Động thì vũ dũng.

Sách *Hoài Nam Tử* (2) nói : Khí núi sinh nhiều con trai. Khí đầm sinh nhiều con gái. Khí nước sinh nhiều người câm. Khí gió sinh nhiều người điếc. Khí rừng sinh nhiều người yếu đuối. Khí cây sinh nhiều người khờm lung. Khí đá sinh nhiều người mạnh mẽ. Khí ở dưới thấp sinh nhiều người bệnh thũng. Khí hiểm sinh nhiều người bệnh bại xuội. Khí hang núi sinh người bệnh tê thấp. Khí đối sinh nhiều người khùng. Khí rộng rãi sinh nhiều người nhân từ. Khí gò đống sinh nhiều người tham lam. Khí nóng sinh nhiều người chết yếu. Khí lạnh sinh nhiều người sống dai. Đất nhẹ sinh nhiều người lạnh lợi. Đất nặng sinh nhiều người chậm chạp. Người ở chỗ nước trong thì có tiếng nói nhỏ. Người ở chỗ nước đục thì có tiếng nói to. Người ở chỗ nước chảy xiết thì [13a] nhẹ nhàng. Người ở chỗ nước chảy chậm thì nặng nề. Đất Trung châu sinh nhiều người tài ba sáng suốt.

Thái Sử Tập đời Tống nói : “Người ở chốn núi rừng thì xanh mà gầy, bởi lẽ đã hấp thụ nhiều khí cây. Dân ở chỗ sông đầm thì đen mà mượt, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí nước. Dân ở nơi đồi gò thì tròn mà cao, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí lửa. Dân ở miền bờ nước và đất phẳng thấp thì mưu trí mà chính trực, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí kim. Dân ở vùng đồng bằng ẩm thấp thì mập béo mà tê thấp, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí đất”.

(1) *Nhĩ Nhã*, tên sách có cả thảy 19 thiên. Đây là bộ sách Tiểu học, cùng như từ điển cơ trước đời Khổng Tử

(2) *Hoài Nam Tử*, sách này do Hoài Nam Vương Lưu An viết, nói theo Đạo đức kinh, gồm có 21 quyển

Đấy toàn là những điều đã suy cùng vật lý. Giữ thuyết này mà suy luận thì không có điều gì mà không hợp.

Nước bị nắng to thì nổi bọt vẩn đục, trải qua một đêm gió bắc thì trở thành trong veo, muôn khoảnh (1) một màu xanh biếc. Đó là do khí đã khiến ra như thế.

Núi trải qua thời nắng tanh lâu ngày thì sinh ra khói mù tối tăm, trải qua một buổi sáng mưa to thì trở thành sạch trong sáng sủa, muôn cảnh như đổi mới. Đó cũng là do khí đã khiến ra như thế.

Dương lúc đục tối âm u, ai trông vào mà chẳng ưu sầu rút rút ?

Đến khi cơ trời [13b] biến chuyển phút chốc lại trong sáng, lòng người đua nhau thấy khoan khoái mà không biết vì cái lẽ huyền diệu đã có ở trong ấy.

Cơ mầu khi bĩ khi thái, khi trị khi loạn, đúng là như thế.

Chấn động bằng sấm sét, nhuần thấm bằng gió mưa, mặt trời mặt trăng xoay vần, một thời lạnh một thời nóng nối tiếp nhau, Tạo hóa phân phát sinh dưỡng vận động mở đóng không phải là không có việc đâu. Suy cứu mà nói thì chẳng qua chỉ có giản (đơn giản) và dị (đề dằng) mà thôi.

Tính tình của trời đất, đức nghiệp của thánh hiền đều không ngoài hai chữ “giản dị” ấy. Trong hai thiên “*Thượng truyện*” và “*Hạ truyện*”, bậc thánh nhân đã đôi ba lần chú ý đến vấn đề ấy. Vậy mà bọn nhà nho chúng ta theo đuổi học tập và chính trị là tất lại ưa việc lạ kỳ hiếm hóc, chuộng việc phiền phức vụn vặt vậy ư ?

Khí rất thần diệu, rất tinh vi.

Khí thịnh thì tất nhiên thư thái, khí suy thì tất nhiên co rút,

(1) *Khoảnh*, khoảng rộng 100 mẫu

xem ở gốc cây tươi hay [14a] khô thì biết.

Khí trong thì tất nhiên thông suốt. Khí đục thì tất nhiên vướng kẹt, xem ở lòng người thông minh hay ám muội thì biết.

Khí đầy thì tất nhiên nẩy lớn, khí vơi thì tất nhiên tiêu tán, xem ở con nước lên xuống lúc sớm chiều ở mặt biển thì biết.

Hòa thuận thì tất nhiên kết hợp, trái nghịch thì tất nhiên chia lìa, xem ở việc bình trị hay loạn lạc của thế đạo thì biết.

Nhật thực có thường độ, nhưng đối với việc biến đổi của nhân sự thì chưa từng không quan hệ lẫn nhau.

Người ta sắp làm điều chẳng lành thì mặt trăng đi vào độ giao thực mà lần che mặt trời. Đó là khí người động đến trời.

Trời sắp muốn mưa dầm thì người nào mang thương tích vì bị đánh ngã liền thấy đau nhức trước. Đó là khí trời động đến người.

Những điều đó có thể chứng nghiệm trời và người là cùng một lẽ.

Sách *Tịch Thượng Đàm* của Du Diệm nói : Muốn biết thời giờ và âm dương thì phải phân biệt bằng mũi.

Hơi khí trong mũi lúc dương [14b] thì ở lỗ bên trái, lúc âm thì ở lỗ bên mặt.

Khoảng giờ Tý, Hơi giao tiếp nhau (cuối 12 giờ và đầu 1 giờ đêm) thì hai lỗ mũi đều thông.

Điều này rất ứng nghiệm bói lẽ thân thể của người ta cũng là một bầu trời đất nhỏ vậy.

Trong sách *Thiên Đạo Luận*, Nhân Loan đời nhà Chu (thời Lục triều) có dẫn lời ở *Tế Khố Kinh* rằng : Trời đất đến ngày tận thế thì cháy sạch, người và vật đều không còn.

Sách ấy lại nói : Ngày đại tận thế đã giao tiếp thì trời đất,

mặt trời, mặt trăng và tinh tú đều không còn nữa.

Điều này hợp với thuyết Tuất hội Hội hội của Khang Tiết.

Nhưng sách đạo thu hoang đường không có căn cứ.

Còn Khang Tiết thì theo hai quẻ *Cần* và *Phục* trong kinh *Dịch* mà suy diễn ra, cho nên thuyết này đúng.

Sách *Trường Lịch* của Tù Chính nói : Trời đất hỗn độn như quả trứng gà. Ông Bàn Cổ sinh ra vào khoảng đó sống lâu được một vạn tám ngàn năm (18.000).

Trời đất mở mang, khí dương trong làm trời, khí âm đục làm đất. Ông Bàn Cổ sống ở trong đó, một ngày biến đổi chín lần [15a] thành thần ở trên trời, thành thánh ở dưới đất.

Trời mỗi ngày cao thêm một trượng. Đất mỗi ngày dày thêm một trượng. Ông Bàn Cổ mỗi ngày lớn thêm một trượng. Như thế trong một vạn tám ngàn năm (18.000) thì số trời thật cực cao, số đất thật cực sâu, ông Bàn Cổ cực lớn.

Sau đó lại có Tam Hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng), số bắt đầu từ 1, lập ở 3, thành ở 5, thịnh ở 7, cùng cực ở 9.

Cho nên vòm trời cách mặt đất chín vạn dặm (90.000). Đó là thuyết hoang đường.

Còn thuyết *Nguyên hội vận thế* của Thiệu Tử là suy cứu từ việc sinh ra, tiêu tán, kết cuộc và bắt đầu trong những quẻ *Cần*, *Phục*, *Kiên* và *Khôn* trong Tiên thiên đồ mà tìm được.

Sách *Quyết Nghi Yếu Chư* của Ngưu Chi đời Tấn nói : Vua Vũ Đế nhà Hán đào hồ Côn Minh, thật cực sâu, chỉ thấy tro đen mà không thấy có đất. Cả triều đình không giải đáp nổi lý do, mới đem hỏi Đông Phương Sóc. Đông Phương Sóc tâu : “Hạ thần ngu tối không đủ để biết-việc đó. Có thể đem hỏi các đạo nhân ở Tây Vực”.

Vua Vũ Đế cho là Đông Phương Sóc còn không biết, thì khó đem hỏi ai được nữa.

Đến [15b] thời vua Minh Đế nhà Hán, có người đạo nhân ngoại quốc vào Trung Quốc đến Lạc Dương. Lúc ấy có người nhớ đến lời nói của Đông Phương Sóc, bèn thử đem việc tro đen đào được ở hồ Côn Minh dưới thời vua Vũ Đế mà hỏi. Người đạo nhân ấy nói : “Kinh Phật chép lúc trời đất sắp tận thế thì lửa cháy thiêu rụi cá, đó là phần du thừa của cuộc tận thế thiêu rụi đồ”.

Căn cứ vào lời nói đó, thì trước một nguyên mười hai hội làm sao biết được là trời đất đã không có biến động hỗn hợp rồi mở mang lại mới ?

Chu Tử nói : “Thường thấy trong núi có vỏ ốc vỏ trai là vật ở trong nước. Vật ở dưới thấp lại biến thành vật ở trên cao. Vật mềm lại biến thành vật cứng”.

Ở việc này mà suy cứu sâu xa thì thấy có thể làm chứng nghiệm cho điều ấy.

Sách *Tổ Vấn* có nói về ngũ vận lục khí. Chử Trùng cho là không phải. Ông cho là : Năm tháng, ngày giờ và thứ tự Giáp Tý Ất Sửu cho đến trời đất, ngũ hành, rét nóng, gió mưa bỗng chốc có biến đổi. Người ta cảm [16a] cái khí ấy, bệnh tật phát sinh ở thân thể.

Khí khó liệu biết trước, cho nên bệnh khó định trước.

Khí không phải người ta làm ra được, cho nên bệnh người ta khó dò trước được.

Suy nghiệm nhiều sai lầm, cho nên cứu chữa dễ lẫn lộn.

Chưa thấy lời này là đúng.

Tôi cho là khí của trời đất hẳn là âm dương ngũ hành mà thôi, xung khắc hay hòa hợp không đều, làm chủ hay làm khách thay đổi khác nhau, coi giữ trong năm tháng, lưu chuyển trong

thời tiết, thiên biến vạn hóa, người ta cảm phải, tuy chưa ắt là nhất nhất đều ứng nhau, nhưng đại khái cũng không sai nhau.

Như bệnh đậu mùa là một, tùy theo năm mà lạnh nóng khác nhau, nhưng hình dáng bệnh tật ấy vẫn là một, tùy theo thời tiết khô ráo hay ẩm ướt mà bệnh chứng khác nhau, thì làm sao lại bảo cái thuyết khí vận là không chứng nghiệm được ?

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng mao (tháng 2) chính là tiết Xuân phân cho đến giữa hướng ty (tháng 4) chính là tiết Lập hạ là lúc Thiếu dương quân hỏa làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì ấm áp trong trẻo, thịnh hành cái đức của vua.

Từ cái chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng ty (tháng 4) chính là tiết Tiểu mãn cho đến giữa hướng vị (tháng 6) chính là tiết Tiểu thử là lúc Thiếu âm tướng hỏa làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì nóng nực, thịnh hành tướng hỏa.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng vị (tháng 6) chính là tiết Đại thử cho đến giữa hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Bạch lộ, là lúc Thái âm ẩm thấp, thổ làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì có mây, có mưa, thịnh thành khí ẩm thấp bốc lên.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Thu phân cho đến giữa hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Lập đông, là lúc Dương minh táo, kim làm chủ khí, vạn vật đều khô ráo.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Tiểu tuyết cho đến giữa hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại tuyết, là lúc Thái âm hàn, thủy làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì thịnh hành khí lạnh.

Từ lúc chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại hàn cho đến giữa hướng mao (tháng 2) chính là tiết Kinh trập [17a] là lúc Quyết âm, phong mộc làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì thịnh hành phong khí (gió nhiều).

Đấy là nói mỗi khí giữ 60 ngày có lẽ để trải khắp độ tròn của

bầu trời, chuyển hết rồi bắt đầu trở lại.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* (1) dẫn sách *Luận Hành* (2) chép rằng : Kính Dương toại lấy lửa, kính Phương chu lấy nước. Hai vật này vì hình thể mà được gọi thể.

Kính Dương toại thì đúng tháng 5 ngày Bính Ngọ, giờ Ngọ luyện đá nam màu mà chế tạo, hình thể giống như cái kính tròn, hướng vào mặt trời thì lấy được lửa.

Kính Phương chu thì đúng tháng 11 ngày Nhâm Tý, nửa đêm giờ Tý luyện đá nam màu mà chế tạo, hình trạng giống như cái chén, hướng vào mặt trăng thì lấy được nước.

Sách *Hoài Nam Tử* chép : Kính Dương toại đưa ra mặt trời thì phát cháy thành lửa. Kính Phương chu đưa ra mặt trăng thì ướt mà thành nước.

Sách ấy chú rằng : Hai thứ kính ấy đều là tinh của đá nam màu.

Trong khoảng trời đất huyền vi hoáng hốt (3), lấy một vật dụng cầm trong tay hướng lên Thái cực mà [17b] tức khắc được lửa được nước, vì có âm dương cảm ứng vậy.

Rượu là chất do người ta cất nên, mà khí của nó cũng cảm ứng với mặt trời, bởi lẽ cũng có lý do ở đấy.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* chép : Nay rượu mới cất được, phần trong veo ở trên mặt vò thường theo mặt trời mà chuyển dời : Phần trong veo lúc sáng sớm ở phía đông, lúc giữa trưa ở phía nam, lúc xế chiều ở phía tây, lúc nửa đêm ở phía bắc, mặt trời ở góc nào thì cứ trong veo luôn ở góc ấy.

(1) *Thái Bình Quảng Ký*, sách có 500 quyển do Lý Phóng phụng sắc soạn ra, chia làm 55 bộ, chép nhiều chuyện thần quái nhưng có nhiều điển cố, thành vật có thể giúp ích cho các nhà khảo cứu

(2) *Luận Hành* có 30 quyển, do Vương Sung đời Đông Hán soạn ra, chép nhiều điều tiến bộ

(3) *Hoáng hốt*, nói hình trạng không thể phân biệt mà nhận định được

Phùng Triệu Trương viết sách *Cấm nang Bí Lục* chép : Nhà đánh cá sinh con nhiều gân cốt rắn chắc, bởi lẽ mẹ lạnh, con cũng lạnh, mẹ nục, con cũng nục. Lúc đứa con còn là bào thai trong bụng mẹ thì gió sương nắng nóng đã trải qua đầy đủ. Sau khi sinh ra, da thịt của đứa bé thành dày dặn, gân cốt thành rắn chắc, khí độc không thể xâm phạm vào được.

Thuyết này thật là đúng. Khí luyện nên còn rắn chắc thay, hướng hồ là tính tự nhiên.

Người đời xưa dạy dỗ con trẻ từ lúc nó còn là bào thai trong bụng mẹ là muốn dưỡng dục thành (18a) (1) cái tính tự nhiên ấy.

Người ta ngủ say đã giấc rồi, hễ ai gọi thì tỉnh dậy ngay. Đó là khí gọi thần vậy.

Lúc nằm chiêm bao thấy gặp gỡ, nói chuyện, làm lụng, mừng giận, sau khi tỉnh giấc đều có thể nhớ cả. Đó là thần động khí vậy.

Thần khí của người ta là như thế. Thì thần khí của trời đất từ xưa đến nay vẫn lưu thông, không chỗ nào là không có, có thể biết được vậy. Cho nên bậc hiền triết đời xưa nói : “Thiên tri, địa tri” (Trời biết, đất biết) là thế đó.

Lòng người thật lớn lao, ở trên thì có thể thông với trời đất, ở giữa thì có thể dò biết được quỷ thần, ở dưới thì có thể xem xét vạn vật.

Lẽ huyền diệu của tượng và số (2) tản ra ở hình và khí, từ chỗ không ra chỗ có, từ chỗ có vào chỗ không.

Trong khoảng tâm tối huyền vi hay rõ ràng sáng tỏ không chỗ nào là không phải đạo.

Giữ lòng cho chính đáng rồi sau mới có thể biết đạo. Biết đạo rồi sau mới có thể thấy cơ vi. [18b] Thấy cơ vi rồi sau mới có thể

(1) Ở trang này nguyên tác đánh nhảy một số, trang 17 rồi trang 19

(2) *Tượng* là hiện tượng, biểu tượng. *Số* là quy luật, số học. *Tượng và số* là hai khái niệm căn bản của kinh *Địch*

thông đạt quyền biến.

Vận mệnh do người tạo ra, chứ không phải vận mệnh tạo ra người.

Cái lý trời và người hợp nhất chẳng qua là như thế.

Kinh Dịch nói : “Người nhân thấy đạo gọi là nhân, người trí thấy đạo gọi là trí. Trăm họ hàng ngày đều dùng đến đạo mà không hay biết (1).

Sách Âm Phù Kinh nói : Cửa cái và dụng cơ là một vậy. Trong thiên hạ không ai có thể thấy được, không ai có thể biết được. Người quân tử được nó thì giữ vững lòng đoan chính trong lúc khốn cùng. Kẻ tiểu nhân được nó thì nhẹ tính mệnh. Ý nghĩa lời nói ấy cũng là một vậy. Chỗ uyên áo của lý và khí đã tóm hết trong ấy.

Sự mở đóng, sự diêu dụng, sự cổ vũ, sự tinh vi trời đã lấy ban cho thánh nhân, thì thánh nhân lấy đó mà thuận theo trời để chế vạn sự, thành vạn hóa, định vạn dân, phục vạn quốc.

Ngày giờ có lành có dữ. Kẻ làm mờ mịt theo lối tắt cho mau há lại không gặp một ngày giờ bất lợi ? Nhưng cũng [19a] không hại gì, bởi lẽ đã vô tâm. Người đã vô tâm thì không can hệ gì đến quỷ thần.

Đã lựa chọn ngày giờ thì phải xem xét cho cẩn thận, phải biết rõ nên tiến tới hay tránh đi. Hễ có ý phạm đến thì bị đạo của quỷ thần giận ghét.

Kinh Dịch nói : “Đạo Dịch không suy nghĩ gì cả, không làm gì cả, yên lặng chẳng động, cảm mà thông hiểu cơ sự của thiên hạ” (2).

(1) Sách chép sai. Câu đúng ở Hê Tu Thượng truyện trong kinh Dịch là : *Nhân giả kiến chi vì chi nhân. Trí giả kiến chi vì chi trí. Bách tính nhật dụng nhi bất tri. Cổ quân tử chi đạo tiên hi*

(2) Sách chép sai. Câu đúng ở Hê Tu Thượng truyện trong kinh Dịch là : *Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông thiên hạ chi cơ*.

Không cảm thì làm sao có ứng ?

Bói bằng cỏ thì hay bói bằng mai rùa là đợi sự vật đưa đến rồi thuận theo mà cảm ứng, tỷ như cái gương chưa soi thì không thấy có vật gì. Việc bói quẻ cũng đều là như thế.

Đạo Dịch biến động luôn, không ở một chỗ, lưu hành khắp lục hư (1), lên xuống không thường, cho nên có thể cùng tận được sự linh diệu của lý số.

Lý ngụ ở khí. Số do ở lý. Lý số sinh ra ở tâm mà tác động đến mọi việc, đó là sự chứng nghiệm của khí.

Có yên định rồi sau mới lo. Có lo rồi sau mới được. Đó là sự tài thành (làm nên) của khí.

Sự vật đưa đến thì đón lấy để [19b] tìm hiểu sự khởi thủy của nó.

Sự vật đi qua thì suy xét để nghiên cứu sự chung kết của nó.

Chỉ có đạo Dịch mới thể được.

Sự biến đổi khi bình trị, khi loạn lạc của đời xưa và đời nay đều do ở người. Những điều mà người làm đều là trời làm.

Khí thuận hòa thì lành. Lành thì đưa đến điềm lành.

Khí trái nghịch thì dữ. Dữ thì đưa đến điềm gở lạ lùng.

Sự đưa đến khí hòa thuận hay khí trái nghịch đều có thời, có lúc. Cho nên đạo Dịch không ngoài một chữ *thời* (thời buổi).

Khí có cơ (dụng cơ). Theo cái cơ ấy thì thấy thời.

Khí cái cơ thuận hòa báo hiệu thì các điều lành tụ tập lại, các sự lành khởi sinh, tâm đồng, chí thông, không lao nhọc mà đưa đến đời bình trị.

Khí cái cơ trái nghịch báo hiệu thì các điều dữ đều khởi sinh,

(1) *Lục hư* có 2 nghĩa : 1. Trên dưới và bốn phương - 2. Sáu hào, sáu ngôi trong 1 quẻ, nơi âm dương giao cảm

tâm chí chống chọi nhau, trầm mỗi loạn lạc nổi lên mà không phải một người có thể vãn hồi được.

Cho nên hiểu đạo Dịch quý ở việc có thể biết được lẽ đầy hay vơi, tiêu lụn hay nảy nở, lành hay dữ, hồi hạn hay giận tức, tới hay lui, còn hay mất, mà cốt yếu là trở về chốn không mất lẽ chính đáng.

[20a] Chu Tử nói : “Co duỗi, lại qua đều là khí. Khí của người và khí của trời đất liên tiếp nhau không có gián cách. Lòng người vừa cảm động, tất liền đạt đến khí, rồi cùng với khí ấy co duỗi lại qua, cảm thông với nhau.

Cũng như việc bói toán bằng mai rùa hay bằng cỏ thi đều là trong lòng đã tự có vật ấy rồi thì chỉ nói đến việc trong lòng mà thôi, cho nên hễ động đến thì có ứng ngay”.

Chu Tử lại nói : “Người ta nắm thụ cái khí của ngũ hành trong trời đất. Cái khí ấy phải đi qua trong thân thể của người ta.

Nay lấy câu chi cán (1) của ngũ hành mà suy diễn số mệnh của người, cũng như nhà địa lý (phong thủy) suy xét chọn lựa vị trí hướng mặt hay quay lưng đối với núi rừng đều là một lẽ ấy”.

Tôi nói : “Hợp hai thuyết ấy mà xem xét thì thấy Tiên sinh không những trọng việc bốc phệ (bói bằng mai rùa và bói bằng cỏ thi) mà những lời bàn luận về mệnh số hình tượng đều không dẹp bỏ. Hai thuyết ấy thường bị các nhà háo biện bác bỏ, nhưng rốt cuộc đã đúng với lý khí và có kết cuộc không thể khinh được”.

[20b] Nhà địa lý (phong thủy) nói : “Nhà biện sĩ phần nhiều không nhận thuyết lý khí và bảo rằng vật hư nát rồi là vô tri”.

Tóm lược mà nói thì người với trời đất là cùng một nguồn, với tổ tiên là cùng một mạch.

Sinh khí của trời đất thường lưu thông, thì tự nhiên có thể

(1) Chi cán tức can chi (thiên can và địa chi)

nhuần thấm đậm đà xương tàn khô.

Tinh thần của tổ tiên thường gom tụ thì tự nhiên có thể thi ân trạch cho dòng dõi được nhờ.

Thanh Ô Tử (1) nói : “Tinh thần của tổ tiên đã chết trở về nhà, hài cốt trở về đất. Khí lành cảm ứng thì quỷ thần giáng phúc cho người”.

Về lý lời này rất thấu đáo.

Thanh Ô Tử lại nói : “Khí ở trong làm cho nảy sinh, khí ở ngoài làm cho thành hình.

Khí ở trong và khí ở ngoài thừa tiếp nhau thì tự nhiên thành phong thủy (địa lý)”.

Thường thức mấy lời này thì có thể trọn tin không còn nghi hoặc nữa.

Hoành Cừ không tin phong thủy, nhưng có nói : “Người phương Nam tin dùng sách *Thanh Nang Kinh* (2) thì còn có kẻ cho là được. Người phương Nam thứ đất dành làm huyệt chôn, đem chỉ năm màu chôn xuống đất, trải qua một năm thì lấy lên xem.

Hễ khí đất tốt thì [21a] màu sắc không biến đổi. Hễ khí đất xấu thì màu sắc biến đổi.

Họ lại lấy một vật dụng chứa nước nuôi những con cá nhỏ rồi đem chôn xuống đất, trải qua một năm thì đem cá lên.

Thấy cá ấy sống hay chết thì biết đất ấy tốt hay xấu.

Cho nên cỏ cây tươi tốt hay khô héo có thể cho mình biết cuộc đất (mà cỏ cây ấy đang mọc) tốt hay xấu.

Sách *Di Nguợc Biên* nói : Nói về những nhà xem sao đoán

(1) *Thanh Ô Tử* là nhà phong thủy nổi tiếng đời xưa

(2) *Thanh Nang Kinh* là một bộ sách về phong thủy (địa lý)

tính mệnh người ta thì có số Tử Bình, số Ngũ Tinh và số Tử Vi tiền định.

Các bậc sĩ phu thích nghe số Tử Bình, bởi lẽ nó ám hợp với lý, nói lên việc giàu sang nghèo hèn của người ta thường thường phần nhiều thật đúng.

Nghe những ẩn sĩ hảo : “Tử Bình là người vào thời Ngũ quý, thường ở ẩn trên núi Hoa San với các bậc ma y đạo gia như Trần Đỗ Nam, Lữ Động Tân. Thế thì Tử Bình là người khác thường vậy.

[21b] *Sách Tử Vi Đẩu Số*, La Luân viết bài tựa nói là mới được Tăng Liễu Nhiên ở núi Hoa San truyền cho.

La Luân tự xưng là cháu xa đời của Hi Di (Trần Đoàn tức Trần Đỗ Nam).

Theo sách *Hoạch Mạn Lục* của Trương Thuấn Dân đời Tống nói Hi Di chỉ có sách *Nhân Luân Phong Giám* lưu hành trên đời mà thôi.

Ấy là người đời sau gom góp những lời nói của ông mà làm thành sách, và không nói gì đến *Tử Vi đẩu số* cả.

Sách *Tử Vi Đẩu Số* này, lý thú khá hẹp hòi, ý chừng ắt là kẻ hậu nho gán cho Hi Di, không phải chân bản vậy.

Nếu quả là do Hi Di viết ra thì làm sao từ đời nhà Tống đến đời nhà Nguyên hàng bốn trăm năm không thấy lưu truyền trên đời, mãi đến khoảng giữa thời nhà Minh mới bắt đầu xuất hiện vậy ? Người xem hãy xét kỹ.

Sách *Giáp Ất Thặng* của một nhà nho đời Minh nói : Ở Kinh đô có sao chép sách số Tiên Định, những lời trong ấy đều là thơ thất ngôn nhưng quê mùa鄙 lậu giống như những lời nói ở trong chợ búa bây giờ.

Sách ấy nói đủ từ cha mẹ, vợ con, anh em, sang [22a] hèn,

người ta đều kinh hãi cho là sách thần dị, tuy hạng quan chức cao cả như Tam công Cửu Khanh, chẳng ai là không thuận phục nhu ngọn cỏ ngã rạp dưới làn gió. Họ cho là Thiệu Nghiêu Phu tái lại vậy.

Họ chẳng biết sách đó là do một ông thầy bói ở Kinh đô tìm mua tuổi tác lý lịch của người ta rồi biên tập sẵn trước để người ta tự tra tìm thấy đúng mà kinh hãi thán phục.

Chưa từng có lối văn lý thô bỉ như thế mà có thể đoán định đầy đủ việc sang hèn, thọ yếu của người ta.

Thuyết này rất đúng.

Này, Tạo hóa ban bố tính mệnh hàng muôn thứ không đồng nhau cho loài người, thì làm sao chỉ lấy năm nào, giờ nào tham hợp lại mà phán đoán lấy vài câu ca ngâm quyết định đại khái sự lành dữ, họa phúc của thiên hạ được hay sao ?

Lối thô bỉ về văn lý thì chẳng cần luận đến. Thuật đoán số mệnh cũng chưa từng thấy sơ suất thô lỗ như thế.

Trong sách ấy, những lời nói về danh và lợi, [22b] được và mất, tính khí chậm chạp và mau mắn, đường đời gian hiểm hay phẳng lặng, thể đức cao dày và kém mỏng đều là những câu ở đầu lưỡi mà mọi người đều có thể tự mình đo lường, nhưng chẳng ai không cho là việc có thật, cho nên họ quá sức tin.

Sách *Thạch Lâm Yến Ngữ* chép : Tống Thái Tổ lúc hàn vi thường vào miếu thờ Cao Tân, thấy trên hương án có hai cái chén bằng tre dùng để xin keo, bèn lấy để bói xem danh vọng và địa vị của mình mai sau ra thế nào.

Thói tục cho rằng một sắp một ngựa là keo của thánh thần thuận cho.

Sách *Tinh Lý Gia Lễ* chép : Ngày xem bói phải đốt hương, hơ hai cái chén xin keo trên hương khói, cầu xin xong thì gieo hai cái

chén vào mâm, hễ thấy một sắp một ngựa thì tốt. Ngày nay cách xin keo cũng như thế.

Sách *Tục Nhật Lục* chép : Trước mặt kẻ si dại không nên nói chuyện mộng mị. Trước mặt người thông đạt không nên nói chuyện số mệnh.

Phàm người có lòng bậy bạ thì bị ngũ hành làm mê hoặc, một khi có bụng tư riêng thì bị quỷ thần kiểm chế.

Lời nói này thật chí lý.

[23a] Những điều mình thấy trong mộng mị đều thuộc về ảo cảnh chưa đáng tin được cả. Nhưng cũng có điềm báo trước việc lành dữ rất linh nghiệm như tiếng vang. Một lời đoán bói, quỷ thần đã ứng ngay, sự quan hệ không phải là nhỏ.

Dem mộng mị nói với kẻ si dại thì có khi họ đoán sai, há không phải mình chuốc lấy điều hối lỗi vào mình ?

Đến việc vi diệu về mệnh số, người bậc trung trở xuống chưa dễ đã hiểu thấu triệt được.

Sách *Luận Ngữ* chép : Sự hưng thịnh hay đổi phế của đạo là do ở mệnh.

Ông Nghiêm Quân Bình xem bói án tiền ở chợ chốn đô thị gặp người thì chỉ nói việc trung hiếu.

Người phàm tục không biết tu thân, mơ tưởng xàng việc lợi ích, khổ tâm cầu cạnh, chưa được thì đổ cho số mệnh. Rốt cuộc họ không tư xét lại mình.

Còn đối với người thông đạt mà đem số mệnh ra nói thì sẽ bị họ cười cho.

Trời thì không hơi tiếng, không mùi vị, nhưng khi giáng lâm thì rạng rỡ, mệnh trời thì không thường, nhưng việc lớn nhỏ chưa [23b] từng không tiền định.

Thuyết tiên định, người xưa thường nói đến, đã thấy trong kinh sử, trên từ bậc vương công, dưới đến làng nước, có khi trong mộng寐, có khi trong bói toán, có khi trong câu hát đồng dao, lúc sơ khởi dường như mơ hồ khó tin nhưng rồi cuộc đời có chứng nghiệm cả. Đó là số và cũng là lý.

Sách *Tả Truyện* chép : Vua Thành Vương nhà Chu đóng đô ở Giáp Nhục (nay thuộc tỉnh Hà Nam) bói được số đời truyền nối là 30, bói được số năm truyền nối là 800, thế mà phúc thọ nhà Chu đã kéo dài quá lịch số đã định trước.

Ý Thị nước Trần bói được câu :

Hầu Di chi hậu

Tương duy ou Khương

Ngũ thế kỳ vương

Tịch ou Phích khanh

Bát thế chi hậu

Mạc chi dư kinh

Đong đời họ, J lưu Vi

Sẽ sinh ở họ Khương,

Đến năm đời thụy thịnh vượng,

Đều làm đến chức Chinh khanh,

Sau tám đời,

Thì không ai dự được.

Về sau Trần Kính Trọng chạy sang nước Tề, con cháu về sau lại thôn tính nước Tề.

Thúc Tôn Trang Thúc nước Lỗ bói xem đứa con trai tên Bảo tương lai sẽ ra sao, được mấy câu sau đây :

“Tương hành nhi quy chủ tỵ, dĩ sàm nhân nhập, kỳ danh viết Ngưu, tốt dĩ nga tử”.

(Sắp đi thi quay về làm chủ việc cúng tế, nghe đứa sàm nịnh tên Ngưu, cuối cùng phải chết đói).

Về sau quả như thế.

Vua Hoàn Công nước Lỗ xem bói thấy sinh được đứa con trai tên là Hữu phù giúp công thất của Hoàn Công.

Đến sinh ra, đứa bé ở bàn tay có chữ [24a] Hữu. Đứa bé ấy lớn lên làm chức Chính khanh đời đời nắm giữ vận mệnh quốc gia.

Bà Ân Khương nhà Chu mới có thai, Thái Thúc chiêm bao thấy Thượng Đế bảo mình rằng : “Ta sai đứa con người, tên là Ngưu. Hãy phong cho nó đất Đường thuộc phân dã sao Sâu, con cháu sẽ sinh sản phồn thịnh”.

Đến khi sinh ra, đứa bé quả nhiên có chữ Ngưu ở trên tay, được Thành Vương phong tước Đường hầu, con cháu đời đời làm minh chủ các nước ở Hoa hạ.

Khổng Văn Tử nước Vệ chiêm bao thấy Khang Thúc bảo mình : “Nên lập con tên Nguyên lên ngôi (lúc ấy Nguyên chưa sinh), rồi ta sẽ sai cháu tên Khổng Ngũ và Sửu Cầu giúp đỡ cho”.

Sử Triều cũng chiêm bao thấy Khang Thúc bảo mình : “Ta sẽ sai con người là Sửu Cầu và Tôn Ngũ giúp Nguyên”.

Về sau người ái thiếp của Tương Công sinh được đứa con, đặt tên là Nguyên. Nguyên cuối cùng được nối ngôi. Cầu và Ngũ đều làm quan Thượng khanh.

Nàng Yến Cật nước Trịnh chiêm bao thấy Sứ trời cho mình hoa lan và bảo : “Đây là con người”.

Về sau nàng sinh một đứa con, đặt tên Lan. Lan tức Trịnh Mục Công. Con cháu được phồn thịnh.

Người nước Tào có lần nằm mộng thấy các quân tử đến [24b] cung mời bàn tính làm mất nước Tào. Tào Thúc và Chân Đạc xin

dời Công Tôn Cương làm chức Tư thành cầm quyền chính.

Đến khi Tào Bá Dương lên ngôi, Công Tôn Cương là người nước Trịnh làm chức Tư thành cầm quyền chính, phản bội nước Tào, thông gian với nước Tống. Nước Tống bèn diệt nước Tào.

Dưới thời vua Hiến Công nước Tấn có câu đồng dao⁽¹⁾ rằng:

*Bính chi thần,
Long Di phục thần.
Quân phục chân chân.
Thủ Quốc chi câu (kỳ).
Thuần chi bôn bôn,
Thiên sách thôn thôn.
Hoa trung thành quân.
Quốc công kỳ bôn.*

*Sang ngay binh,
Sao Vì không hiện.
Quân đội mặc một màu rất dôi dào.
Đoạt lấy cơ kỳ nước Quắc,
Sao Thiên nhập nhay.
Sao Thiên Sách lu mờ.
Sao Hoa Trung thành quân.
Vua Quốc Công phải bỏ chạy.*

Về sau vua Hiến Công nước Tấn thắng nước Quắc, ngày tháng quả đúng với câu đồng dao này.

Dưới thời vua Văn Công nước Lỗ có câu đồng dao rằng :

(1) Đồng dao, bài hát của lũ trẻ trong thôn xóm

*Ời dục chi nữ,
Ông tại ngoại dã.
Ông quý chi mã (1).
Ời dục thù thù,
Ông tại Quan hầu.
Trưng kiến dữ như.
Ời dục lai sào.
Diễn tại đao đao.
Tru phú tưng lao,
Tống phủ di kiều.*

*Cánh chim sao,
Vua ở ngoại đông.
Tặng vua con ngựa.
Chim sao nhảy nhót.
Vua ở Quan hầu.
Đòi quan đòi ao.*

*Chim sao đen lam ở.
Xa xoi diệu vợi.
Tru phú nhọc nhằn.
Tống phủ kiều càng.*

Về sau nước Lỗ có 'oài chim ấy đến làm ổ, Chiêu Công [25a] chạy ra nước ngoài. Định Công nổi ngôi, nhất thể đúng như lời đồng dao.

Cuối đời vua Định Vương nhà Chu, có người nước Tấn bị yêu nhập nói rằng :

(1) Sách chép *ngư* là sai. Đúng là *chư mã*

*Chư kỳ tu vương
 (Đệ khác tu kỳ chử.
 Chư hầu phục hướng.
 (Thị thể cung chử vương thất.
 Kỳ hầu giầu vương vị.
 Chư hầu bất đồ
 (Thị thụ kỳ loạn tại.*

*Ông vua nhà Chu đã có râu lục sinh ra,
 Cung làm trọn chư vu,
 Chư hầu đều phục theo.
 (Lại dời cung chử nhà Chu.
 Có kẻ dom ngo ngôi vua,
 Chư hầu không nghen dên,
 Mà chịu loạn tại.*

Về sau vua Linh Vương nhà Chu sinh ra đã có râu, không làm điều ác với chư hầu, con là Cảnh Vương cũng được trọn đời. Đến khi Kính Vương lên ngôi thì Vương Tử Triều quả nhiên lấn ngôi. Vua thua chạy sang nước Tống.

Sách *Sử Ký* chép : Vua Mục Công nước Tấn bị bệnh quyết (bệnh chân tay lạnh buốt) ngủ nằm ngày mới tỉnh dậy, tự nói là mình gặp Thượng Đế. Thượng Đế sai Mục Công dẹp yên loạn nước Tấn.

Về sau, Mục Công quả nhiên ba lần lập vua cho nước Tấn.

Cuối đời vua Tuyên Vương nhà Chu có câu đồng dao rằng : *"Yếm hô, cơ phục, thực vong Chu quốc"* (Cây cung làm làng gỗ dâu trên núi, túi đựng tên làm bằng gỗ cơ, thật làm mất nước nhà Chu).

Về sau có người đem bán hai thứ ấy. Vua Tuyên Vương sai

bắt người ấy. Người ấy chạy sang nước Quắc, rồi nuôi nàng Bao Tự đem dâng lên cho vua U Vương nhà Chu gây nên cái họa ở núi Ly Sơn (1).

[25b] Căn cứ vào những việc kể trên mà xem xét thì không những việc hưng thịnh hay đổi phế của nước nhà, mà số phận thông thường vận cùng khốn hay thông đạt của sĩ phu đều được định trước ở cõi u minh thiêng liêng. Họ tên, tướng mạo, hành chỉ, động tĩnh của mọi người đều có sự tiền định cả, không phải người ta tự do được đâu.

Sách *Trung Dung* chép : Đạo chí thành có thể biết trước được. Nước nhà sắp hưng thịnh tất nhiên có điềm lành. Nước nhà sắp bại vong tất nhiên có yêu nghiệt (điềm dữ). Những điềm ấy thấy ở quẻ bói bằng cỏ thi hay bằng mai rùa, động ở chân tay. Họa phúc sắp đến, lành hay không lành tất nhiên thấy trước được, bởi lẽ lòng người có một điểm linh thông, quỷ thần thác vào đó mà báo cho biết.

Như vào cuối thời Tây Hán, các sách sấm vĩ (2) của những thuật sĩ lưu truyền nói nhà Hán được nhận mệnh trời thêm một lần nữa, chép rõ ràng tên họ vua Quang Vũ, lại nói đời thứ 9 họ Xích Lưu (3) nhận mệnh trời ở núi Đại Tông (Thái Sơn).

Như thế, có thể nói sách sấm vĩ đã viết rõ ràng. Người thông đạt biết việc đã qua, xét việc sẽ đến, chép rõ ràng thành sách để người sau hiểu biết, hẳn [26a] đã có nhiều điều đoán lạ lùng và rất trúng.

Nhưng nói về bậc vua chúa thì phải gìn giữ thường tâm, cẩn thận thường đức, chớ nói việc điềm lành, việc thuật số dễ nẩy lớn

(1) *Ly Sơn*, tên núi ở tỉnh Thiểm Tây. Vua U Vương nhà Chu mắc nạn mà chết ở đây

(2) *Sấm vĩ*, thứ sách chiêm nghiệm thuật số, đoán việc vị lai

(3) *Xích Lưu*, Hán Cao Tổ họ Lưu, tương truyền là con của Xích Đế, cho nên được gọi là Xích Lưu

lòng mê hoặc của thói tục ngu si.

Cho nên Lý Nghiệp Hầu nói : “Sở trời thì người khác có thể nói được, chứ bậc vua chúa tể tướng không thể nói được”. Chính là vì lẽ đó.

Trong vũ trụ chỉ có một lẽ mà thôi : Người ta tin những gì đã thường thấy, và nghi ngờ những gì không được thấy.

Sách *Trúc Phổ* của Đái Khải Chi đời nhà Tấn chép : “Trời đất vô biên, thương sinh (nhân dân) vô lượng. Người ta nghe thấy điều gì đều noi theo sự tiến đạt của lẽ lối cũ rồi sau mới biết”.

Thế thì có đáng gì mà nói đến nữa.

Nếu tai mắt không nghe thấy mà biết, liền cho là không có như thế, thì há chẳng phải là hạng ngu si thiển cận hay sao ?

Sách *Gia Huấn* của Nhan Chi Thôi ở nước Tề chép : “Vua Vũ Đế không tin có thứ keo nối được dây cung. Vua Văn Đế nước Ngụy không tin có thứ lửa giặt được vải. Người rọ Hồ thấy gấm, không tin có thứ sâu ăn lá cây [26b] nhả tơ dùng dệt ra gấm. Xưa ở đất Giang Nam, người ta không tin có cái mùng bằng lông có thể chứa ngàn người, đến khi đến Hà Bắc lại không tin có thứ thuyền chở được hai vạn thạch” (1).

Đó là những điều thực nghiệm cả.

Lấy thuyết ấy mà suy luận có thể thấy rằng sự vật không thể biết cho xiết được. Nay, trên từ bầu không gian, dưới đến bờ cõi, có hình có tượng quá là muôn điều, lấy ý mà độ lường thì uống phí tinh thần, lấy lời mà biện bạch thì thêm miệng lưỡi, mà đại khái không đạt đến thực cảnh được, như thế để làm gì ?

Cho nên cái học của người quân tử chỉ noi theo lẽ thường mà thôi.

(1) *Thạch*, đổ để đo lường, 10 đấu là 1 thạch

Người xưa bảo : “Biển ở Nam Bắc Đông Tây có bậc thánh nhân ra đời”. Mọi người đều đồng một lòng ấy, và đồng một lẽ ấy.

Quốc vương Mạc Đức Na nước Hồi Hồi dựng nước đúng vào đầu niên hiệu Khai Hoàng nhà Tùy ở Trung Quốc, chế ra phép làm lịch, khảo xét [27a] thiên tượng tự làm thành một quyển sách.

Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci, 1552-1610, Giáo sĩ người Italie), Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688, Giáo sĩ người Belgique), Ngải Nho Lược (1) (Giulio Aleni, người Italie, vào Trung Quốc trong thời nhà Minh) là những người Tây dương ở Âu châu (Europe) trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh vào Trung Quốc. Họ nói về trời về đất sâu sắc vô cùng. Họ bàn về lý chính trị và phép làm lịch cũng có nhiều điều mà các tiên nho chưa tìm ra được. Ngôn ngữ và văn tự tuy không thông nhau, nhưng nghĩa lý sở đắc ở tâm thần, tài thức đầy đủ về học vấn, thật có khác gì với ở Trung Quốc đâu ?

Thuyết của nhà tu theo Tiên là luyện hình. Thuyết của nhà tu theo Phật là luyện thần. Hình và thần đều nhờ có khí mới đứng vững được.

Khí tụ thì đạo thành. Khí tán thì đạo bất thành.

Lấy mặt trời mặt trăng làm thí dụ.

Tiên gia thì nhu thể chất. Phật gia thì như hình ảnh. Thể chất di chuyển trên trời chưa hẳn là không có, hình ảnh tan trong nước chưa hẳn là không còn.

[27b] Trương Trạng viết bài tựa sách *Liệt Tử* nói : “Sách này đại lược nói rõ mọi cái thực hữu, đều lấy chỗ rất hư không làm chủ, muôn phẩm vật đều lấy chỗ tiêu diệt chung cuộc làm thực nghiệm, thần tuệ thì lấy sự ngưng đọng tịch mịch mà thường toàn, tướng niệm lấy việc phụ vào vật để tự tắng diệt, trí giác và hóa

(1) Sách chép Phu Nho Lược là sai. Đứng là Ngải Nho Lược

mộng thì ý chỉ cũng tham chúc với kinh Phật”.

Thật đáng tin như vậy.

Xem trong sách *Liệt Tử*, Lâm Loại trả lời Tử Cống rằng :
“Chết và sống chỉ là một đi và một về. Chết ở cõi bên này làm sao biết chẳng phải là sinh ở cõi bên kia ?”

Thì thuyết Luân hồi vốn đã có rồi không phải bắt đầu từ kinh Phật.

Thánh nhân (Khổng Tử) không nói việc thần quái, lại nói :
“Chưa biết được cái sống thì làm sao biết được cái chết ?”.

Những thuyết này cứ giữ lại mà không bàn luận đến thì hơn.

Sách nhà Phật có thuyết Luân hồi (1) mà các nhà nho thường không tin. Nhưng những việc mà xưa nay người ta đã nghe thật thấy thật được ghi chép vào sách vở thì vô số không thể xiết được. Thật ra thì không phải không có cái lý ấy.

Khổng Tử nói : “Đức của quý thần rất [28a] dồi dào, mắt trông thì không thấy, tai lắng thì không nghe, đầy đầy như ở trên, như ở hai bên tả hữu”.

Thuyết Âm ty Địa phủ tựa hồ hoang đường. Tóm lại mà nói thì Tạo hóa thật huyền bí vi diệu, cõi âm cõi dương chia cách khiến người ta không thể thấy được, không thể nghe được đồ thôi.

Lúc cúng tế, quỷ thần tới nơi.

Thế phách tuy tiêu tan nhưng thần thức còn kết tụ.

Kinh Phật nói việc đầu thai nhận lấy hình hài cũng là nói cái thần thức ấy.

Phần tinh túy của mặt trời và mặt trăng giáng xuống làm lửa và nước. Hơi khí của lửa và của nước bốc lên làm gió làm sấm.

(1) *Luân hồi*, xoay vần không thôi. Phật giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (Métépsychose)

Sự huyền diệu của trời đất biến hóa qua qua lại lại không thể lường được, huống chi là của người ta.

Tả Truyền là một bộ sách chép nhiều việc thần quái.

Thái tử nước Cung thác vào lời đồng bóng để quả phạt Huệ Công, tức là thuyết *Thiên tào phản sự* (1).

Trung Hàng Yển chiêm bao thấy kiện nhau với Lê Công, tức là thuyết *Địa ngục câu đối* (2).

[28b] Tề Hưu chiêm bao thấy con heo to.

Tấn Hưu chiêm bao thấy ác quỷ to cùng với Lương Tiêu và Hồn Lương Phu gây tai họa, tức là thuyết *Quý oan ức tìm báo thù*.

Tú Du đem diêm báo trước trong mộng để bảo tồn Hàn Quyết.

Một ông lão cảm ơn đã gả chồng cho con gái của lão mà báo ơn Ngụy Khỏa (3). Đó là khí với mạch của hai người vốn tự cảm thông nhau.

Vệ hầu chiêm bao thấy Đế Tướng đoạt mất phần cúng tế.

Tấn Hưu chiêm bao thấy ông Cỗ nhà Hạ (cha của vua Vũ nhà Hạ) hóa thành con gấu vàng vào trong cửa.

Thế thì những bậc tiền bối xa xôi đời trước cũng còn lưu lại ảnh hưởng cho đời sau.

(1) *Thiên tào phản sự*, Thiên đình xu kiện

(2) *Địa ngục câu đối*, Diêm vương bat đến đối chất để xử kiện ở Địa ngục

(3) Ngụy Thủ nước Tấn có một nàng hầu trẻ và đẹp. Thường ngày, Thủ ban các con nên tìm nơi xứng đáng gả nàng hầu ấy khi mình chết rồi

Nhưng đến lúc đau nặng sắp mất, Ngụy Thủ lại bảo các con nên chôn sống nàng hầu ấy theo mình

Ngụy Thủ chết, con là Ngụy Khỏa cho là lời lúc đau yếu sắp chết là mê loạn không đáng kể, đã không chôn sống nàng hầu ấy mà còn gả cho lấy chồng.

Về sau Ngụy Khỏa đánh giặc gặp tướng nhà Tấn là Đỗ Hối rất hung tợn. Lúc sắp trận trên bãi cỏ, Ngụy Khỏa thấy mơ hồ hình bóng một ông già đang lom khom kết cỏ thành vòng để làm vương chân ngựa của Đỗ Hối. Ngựa của Đỗ Hối vấp ngã. Đỗ Hối te xuối, Ngụy Khỏa đâm chết. Đến tối Ngụy Khỏa chiêm bao thấy một ông già tự xưng là cha của nàng hầu đến nói đã kết cỏ vương chân ngựa của tướng địch để đến ơn.

Những việc xưa của thời nhà Chu còn rành rành có thể khảo xét được.

Trong khoảng vũ trụ, côi âm và côi dương, côi tối và côi sáng, tuy đường lối có khác nhau, nhưng tâm tình vẫn là một. Thật có cái lẽ ấy.

Kinh Dịch nói : “Tinh khí và vật, du hỗn là biến, vì có đó mà biết được tình trạng của quỷ thần.

Quỷ là nói co lại. Thần là nói duỗi ra. Co lại mà có thể duỗi ra cho nên linh ứng sáng suốt mà làm [29a] thần. Cho nên Lão Tử nói : “Lấy đạo trị thiên hạ thì quỷ sẽ không thiêng (1). Ấy là nói côi âm côi dương, côi tối côi sáng đều có vị trí phân định rõ ràng không có việc xâm lấn nhau.

Thánh nhân hiểu biết rộng rãi, không có sự vật nào là không soi xét đến.

Xem những điều ghi chép trong sách *Khổng Tử Gia Ngữ* thấy những chuyện như : *Biết chuyện Chuyên xa* (2). Nói rõ về mũi tên *Khổ thi* (3), *Phân biệt được Quỷ vòng và Phần dương* (4).

Như thế há rằng Khổng Tử không nói chuyện quái dị hay sao ? Nhưng Ngài đặc biệt không muốn làm nấy lớn lòng mê hoặc của học giả nên thường lược qua không nói đến. Thì há rằng những

-
- (1) Lấy đạo mà trị thiên hạ thì quỷ sẽ không thiêng vì không có việc oan ức rửa oan trả thù, quỷ còn hiện lên để làm gì nữa ?
 - (2) *Biết chuyện Chuyên xa*, Ngô Phù Sai đánh nước Việt, phá núi Cối Kê, lấy được một cỗ xe đẩy xương người, sai đi hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : “Đó là xương họ Phòng Phong. Khi vua Vũ nhà Hạ hỏi quần thần ở Cối Kê, họ Phòng Phong đến chậm mà bị giết”
 - (3) *Nói chuyện Khổ thi*. Có một con chim cất bay đến đậu ở sân Trần Hưu rồi chết ngay, vì có một cây tên bằng gỗ cây khổ đâm suốt mình. Chim và tên được đem đến hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : “Đó là thú tên của họ Túc Thận đem cống cho Vũ Vương”
 - (4) *Phân biệt được Quỷ vòng và Phần dương*. Quỷ Tương Tử đào giếng lấy được một vật, đem hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : “Nó là loài mộc thạch quái gọi là Quỷ vòng và thổ quái gọi là Phần dương”

việc quái dị thật không có hay sao ?

Khéo thay Quách Phác đã viết bài tựa ở sách *Sơn Hải Kinh* (1) rằng : “Vũ trụ trống rỗng, các loài sinh vật rộn rịp, âm dương hun xông, vạn vật phân biệt, tinh khí hỗn độn tụ tung bốc lẫn nhau, du hồn linh quái động tượng mà cấu kết, lưu hình ở núi sông, ghi dạng ở cây đá, ôi làm sao có thể nói cho xiết được ?”.

Bài tựa ấy lại nói : “Vật loại tụ nó không lạ, đợi [29b] ta nói đến rồi sau mới thành lạ, vậy cái lạ ấy quả tại ta, chứ không phải tại vật là lạ, bởi lẽ người ta tin những gì đã từng thấy quen, và cho là lạ, bởi lẽ người ta tin những gì đã từng thấy quen, và cho là lạ những gì ít nghe nói đến. Đó là chỗ thường bị che lấp ở tâm tình của người ta.

Lời nói này đủ để xác định việc bàn luận cho ngàn đời.

Trình Tử nói : “Người xưa hỏi bằng mai rùa và bằng cỏ thi để quyết định việc nghi ngờ. Đời sau thì không như thế, họ xem bói để tính sự cùng thông của mệnh số, để hỏi việc thành đạt hay không của bản thân mà thôi”.

Tôi trộm nghĩ thánh nhân bày việc bói toán ra dạy hẳn là để người ta giải quyết điều hiểm nghi, định đoạt việc do dự, chứ không phải là cho người ta dùng để doanh cầu việc lợi lộc và đạt thông. Cho nên thánh nhân nói : “*Kinh Dịch* không phải để mưu tính cho kẻ tiểu nhân. Nhưng kẻ sĩ quân tử xử sự với mình cũng có điều nghi ngại muốn hỏi đến quỷ thần, như Tắt Vạn bói cỏ thi để hỏi việc ra làm quan. Trùng Nhĩ bói cỏ thi để trở vào nước, tuy là mưu tính cho bản thân nhưng cũng không có hại gì đến chính nghĩa.

[30a] Làm nhà cửa kỵ chỗ có sao Thái Tuế. Tống Thái Tổ nói : “Phía tây của đông gia (nhà ở phía đông) tức là phía đông

(1) Đúng là sách *Sơn Hải Kinh* chứ không phải *Sơn Hải Chí*, là bộ sách nói về sông núi, có từ trước đời Hán.

của tây gia (nhà ở phía tây), như vậy thì sao Thái Tuế ở đâu ?”.

Không phải vậy.

Thần trong một năm là một linh khí. Khí đi trên trời chứ không phải ở dưới đất.

Cứ theo lời của Tống Thái Tổ thì gọi phía tây là đến tận Tây Hải mới thôi. Ngoài Tây Hải còn có đất nước nữa, và lấy bờ ấy làm phía đông.

Làng nước dân cư đều có giới hạn, có bốn phương Đông Tây Nam Bắc của thiên hạ, có bốn góc Đông Tây Nam Bắc của ngôi nhà.

Việc xây cất nhà cửa đã vô tâm thì thôi.

Nếu có khi mình tự xem phương hướng mà thấy đã phạm thần sát hay có khi nghe người ta nói đã phạm thần sát mà cứ làm bừa đi, đó là bất kính thì làm sao gặp điều lành được ?

Lưu Khang Công nói : “Nhân dân nhận lấy khí trung hòa của trời đất mà sinh ra, thế gọi là mệnh. Cho nên có những quy tắc về động tác [30b] và uy nghi để an định số phận”.

Kinh Dịch nói : “Suy xét cho cùng cái lý, ngẫm nghiệm cho hết cái tính để đến cái mệnh. Chữ mệnh ấy lại gọi là *giáng trung* (lòng thành trời ban cho), lại gọi là *bính di* (giữ đạo thường), lại gọi là *minh đức* (làm sáng tỏ đức hạnh).

Hậu thế nói mệnh là cùng hay đạt, được hay mất, vinh hay nhục mà thôi.

Người xưa xem bói không chỉ dùng toàn cổ thi mà thôi.

Sách *Ly Tao* của Khuất Nguyên nước Sở có câu : “*Sách quỳnh mao dĩ đình chuyên* (1) *hể, mệnh Linh Phân vị du chiêm*” (Tìm cỏ quỳnh mao để bói theo cách đình chuyên, sai ông Linh Phân bói

(1) Đình chuyên, cách bói của người nước Sở bằng cách kết cỏ và chè tre

cho ta).

Sách chưa :

Linh Phân là tên người biết rõ cách bói cỏ thi vào thời xưa.

Đinh là tre chẻ nhỏ.

Chuyên, người nước Sở thường kết cỏ chẻ tre để bói, gọi là chuyên.

Soi tỏ việc đã qua, xem xét việc sắp đến thì tự nhiên đã có thần linh thông giải, một cọng cỏ nhỏ nhen tưởng không có quan hệ gì.

Kinh Phòng lấy tiền gieo để lấy hào, chia ra âm dương và lấy thế ứng. Đời sau bắt chước theo.

Phương xa tục lạ lại có *ngõa bốc* (1), *kê [31a] bốc* (2), *điều bốc* (3) và *hương bốc* (4). Những cách bói này đều có thể đoán trước việc lành dữ, bởi lẽ không đi đến việc gì mà không có lý ở trong ấy cả.

VĂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN I DỨT.



-
- (1) *Ngõa bốc*, đập vỡ tám ngói, xem làn nứt mà bói.
(2) *Kê bốc*, xem chân gà mà bói.
(3) *Điều bốc*, bắt con chim, mổ bụng, hể thấy lúa thì biết được mùa, thấy đá cát thì biết mất mùa.
(4) *Hương bốc*, đem trầu tịch, nghe tiếng người ta nói mà đoán lành dữ.

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ
QUYỂN 2

2. Hình Tượng

Thuyết trời xoay qua bên trái, mặt trời mặt trăng và năm vì sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) chuyển qua bên mặt xưa nay còn phân vân, người ta còn cãi nhau.

Tôi trộm bảo rằng kinh *Dịch* có nói : Trời đất xuôi thuận là chuyển động, cho nên mặt trời mặt trăng đi không quá độ mà bốn mùa không sai.

Chỉ dùng một lời này cũng đủ để quyết đoán rồi.

Từ ở mặt đất mà xem, chỉ thấy thất diệu (mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) đi qua bên trái, nào thấy chuyển về bên mặt đâu ? Trở ngược lại mà suy đi cấu hợp với trời thì không chỗ nào không thể gọi là thuận động.

Bảo Chương thị ở sách *Chu Lễ* lấy đất thuộc các phân sao mà phân biệt đất chín châu. Lĩnh vực phong cho chu hầu đều có vì sao từng địa phận để xem lành dữ. Nhưng sách ấy không còn lưu truyền.

Ông Ban Cố đời Hán mới bắt đầu lấy mười hai thiên thú (trạm dùng) theo lịch Tam thống phối hợp [1b] với mười hai phân dã.

Quan Thái sử Trần Trác nước Ngụy lại nói rõ quận nào nước nào thuộc vào độ số của sao nào.

Cả thế giới thật lớn lao, các quận các nước ở Trung châu quá có đủ để đương hết hay không ?

Sao Giác, sao Trương, sao Khang chiếm độ số ít thì phân đã phải hẹp.

Sao Đẩu, sao Ngưu chiếm độ số nhiều thì phân đã phải rộng. Có lẽ dường như thế.

Còn Tây vực và Bắc mạt thì xa rộng không cùng. Mà ngoài Minh hải và Bột hải lại còn có đất nước cách xa Trung châu không biết mấy muôn dặm lại không được ứng vào một vì sao nào là tại làm sao ?

Cho nên Nhan Chi Thôi nói : “Lúc trời đất mới mở mang đã có tinh tú, chín châu chưa chia, liệt quốc chưa phân. Về sau người ta cắt ranh giới chia phân đã cũng như làm triển thú (trạm dừng) cho tinh tú.

Từ thời Phong kiến trở về sau mới có việc chia cắt. Số quốc gia có thêm có bớt, nhưng số tinh tú không có lên.

Rủi lành họa phúc cứ trong ấy mà không sai, thì với sự lớn lao của bầu trời bày hiện tượng, với sự nhiều vô số của tinh tú giăng ra, tại sao phân đã của tinh tú chỉ quan hệ đến nước Trung-[2a] Quốc mà thôi vậy ?

Sao Mão, sao Mao Đẩu là triển thú của nước Hung Nô.

Còn Tây vực Đông di, Diêu đế, Giao chỉ sao lại bỏ rơi ?

Cứ như thế mà suy cầu thì cuối cùng không xong được.

Nhà su Nhất Hạnh cho rằng núi sông của thiên hạ còn ở hai miền Nam Bắc cũng rất mệnh mông. Nay xem nước Bắc Địch thì cho thuộc sao Mão, nước Triều Tiên thì cho thuộc sao Cơ, nước Giao Chỉ thì cho thuộc sao Chấn, các bộ lạc ngoài biên ải thì đại lược cho y theo các sao. Đó là theo thuyết cũ vậy.

Nhà Thành Chu xưa đóng đô ở đất Bân đất Kỳ, kế tiếp đóng

đô ở đất Phong đất Hạo. Nay địa phận nước Tấn là đất của nhà Chu.

Đất chia cho một ngàn tám trăm chu hầu.

Tống, Tấn, Tề, Vệ, Hàn, Yên đều là những nước lớn cũ.

Tần, Trịnh đều là những nước lớn mới.

Ngô, Sở, Việt, Thục đều là những nước rất nhỏ cũ, sau này mới trở thành lớn.

Nước Triệu là do một quan [2b] khanh nước Tấn được phong sau rốt, lấy họ làm tên nước. Ông Tào Phủ lúc mới lập ấp ở Triệu Thành bất quá là một nước phụ dung (1).

Hai ông Cam Công và Thạch Công viết sách *Tinh Kinh* (sách xem sao) có nói : “Thiên thị viên cổ những sao ứng vào các nước Chu, Tấn, Trịnh, Việt, Tần, Hàn, Ngụy, Triệu, Tề, Yên, Vệ, Thục, Ba, Lương, Sở. Hễ thấy những sao nào bị biến động xâm phạm thì nước ấy có việc không lành”.

Lời này chưa được xét đúng hay không.

Thời Xuân Thu trở về trước các nước lớn nhỏ ở lẫn lộn với nhau. Thiên tử dựng một lượt hai kinh đô, thì sách của Tinh quan (quan xem sao) quả đã căn cứ vào đâu mà xem ?

Tôi trộm nghĩ rằng Bảo Chương thị lúc bấy giờ lấy đất thuộc phân dã của tinh tú mà phân biệt cửu châu. Lãnh vực phong cho chư hầu đều có tinh tú theo địa phận. Tất nhiên có sách ghi chép nhất định mà nay đã mất.

Nhưng người xưa xem xét khí hậu tự mình đã có phép, cho nên Sĩ Van Bá mới đáp lời Tấn Hầu rằng : “Lục vật (tuế, thi, nhật, nguyệt, tinh, thần) bất đồng, dân tâm không tin nhau, thứ tự sự việc không đồng một loại, việc của quan không chung một quy tắc, khởi đầu thì giống nhau, kết cuộc thì khác nhau, làm sao cho

(1) *Nước phụ dung*, nước chu hầu nhỏ phải phụ thuộc vào nước chu hầu lớn

thông thường được?”.

[3a] Đây, vòng trời có 365 độ và một phần tư độ, chia làm 12 vị thứ, ở dưới thì ứng với chín châu.

Người nghiệm xét rủi hạp lành tất phải căn cứ vào cuộc đất chuông đức hạnh nhận vượng khí của tiên vương đã ở.

Các nước chư hầu lúc mới chịu phong, nhận chức và được họ phải đem việc tiến thoái dùng nghỉ của ngũ vị (năm hành tinh : Kim tinh, Mộc Tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) tham chiếu mới có thể khiến địa vực của mình hợp với vị thứ các sao trên trời.

Khảo sát việc đó ở sách *Tả Truyện* và *Quốc Ngữ* thì có thể biết được. Đại khái như nói :

Vua Nghiêu dời ông Ất Bá ra Thương Khâu, chủ về sao Thần (sao Đại hỏa), người nhà Thương nhân đó mà theo, cho sao Thần là sao thuộc đất nhà Thương.

Vua Nghiêu dời ông Thục Trâm ra Đại Hạ, chủ về sao Sâm, người nhà Đường nhân đó mà theo, cho nên sao Sâm là sao thuộc đất nước Tấn.

Sách ấy lại nói : “Nước Tống là vị thứ sao Đại Thần, nước Trần là vị thứ sao Thái Hạo, nước Trịnh là vị thứ sao Chúc Dung đều là sao Hỏa Phòng, nước Vệ là vị thứ sao Chuyên Húc, sao này thuộc đức thủy, hư không, vượng về thủy (1).

Sách ấy lại nói : Việc hòa đời Đào Đường thị (vua Nghiêu) chính là thuộc về ông Ất Bá ở đất Thương Khâu [3b] giữ việc cúng tế sao Đại Hỏa mà lấy hỏa đức chép mùa, ông Tướng Thổ (cháu của ông Khiết) nhân đó mà theo, cho nên nhà Thương chủ về sao Đại Hỏa.

Sách ấy lại nói : Sao *Tuế* ở vào tinh kỷ (tên tinh thứ) mà đi

(1) Câu này sách chép sai, phải lấy ý ở mục sao Chuyên Húc trong sách *Trung Văn Đại từ điển* mà dịch

sai đường vào Huyền hiêu, Long là sao Tuế tinh thuộc tinh phân nước Tống, nước Trịnh, thì đất ấy sẽ bị nạn đói.

Sách ấy lại nói : Sao Tuế bỏ vị thứ hiện tại của nó mà ngụ vào vị thứ của nó ở năm sau để hại sao Điều Noa thì có hại, nước nhà Chu và nước Sở không ưa.

Sách ấy lại nói : Nước Trần là dòng dõi họ Chuyên Húc, hễ sao Tuế ở Thuần Hỏa thì bị diệt vong, sao Tuế ở Tích Mộc thì sắp khôi phục.

Mặt trời năm lần đến sao Thuần Hỏa thì nước Trần cuối cùng phải mất.

Mặt trời rời khỏi sao Vự Nữ thì vua nước Tấn sắp chết.

Sao Tuế ở vị thứ sao Đại Lương thì nước Thái khôi phục, nước Sở gặp nạn.

Khi Vũ Vương nhà Chu thắng nhà Thương, sao Tuế ở vào vị thứ sao Thuần Hỏa.

Khi Văn Công nước Tấn lấy được nước, sao Tuế ở vào vị thứ sao Thực Trâm.

Mấy việc như loại này không có một việc nào là không hợp với sự thật. Há nhu người đời sau đã xuyên tạc, đã phụ hội hay sao ?

[4a] Năm thứ hai đời vua Nhị Thế nhà Tấn, năm ngôi hành tinh (Kim tinh, Mộc Tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) tụ hội ở vị thứ sao Đông Tinh và quay lưng về sao Nam Đẩu.

Có người nói : Sao Đông Tinh là địa phận nước Tấn thuộc phân Vị. Sao Nam Đẩu là địa phận nước Việt thuộc phân Sửu. Sửu và Vị đối nghịch nhau. Nước Tấn mất vương khi thì nước Việt được bá khí, cho nên chúc Ủy Triệu Đà hưởng ứng việc đó mà nổi lên.

Xưa nay môn lịch học đều có căn bản.

Lịch Thái Sơ (1) căn bản vào chung luật.

Lịch Đại Diễn (2) căn bản vào phép bói bằng cỏ thi.

Lịch Thụ Thi (3) căn bản vào bóng mặt trời.

Mỗi thứ lịch này đều có thể lập thành một thuyết riêng. Nhưng tổng yếu mà luận thì lịch Thụ Thi hơn cả, bởi lẽ tượng có trước số, số ở sau tượng, có tham chiếu vào chung luật (âm luật) và thi sách (phép bói bằng cỏ thi) để xét nghiệm thiên tượng thì được, nhưng khảo xét thiên tượng để cấu hợp với chung luật (âm nhạc) và thi sách (bói bằng cỏ thi) thì không khỏi có điều cưỡng ép.

Bóng mặt trời là thiên tượng rõ ràng, đo lường rành rẽ để lấy khí trung hòa, không có phụ hội [4b] dời đổi rồi sau mới phù hợp với vòng trời.

Thuyết Trung Tinh (4), Cơ Hành (5) trong sách *Ngũ Thu* cũng đều lấy bóng mặt trời mà suy độ.

Nhà làm lịch đều lấy nửa đêm ngày Giáp Tý mừng một tháng 11 tiết Đông chí làm đầu niên lịch.

Ông Khang Tiết lấy ngày Giáp, tháng Tý sao Giáp, giờ Tý làm số Nguyên Hội vận thế (6) không có ngày sóc hự, không có tháng dư nhuận, lấy 360 ngày làm một năm. Đó cũng là căn bản.

(1) *Lịch Thái Sơ*, lịch làm năm Thái Sơ đời Hán Vũ Đế do Đặng Bình làm

(2) *Lịch Đại Diễn*, tên một thứ lịch đời Đường Huyền Tông do tằng Nhất Hạnh làm dựa vào số Đại Diễn trong kinh Dịch

(3) *Lịch Thụ Thi*, tên một thứ lịch đời Hán Nguyên Đế do Hứa Hành và Quách Thủ Kính tham khảo các lịch đời trước và chiêm chiếu làm ra

(4) *Trung Tinh*, vì sao nào trong Nhị thập Bát tú vận chuyển lần lượt mỗi tháng đến giữa trời gọi là *Trung Tinh*

(5) *Cơ Hành*, tức *Tuyển cơ ngọc hành* là những khí cụ đời xưa dùng để đo lường thiên tượng

(6) *Nguyên Hội*, 1 Giáp Tý 60 năm là 1 nguyên. Trãi qua 3 nguyên (thượng, trung, hạ) là 1 chu, tức 180 năm (= 60 x 3). Trãi qua 3 chu là một vận, tức 540 năm (= 180 x 3). Lấy 1 nguyên 60 năm là 1 đại vận. Trong 1 nguyên, mỗi 20 năm là 1 tiểu vận. Lấy đo định địa khí suy hay vượng

Hoài Nam Tử nói : “Một luật là 5 tiếng. Mười hai luật là 60 tiếng. Lại nhân cho 6. Sáu lần sáu là 36. Thành ra 360 tiếng để đương với số ngày (360) trong một năm.

Phép làm lịch của người Tây dương (Âu Tây) cũng lấy 360 làm số độ trọn vòng trời, lấy 96 khác làm 1 ngày, khiến mỗi giờ làm 8 khác không có số lẻ để [5a] tiện suy toán thật là giản tất.

Thuyết Thanh đạo Xích đạo xuất hiện từ *Vĩ thu Dịch kê lâm đồ*.

Thuyết Địa hữu Tử du xuất hiện từ sách *Vĩ thu khảo linh diệu*.

Sách *Quy Tâm Thư* của Nhan Chi Thôi chép : “Trời là tinh khí, mặt trời là dương khí, mặt trăng là âm tinh (tinh túy của khí âm), ngôi sao là tinh khí của vạn vật”

Ngôi sao rơi xuống lại là đá.

Này vật to lớn và ở xa mà người ta không thể đo lường được, khiến người ta khó hiểu biết thì không gì bằng trời.

Ngôi sao có khi rơi xuống là đá. Ngôi sao nếu phải hay không phải là đá thì không được có ánh sáng mà chỉ có chất nặng mà thôi thì dính mắc vào đâu ?

Đường kính của một ngôi sao, thứ lớn đến hàng trăm dặm. Một chòm sao, đầu đuôi cách nhau hàng mấy trăm vạn dặm.

Số ngôi sao trong một chòm sao là hàng vạn cái nối liền nhau, rộng hẹp, ngang [5b] lệch thường không dân không có.

Hơn nữa ở ngôi sao và mặt trời mặt trăng, sắc sáng cũng như nhau chỉ có lớn nhỏ khác nhau mà thôi. Vậy thì mặt trời mặt trăng cũng là đá nữa sao ?

Đá đã rán chắc thì con quạ con thỏ (1) làm sao ở được ?

(1) Tương truyền trong mặt trời có con quạ ba chân, cho nên người ta dùng danh từ *Kim ô* (quạ vàng) để chỉ mặt trời.

Tương truyền trong mặt trăng có con ngọc tho già, trường sinh bất tử, cho nên người ta dùng danh từ *Ngọc tho* (thỏ ngọc) để chỉ mặt trăng

Dá ở trong không khí thì há lại có thể chuyển vận một mình được ?

Tôi cho rằng ngôi sao trên trời có ánh sáng, ánh sáng ấy là khí. Khí ấy vừa rơi xuống liền bị gió tuyết cao ở nửa tầng không thổi mà đóng đặc lại thành đá, há rằng là đá sẵn có trên trời hay sao ?

Mặt trời mặt trăng cũng là hơi khí chất chứa thành khối vì đại có ánh sáng rực.

Ngôi sao là tinh khí của vạn vật, cho nên khi rơi xuống thì thành đá.

Mặt trời là Thái dương, tinh của lửa.

Mặt trăng là Thái âm, tinh của nước.

Không được lấy đó mà khệp vào lẽ cho rằng mặt trời mặt trăng cũng là đá.

Đến như việc đo lường đường kính rộng hẹp của các ngôi sao thì phép ghi trong sách lịch của Âu Tây là tinh vi hơn hết.

Nhan Chi Thôi lại nói : “Mặt trời, mặt trăng và tinh tú nếu đều là hơi khí (thể hơi khí thì nhẹ nổi lên hợp với trời) thì qua lại, xoay [Ga] vòng không được trái ngược sai lệch nhau, và chậm hay mau theo lý phải đồng như nhau.

Thì có gì mặt trời mặt trăng, năm hành tinh (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) và Nhị thập bát tú đều có độ số, dời chuyển không đều nhau, sao lại là hơi khí lúc rơi xuống chợt biến thành đá ?”.

Tôi xét theo lời Hách Mạnh đời Hán đã nói : “Trời là không có chất gì hết. Ta ngẩng lên mà xem, thấy trời cao xa không cùng. Mặt trời mặt trăng và các tinh tú tự nhiên sinh ra lớp lớp trong khoảng hư không, đi hay đứng đều thuộc hơi khí cả. Cho nên thất diệu (7 ngôi : mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh,

Hỏa tinh, Thổ tinh) khi ẩn khi hiện vô thường, lúc tiến lúc thoái không đồng bởi lẽ không có móc dính vào đầu cả mà đều thành khác nhau. Cho nên sao Thần Cự (sao Bắc Đẩu) thường ở yên ở một độ số, sao Bắc Đẩu không cùng với những ngôi sao khác lặn về Tây.

Các sao Nhiếp Đế đều đi về phía đông, một ngày đi 1 độ, một tháng đi 30 độ.

Cho nên tinh tú không có móc dính vào đầu cả, điều này có thể biết được”.

Cát Trĩ Xuyên nghe được lời này cười ông ta rằng : “Nếu tinh tú không quấn buộc vào trời, thì trời vô dụng”.

Người theo Hồn thiên [6b] học (1) cho là Tam viên (ba ngôi sao : Tú vi, Thái vi và Thiên thị) và Nhị thập bát tú cùng với trời vận hành nhất định không dời đổi. Đó là kinh tinh (hàng tinh, ngôi sao không dời chuyển).

Mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh cùng vận hành với những tinh tú khác nhưng vô định. Đó là vi tinh (hành tinh, ngôi sao dời chuyển vận hành mãi).

Kinh tinh và vi tinh lẫn lộn cho nên thiên tượng hiện ra.

Trải qua các đời người ta đều bất chúc theo thuyết ấy.

Trong đời gần đây, người Âu Tây vào Trung Quốc thật tinh thông về trắc nghiệm thiên tượng có nói :

“Trời có chín tầng :

1. Tầng cao nhất là Tôn động thiên, không có tinh tú, mỗi ngày mang các tầng trời khác từ đông sang tây chuyển sang bên trái một vòng.

(1) *Hồn thiên học*, một môn toán học về thiên tượng ngày xưa, cho rằng trời tròn như quả trứng bao bọc lấy đất. Trời tròn như hòn đạn, cho nên gọi là Hồn thiên

2. Tầng thứ nhì là Liệt tú thiên.
3. Tầng thứ ba là Trấn tinh thiên.
4. Tầng thứ tư là Tuế tinh thiên.
5. Tầng thứ năm là Huỳnh hoạc thiên.
6. Tầng thứ sáu là Thái dương thiên.
7. Tầng thứ bảy là Kim tinh thiên.
8. Tầng thứ tám là Thủy tinh thiên.
9. Tầng thấp hơn hết là Thái âm thiên.

Từ Trấn tinh thiên (tầng thứ 3) 7 tầng trời (1) đều theo Tôn động thiên quay sang bên trái. Nhưng mỗi tầng [7a] đều có độ quay sang bên mặt từ phía tây sang phía đông.

Điều này phù hợp với lời tỷ dụ con kiến bò trên bàn xoay đã mài của Chu Bế.

Mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) đều có một tầng trời. Những tầng trời ấy đều không giống với đất, cho nên cao thấp cách mặt đất không đồng nhau. Số cao nhất và số thấp nhất đều lấy bán kính của trái đất làm tiêu chuẩn.

Điều này phù hợp với thuyết “Viên tác cửu trùng (vòng quanh trái đất có chín tầng) trong Sở Từ.

Bọn người Âu Tây : Nani Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688) viết sách *Khôn du đồ thuyết* có câu : “Đất và biển vốn là hình tròn hợp lại thành một trái tròn ở giữa bầu trời tròn giống như cái lòng vàng ở giữa cái lòng trắng của trứng gà. Trời đã bao bọc trái đất, cho nên trời và đất có ứng nghiệm với nhau”.

Sách ấy lại nói : “Người đời bảo trời tròn đất vuông. Đó là nói về ý nghĩa động tĩnh. Cái lẽ về vuông và tròn không phải nói về

(1) Đến thấy 7 tầng mới đúng, sách chép 8 tầng là sai

cái hình”.

Họ lấy độ số Đông Tây Nam Bắc để chứng minh hợp với ý nói trái đất tròn rất rõ ràng.

[7b] Các nhà khảo xét hình tượng thiên văn cho rằng thuyết này không ngoài cái thuyết Hồn thiê của người xưa.

Theo bài *Thiên Đạo Luận* của Nhân Loan đời Hậu Chu có nói : “Đạo gia thường bảo trời tròn đất vuông. Nay đem bốn góc và bốn phương mà suy lường thì trời đất đều tròn. Người xưa đã có thuyết ấy rồi.

Hai quyển *Đồ Thuyết* dịch ra chữ Tàu nói về đất đai, sản vật, phong tục, nhân vật, đồ dùng, chế độ, vêu quý, quai dị của các nước, có nhiều điều không thể biết được, còn luận về núi gò, thủy triều sớm chiều, sông biển, gió mây, sấm sét thì đều có phần chí lý, bởi lẽ nước ấy tiếp giáp với biển, tập quen theo đường biển, cho nên căn cứ vào điều chân tri (biết thật), chân kiến (thấy thật) mà suy lường hình tượng thiên văn, không phải đã ục độ một cách lúng lo vậy.

Nay những điều ghi chép trong sách *Thuyết Linh* mười phần không còn được một, đã lầm về việc lựa chọn lấy hay bỏ rất nhiều.

[8a] Trong thiên *Thiên Viên* ở sách *Đại Đai Lễ*, *Dan Cu Ly* hỏi Tang Tử :

- Trời tròn mà đất thì vuông, thật có như vậy chăng ?

Tang Tử đáp :

- Trời sinh ở đầu trên, đất sinh ở đầu dưới (có chú : Người ta thì đầu tròn chân vuông; nhân đồ mà hệ thuộc vào trái đất). Đầu trên gọi là tròn, đầu dưới gọi là vuông. Như nếu thật là trời tròn đất vuông thì bốn góc không được che kín.

Về việc đó có nghe Khổng Tú nói : “Đạo trời gọi là tròn, đạo đất gọi là vuông”.

Theo đó Khổng Tử tuy không nói rõ đất hình tròn. Nhưng một câu : “Bốn góc không được che kín” đã hiện rõ đại ý rồi.

Vậy luận thuyết “Đất tròn” của người Âu Tây cũng không phải là mới lạ.

Sách *Ngọc Nghi* chép : Độ mỗi nhất vạn, và chua : Lấy một độ chia làm muôn phần.

Xét sách *Quảng Nhã* chép : Một độ là 2.932 dặm. Những chòm sao trong Nhị thập bát tú cách nhau tính gộp chung được 1.070.913 dặm [8b], đường kính là 356.970 dặm.

Nhưng sách *Thi hậu thân khu* lại nói : Nhị thập bát tú cộng được 366 độ, mỗi một độ ước chừng 3.000 dặm. Tính vạn phân thì 10 phân là 1 tắc, 10 tắc là 1 thước. Một phân bao quát 30 dặm; 1 tắc bao quát 300 dặm, 1 thước bao quát 3.000 dặm. Tính trọn vòng trời cộng được 1.097.000 dặm.

Những thuyết này không giống nhau.

Xét sách *Tân Chí* dẫn lời *Xuân Thu* khảo dị rằng : Vòng trời có 1.071.000 dặm. Một độ là 2.932 dặm.

Ý chừng thuyết này là đúng.

Người Âu Tây thì cho là vòng trời được chín vạn dặm (90.000). Một độ là 290 dặm. Thuyết này lại khác.

[9a] Sách *Thượng thu vi khảo linh diệu* chép : Ngày dài thì bóng mặt trời được 1 thước 5 tắc. Ngày ngắn thì bóng mặt trời được 1 thước 3 tắc.

Sách *Dịch vi* chép : Trong ngày Đông chí dựng cây nêu 8 thước, lúc giữa trưa nhìn bóng mặt trời dài hay ngắn để xem có điều hòa hay không.

Phép ấy cho biết : Ngày hạ chí bóng mặt trời được 1 thước 4 tắc 8 phân. Ngày đông chí bóng mặt trời được 1 thước 3 thước.

Chu Bể nói : “Trong đất Thành Chu ngày hạ chí bóng mặt trời dài 1 thước 6 tấc, ngày đông chí dài 1 trượng 5 thước 5 tấc.

Bài truyền về Hồng phạm của Lưu Hưởng chép : Ngày hạ chí bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc 8 phân, ngày xuân phân và thu phân bóng mặt trời được 7 thước 3 tấc 6 phân.

Ở kinh đô nhà Hán nhà Ngụy và nhà Tống bóng mặt trời khác nhau.

Về phép làm lịch của bốn nhà, cách xem thiên văn và đo lường thiên tượng thì đồng nhau, nhưng việc trần bày vẽ đường vĩ tuyến e khó có bằng cứ.

Bóng mặt trời đo theo Lưu Hưởng trong ngày xuân phân và thu phân là trực tiếp suy ra chứ không phải theo những chứng nghiệm lộ ra mà định trời dài hay ngắn (1).

Khảo sách *Linh Diêu*, *Chu Bể*, *Linh Hiến* và phần chú *Chu Lễ* của Trịnh Huyền (9b) đều thấy nói : Bóng mặt trời trên mặt đất hết một ngàn dặm thì sai một tấc.

Xét theo việc nam Nhâm Ngọ niên hiệu Nguyên Gia thứ 19 (442) nhà Tống sai sứ sang Giao Châu đo bóng mặt trời thì thấy : Bóng mặt trời ở phía nam cây nêu dài 3 tấc ba phân.

Hà Thừa Thiên khảo sát bóng mặt trời ở Dương Thành nói : “Ngày hạ chí bóng mặt trời dài 1 thước 5 phân. Tính ra Dương Thành cách Giao Châu muôn dặm mà bóng mặt trời thật ra chỉ sai 1 thước 8 tấc 2 phân, như vậy thì 600 dặm bóng mặt trời sai 1 tấc.

Tín Đô Phương đời Hậu Ngụy chú bốn thuật đo lường thiên tượng theo phép Chu Bể có nói : “Kim Lang cách Lạc Dương từ Nam đến Bắc độ ngàn dặm mà bóng mặt trời sai 4 tấc, như vậy thì 250 dặm sai 1 tấc.

(1) Câu này nguyên văn chép sai. Đúng theo Thiên văn chí trong sách *Tuy Thu* là : *Phi nhân biểu hậu định thiên tượng đoan*

Lưu Chuốc đời Tùy lấy bóng mặt trời ở hai ngày hạ chí và đông chí định chỗ mặt trời cao nhất chiếu xuống.

Theo sách *Chu Quan*, bóng mặt trời ngày hạ chí được 1 thước 5 tấc.

Nhóm Trương Hành Trịnh Huyền Vương Phồn Lục Tục đều cho rằng bóng mặt trời ngắn đậm thì sai [10a] 1 tấc.

Nói ở phía dưới vùng Nam Đái Nhật (1) 15.000 dặm, bóng mặt trời ở cây nêu rất đúng, lúc mặt trời cao thì lại khác.

Khảo xét việc đó ở phép trắc lượng thiên tượng thì không thể 1 tấc lại sai ngắn đậm. Và cũng không có điển nào nói như thế.

Nay Giao Châu và Ái Châu dụng nêu mà đo bóng mặt trời, ở phía Bắc cây nêu không có bóng mặt trời thì kể là năm vạn dặm (50.000), còn về phía Nam qua vùng Đái Nhật thì 1.000 dặm sai 1 tấc, cũng không phải thật như vậy.

Phép *Trung Quỹ Phúc Ánh* đời Đường chép : Phép *Trung Quỹ*, khởi đầu do Lý Thuần Phong làm lịch quy định 24 tiết khí. Phép *Trung Quỹ* và cái hay dở của *Tổ Trùng* hơi khác nhau, nhưng chưa biết của ai là đúng.

Tăng Nhất Hạnh làm lịch *Đại Diễn*, vua có xuống chiếu cho quan Thái sử phải đo bóng mặt trời khắp trong thiên hạ, tìm đất trung thổ (đất ở giữa bốn phương) để làm định số.

Có lời bản nói : “Sách *Chu Quan* dùng thổ khuê (2) đo bóng mặt trời, lấy vị trí nào mà bóng mặt trời dài 1 thước 5 tấc làm đất trung tâm điểm.

Trịnh Huyền cho là [10b] bóng mặt trời chiếu xuống đất hệ 1.000 dặm thì sai 1 tấc. Chỗ bóng mặt trời sai 1 thước 5 tấc tức

(1) *Đái Nhật* (nghĩa là lấy mặt trời) theo sách *Nhi Nhã*, vùng Đái Nhật ở phía Nam Tế Châu, người Nam thờ mặt trời, cho mặt trời là Chua các Thiên thần

(2) *Thổ khuê*, dụng cụ của người xưa đo bóng mặt trời

là ở phía dưới vùng Nam Đới Nhật 15.000 dặm.

Đất cùng với tinh tú dời chuyển sang bốn hướng và thăng giáng trong vòng 3 vạn dặm. Do đó chia làm hai thì được chỗ địa trung, tức nay là đất Đinh Xuyên và Dương Thành.

Trong niên hiệu Nguyên Gia (424-454) đời vua Văn Đế nhà Tống, trong cuộc đi đánh nước Lâm Ấp ở phương Nam, ngày tháng 5 có dụng nêu để xem bóng mặt trời, thấy bóng mặt trời ở phía Bắc cây nêu, còn dụng nêu ở Giao Châu thì thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu 3 tắc.

Trong niên hiệu Khai Nguyên thứ 12 (725), đời vua Huyền Tông nhà Đường, đo bóng mặt trời ở Giao Châu (nay là Thanh Long) trong ngày hạ chí thấy bóng mặt trời ở phía Nam nêu 3 tắc 3 phân, đồng với bóng mặt trời đo trong niên hiệu Nguyên Gia.

Sứ giả Đại tướng Nguyên Thái nói : “Đất Giao Châu trong cùng tấm mặt trời cao trên 20 độ.

Sách *Hội Yếu* chép : Khỏi mặt đất hơn 30 độ.

Tháng 8 ở trong biển trông lên dưới sao Lão nhân thấy những ngôi sao lập lờ vừa sáng vừa to rất nhiều mà người xưa chưa từng biết, đó là những ngôi sao mà những nhà theo thuyết Hồn Thiên cho là thường giấu [11a] trong đất.

Lại ở phía Bắc nước Thiết Lạc có nước Cốt Lợi Cán, ở đây ban ngày thì dài, ban đêm thì ngắn. Đã về đêm mà trời nhu vàng vàng không tối. Chiều nấu dùi dè vừa chín thì trời đã sáng, bởi lẽ đó là vùng gần chỗ mặt trời mọc.

Sách *Nam Cung* của Thái sử Giám nói : Chọn đất phẳng ở tỉnh Hà Nam, đầu tiên đặt dây mực rồi dụng cây nêu để kéo dây mà đo, bắt đầu từ Hoạt Đài.

Bóng mặt trời ở thành Bạch Mã ngày hạ chí được 1 thước 5 tắc 7 phân.

Về phía Nam hơn nửa ở Tuấn Nghi và Nhạc Đài, bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc 3 phân.

Về phía Nam hơn nửa ở Phù Cầu, bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 4 phân.

Về phía Nam hơn nửa đến Thương Thái và Vũ Tân, bóng mặt trời được 1 thước 3 tấc 6 phân rưỡi.

Đại khái cứ 526 dặm 270 bộ, bóng mặt trời sai hơn 2 tấc.

Thuyết cũ có nói ở đất kinh kỳ ngàn dặm thì sai 1 tấc là lắm.

Nay lấy phép Câu Cổ (1) so sánh với phép Trung Quỹ đo ở Dương Thành trong ngày hạ chí thì thấy bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 7 phân 8 ly [11b], trong ngày đông chí bóng mặt trời được 1 thước 2 thước 7 tấc 1 phân rưỡi, trong ngày xuân phân và thu phân, bóng mặt trời được 5 thước 4 tấc 5 phân.

Lấy Phúc quy tà củ (?) đo cho cùng thì được 34 độ và 4 phần 10 đội (4/10).

Ở Hoạc Đài Tuấn Nghi Thương thái Vũ Tân dựng nêu mà xem thì thấy sao Bắc Cực cách mặt đất tuy trong ngày xuân phân và thu phân hơi cao dần chút ít, nhưng khó so sánh.

Đại khái cứ 351 dặm 80 bộ thì sai lắm chỉ 1 độ.

Sao Bắc Cực khi gần khi xa khác nhau thì bóng mặt trời ở đường Hoàng Đạo cũng nhân đó mà biến đổi theo.

Liên tiếp nhiều năm lấy bóng mặt trời ở Vũ Lăng để trắc lượng, định khí là 4 thước 7 tấc 7 phân.

Theo bản đồ mà xem nghiêng thì thấy chỗ cao nhất là 29 độ rưỡi, khác với ở Dương Thành 5 độ 3 phân.

Ở Uất Hoàn Dã lấy bản đồ mà trắc lượng, định khí là 6 thước 6 tấc 5 phân rưỡi.

1) Câu Cổ tức là Hình học tam giác thang

Theo bản đồ mà xem nghiêng thì thấy chỗ cao nhất là 40 độ, khác với ở Dương Thành 5 độ 3 [12a] phân.

Phân độ số ở Bắc và ở Nam sai nhau 10 độ rưỡi, đường kính là 3.688 dặm 90 bộ.

Từ Dương Thành đến Hoành Dã và Vũ Lang đại khái trong ngày Hạ chí so với phương Nam sai nhau chút ít, trong ngày Đông chí so với phương Bắc sai nhau thật nhiều.

Lại lấy bản đồ xem xét và so sánh, ở nước An Nam lúc mặt trời ở tột đỉnh trên trời, ở phía Bắc được 24 phân, cực cao là 24 phân. Đo bóng mặt trời ngày Đông chí được 7 thước 9 tấc 4 phân, ngày Xuân phân và Thu phân được 2 thước 9 tấc 3 phân, ngày Hạ chí, bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu là 3 tấc 4 phân, khác với ở Dương Thành 14 độ 3 phân, đường kính là 5.023 dặm.

Đến nước Lâm Ấp, lúc mặt trời ở tột đỉnh trên trời, ở phía Bắc được 5 độ 6 phân hơn, cực cao là 17 độ 4 phân, chu vi là 25 độ, thường hiện ra luôn không ẩn khuất. Ngày Đông chí, bóng mặt trời được 6 thước 4 tấc.

Nếu nay từ Dương Thành đi lên phía Bắc đến đất Thiết Lạc cũng sai [12b] 17 độ 4 phân thật giống với ở nước Lâm Ấp.

Quan Trung thường thị Vương Phồn nước Ngô khảo xét truyền của tiên nho lấy phía dưới vùng Nam Đái Nhật 15.000 dặm làm đường tà xạ theo phép Câu Cổ để xét phân nửa đường trục kính của chu vi để đo thiên độ được 1.406 dặm 24 bộ có hơn.

Nay đo bóng mặt trời cách Dương Thành 5.000 dặm thì thấy đã ở phía Nam đất Đái Nhật, thì một độ phải giảm 2 phần ba (2/3).

Nam cực và Bắc cực cách nhau 80.000 dặm, đường kính là 50.000 dặm. Sức rộng lớn của vũ trụ há chỉ như thế thì cái thuật của Vương Phồn chẳng khác nào lấy cái bầu dong nước biển vậy.

Trong năm thứ 13 đến núi Đại Tông (núi Thái Sơn), lúc ấy ở chân núi thì ban đêm chưa dứt, mà ở chỗ Nhật Quan (1) trông về phương Đông thấy mặt trời đã lần lần lên cao.

Xét theo phép, lúc sáng sớm đến lúc mặt trời mọc lên cách nhau 2 khác ruỗi, nay thấy cách nhau đến 3 khác có hơn, nguyên do bởi ý của người xưa dùng thổ khuê trắc lượng thiên tượng để tuyên bố hòa khí, giúp đỡ [13a] vật nghi chớ không cốt ở đo đường kính chu vi của vị thứ các ngôi sao. Ý nghĩa tôn trọng lịch số là kính traq cho nhân dân thời tiết làm mùa và kính trọng thiên tượng, chứ không phải ở lẽ phải trái của thuyết Hồn Thiên hay Cối Thiên.

Sách *Thiên Văn Chí* nước Tấn chép : Đất ở giữa bầu trời mà Dương Thành là trung điểm.

Sách *Hà Đồ Quát Địa Tượng* chép : Núi Côn Lôn làm cột trụ, khí bốc lên thông với trời. Núi Côn Lôn là trung điểm của đất.

Chu Tử nói : “Trung điểm của đất ngày nay với của ngày xưa khác nhau. Thời nhà Hán, Dương Thành là trung điểm của đất, còn triều nhà Tống, Nhạc Đài là trung điểm của đất thì đã khác nhau khá nhiều.

Tạp chí của Lưu Định Chi chép : Đỉnh tâm của trời phải là Dương Thành ở dưới núi Tung Sơn, còn đỉnh tâm của đất là núi Côn Lôn, so le không đối nhau.

Trong khoảng trời đất, phía Đông Nam thì nắng nóng, phía Tây Bắc thì lạnh rét.

Đất ở vùng lạnh rét thì đặc cứng dựng cao, cho nên miền Tây Bắc có nhiều núi.

Đất ở [13b] vùng nắng nóng thì rã rời sụp lở, cho nên miền Tây Nam có nhiều nước.

(1) *Nhật Quan*, chỗ ở trên ngọn phía Đông núi Thái Sơn (hà nói xem mặt trời mọc

Hợp miền Đông Nam nhiều nước với miền Tây Bắc nhiều núi lấy quân bình mà luận thì đất vẫn lấy Dương Thành làm trung điểm. Nhưng lấy điểm cao đỉnh thì núi Côn Lôn làm trung tâm.

Đây đều là lấy lãnh vực Trung Quốc mà nói.

Nhưng tôi xét lời của Trâu Diễn cho là đất có chín châu, châu ở Đông Nam là Thân Châu, còn 8 vùng kia là Thứ Châu, Nhung Châu, Hấp Châu, Ký Châu, Thai Châu, Tế Châu, Bạc Châu, Dương Châu làm Xích Huyện (1).

Trong hoàn vũ, một trong chín châu ấy là Ký Châu chưa biết quả thật là ở đâu.

Nhà sư Ma Đằng đáp lời vua Minh Đế nhà Hán rằng : “Nước Ca-tỳ-la-vệ là trung tâm *Tam thiên đại thiên thế giới bách ức nhật nguyệt*, các Phật Tam Thế (2) đều sinh ra ở đây cả”.

Hãn Dung luận rằng : “Phật sinh ở nước Thiên Trúc vì nước Thiên Trúc là trung tâm của trời đất và là nơi trung hòa”.

Ông lại [14a] nói : “Sao Bắc thần ở giữa bầu trời và ở phía Bắc cỡi người”.

Lấy đó mà xem thì đất nhà Hán chưa át là ở giữa trời.

Nhà sư Thích Pháp Lâm dẫn sách *Tri Độ Luận* nói rằng : “Thiên thiên chồng số lên nhau cho nên gọi là Tam thiên. Số thiên rồi lại số thiên nữa cho nên gọi là Đại Thiên. Nước Ca-tỳ-la-vệ ở trong đó”.

Kinh *Phiên Thán* gọi phía đông là chấn đán vì lúc mặt trời mới mọc thấy sáng rực ở góc phương Đông. Các đức Phật ra đời đều ở Trung Châu chớ không sinh ra ở nơi biên ải.

Pháp Uyển Truyện nói : Hà Thừa Thiên đời Tống cùng với Trí Tạng Pháp Sư tranh luận về mặt trời đến giữa bầu trời. Lúc

(1) *Xích Huyện* tức Xích Huyện Thân Châu, chỉ Trung Quốc

(2) *Tam Thế*, ba đời, ba kiếp : Quá khứ, hiện tại, vị lai

mặt trời đến giữa bầu trời, nếu dựng cây nêu thì không có bóng mặt trời.

Nhà Hán dựng ảnh dài (dài để đo bóng mặt trời), trong ngày Hạ chí và Đông chí dựng nêu cũng có chút ít bóng tối.

Y theo *Toán Kinh* một tắc trên trời bằng dưới đất ngàn dặm. Lúc ấy Hà Thừa Thiên mới tỉnh ngộ.

Tóm lại mà luận : “Nước Thiên Trúc là trung tâm của mặt đất”.

Nhà sư Thích Minh Khái [14b] bác lời số của ông Phó Dịch có nói : “Trung Quốc là trung tâm của ba ngàn nhật nguyệt và của một vạn hai ngàn thiên địa”.

Các thuyết kể trên khác nhau, không biết căn cứ vào đâu.

Sách của người Âu Tây viết ra lúc sau cùng nói lại thật ly kỳ. Những người Âu Tây ấy do đường biển hàng 10 vạn dặm đến Trung Quốc lịch duyệt đã rộng, đo xét lại tình, cho nên người Trung Quốc đều tin theo mà không dám cho là sai.

Nay chép các thuyết của họ nói về phân độ kinh tuyến các nước đại lược như sau :

Phàm các nước có lớn có nhỏ, hoặc ở về phía Bắc, phía Nam hoặc ở về phía Đông, phía Tây đều lấy số độ mà chia, bởi lẽ đất và biển đã thành hình tròn như trái cầu.

Hai đầu trục Nam Bắc đối xứng với Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực Nam cực và Bắc cực của trái đất thì nhất định cách đường Xích đạo đồng nhau. Phía trên và phía dưới đường Xích đạo là số vĩ tuyến của trái đất đã rõ ràng.

Này, mặt trời mặt trăng mọc ở vòng trời bao bọc lấy trái đất chuyển vận ngày đêm không [15a] nghỉ vốn không có mọc lên hay lặn xuống. Chỉ như nước này gặp mặt trời soi chiếu thì là ban ngày, hay thấy mặt trăng và tinh tú thì là ban đêm. Vì thế hể

thấy mặt trời lên thì đó là phương Đông, hễ thấy mặt trời xuống thì đó là phương Tây.

Nhưng phía Tây của nước này là phía Đông của nước kia, mà trái đất vốn không có chính Đông chính Tây.

Nhưng kinh tuyến của trái đất phải bắt đầu đếm từ chỗ nào ?

Trong bức toàn đồ vẽ ra đầu tiên, đất của hai đại châu Âu la ba (Europe) và Lợi mật á đều ở phía Tây nước Trung Hoa.

Khởi đầu xét trong bốn biển, Phúc Đảo ở về phía cực Tây. Thì phía ngoài đảo ấy là biển. Đi sang phương Đông mà tìm đất thì thấy đất ở phương Đông rộng bao la khôn cùng lại là những nước giao tiếp nhau.

Trong bức Nhất Thống Đồ, từ Bắc cực qua Phúc Đảo đến Nam cực vẽ một đường kinh tuyến. Lấy đường kinh tuyến này làm mức để tính độ số của đường ngang. Đường kinh tuyến xuyên qua Phúc Đảo được kể là đầu và cuối của [15b] 360 độ.

Có người hỏi :

- Trái đất không có Đông Tây mà người làm bản đồ lại có những chỗ như Đông Hải, Tây Hải thì thật chẳng là lắm hay sao ?

Đáp :

- Người khéo vẽ bản đồ cố nhiên lấy nước to làm chủ, cho nên lấy bên tả, bên hữu của nước to ấy mà đặt tên biển, tên địa phương

Như người Âu la ba (Europe) thì lấy Á mặc lợi gia (America) làm phía Tây, lấy Á tế á (Asia) làm phía Đông, cho nên vẽ Á mặc lợi gia ở bên hữu, vẽ Á tế á ở bên tả.

Như người Trung Hoa thuộc Á tế á (Asia) tất nhiên vẽ Âu la ba (Europe) vài Lợi mật á ở phía hữu và vẽ Bắc Á mặc lợi gia (Bắc

Mỹ châu) và Nam Á mạc lợi gia (Nam Mỹ châu) ở phía tả.

Nếu không như thế thì tên các địa phương sẽ lẫn lộn.

Sách *Sơn Hải Toàn Đồ* giải thích rằng : Đất và biển vốn là hình tròn mà hợp thành một trái cầu ở trong bầu trời.

Trời đã bao bọc lấy đất thì đây và đó cảm ứng nhau, cho nên trời có [16a] Nam Cực, Bắc Cực, đất cũng có Nam Cực, Bắc Cực như vậy. Trời chia ra 360 độ, đất cũng chia ra 360 độ đồng như vậy.

Giữa trời có đường Xích Đạo. Từ đường Xích Đạo ấy xuống phía Nam 33 độ rưỡi là đường Nam Hoàng Đạo. Từ đường Xích Đạo lên đến phía Bắc 33 độ rưỡi là đường Bắc Hoàng Đạo.

Cứ theo nước Trung Hoa ở vào phía Bắc Bắc Hoàng Đạo, mặt trời đi ở đường Xích đạo thì ngày đêm bằng nhau, mặt trời đi về Nam đạo thì ban ngày ngắn, mặt trời đi về Bắc đạo thì ban ngày dài.

Cho nên bầu trời có vẻ bức độ ngày đêm bằng nhau ở giữa, vẻ hai bức độ ngày dài đêm ngắn ở phía Nam, phía Bắc thấy rõ bóng mặt trời đi.

Trái đất cũng có ba bức độ ở dưới tương đối với bầu trời.

Nhưng bầu trời bao bọc rất lớn lao ở phía ngoài trái đất, cho nên độ trên trời rộng. Còn trái đất thì nhỏ bé nằm gọn trong bầu trời, cho nên độ dưới đất hẹp. Do đó độ số khác nhau.

Bề rộng của thiên hạ khởi đầu từ Phúc Đảo là 10 độ đến 360 độ rồi lại [16b] tiếp liền nhau.

Thử xét ở Nam Kinh cách từ trung tuyến trở lên 32 độ, cách từ Phúc Đảo sang Đông 120 độ thì ở yên nơi ấy. Những đất ở từ trung tuyến trở lên đất Bắc Cực thì thật thuộc về miền Bắc. Những đất ở từ trung tuyến trở xuống thì thật thuộc về miền Nam.

Nhà Phật nói Trung Quốc ở vào Nam Thiên Bộ Châu kể có số đất lồi ra lõm vào ở Tu Di Sơn (1). Việc sai lầm này có thể biết được.

Từ nhà Hán trở về sau, người ta nói đến phân dã, lấy sao Ngưu sao Nữ là thuộc nước Ngô, nước Việt, lấy sao Dực sao Chấn là thuộc nước Kinh, nước Sở.

Luông Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) tuy là giới hạn đất Việt đã tách riêng ra.

Sách *Địa Lý Chí* đời Tiền Hán lấy những quận thuộc Uất Lâm và Thương Ngô ở tại Việt Tây đều thuộc về phân dã sao Ngưu sao Nữ. Đỗ Huy, Âu Dương Công, Tô Đông Pha đã phân biệt (17a) rồi.

Nhà sư Nhật Hạnh có thuyết *Luông giới* (thai côi) lấy phía Đông Bắc nước Việt tiếp giáp nước Ngô thuộc tỉnh kỷ (2), lấy phía Tây Bắc nước Việt liền với nước Sở thuộc sao Thuần Vĩ.

Chu Bạch Thái Kham y theo đó mà khảo luận không còn nghi ngờ nữa.

Thế thì tỉnh Quảng Đông là lãnh vực Dương Châu. Những tỉnh Quảng Yên, Hải Dương và Sơn Nam hạ lộ của nước ta đều là nhánh ấy đúng vào phân dã sao Nữ.

Quảng Tây là lãnh vực Kinh Châu. Những tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc và Sơn Nam thượng lộ đều là nhánh ấy phải thuộc về sao Chấn.

Vùng nào gần phía Đông thì ấm nhiều lạnh ít, hàng nam ruộng thu gặt hai mùa.

Vùng nào gần phía Tây thì lạnh lắm hàng nam, ruộng chỉ

(1) *Tu Di Sơn* tức Tuyết Sơn núi Hi Ma Lạp Sơn

(2) *Tỉnh kỷ*, từ sao Nam Đẩu 12 độ đến sao Tu Nữ 7 độ là tỉnh kỷ là phân dã nước Ngô nước Việt

thu gặt một mùa. Khí hậu không thế nào không đổi khác

Đến như Vân Nam là lãnh vực Lương Châu. Nhưng tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa cho đến Sơn Tây liền về phía hữu với Thanh Hóa, Nghệ An của nước ta đều là du khí của mạch ấy, phải thuộc về sao Quý.

Sách *Vĩ Thu Khảo* [17b] *Linh Diệu* chép : Một độ là 2.932 dặm có lẽ.

Phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây ở đúng vào 13 độ sao Chấn.

Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng lộ của nước ta ước chừng ở đúng vào 14 độ sao Chấn.

Phủ Liêm Châu tỉnh Quảng Đông ở đúng vào 6 độ sao Nữ. Nhưng tỉnh An Quảng, Hải Dương, Sơn Nam hạ lộ phải thuộc vào 7 độ sao Nữ.

Các loại sách thiên văn trong *Minh Chí* đều lấy những châu Quảng Đông, Cao Hóa thuộc về phân dã sao Ngưu sao Nữ, mà châu Khâm châu Liêm thuộc về phân dã sao Dục sao Chấn.

Tôi trộm nghĩ Liêm Châu là đất quận Hợp Phố, phía Nam ven theo bờ biển phải là phân dã tính kỷ, là du chi sao Thuần Vĩ, phía hữu đến khoảng Nam Ninh và Thái Bình không được kéo dài đến ngoài biển được.

Vả lại Ngô Châu thuộc phân dã sao Nữ mà hai huyện Bắc Bạch và Lục Châu đều có đường lộ chạy vào xứ An Quảng của nước ta.

Khâm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông [18a] lại cùng với châu Vạn Ninh thuộc tỉnh An Quảng liền đất với nhau thì phải thuộc phân dã sao Nữ, điều này có thể biết được.

Sách *Sơ Học Kỳ* chép : Đồng hồ được chế tạo bắt đầu từ thời Hoàng Đế, truyền bá sang đời nhà Hạ nhà Thương.

Sáng ngày Đông chí, đồng hồ rí chảy đến nước 45. Sau tiết

dòng chí, ngày dài, cú 9 ngày đồng hồ ri chảy thêm 1 mức.

Sáng ngày Hạ chí, đồng hồ ri chảy đến mức 65. Sau tiết hạ chí ngày ngắn, cú 9 ngày đồng hồ ri chảy giảm 1 mức.

Cái đồng hồ gồm có 3 từng, tròn và đều có bề kính 1 thước đặt trên cái thùng hứng nước có góc vuông, có cái vòi rồng phun nước vào cái thùng hứng nước, nước chảy xuống dưới một cái củ đặt ngang, trên nắp có đặt một hình người dấy dù áo mào dúc bằng vàng gọi quan Tu Thi (*toi về giờ khác*), hai tay cầm một cây tên. Đó là phép lậu khác của Ân Quý.

Lấy đồng làm một cái ống hút nước (*khất ô*, con quạ khát nước) hình trạng giống như một cái móc uốn cong dẫn nước chứa đựng cho chảy vào [18b] một cái vòi rồng bằng bạc, phun vào cái đồ tuối (*quán khí*), nước ri chảy xuống 1 thang cân nặng 2 cân thì trải qua 1 khác. Đó là phép lậu khác của Lý Lan.

Hà Thừa Thiên đời Tống đã sửa đổi phép lậu khác, trong tiết Xuân Phân và Thu Phân sớm tối ngày đêm đều 55 khác.

Đến thời vua Vũ Đế nhà Lương lấy ngày đêm làm 100 khác phân phối vào 12 giờ, mỗi giờ được 8 khác nhưng còn phần dư thừa, lấy ngày đêm là 96 khác, một giờ được 8 khác đúng.

Đến niên hiệu Đại Đồng thứ 10 (544) đời vua Vũ Đế nhà Lương lại đổi ngày đêm là 108 khác, mỗi giờ 8 khác, tiết Đông chí ban ngày 48 khác, ban đêm 60 khác, tiết Hạ chí ban ngày 70 khác, ban đêm 38 khác, tiết Xuân phân và Thu phân, ban ngày 60 khác, ban đêm 48 khác, số buổi tối và buổi sáng đều 3 khác.

Đến đời Trần lại y theo phép đời xưa [19a] ngày đêm là 100 khác.

Nhà Đường chế ra phép *Thủy Hải Phù Tiễn* có 4 cái thùng, lấy cây tên nổi làm khác, chia ngày đêm có 12 giờ, mỗi giờ 8 khác 12 phân, mỗi khác 60 phân, có 48 cây tên nổi, 2 cây tên nổi là 1

khí, 1 năm có 2.191.500 phân đều được khác σ cây tên.

Cái ống hút bằng đồng dẫn nước rơi xuống cây tên nổi, mực nước lần lần lên cao, lên đến mức phân biệt ngày đêm.

Trong tiết Xuân phân, Thu phân và Hạ chí Đông chí, mùa đông mùa hạ dài ngắn, lúc tối lúc sớm ẩn hiện đồng nhu bóng mặt trời, theo sách *Chu Quan* không khác.

Nhà Tống, nhà Nguyên chế tạo khác nhau nhưng đều lấy theo phép ngày đêm 100 khác.

Sách *Tam Tai Đồ Hột* dẫn các sách nói về nguồn gốc khí hậu

Sách *Xuân Thu Nội Su* chép : Vua Phục Hy tạo ra tám tiết, lấy hào ứng với tiết hậu.

Sách *Tân Lịch Chí* chép : Viêm Đế phân ra 8 tiết để bắt đầu công việc nhà nông.

[19b] Đông Ba nói : “Vua Phục Hy tạo ra bát quái (8 quẻ), mỗi quẻ có 3 vạch (3 hao) để tượng trưng 24 tiết khí (8 x 3 = 24).

Thiên Nguyệt Lĩnh trong sách *Lễ Kỳ* có chú rằng : Chu Công chế ra giờ, định 24 khí, 72 hậu.

Nhu vậy thì khí hậu bắt đầu bày ra từ vua Phục Hy và chế định do Chu Công.

Năm ngày là 1 hậu. Một tháng có 6 hậu. Năm lần sáu là đủ 30 ngày.

Ba hậu là 1 khí, tức 1 khí có 15 ngày

Phép định tiết khí ngày giờ :

前九年推後九年
時食枝節氣節同
間月必定天中氣
此法教人最有助

*Tiền năm niên suy, hậu năm niên thông,
Cần thực chí xung khí tiết đồng,
ĐThuận nguyệt tất định thiên trung khí,
Thứ pháp giáo nhân tối luân công.*

Dịch nghĩa :

1. Chưa năm trước suy tình thì thông hiểu được năm sau.
2. Góc thực cạnh xung, khí tiết đồng.
3. Tháng nhuận tại nhĩc, định được khí trong trời.
4. Phép này dạy người ta rất cơ công.

Như nam Kỷ Hợi ngày Nhâm Tuất là tiết Lập Xuân, thì nam Đinh Vĩ (9 năm sau) ngày Giáp Thìn cũng là tiết Lập Xuân.

Nhâm là thủy sinh giáp là mộc, là thực thần, Thìn và Tuất xung khác nhau, đó là cần thực chí xung. Còn những tiết khác thì cú phóng theo đó mà tính.

[20a] Phép định khí tiết thời khác :

今年雨水明年春
大十不劫加兩辰

*Kim niên (Thủy, minh niên xuân,
Thiên can bất dụng, gia lưỡng thốn.*

Dịch nghĩa :

1. Năm nay là tiết Vũ Thủy thì sang năm ta tiết Lập Xuân.
2. Không dụng gì đến thiên can, chỉ gia thêm hai辰.

Tính 24 khí cũng phóng theo phép này :

時 加 三 刻 萬 年 空

Thời gia tam khắc vạn niên không.

Dịch nghĩa :

Giờ thêm ba khắc, vạn năm cũng rỗng linh nghiệm không sai.

Như nam nay tháng giêng ngày mùng 3 Canh Ngọ giờ Tý. Một khắc đầu tiên là tiết Vũ Thủy. Trừ ngày Canh Ngọ không động đến thiên can, thêm 2 giờ thì gặp Tuất. Tức nam sau ngày Canh Tuất là tiết Lập Xuân.

Lại như 1 khắc đầu giờ Tý là tiết Vũ Thủy, thì phải biết 3 khắc đầu tiên giờ Tý là tiết Lập Xuân.

Phép xem giờ khắc mặt trời mọc và lặn :

Mặt trời mọc

I.- Giờ Dần :

Tiết Hạ Chí } mọc giờ Dần đúng 2 khác.

- Mang Chung (1). }
- Tiểu Thu } mọc giờ Dần đúng 3 khác.

- Tiểu Mãn }
- Đại Thu } mọc giờ Dần đúng 4 khác.

II.- Giờ Mão [20h] :

Tiết Lập Hạ }
- Lập Thu } mọc giờ Mão 1 khác đầu.

(1) Sách chép *Mang Thục* là sai, đúng là *Mang Chung*.

- Cốc Vũ	}	mọc giờ Mão 2 khác dấu.
- Xứ Thủ		
- Thanh Minh	}	mọc giờ Mão 3 khác dấu.
- Bạch Lộ		
- Xuân Phân	}	mọc giờ Mão 1 khác dấu.
- Thu Phân		
- Kinh Trập	}	mọc giờ Mão đúng 1 khác.
- Hàn Lộ		
- Vũ Thủy	}	mọc giờ Mão đúng 2 khác.
- Song Giang		
- Lập Xuân	}	mọc giờ Mão đúng 3 khác.
- Lập Đông		
- Đại Hàn	}	mọc giờ Mão đúng 4 khác.
- Tiểu Tuyết		

III.- Giờ Thìn :

Tiết Tiểu Hàn	}	mọc giờ Thìn 2 khác dấu
Tiết Đại Tuyết		
Tiết Đông Chí	}	mọc giờ Thìn 1 khác dấu
Mặt trời lặn		

IV.- Giờ Thân :

Tiết Đông Chí	}	lặn giờ Thân đúng 2 khác.
---------------	---	---------------------------

Tiết Tiểu Hàn	}	lặn giờ Thân đúng 3 khác
Tiết Đại Tuyết		

Tiết Đại Hàn	}	lặn giờ Thân đúng 4 khác
Tiết Tiểu Tuyết		

V.- Giờ Dậu :

Tiết Lập Đông	}	lặn giờ Dậu 1 khác dấu
Tiết Lập Xuân		

Tiết Vũ Thủy	}	lặn giờ Dậu 2 khác dấu
Tiết Song Giáng		

Tiết Kinh Trập	}	lặn giờ (21a) Dậu 3 khác dấu
Tiết Hàn Lộ		

Tiết Xuân Phân	}	lặn giờ Dậu 4 khác dấu
Tiết Thu Phân		

Tiết Thanh Minh	}	lặn giờ Dậu đúng 1 khác
Tiết Bạch Lộ		

Tiết Cốc Vũ	}	lặn giờ Dậu đúng 2 khác
Tiết Xử Thử		

Tiết Lập Hạ	}	lặn giờ Dậu đúng 3 khác
Tiết Lập Thu		

Tiết Tiểu Mãn	}	lặn giờ Dậu đúng 4 khác
Tiết Đại Thu		

VI.- Giờ Tuất :

Tiết Măng Chủng (1)	}	lặn giờ Tuất 2 khác đầu
Tiết Tiểu Thu		
Tiết Hạ Chí	}	lặn giờ Tuất 1 khác đầu

Bí quyết đoán khi tiết ngày đầu tháng sắp tới :

月	朔	原	來	自	古	有
前	九	將	來	與	後	九
大	月	五	十	連	九	支
小	月	四	十	八	支	偶
六	六	之	年	仔	細	思
致	君	走	盡	幾	寅	寅
便	做	今	年	主	春	數
算	來	有	本	無	夏	辰
四	十	七	年	前	有	閏
閏	前	二	月	定	今	逢
分	它	不	瑞	真	清	息
盡	在	先	生	字	握	中

*Đại nguyệt sớ nguyên lai tự cổ hữu.
Tiền cửu tương lai dữ hậu cửu.
Đại nguyệt ngũ can liên cửu chi.
Tiền nguyệt tứ can bát chi ngũ.
Lục lục chi niên tứ tứ tứ.*

(1) Sách chép sai là Măng Thục, đúng là Măng Chủng

*Giáo quân tấn tận kỷ Hàn Lộ
 Tiễn tổ kình niên Lỗ Khâu sở.
 Toán lai hữu bốn vô sai ngộ.
 Từ thập thất niên tiền hữu dư luận.
 Thuận tiền nhị nguyệt định kình phương.
 Phần [21b] hào bất lộn chân tiền tức.
 Tận thị tiền sinh chương úc trung.*

Dịch nghĩa :

1. Ngày mừng một vạn hệ xưa đã có.
2. Chín năm trước đến lại tính với chín năm sau.
3. Tháng dư thừa tính theo năm can và chín chủ.
4. Tháng thiếu thừa tính theo bốn can và tám chủ năm.
5. Năm sau sáu sự ngũ tử te.
6. Dự ông trai hết may tiết, hạn họ.
7. Thi hạn được sự gặp Xuân nam nay.
8. Tính từ có can bốn không sai lầm.
9. Bốn mươi bảy năm trước có tháng nhuận.
10. Định năm nay phải gặp nhuận trước hai tháng.
11. Giản tang xác thật họ hao cũng không sai.
12. Đều ở trong bản tay của ông.

Giả như nam Mậu Tý, tháng giêng là tháng thiếu, ngày mừng 1 là ngày Ất Dậu, can Ất đến can thứ tu là Mậu, chi Dậu đến chi thứ tám là Thìn, 9 năm sau là nam Bình Thân tháng giêng ngày mừng 1 là ngày Mậu Thìn.

Giả như nam Mậu Tý, tháng hai là đủ ngày mừng 1 là ngày Giáp Dần, can Giáp đến can thứ năm là can Mậu, chi Dần đến chi thứ chín là chi Tuất, 9 năm sau là nam Bình Thân tháng hai, ngày mừng 1 là ngày Mậu Tuất.

Còn những năm khác cũng phỏng theo đây mà tính.

Lại có bài bí quyết rằng :

正日初 - 長說
九年二月十日
二月初 - 長位
即送九年二月中

Chính nguyệt sơ nhất Thìn thuyết.

Cửu niên nhị nguyệt thập nhật đồng.

Thị nguyệt sơ nhất Thìn vị.

Tức thị cửu niên nhị nguyệt trung.

Dịch nghĩa

Năm tháng một tháng giêng là ngày Thìn.

*Ngày rằm tháng hai chín năm sau cũng đồng như vậy
cũng ngày Thìn.*

Tháng một tháng hai ngày Thìn.

Tức là rằm tháng hai chín năm sau cũng là ngày Thìn.

Phép này rất đúng. Chỉ có trong tháng nhuận tiết khí nào ở ngày rằm thì dời lùi lại một ngày. Còn những tháng khác tương đối không sai.

Luận về Lập Xuân :

Đem ngày giờ và khác tiết Hàn Lộ ở 26 năm [22a] về trước đối chiếu với tiết Lập Xuân năm nay thì thấy ngày giờ và khác không sai.

Luận về tháng nhuận :

Xem tháng nhuận 47 năm trước và thêm vào 2 tháng thì biết

tháng nhuận nam nay. Như nam Canh Thìn về trước nhuận tháng 8 thì đến năm Bình Dần (47 năm sau) nhuận tháng 10. .

Sáu mươi nam là một Hoa Giáp Tý chia làm đôi, từ Giáp Tý Ất Sửu thuộc *Kim* đến Nhân Thìn Quý Tý thuộc *Thủy* cộng được 30 nam. Lại từ Giáp Ngọ Ất Vĩ thuộc *Kim* đến Nhâm Tuất Quý Hợi thuộc *Thủy* cũng là 30 nam.

Chính cung đôi cung thuộc *Kim* rồi thuộc *Hỏa*, thuộc *Hỏa* rồi thuộc *Mộc* đều đồng nhau.

Về ý nghĩa lấy 60 năm trong 1 Giáp Tý phối nạp vào âm, phần tiểu chú ở sách *Tứ Thu Đại Toàn* và chương *Thiên thời địa lợi* ở sách *Mạnh Tử* có dẫn thuyết *Tam xa nhất lăm*. Thuyết này cũng chưa rõ ràng minh bạch.

Theo sách *Thủy Quế Đường Hạ Lục* chép : Âm luật chia :

[22b] số 1 số 6 làm hành *Thủy*

số 2 số 7 làm hành *Hỏa*

số 3 số 8 làm hành *Mộc*

số 4 số 9 làm hành *Kim*

số 5 số 10 làm hành *Thổ*

Nhưng trong Ngũ hành, chỉ có hành *Kim* và hành *Mộc* là có âm tự nhiên.

Còn hành *Thủy*, hành *Hỏa* và hành *Thổ* phải nhờ nhau rồi sau mới thành âm, bởi lẽ nước (*Thủy*) nhờ đất (*Thổ*), lửa (*Hỏa*) nhờ nước (*Thủy*), đất (*Thổ*) nhờ lửa (*Hỏa*).

Cho nên âm *Kim* là số 4 số 9

âm *Mộc* là số 3 số 8

âm *Thổ* là số 5 số 10

âm *Thủy* là số 1 số 6

âm *Hỏa* là số 2 số 7

Giáp Kỷ Tý Ngọ là số 9

Ất Canh Sửu Vi là số 8

Bính Tân Dần Thân là số 7

Đinh Nhâm Mão Dậu là số 6

Mậu Quý Thìn Tuất là số 5

Ty Hợi là số 4.

Giáp Tý Ất Sửu là số 34, là âm số 4 thuộc *Kim*, cho nên gọi là *Kim*.

Mậu Thìn Kỷ Ty là số 23, là âm số 3 thuộc *Mộc*, cho nên gọi là *Mộc*.

Canh Ngọ Tân Vị là số 32, số 2 thuộc *Hỏa*. *Thổ* lấy *Hỏa* làm âm, cho nên gọi là *Thổ*.

Giáp- [23a] Thân, Ất Dậu là số 30, số 10 thuộc *Thổ*, *Thủy* lấy *Thổ* làm âm, cho nên gọi là *Thủy*.

Mậu Tý Kỷ Sửu là số 31, số 1 thuộc *Thủy*, *Hỏa* lấy *Thủy* làm âm, cho nên gọi là *Hỏa*.

Tất cả 60 nam trong Hoa giáp đều như thế. Đó là khởi đầu của phép nạp âm.

Sáu mươi nam (60) trong một Giáp Tý là lịch, nạp âm là luật.

Địa chi là phần phân biệt trong phép nạp âm.

Mười hai đông vật thuộc mười hai địa chi :

Thiên Sinh Tiểu Luân chép :

1. *Đinh Hỏa* ở trên trời là sao, ở thân thể là mắt, sinh ở *Dậu*, dút ở *Ty*. *Tân Kim* sinh *Tý*, ở thân thể là răng, cho nên con chuột, răng thì bén mà mắt ít sáng.

2. *Tân Kim* ở trên trời là Thái âm (mặt trăng), *Canh Kim* sinh ở *Ty*, dút ở *Tý*, mộ ở *Sửu*, cho nên con bò ít răng, thuộc âm

cho nên có bốn móng.

3. *Canh Kim* ở trên trời là sương [23b], ở thân thể là da, lông và xương. Kim sinh lớn ở Ty, dút ở Dần, giáp lộc ở Dần, ở thân thể là móng, cho nên con cọp có nam móng, vuốt rất bén mà ngắn cổ.

4. *Kỷ Thổ* ở trên trời là nguyên khí, ở thân thể là môi, sinh ở Dậu, bệnh ở Mão, Ất Mộc lộc vượng, Kỷ Thổ bệnh tuyệt thuộc âm, cho nên con thỏ có bốn móng, tai thì dài mà môi khuyết.

5. *Quý Thủy* ở trên trời là mưa, ở thân thể là lỗ tai. Nhâm Thủy sinh ở Thân, tử ở Mão, mộ ở Thìn, cho nên con rồng có nam móng, tai thì nhỏ, nghe thiếu kém.

6. *Nhâm Thủy* ở trên trời là mây, ở thân thể là chân, sinh ở Thân, dút ở Ty, gặp Canh Kim thì sinh trở lại, cho nên con rắn không có chân mà chạy giỏi. Bính Hỏa là lộc, Đinh Hỏa ký vượng, ở thân thể là lưỡi, cho nên con rắn có hai lưỡi.

7. *Giáp Mộc* ở trên trời là sấm, ở lục phủ là mật, ở thân thể là móng tay, sinh [24a] ở Hợi, tử ở Ngọ, Ty Lộc đến Ngọ, ở thân thể là mắt, cho nên con ngựa có da nhân (1), không có mật, chân một móng.

8. *Ất Mộc* ở trên trời là gió, ở ngũ tạng là gan, Giáp Mộc sinh ở Hợi, tử ở Ngọ, mộ ở Vị, cho nên con dê ngẩng lên trông, không có tròng ở mắt, có bốn móng.

9. *Kỷ Thổ* ở tạng phủ là Tý. Mậu Thổ là vị (da dầy), bại ở Dậu, thân được dương kim, vô tình nhờ khí, cho nên con khỉ không có thận và tý. Nhâm Thủy ứng về chân, sinh ở Thân, cho nên con khỉ chạy giỏi, thuộc dương, cho nên có nam móng.

10. *Bính Hỏa* ở dưới đất là lò lửa, sinh ở Hợi, tử ở Dậu. Đinh Hỏa sinh Dậu, xung khắc với nước, bại ở Dậu. Thủy (nước) chủ

(1) *Da nhân*, đốm đen ở trên đầu gọi con ngựa. Có da nhân, ngựa có thể chạy ban đêm.

về thận, cho nên con gà có nội thận mà không có ngoại thận (hòn dái), lại không có tiểu trường (ruột non).

11. *Mậu Thổ* ở trên trời là sương, ở lục phủ là vị (dạ dày). *Kỷ Thổ* ở tạng là tỳ. Canh Kim suy ở *Mậu Hỏa*, mộ ở *Tuất*, cho nên con chó chỉ có tiểu trường (ruột non) mà không [24b] có tiểu dái. Nhâm Thủy dãi khác làm chân, cho nên con chó chạy giỏi.

12. *Ất Mộc* là gân, sinh ở *Ngọ*, tú ở *Hợi*, *Ấm Mộc* bị thương, cho nên con heo không có gân.

Sách *Dương Cốc Mạn Lục* chép : *Tý* Dẫn Thận *Ngọ* Thân *Tuất* là thuộc *Dương* cho nên thuộc vào số lẻ mà đặt tên. Con chuột có 5 ngón, con cạp có 5 vuốt, con rồng có 5 móng, con ngựa có 1 móng, con khỉ có 5 ngón, con chó có 5 ngón.

Sửu Mão *Tý* *Vị* Dậu *Hợi* là thuộc âm, cho nên thuộc vào số chẵn mà đặt tên. Con bò có 4 móng, con thỏ có 2 móng, con rắn có 2 lưỡi, con dê có 4 móng, con gà có 4 móng, con heo có 4 ngón.

Người theo học thuyết Trung Quốc nói Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (sắt, cây, nước, lửa, đất).

Người theo học thuyết Thiên Trúc (Ấn Độ) nói Tứ hành là Địa, Thủy, Hỏa, Phong (đất, nước, lửa, gió).

Người theo học thuyết Âu Tây nói Tứ hành là Hỏa, Khí, Thủy, Thổ (lửa, hơi, nước, đất).

Cử ra Ngũ hành là nói đồ dùng hàng ngày của người ta.

Cử ra Tứ hành là nói toàn [25a] thể các thức đại dụng.

Kim (sắt) và Mộc (cây) đều sinh ở Thổ (đất) mà gió tức là hơi, về lý vốn không khác nhau.

Trong Ngũ hành, *Kim* sinh *Thủy* (sắt sinh ra nước). Có thuyết nói *Kim* là mẹ khí, ở trên trời là tinh tú, ở dưới đất là đá. Mây từ núi đá phát ra. Mưa từ tinh tú rơi xuống.

Cho nên hể tinh tú dao động thì xem về gió về mưa. Hể da tăng ướt tương thì xem về mưa về nước.

Tại Tại Hàng đời nhà Minh nói : “Thế sắt rất cứng mà có thể nấu chảy thành chất lỏng, đó là ứng với ý nghĩa *Kim sinh Thủy* (sắt sinh ra nước)”.

Tôi trộm nghĩ : Trời có bốn mùa. Mùa Thu chuyển sang mùa Đông. Người ta có Ngũ tạng và Lục phủ. Phổi chuyển sinh Thận. *Kim sinh Thủy* (sắt sinh ra nước) đúng là hợp với ý ấy.

Lửa vốn vô hình mà có thần, thần truyền sang củi tùy người ta đốt.

Van tự (chữ) vốn [25b] vô hình mà có thần, thần ấy truyền sang giấy tùy người ta viết hay vẽ.

Lúc chưa đốt hay chưa vẽ, thì ý của lửa hay ý của van tự không chỗ nào là không có, đã vi diệu và có thần. Cho nên người xưa vẽ van chương lấy tượng ở lửa.

Kinh *Dịch* có câu : *Van vật hiện hồ ly* (van vật hiện rõ ràng ở quê *Ly*. *Ly* là phương Nam, là quê về hành Hỏa. Trong kinh *Dịch* những quê nào có thờ *Ly* 離 (là lửa) phần nhiều là van minh.

Kim (sắt) sợ Hỏa (lửa) khác, nếu không có Hỏa (lửa) thì Kim (sắt) không lấy gì để thành hữu dụng.

Thổ (đất) sợ Mộc (cây) khác, nếu không có Mộc (cây) thì Thổ (đất) không lấy gì để thành công.

Mộc (cây) sợ Kim (sắt) khác, nếu không có Kim (sắt) thì Mộc (cây) không lấy gì để thành tài liệu hữu dụng.

Ba điều ấy (về Kim, Thổ, Mộc) đều có ý nhờ vả nhau.

Thổ (đất) xung khác với Thủy (nước) là chặn ngán được thể trôi chảy của nước.

Thủy (nước) xung khác với Hỏa (lửa) là ngăn trở sức thiêu

đốt của lửa.

Hai điều ấy (về Thổ, Thủy) đều có ý kiềm chế nhau.

Nhờ vả nhau để giúp đỡ vào chỗ bất cập (thiếu kém khả năng).

Kiểm chế nhau để trừ bớt phần thái quá (du thừa khả năng).

Không thái quá và không bất cập thì Hóa công [26a] thật đã toàn vẹn.

Tính của Hòa (lửa) là động, tượng của Hỏa (lửa) là ở trong thì tối ở ngoài thì sáng.

Người nào hấp thụ được nhiều-khí Hỏa thì nóng nảy nóng nảy, cho nên phần uẩn súc không lâu dài.

Người nào hấp thụ được nhiều khí Thủy thì thường thâm trầm dày dặn, cho nên trí lự có thừa.

Vạn Tử nói : “Đạo của Thủy (nước) thì lớn lao không thể cùng, thâm sâu không thể dò. Vạn vật không có nước thì không sống. Trăm sự không có nước thì không thành. Nước ở trên trời là mưa, là sương lộ, ở dưới đất là ao, là đầm.”

Hàn thi có câu : “Núi là nơi mà hàng vạn người ngưỡng trông, là nơi sinh ra các tài liệu hữu dụng, là nơi chứa giấu những của báu, là nơi các loài chim chóc tụ tập, là nơi các loài thú ẩn náu, là nơi đã nuôi dưỡng muôn loài mà không chán.”

Sách Ngoại thư của hai anh em họ Trình là Trình Di, Trình Hiệu chép : “Nước giếng, nước suối khác nhau hoàn toàn, mạch nước không đồng nhau”.

Ông Bá Thuần (tên tự của Trình Hiệu) lúc ở Phù Cầu, nước đều mặn, chỉ có nơi tảng đá thì nước hơi ngọt, cho nên không cho dân bà đến mức nước, bên cái giếng. Đã bị cấm ngặt [26b] một huyện lại không có nước, người ta bèn xem xét dấu mạch nước đào một cái giếng. Nước giếng ấy có mùi khác. Đó là nước ở mạch

dưới đất chảy ra.

Lại như ở thành Tương Dương, nước giếng ở trong chùa thì mặn, nước giếng ở ngoài chùa thì ngọt.

Một hôm thấy ở chân tường có một làn nứt. Do đó mới thử cho người đào một cái giếng gần tường thành, nước cũng ngọt.

Do đó đào giếng phải xem mạch nước ở đất ra thế nào.

Lại có nhiều người bị bệnh bại xuội vì khí đất bị ngan trệ. Thường có người lấy đồ chứa trữ nước giếng nhiều chỗ trong châu thì thấy những nước ấy đều nặng và đục cho đến đóng cặn đặc như keo. Uống nước ấy làm sao mà không bị bại xuội được ?

Thuật chữa trị bệnh ấy ở đây là khai đào nhiều ngòi lạch cho khí đất được bài tiết ra ngoài thì mới bớt được.

Khuất Đại Quân nói : “Giếng do mạch nước từ xa chảy đến thì tốt nhất. Suối tốt phần nhiều là ở một bên đô thị [27a] hay đường cái, đất ở đấy đã phẳng lại hòa, gió Đông Nam đã thua lại sạch, rất cần yếu cho bếp núc muôn nhà. Uống nước đó không bệnh.

Sách Quảng Đông tân ngữ của Khuất Đại Quân nói : “Nước biển trong mùa Thu thì mặn nhiều, trong mùa Xuân mùa Hạ thì lạt nhiều. Nước biển càng mặn thì càng trông thấy dấy”. Có câu ngôn ngữ nói : “Nước biển mặn thì trong, lạt thì đục”.

Khuất Đại Quân nói : Người ở tỉnh Quảng Đông rong chơi ở biển vào tháng 5, có gió nổi rất mạnh. Thuyền mới phóng ra biển, từ bờ biển thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao như ngàn trùng mây núi kéo lên tiếp với trời xanh.

Mỗi khi trông thấy khí vàng bốc lên thì biết nơi đó có đất nước và người ta ở, trông thấy khí trắng bốc lên thì biết nơi đó có núi non, trông thấy khí đen bốc lên thì biết nơi đó có nước.

Đấy gọi là vọng dương (trông biển).

[27b] Nói về con nước ở biển buổi sáng và buổi tối lên xuống thì chỉ có bài tựa ở sách *Hải Triều Đồ* của Dư Tử Công là rõ ràng nhất.

Thủy triều lên xuống đều do mặt trăng.

Mặt trăng đến phương Mão Dậu thì thủy triều dâng lên ở phía Đông phía Tây.

Mặt trăng ở phương Tý Ngọ thì thủy triều dâng lên ở phía Nam phía Bắc.

Về ngày và đêm, bề mặt trời đi một độ thì mặt trăng đi 13 độ có lẽ. Cho nên thời kỳ mặt trăng lặn ở phương Tây thường chậm hơn của mặt trời 3 khác có lẽ. Tin tức về thủy triều lên đều như thế.

Từ mừng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm. Từ ngày rằm đến ngày mừng một, con nước thường chậm một ngày.

Trước và sau ngày mừng một và ngày rằm, mặt trăng đi mau hơn, cho nên ba ngày trước cuối tháng thì con nước đương thể lớn lên.

Ba ngày sau ngày mừng một, con nước đương thể to tát.

Trong ngày rằm, con nước cũng như thế.

Trong thời trăng lưỡi liềm, mặt trăng đi hơi chậm cho nên con nước lên xuống hơi kém.

Trong một tháng con nước lên mạnh sau ngày mừng một và ngày rằm.

Trong một năm con nước lên mạnh vào [28a] giữa mùa Xuân mùa Thu.

Con nước ban ngày trong mùa Hạ thường to.

Con nước ban đêm trong mùa Thu mùa Đông thường to, bởi

lẽ một năm có mùa Xuân mùa Thu cũng như một tháng có ngày mừng một ngày rằm. Đó là con số thường của trời đất.

Sự lên xuống của con nước quan hệ theo mặt trăng tới hay lui, chứ không phải do đất nổi hay chìm.

Sách *Tuật Nhật Lục* của nhà nho đời Nguyên đã đính chánh những điều bàn luận về con nước thủy triều với những lý thuyết rất rõ ràng.

Sách ấy nói : Thuyết con nước thủy triều ở sông Tiền Đường trước sau đã ghi chép không nhất trí.

Sách *Sơn Hải Kinh* cho đó là mức độ ra vào hang của loài cá du (1) ở biển.

Sách nhà Phật cho đó là sự biến hóa của con Thần long (rồng thần).

Sách *Triều Ký* của Cát Hồng cho đó là nước sông Thiên Hà tung vọt lên.

Sách *Động Chân Chính Nhất Kinh* nói là mặt trăng đi khắp một vòng trời thì con nước thủy triều ứng theo.

Sách *Luận Hành* của Vương Sung nói : Nước là huyết mạch của đất tùy theo khí tới lui mà thành con nước thủy triều.

Sách *Hải Đào Chí* của Đạm Thúc Mông cho rằng con nước thủy triều lúc sớm tối dậy sóng cồn là tất phải chờ mặt trăng.

[28b] Trăng với biển đùn đẩy nhau. Biển với trăng chiếu dội nhau.

Sách *Hải Triều Luận* của Đông Hải Ngu Ông chép : Đất nổi lên mặt nước thông với đại hải, theo khí mà ra vào lên xuống. Đất trằm xuống thì nước biển xanh chảy vào sông, gọi là nước mai (triều). Đất nổi lên thì nước ở sông lạch chảy về biển xanh, gọi là

(1) Cá du, loại cá biển không vây

nước hôm (tịch).

Sông Chiết Giang bắt nguồn rất gần, hễ nước sông ít thì nước biển nhiều cho nên con nước thủy triều dâng lên rất to.

Bài *Chiết Luận* (luận về sông Chiết Giang) của Phan Động có nói : Cửa biển có hai trái núi, núi Khâm và núi Sinh, ở giáp bờ biển con nước thủy triều lúc bắt đầu dâng đến cũng mênh mông, khi tràn gần đến hai núi ấy gặp bờ hẹp và thế gấp thì tung vọt lên thành sóng cồn.

Sách *Tùng Ngữ* của Diêu Hợp Uy chép theo tấm bia đá ở Cối Kê đại khái nói : Nguyên khí thở ra thở vào. Trời tuy theo khí mà dâng tràn lên và qua lại. Con nước thủy triều cũng theo trời mà tới lui.

Sông Chiết Giang phía Nam từ huyện Toàn Phong, phía Bắc từ huyện Gia Hưng giáp với núi, mà nước thì rộng mênh mông, ở phía dưới cái đầm suốt từ Nam [29a] đến Bắc, khi nước đầy thì ngăn được sóng to, khi rút thì chân được thế con nước thủy triều, chớ không phải vì nước sông cạn sát mà khiến ra như thế.

Sách *Vân Lộc Mạn Sao* (1) của Triệu Cảnh An sao lại sách *Sứ Cao Ly Lục* của Từ Thúc Minh có chép : Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên khí thì lên xuống trong cõi Thái hu (khoảng không gian). Đất chịu sức nước mà tự giữ vững, lại cùng với nguyên khí lên xuống mà cùng cất lên hay dè xuống với nhau mà người ta không hay biết.

Trong những lời bàn nghị về con nước thủy triều thì chỉ có luận thế của Phan Động khá hợp lý. Nhưng luận thuyết này chỉ nói : “Thế bức bách mà làm ra sóng cồn”.

Luận thuyết của Đông Hải Ngu Ông nói : Nguồn gần hay xa mà phân ra con nước thủy triều to hay nhỏ. Lý luận cũng giống

(1) *Vân Lộc Mạn Sao*, có 15 quyển do Triệu Ngạn Vê tự là Cảnh An soạn ra

nhau với của Phan Động. Nhưng luận thuyết ấy nói : “Đất nổi ở trong nước”. Lý luận ấy lại gián đoạn, không bằng nhu của trong sách *Sĩ Cao Ly lục* do Từ Minh Thúc viết : Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên khí thì lên xuống.

Luận thuyết của Đậu Thúc Mông nói : Sóng cồn nổi lên vì mặt trắng. Luận thuyết này thật hợp với nghị luận ở bìa đá ở Cối-
[9b] Kê và của Triệu Cảnh An.

Vả lại mặt trắng là âm, thủy triều là nước đều ứng với công dụng của quả Khảm trong kinh *Dịch*.

Cho nên thiên *Thuyết Quái* trong kinh *Dịch* nói : Khảm là nước, là mặt trắng. Do đó có thể thấy được lẽ ấy.

Cho nên luận thuyết của ba nhà kể trên (Từ Minh Thúc, Đậu Thúc Mông và Triệu Cảnh An) là đặc lý.

Khuất Đại Quân đời nhà Minh lại có luận thuyết cũng hợp lý, tôi xin biên chung vào đây :

Trong bức Hà Đổ, hành Thủy (nước) được đặt ở phương Bắc. Phương Bắc là bờ của nước. Con nước thủy triều là khí mở ra. Hơi thở của trời đất hít vào và thở ra, mà con nước thủy triều cũng noi theo mà dâng lên và rút xuống.

Khí mà trương lên ở mặt đất thì nước từ phương Bắc chảy về Nam, đó là con nước lớn dâng lên. Dâng lên cùng cực thì nước đầy tràn ở phương Nam đó là con nước đứng (không lên không xuống).

Dâng lên cùng cực thì rút xuống, nước chảy về phương Bắc, đó là con nước ròng.

Này, chỉ vì khí hít vào và thở ra không dừng cho nên con nước thủy triều có lớn, có ròng, đứng theo thời kỳ không bao giờ sai.

Còn như con nước thủy triều có lớn, có nhỏ, có sớm, có trễ khác nhau [30a] là do ở giờ giấc, thời tiết có giao biến, khí có thịnh

suy mà động cơ ấy đều ứng hợp với mặt trăng. Cho nên nói : “Hải triều ứng nguyệt” là con nước thủy triều ứng hợp với mặt trăng.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 2 DỨT



[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ
QUYỂN 3

3. Khu vũ (93 điều)

Sách *Luận Hành* chép : Trên trời có mặt trời, mặt trăng và tinh tú, gọi đó là văn. Dưới đất có núi sông gò hốc, gọi đó là lý.

Tôi nói : Địa lý ứng với thiên văn. ở trên, cho nên các bậc vương dụng kinh đô ắt chọn ở dưới núi có danh tiếng hay ở trên sông to.

Như sao Tử Vi là ngôi vua cao nhất, bên tả tiếp với sông Ngân, cho nên kinh đô Trường An và Lạc Dương đều chiếm những chỗ cao ở núi Long Thủ và núi Bắc Mang hay những thắng cảnh ở sông Bá, sông Sấn, sông Giản và sông Triền.

Các vua xưa kinh lý thiên hạ, định phong cương (bờ cõi), phân biệt các thổ nghi, để tế chính chính trị, sửa chữa giáo hóa, chỉnh trị muôn dân, dẹp yên bốn biển, với quy mô lớn lao, tiết mục tường tận rõ ràng [1b] có thể trông thấy được.

Vua Vũ nhà Hạ phân biệt chín châu, định núi sông, phân ranh giới, điều lý sản vật, phân biệt thuế khóa.

Theo sách *Chu Lễ*, chức Tư hiểm thuộc quyền của Hạ quan coi giữ bản đồ của chín châu; biết đầy đủ những chỗ hiểm yếu của núi rừng, sông đầm, thông đạt đường lộ.

Chức Tụng huấn thuộc quyền của Địa quan coi giữ sổ sách ghi chép của bốn phương để tuyên cáo việc quan, để biết phong

tục ở địa phương.

Chức Tư đồ coi giữ bản đồ đất đai, biết đầy đủ lãnh vực của chín châu, và số lượng diện tích (gồm có bề ngang, bề dọc) (1) của chín châu, xét định danh xưng và dáng mạo của núi rừng, sông đầm, gò đồng bến trũng, đồng cao ruộng thấp.

Người đời xưa thật tinh tế cẩn thận, phạm việc gì cũng biên chép vào sổ sách để phòng kê cứu. Việc to việc nhỏ đều ghi, việc xa việc gần không sót, cho nên không cần ra khỏi cửa, chỉ ngồi ở nhà mà biết được việc ngoài muôn dặm.

Những công dụng lớn lao về việc sửa trị nước nhà không có điều gì là không do ở đây.

Nhà Hán dựng lên, Tiều Hà thu lấy những bản đồ và thư sách của nhà Tần.

Hán Cao Tổ được những đồ thư ấy mà biết đầy đủ số nhà cửa, số dân chúng nhiều hay ít, mạnh hay yếu và những nơi hiểm yếu trong thiên hạ.

[2a] Từ khi sách *Hán Thư* do họ Ban được soạn ra có phần *Địa Lý Chí* thì quận quốc, núi sông, dân vật, phong tục, đường sá, hộ số mọi thứ đều được ghi chép đầy đủ.

Về sau những nhà viết sử đời nào cũng có trứ thuật (làm sách) đều phỏng theo khuôn phép ấy chia thành điều mục mà trình bày xem rất rõ ràng.

Các bậc đế vương xem những sách ấy thì đủ kiến thức để nâng cao chí hướng đi tuần thú phương xa.

Các bậc công khanh (quan to) xem những sách ấy thì đủ kiến thức để giúp đỡ việc chính trị.

Các bậc sĩ đại phu khảo cứu những sách ấy thì đủ kiến thức

(1) *Quảng luân*, đường Đông Tây là quảng, đường Nam Bắc là luân, ý nói diện tích có chiều ngang chiều dọc

để trở thành người quân tử bác vật nghe nhiều thấy rộng mà trong tương lai cũng có thể góp phần bàn nghị khi bày hình thế núi non bằng gao (1) hay vẽ bản đồ dưới đất vẽ chiến trận. Thì há rằng những kẻ chỉ phân biệt được một vật, trí mưu làm được một việc lại có thể sánh cùng đồng hạng mà nói bàn được hay sao ?

Sách *Cứu Châu Địa Vực Đồ Luận* của Bùi Tú đời Tấn cho rằng địa đồ có sáu thể :

1. *Phân suất* để phân biệt mức độ diện tích của đất đai.
2. *Chuẩn vọng* để chính xác địa thế cuộc đất này, cuộc đất nọ.
3. [2b] *Đạo lý* (2) để định số dặm đường đi đến.
4. *Cao hạ* (cao thấp).
5. *Phương tà* (vuông méo).
6. *Vu trục* (cong thẳng).

Địa đồ phải theo thể đất mà làm ra để so sánh chỗ bằng phẳng với nơi hiểm trở.

Lấy sáu thể này tham nghiệm mà khảo cứu, tuy có núi cao biển cả cách trở, cội riêng phương lạ xa xôi, lên xuống quanh co khác lạ để có thể căn cứ vào đấy mà quyết định.

Trâu Tử nói : “Trung Quốc chiếm một trong 81 phần đất trong thiên hạ. Trung Quốc được gọi là Xích Huyện Thần Châu. Trong Xích Huyện Thần Châu tự nhiên đã có chín châu, đó là chín châu theo thứ tự lớn nhỏ của vua Vũ nhà Hạ (3). Ngoài Trung Quốc,

(1) *Tự mễ vị sơn*, Mã Viện đi đánh Ngỗi Ngao lấy gao bày hình thế núi non, mưu tính thế trận tấn công cho vua Quang Vũ nhà Hán xem. Vua bảo : “Giác ở tám mặt của ta rồi”

(2) Chỗ này sách chép *đạo lý* 道理 là vô nghĩa. Ở đây đạo lý 道理 là dặm đường mới hợp lý

(3) Chín châu. Vua Vũ nhà Hạ đặt ra chín châu :

1. Kỳ Châu - 2. Duyện Châu - 3. Thanh Châu - 4. Từ Châu - 5. Dương Châu - 6. Kinh Châu - 7. Dự Châu - 8. Lương Châu - 9. Ung Châu

như Xích Huyện Thần Châu có đến chín cái. Cho nên gọi là chín châu. Những châu này không được kể vào số chín châu của Trung Quốc (1).

Có biển nhỏ bao bọc như giữa một khu đất là một châu. Có như thế ấy được tất cả chín châu, lại có biển to bao bọc ở ngoài nữa, đấy là chỗ trời đất [3a] giáp nhau.

Thuyết này lúc mới xuất hiện giống như hoang đường.

Nay khảo xét những sách *Địa Lý Chí*, sách *Tứ Duệ Liệt Truyện* trong *Nhị Thập Nhất Sử* (2), sách *Phật Quốc Ký*, sách *Sử Cao Ly Lục*, sách *Sử Lưu Cầu Lục*, sách *Nguyên Chinh Tây Vực Ký*, sách *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, sách *Hạ Tây Dương Ký* của Trịnh Hòa đời Minh, sách *Nhật Bản Ký*, sách *Tây Dương Khôn Du Đồ Thuyết* thì biết trong khoảng trời đất chiều Đông Tây chiều Nam Bắc là vô cùng vô tận.

Ranh giới giữa hai nước gọi là cương.

Theo sách *Chu Lễ*, quan Đại Tư Đồ (3) đặt ra cương giới đất kinh kỳ và đào hào đắp đất làm ranh giới.

Sách này có chú : *Câu* là đào đất làm hào để ngăn trở. *Phong* là đắp đất làm ranh giới.

Thiệu Tín Thần (4) cai trị đất Nam Dương, khai thông hào

(1) Nguyên tác chép sai ở đoạn này. Câu này ở *Mạnh Tử Tuyên Khanh Truyện* trong sách *Sử Ký* như sau : *Trung Quốc danh viết Xích Huyện Thần Châu. Xích Huyện Thần Châu nội, tứ hữu cửu châu, Vũ chi tứ cửu châu thị dã. Bất đắc vị châu số, Trung Quốc ngoại như Xích Huyện Thần Châu giá cửu. Nãi số vị cửu châu dã.*

(2) *Nhị Thập Nhất Sử*, 21 bộ sử Trung Quốc gồm có 13 bộ sử đời Đường, 4 bộ sử đời Tống, 4 bộ sử đời Minh

(3) Nguyên văn trong *Chu Lễ* : Chu Lễ Địa Quan Đại Tư Đồ. Sách này chép thiếu chữ Đồ

(4) *Thiệu Tín Thần*, người đất Thọ Xuân đời Hán, tự là Ông Khanh, làm Thái Thú ở Linh Lăng, Nam Dương, là người siêng cần có phương lược, thích làm việc mưu lợi cho dân để dân được giàu có, dân kính nên gọi ông là *Thiệu Phu* (*Tù Hải*)

rãnh, lập đập nước, đặt điều ước phân phối đồng đều nước cho dân, [3b] khắc đá dựng ở bờ ruộng để phòng việc phân tranh. Đó là chính sách hay đẹp, người làm quan lại phải hiểu biết.

Sách *Phong Tục Thông* chép : Đường lộ ở đồng ruộng theo chiều Nam Bắc gọi là *thiên*, theo chiều Đông Tây gọi là *mạch*.

Sách *Nhĩ Nhã* chép :

洲 *Châu* là chỗ đất có thể ở được giữa vùng nước.

渚 *Chứ* là châu nhỏ.

汜 *Chí* là chữ nhỏ.

岸 *Ngạn* là bờ nước ở hai bên.

汦 *Hử* là đất ở hai bên bờ (nhai).

隩 *Áo* là bờ cong.

湄 *My* là chỗ cỏ và nước lẫn lộn.

洫 *Nhuế* là đường nước quanh co.

梁 *Lương* là cái đập đá chặn dòng nước.

塘 *Đường* là đắp đất ngăn nước.

墳 *Phần* là bờ dê 10.

衍 *Diễn* là cái đầm rộng.

臬 *Cao* là cái đầm cong.

陂 *Bi* là cái bờ chắn nước.

潭 *Đàm* là chỗ nước sâu.

瀨 *Lại* là chỗ nước chảy trên cát.

川 *Xuyên* là dòng nước lưu thông.

澤 *Trạch* là cái chằm, chỗ nước đọng lại.

溪 *Khê* là khe, chỗ nước tuôn xuống.

谷 *Cốc* là hốc, chỗ nước đổ xuống khe.

Sách ấy chú rằng :

谷 Cốc là hốc, đường nước [4a] chảy thông giữa hai trái núi.

澗 Giản là chỗ núi giáp nước.

Giản là đường nước giữa hai trái núi.

Sách *Phong Thổ Ký* (1) chép :

浦 Phố là vùng nước to có cái miệng nhỏ chảy thông ra chỗ khác.

岩 Nham là nhai, là bờ núi cao.

崖 Nhai là bờ núi.

傳 岩 Phó nham là nơi ông Phó Duyệt dời nhà Ẩn làm nhà ở ẩn.

Ông Lữ Ôn dời nhà Đường có bài minh (2) về ông Phó Duyệt như sau :

1. *Khách khách Thang dời,*
2. *Như hỏa bất diệt.*
3. *Thao thao Thương tộc,*
4. *Như hải bất kiệt.*
5. *Phát trường bá khí.*
6. *Thế tác thành triết.*
7. *Quốc đẩu Oũ Đình.*
8. *Dà sinh Phó Duyệt.*

9. *Duyệt thủy tư mỹ.*
10. *Oũ Đình tức tộc.*

(1) *Phong Thổ Ký*, sách do Chu Xử đời Tấn soạn

(2) *Minh*, một thẻ văn thường thấy ghi khắc trên vạc trên mâm, như *đỉnh minh*, *bàn minh*

- 11. Đêc thông thâu giao.
- 12. Hốt vọng như ngộ,
- 13. Nhược Đế đạo ngã,
- 14. Kỳ ou hạo tở.
- 15. Hừu vô chi giao,
- 16. Giải cữu tương ngộ.

❖

- 17. Tiên y như khởi,
- 18. Oền đắc kỳ nhân.
- 19. Mạc phù tâm khế,
- 20. Như cật quân thân.
- 21. Long phi tại thiên.
- 22. Sơn xuyên xuất vãn.
- 23. Quán ứng tự tri.
- 24. Kỳ gian vô nhân ?

❖

- 25. Ác trùc Phổ Mham,
- 26. Thoát thân bằng thâuq.
- 27. Túc làm thi hòa.
- 28. Phấn tiếp xuyên [4b] trình.
- 29. Kim tại ngộ lệ,
- 30. Mạc từng ngộ thâuq.
- 31. Quán hà ngộn tại ?
- 32. Ân đạo trung lương.

❖

- 33. Mquyền, Khái phau long,

34. *Ôi Thuần thực hài ?*
 35. *« A Hành can Thang,*
 36. *Bảo định hồi hồi.*
 37. *Hội hợp chi tế,*
 38. *Quyết duy gian tại !*
 39. *Hà như mệnh trung,*
 40. *Thiên thụ thần khai.*



41. *Duy hiếu thị đấng.*
 42. *Đạo quý đặc đạt.*
 43. *Phi thử oật dụng.*
 44. *Tài kỳ ứng ất.*
 45. *Cao Tông đắc Duyệt,*
 46. *Mãi tại hoàng thất.*
 47. *Yết mình ly quan,*
 48. *Quen cổ bất một.*

Dịch nghĩa

1. Đức của vua Thang (1) rực rỡ,
2. Mưu hwa chấy không tại,
3. Phúc nhà Thương cuon cuon,
4. Mưu hwa cu không di.
5. Phát hiện diem linh, gieo rắc khi hoa.
6. Đại náo cung có vua sang tại hiện.
7. Quốc gia sinh ra vua Vũ Đinh (2).

(1) Thang, vua Thành Thang nhà Thương

(2) Vũ Đinh, tức vua Cao Thông nhà Ân, có Phò Duyệt làm tướng, quốc gia đại trị, ở ngôi được 59 năm

8. Ông Pho Duyệt tại sinh ra ở dòng hoàng.



9. Thừa nước ông Pho Duyệt bị tu kho' sai.

10. Vua Vu Đình nhà, đi lên ngôi.

11. Đức Huệ thông ràng, tình thân giao cam.

12. Chợt chiêm bao rồi tỉnh dậy,

13. Như có Thượng Đế dân dương cho ta.

14. Mong mà mang lại nghiệp cũ.

15. Lúc mà mang trong cãnh thực hư,

16. Vua Vu Đình chiêm bao thấy gặp ông Pho Duyệt.



17. Vua dậy xem mặt ao di tìm.

18. Thì được người gặp trong mộng.

19. J linh dang ông Pho Duyệt phù hợp với người trong
mơ, tâm linh thì đâu hợp nhau.

20. Như vua tôi cũ từ xưa.

21. Fly ay rồng bay trên trời, vua lên ngôi.

22. Song núi béc mây,

23. Trời đất còn trong mà đưa đến như thế.

24. Trong khoảng ấy lại không có nguyên nhân
hay sao ?



25. Ông Pho Duyệt bỏ công việc dạy hương ở
Pho Nhâm,

26. Như con chim bang thoát thân bay vút lên.

27. Mưa dầm, mưa mang được thuận hòa.

vua dùng.

44. *Thu người có tài bị ngân chặn.*

45. *Vua Cao Tông chực ông Phò Duyệt,*

46. *Tạ ở trong giấc mộng mà ho.*

47. *Bại minh này pho bay diều rạng ra,*

48. *Vạn cổ ran con không mất.*

Sách *Tam Tần* chép : Sông Hoàng Hà chảy xuống Long Môn, cuốn cuộn mau như tên bắn. Mỗi năm trong khoảng cuối mùa Xuân, có giống cá chép vàng lội ngược dòng mà lên. Con chép nào lội lên được thì hóa thành rồng.

Theo sách *Sứ Ký*, Trương Lương đưa tiễn Hán Vương đến Bao Trung, bảo đốt mất đường sạn đạo (1). Bao Trung tức là Tà Cốc.

[5a] Xưa có sạn các (2) 2.989 gian và bản các (3) 2.992 gian. Số ấy trải qua các đời có tăng giảm không nhất trí.

Sách *Thông Giám* (4) chú : Theo chế độ nhà Đường,

Hành trình đường bộ :

- Ngựa đi 1 ngày 70 dặm.

- Đi bộ và cỡi lừa 1 ngày 50 dặm.

- Đi xe một ngày 30 dặm.

Hành trình đường thủy :

- Thuyền chở nặng đi ngược sông Hoàng Hà 1 ngày 30 dặm, đi ngược trên sông Trường Giang 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên

(1) *Sạn đạo* (sạn là gạc cây làm đường đi), đương đi làm bằng tre gỗ gác ráp lại, cũng gọi là *các đạo*

(2) *Sạn các* tức sạn đạo

(3) *Bản các*, sạn đạo gác bằng ván

(4) *Thông Giám* tức *Tu Tri Thông Giám*

các sông khác 1 ngày 45 dặm.

- Thuyền không đi ngược trên sông Hoàng Hà 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên sông Trường Giang 1 ngày 50 dặm, đi ngược trên các sông khác 1 ngày 60 dặm.

- Thuyền nhẹ hay nặng đi xuôi ven theo dòng sông thì đồng một quy chế, đi xuôi theo sông Hoàng Hà 1 ngày 150 dặm, đi xuôi theo sông Trường Giang 1 ngày hơn 100 dặm, đi xuôi trên các sông khác 1 ngày 70 dặm.

Thiên Địa Lý Chí trong Đường Thư chép : Trong mười đạo (khu vực hành chánh), ở :

- Đạo Quang Trung có 134 cửa quan.

- Đạo Quan Nội có 31 cửa quan.

- Đạo Hà Nam có 15 cửa quan.

- Đạo Hà Đông có 33 cửa quan.

- Đạo Hà Bắc có 24 cửa quan.

[5b] - Đạo Sơn Nam có 5 cửa quan.

- Đạo Hoài Nam có 12 cửa quan.

- Đạo Giang Nam có 1 cửa quan.

- Đạo Kiếm Nam có 12 cửa quan.

Quản Tử nói : “Phương hướng của một địa vực, nếu bốn góc không được xét định, thì đất ấy mất là tất nhiên :

Đông Bắc là góc Cấn,

Đông Nam là góc Tốn,

Tây Bắc là góc Kiển,

Tây Nam là góc Khôn”.

Sách Loại Thu chép : Đất đồng bằng của nhà Chu ở phía Nam

núi Kỳ, từ phía Đông ngang suốt phía Nam, đất mầu mỡ đẹp đẽ rộng rãi bằng phẳng, tức là miền mà kinh Thi có câu : *Chu nguyên vũ vũ* (1) là đồng bằng của nhà Chu mầu mỡ đẹp đẽ.

Hạo Kinh (2) của nhà Chu ở về phía Tây Nam huyện Hàm Dương của nhà Tần, cách kinh đô Trường An của nhà Hán, nhà Đường bằng một con sông Vị.

Vua Văn Đế nhà Tùy dời đô sang vùng Đại Hưng, tức là đất núi Long Thủ, đất dài 60 dặm, đầu núi an vào sông Vị, đuôi núi đạt đến Phàn Xuyên, đất đỏ không có cỏ cây.

Nhà Đường nhân đó đóng đô ở đấy.

Thành Trường An của nhà Hán về phía Tây Bắc [6a] cách đây 20 dặm. Về sau có mở vườn ngự uyển ở phía Bắc Hoàng thành, vườn ngự uyển ấy phía Đông đến sông Văn, phía Tây liền với thành cũ Trường An, phía Nam (3) liền với kinh thành, phía Bắc gối lên sông Vị.

Phường Vinh Lạc ở thành Trường An tức là cái gò nằm ngang an với hào thứ nam của quẻ Kiền.

Vũ Văn Khải nhà Tùy xây thành Đại Hưng nhận thấy trong thành có 6 cái gò to nằm ngang song song nhau từ Đông sang Tây giống sáu hào liên nhau của quẻ Kiền , cho nên ở hào Cửu nhị (4) đặt cung thất của vua để làm chỗ ở của bậc đế vương, ở

(1) Câu này ở chương 2 thiên *Miền* thuộc phần Đại Nhã trong kinh Thi : *Chu nguyên vũ vũ, Cấn đồ như dĩ* = Đồng ruộng của nhà Chu mầu mỡ, Rau cần, rau dỏ ngọt tựa như đường

(2) Chu Vũ Vương đóng đô ở đất Hạo, cho nên gọi là Hạo Kinh

(3) Sách chép thiếu 1 chữ, rất dễ đoán mà biết là chữ Nam

(4) Một quẻ có 6 hào, hào dương có một nét liền - gọi cửu, hào âm có hai nét rời - - gọi lục. Quẻ Kiền có 6 hào dương :

Thứ 1 là Sơ cửu,

Thứ 2 là Cửu nhị,

Thứ 3 là Cửu tam,

Thứ 4 là Cửu tứ,

Thứ 5 là Cửu ngũ,

Thứ 6 là Thượng cửu

hào Cửu tam (hào thứ 3 từ dưới đếm lên) đặt dinh thự của bá quan để ứng với số quân tử, hào Cửu ngũ là ngôi báu không muốn cho thường dân ở đấy cho nên đặt Huyền Đô Quán (1) và Đại Hưng Thiện Tự (2) ở đấy để trấn áp.

Thành Lạc Dương, phía trước hướng thẳng về đất Y Khuyết (3), phía sau chiếm cứ núi Kỳ Sơn, bên trái có sông Triền Thủy, bên mặt có sông Giản Thủy, còn sông Lạc Thủy chảy xuyên [6b] vào giữa.

Ở ngoài phía tả chiếm cứ Thành cao, phía hữu an đến Mẫn Trì, đó là nơi mà Vũ Vương nhà Chu và Chu Công đã xem mà đóng đô.

Vua Cao Tân đóng đô ở đất Bạc.

Vua Thành Thang nhà Thương đóng đô ở đất Tây Bạc, tức là cách Lạc Ấp 70 dặm về phía Đông.

Về phía Đông Bắc huyện Yến Su (4) trên núi có lang vua Thành Thang. Tội trộm nghĩ nhà Thương nhà Chu chọn lấy hình thế phía hướng mặt, phía quay lưng giống nhau, nhưng cách nhau có một khoảng.

Sách Sách Phú Nguyên Quy (5) chép: Trong thành cũ Trường An nhà Hán, đất đỏ như lửa mà rắn như đá. Các phụ lão tương truyền rằng: Ngày xưa, người ta đào lấy hết núi Long Thủ mà

(1) Quán là nhà của đạo sĩ ở

(2) Tự là chùa Phật

(3) Y Khuyết, tên đất ở huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, ngay xưa vua Đại Vũ đào sông thảo nước chảy ở đấy có hai trái núi đối nhau như cửa khuyết của vua, lại có sông Y Thủy chảy ngang qua đấy về hướng Bắc, cho nên gọi đất ấy là Y Khuyết

(4) Yến Su, tên đất, Chu Vũ Vương đánh vua Trụ, thường đánh thành nghị quân (Yến, nghỉ ngơi; su, quan đội ở đây. Huyện Yến Su ở phía Đông huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam

(5) Sách Phú Nguyên Quy, tên sách gồm 1.000 quyển do Vương Khâm Nhược Dương Ước đời nhà Tống soạn ra, ghi chép những sự tích về vua tới các đời, chia làm 81 bộ, 1.104 môn

làm thành.

Trong thời Nguyên Đế nhà Hán, lúc ấy cõi Quan Trung toàn thịnh, Dục Phụng Kỷ dâng sớ nói : “Muốn dời đô về đất Thành Chu. Đất này bên tả chiếm lấy đất Thành Cao, bên hữu an đến Mẫn Trì, phía trước hướng về núi Tung Sơn, phía sau tiếp với sông to”.

Ông lại nói : “Tất phải có [7a] ông vua phi thường, về sau mới lập được công nghiệp phi thường”.

Ông lại nói : “Nhân cuộc biến của trời mà dời đô gọi là cùng thiên hạ đổi mới lại từ đầu. Đạo trời dứt rồi sau mới trở lại mới từ đầu, tốt rồi lui thì trở về gốc trước, cho nên có thể kéo dài đến vô cùng.

Nay vận nhà Hán chưa dứt, may mà được bắt đầu mới trở lại để kéo dài phúc thọ mãi mãi thì chẳng là hay hơn sao ?”

Vua Nguyên Đế không chịu nghe theo.

Chẳng bao lâu Vương Mãng soán ngôi nhà Hán, xây dựng đất Lạc Dương.

Vua Quang Vũ trung hưng được nhà Hán bèn đóng đô ở Lạc Dương.

Nhà Thạch Tấn (1) (935-946) đóng đô ở đất Biện. Đến đời nhà Tống cũng không thay đổi vẫn đóng đô ở đấy. Đó cũng là tình thế đã khiến như vậy. Bởi lẽ, từ vua Trang Tông nhà Hậu Đường đóng đô ở Lạc Dương, quân và dân vì đói thiếu mà than oán. Nhà vua bèn xuống chiếu buồn đau cho nhân dân mà không kịp nữa.

Đọc bài chiếu thu ấy thấy có câu : “Ruộng nương hoang phế, nhân dân lưu ly thất sở, thuế khóa thu nạp không đủ cho quân đội, [7b] mà chuyển vận từ nơi khác lại chưa kịp. Gần đây muốn đến đất Lương đất Tống lại chạnh lòng thương xót sinh linh, lại

(1) Thạch Tấn, nhà Hậu Tấn do Thạch Kinh Đường sáng lập

sợ hành trình làm lao nhọc châu huyện cung đốn, lại chuyển thành điêu tàn, không còn biết chán té làm sao”.

Cũng thật đáng thương.

Vua Minh Đế nối ngôi có xuống chiếu thư rằng : “Tiền đế cho chở lương thực ở Quan Ngoại cung cấp cho quân mã ở trong thành Lạc Dương khiến trăm họ phải khốn đốn, không biết nổi nhọc nhằn về vấn đề lương thực.

Nay ta muốn lo liệu sắp đặt, sai quan Độ Chi (1) và quan Tổng Quản Sứ (2) hội họp định đoạt số quân ở kinh đô, căn cứ theo số lương hướng phải cung cấp cho tích trữ ở kinh đô, còn số lương thực dự trữ ở gần kinh kỳ thì có thể khiến quân binh đến đây mà an.

Hồi trước việc chở lương thực theo đường thủy đến kinh đô thì sứ Tô Dung Ty (3) phải mượn thuyền của tư nhân. Nay đã chia quân binh đến an thì việc chuyên chở lương thực theo đường thủy phải đình lại. Các thuyền của tư nhân ở các bến sông đều giao trả cho bốn chủ”.

Do đó cũng có thể nhận thấy việc đóng đô ở Lạc Dương thật là gian khổ.

Tiếp theo đó nhà Hậu Tấn sáng lập cơ nghiệp bên [8u] dời đô về đất Biện Lương, thật vì ở đất ấy thuyền xe giao thông tụ hội, người và vật dồi dào, thuê mướm mùa Xuân và mùa Thu khá đầy đủ ở kinh đô, nhân dân ở xa gần khỏi phải nhọc nhằn về việc chở chuyên lương thực. Nhân đó, dựng quốc đô ở đây là để tiện lợi cho quân và dân.

Đến thời vua Thế Tông nhà Chu, kinh đô ấy ngày thêm phồn

(1) *Độ Chi*, chức quan coi giữ thuế má, dự liệu số thu vào mà quyết định việc chi xuất. Nhà Ngụy có đặt quan Đô Chi Thượng Thu

(2) *Tổng Quản*, chức quan Đốc quân trấn thủ

(3) *Tô Dung Ty*, so coi việc thuế má

thịnh, lại mở rộng đô thành, hoạch định đường sá, doanh trại của quân binh, kho vựa, công thự.

Đến khi vua Thái Tổ nhà Tống nổi theo thì chế độ đã thành tựu, văn vật đã đầy đủ, bá quan văn dân và sáu quân (1) được sống yên ổn ở đây đã lâu, thì còn ai chịu bỏ nơi ấy mà dời đô về Lạc Dương nữa ?

Hàn Hiến Tử cho là đất Tân diễn có đất dày, nước sâu, dân chịu nghe lời dạy bảo thật lợi cho muôn đời, đã khuyên vua Cảnh Công dời đô về đây.

Nhà Tấn trải qua các vua, Lệ Công, Diệu Công, Bình Công, Chiêu Công, Khuyển Công, Định Công, Thành Công, tất cả được bảy đời giữ tước công, đến đời thứ tám mới bắt đầu suy, nhưng lại kéo dài được ba đời nữa.

Đất U, đất Yên, bên tả có biển Thương Hải bao quanh, bên hữu có núi Thái Hàng ôm bọc, phía Bắc gối lên đất Cu Dung, phía Nam liền với sông Hoàng Hà và sông Tế. [8b] Chu Tử bảo : “Đất U, đất Yên là phong thủy hạng nhất. Xét ra, phía Tây cách phủ Thuận Thiên 30 dặm tức là chỗ đuôi dãy núi Thái Hàng. Còn đầu dãy núi Thái Hàng bắt đầu từ Hà Nội, về phía Bắc đến U Châu, nơi ấy hình mạnh thế to, muôn vẻ đua kỳ chen thúy.

Huyện Ngọc Diễn cách phủ Thuận Thiên 200 dặm về phía Đông, nhưng ở phía Tây Bắc huyện ấy là dãy núi Yên Sơn từ một dãy Tây Sơn xiên xiên từ phía Đông tiến lại kéo dài hàng mấy trăm dặm đến bờ biển.

Tò Triệt có bài thơ :

東 山 到 長 城
千 里 限 長 城

(1) *Sáu quân*, theo quân chế ngay xưa, 12.500 người là một quân. Thiên tử có 6 quân (12.500 x 6 = 750.000), nước to có 3 quân (12.500 x 3 = 375.000), nước nhỏ hơn có 2 quân (12.500 x 2 = 250.000), nước nhỏ nhất có 1 quân (12.500)

行 街 西 山 麓
 尾 抵 東 海 岸
Miền Sơn như trường xà,
Thiên lý hạn Di Hân.
Thủ hàm Tây Sơn lộ,
Đi đế Đông Hải ngạn.

Dịch nghĩa :

1. Aùì ven giòng như con rắn dài,
2. Ngàn dặm ngàn cách giòng Rừ ra giòng Hân.
3. Đâu đây ven Sơn ngàn lay chân mũi Tây Sơn,
4. Đuôi đây ven Sơn ăn đến bờ biển Đông.

Vả lại đất ấy bề lung dôi lầy núi trùng trùng điệp điệp, bề mặt hướng về đất phẳng, có nhiều mối lợi về cá muối dưa trái thóc ngựa, thật đã được phân hiểm trở thiên nhiên và phân lợi ích của địa thổ.

Sách *Thiên Trung Ký* chép : Trung Nguyên là đất sản xuất bậc đàn ông khô kiệt (đúng đầu trời hơn cả), vĩ kỳ (lớn lao lạ lùng). Giang Nam là đất sản xuất hạng đàn bà thanh tú đẹp dễ. [9a] Khí thiêng đã chung đúc nên nhân vật như thế vậy.

Sách *Địa Lý* chép : Những ngọn núi Thạch Đầu thành, từ xa ngàn dặm trông như một dãy.

Gia Cát Vũ Hầu (Gia Cát Lượng) nói : “Đất Kim Lăng về địa hình có núi Chung Sơn như con rồng khoanh quẩn, có núi Thạch Thành như con cọp ngồi, đúng là kinh đô của bậc đế vương”.

Kim Lăng tức núi Chung Sơn.

Vua Thành Vương nước Sở nhân đất ấy có khí thế đế vương mới chôn vàng ở đây để trấn áp, cho nên gọi là Kim Lăng.

Chu Văn Công nói : “Núi trong thiên hạ đều phát nguyên ở núi Dân Sơn, núi Tượng Sơn thật là chỗ cuối cùng của mạch núi ấy. Từ khi nhà Tôn Ngô đóng ở đây đến nay, chỗ ấy trở thành nơi

thắng cảnh”.

Ân quá thịnh là cái cơ sinh ra dương. Khí hại bất hòa quá nhiều là cái triệu chứng sinh ra điểm lành.

Lúc nhà Tây Chu đương thịnh, vô cớ Tử Nhung làm loạn về sau lại tiến xưng vương hiệu.

Đời Tuyên Vương và Mục Vương làm lẫn quân của nhà vua phải đẩy động việc chiến tranh.

Trong thời Xuân Thu [9b], các nước tự do trộm xưng tước hiệu, cuối cùng bị nước Ngô, nước Sở tiêu diệt rồi chìm đắm vào đất Di (1), Dịch (2) hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Cao Tổ nhà Hán. Hán Cao Tổ là người ở Từ Bái.

Trong thời Luông Tấn, nước Tấn, nước Lương chia nhau chiến cứ. Trong thời gian đó, Lưu Diệu, Phù Kiên, Diêu Hưng, Trương Tộ, Lữ Quang Tổ, Cừ Thốc Phát, Khuất Phục và Hách Liên đánh nhau mà trở thành rối loạn cùng cực.

Cuối đời Nguyên, Nguyên, rợ Hồ đầu hàng rồi làm phản, phải chịu cảnh binh đao tàn phá đến cùng cực hơn một trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Cao Tổ nhà Đường. Vua Đường Cao Tổ là người ở đất Lũng Tây.

Trong niên hiệu Thiên Bảo đời vua Đường Huyền Tông (742), thiên hạ đang thái bình, thì đất U Châu có loạn.

Từ trước đến thời nhà Đường, thiên hạ giết hại lẫn nhau.

Đến đời Lưu Sùng Quang, thiên hạ không ai lo phục hồi luân lý.

Nhà Thạch Tấn lấy đất hồi lộ rợ Khiết Đan, ác khí tích tụ làm thành tai họa rất khốc liệt hàng một trăm mấy mươi năm.

(1) *Di*, giống rợ ở phía Đông Trung Quốc

(2) *Dịch*, giống rợ ở phía Bắc Trung Quốc

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Thái Tổ nhà Tống. Tống Thái Tổ là người ở đất Trác Quận.

Trong niên hiệu Kiến Viêm (1127), vua Tống Cao Tông chạy sang phía Nam sông Hoàng Hà ở đất Lương Hoài (Hoài Nam và Hoài Bắc), việc biên hãn [10a] thường gây nạn xung đột binh đao.

Đến đời nhà Kim sang nhà Nguyên mỗi năm đều có việc cướp phá rối loạn.

Sau cuộc loạn của Lý Toàn, đất nước chỉ còn là điều tàn. So với những châu khác, châu ấy bị cướp phá rất nguy kịch hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Thái Tổ nhà Minh, Minh Thái Tổ là người ở Hào Châu.

Nghĩ lại những nơi khởi bạo loạn bị binh đao tàn phá lại là đất cơ sở của bậc đế vương hưng khởi. Việc đó há là thường tình có thể suy dò được sao ?

Trời đất là cùng một khí. Xưa nay là cùng một cơ. Đấy, vơi, tiêu, trường cố nhiên đã tự có lúc. Trị, loạn, thịnh, suy hẳn là vận số. Nhưng trước phải thu hợp lại rồi sau mới trương ra, trước phải đóng lại rồi sau mới mở ra, mới thấy lẽ huyền diệu tự nhiên của Tạo hóa.

Trong sách *Bách Xuyên Học Hải* (1), Văn Tôn Bá nói: “Phàm mạch đất ở nơi dò hội đều có âm dương”.

Cửa và sân lộ ra ánh sáng là dương. Trong nhà và nơi buống ẩn trong tối là âm.

Thất khiếu (2) bày ra trên mặt là dương. Ngũ tạng (3) [10b] kết ở trong lòng là âm.

(1) *Bách Xuyên Học Hải*, tên sách gồm có 10 tập, 100 loại do Tả Khuê đời Tống biên soạn

(2) *Thất khiếu*, bảy lỗ bày trên mặt : 2 mắt, 2 mũi, 2 tai và 1 miệng

(3) *Ngũ tạng*, năm tạng : tâm (tim), can (gan), tỳ (lá lách), phế (phổi), thận (cật)

Đất Quan Trung thì lấy phía Bắc núi Thái Hoa, núi Chung Nam làm dương, lấy sông Vị làm bến mà kinh đô Trường An ở ngay đấy, lấy khoảng đất Phong, đất Hạo, đất Bân, đất Kỳ làm cửa, làm sân, lấy phía Nam núi Thái Hoa, núi Chung Nam làm âm, lấy sông Hán làm bến mà đất Hán Nam ở ngay đấy, là chỗ buống kín trong nhà vậy.

Cho nên mở cửa Hàm Cốc cho giao thông tám trấn để mưu đồ nghiệp đế vương.

Còn đi vào đất Thục tất phải qua vùng Hán Trung. Đi sang nước Sở phải qua đất Thương Châu. Đó là phân biệt chỗ bằng phẳng, chỗ hiểm trở.

Trung Châu thì lấy phía Bắc núi Tung Cao làm dương, lấy sông Hoàng Hà, sông Lạc Thủy làm bến. Từ sông Lạc đến đất Biện, bên mặt vượt qua Hà Bắc. Đấy đều là cửa và sân của vùng Trung châu.

Phía Nam núi Tung Cao là âm, lấy sông Nhữ, sông Dĩnh làm bến. Từ núi Cơ Sơn đến Nhữ Âm, chỗ khoảng Dĩnh Xuyên là nơi buống kín trong nhà của vùng Trung châu.

Cho nên kẻ tranh chiến đánh giặc thì tất phải lấy đất Ngao Thương, người ẩn dật tất phải lấy vùng Cơ Dĩnh.

Chỗ đô hội là ở [11a] Lạc Dương, mà những ngôi biệt thự thường thường là ở Lạc Hồn.

Tĩnh Sơn Đông thì lấy phía Nam núi Thái Sơn làm dương, lấy sông Vãn, sông Tú làm bến, lấy đất Trâu, đất Lỗ làm cửa, làm sân, lấy phía Bắc núi Thái Sơn làm âm, lấy sông Tế, sông Thấp làm bến.

Sông Tế chảy đến Đại Đông Hải đến huyện Tế Đông.

Khoảng châu Đãng, châu Lai ba mặt bị biển ngăn trở, đó là chỗ buống kín trong nhà vậy.

Cho nên nước Lỗ chuộng lễ nghĩa là vì được núi Thái Sơn ôm

lấy mà được khí trung hòa.

Nước Tể chuộng công lợi là vì bị núi Thái Sơn quay lưng về mà được cái khí trái nghịch. Đó là nơi phân biệt việc hướng mặt và quay lưng.

Cho nên đất Trâu, đất Lỗ là quê hương của bậc thánh hiền. Châu Đàng, châu Lai là hang của bậc thần tiên. Đó là nơi phân biệt chỗ tối, chỗ sáng.

Tỉnh Sơn Đông, phía Nam là dương, phía Bắc là âm là vì núi Đại Sơn quay mặt về hướng Nam.

Vùng Quan Trung, phía Bắc là dương, phía Nam là âm, như trái ngược lại bởi vì núi Hoa Sơn quay mặt về hướng Bắc.

Vùng Trung Châu thì lấy phía hướng về Thái Thất (1) làm dương, lấy phía hướng về Thiệu Thất (2) làm âm là vì theo ý nghĩa của chữ [11b] “Trung thố”.

Thuyết này suy nghiệm rõ ràng thì lý và khí rất là tinh vi thâm thúy.

Đất Kiến Khang từ nơi Lục triều (2) là chốn kinh đô của bậc đế vương. Nhưng những đế vương ấy đều chỉ làm bá chủ ở một khu vực mà thôi không ứng với vượng (3) khí của núi sông.

Đến vua Thái Tổ nhà Minh mới đủ để đương vượng khí ấy. Nhưng nhà Minh chỉ định đô được mới 40 năm thì vua Vạn Hoàng bỏ không ở đây dời đô về Bắc Bình, chẳng khác gì thời Lục triều.

Kiến Khang (4) là kiểu đất đại hội cực. Mạch đất khởi từ núi Mạnh Sơn chạy qua Vân Nam, vượt Quế Lân, qua núi Đại Dũ, đến Huy Châu để xuống Mạt Lang, quanh co thênh thang, ở giữa

(1) (1)(2) *Thái Thất* và *Thiệu Thất* là tên hai ngọn núi ở đây Tung Cao

(2) *Lục triều*, 6 triều vua là Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần đến đóng đô ở Kiến Khang. Kiến Khang nay là Nam Kinh

(3) Ở chữ này, khi dịch tới phần sau nhận thấy là chữ *luang* mới đúng

(4) *Kiến Khang* tức nay là Nam Kinh

thì gồ lên cao mà xuống dưới thì hạ thấp làm đường bằng phẳng.

Phía Tây là những núi Kê Lung, Phúc Chu. Lại về phía Tây nữa là Thạch Đầu thành mà núi Chung Sơn đứng sừng sững ở phía Đông. Có sông to quanh co bao bọc : sông Tần, sông Hoài và hồ Huyền Vũ liên tiếp ở phía tả, phía hữu, bởi vì sông to thì chảy về phương Đông. Từ Vũ Xương trở xuống dòng sông lần lần hướng về phía Bắc, chảy đến Mặt Lãng [12a] thì dòng sông càng chảy về phía Bắc.

Kiến Khang là nơi đô hội ở hạ lưu, trông sang Tâm Dương và Vũ Xương đều thẳng về hướng Nam, trông sang Bá Dương và Thọ Xuân đều thẳng về hướng Tây, cho nên gọi Thái Thạch là Nam Châu, gọi Kinh Khẩu là Bắc Phủ.

Ở Kiến Khang, người ta gọi Bá Dương và Thọ Xuân là Giang Tây. Ở Giang Tây, người ta gọi Kiến Khang là Giang Đông.

Sách *Tổng Nguyên Thông Giám* chép : Trần Lượng dâng thư lên vua Hiến Tông nhà Tống nói rằng : Kiến Khang ngày nay không như Kiến Khang ngày xưa. Tôi thường lên núi Thạch Đầu và Chung Phụ trông về thành ngày nay, ngay vào bên cạnh Sa tủy (mỏ cát) có một dãy gò lở mờ kéo xuống.

Nay hành cung (1) chiếm cứ chỗ đất bằng để trông vào thành. Phía trước thành thì sát núi, núi ấy cao vút hiểm trở. Đó là do họ Lý ở Giang Nam đã làm chằng có [12b] ý dùng cái thế ở trên cao án xuống thấp để đón lấy vượng khí.

Tôi thường hỏi nhà sư ở núi Chung Phụ, các nhà sư ấy cũng nói dài thành ở một bên núi Chung Phụ, cửa Tư Mã ở đứng vào một bên doanh mới của quân mã.

Đất ấy chiếm lấy chỗ trên cao án xuống thấp, ở phía Đông bọc lấy núi Bình Cương để làm thế vững chắc, ở phía Tây dựa vào

(1) *Hành cung*, chỗ vua dừng nghỉ khi xuất hành

thành Thạch Đầu để làm thế trọng yếu và mang cái hồ Huyền Vũ để làm thế hiểm trở, ôm lấy sông Tấn, sông Hoài, sông Thanh Khê để làm thế chặn ngạn.

Cho nên vương khí mình có thể đón lấy được mà có thể vận động như ý mình.

Đến nay thành lã sức xây đắp của Hạ Hầu Cảnh trong mấy ngày thì xong.

Tào Bân lên trên Trường Can Ngột Thuật và Vũ Hoa Đài, cúi xuống mà trông thành thị nhận thấy rằng dẫu một con chim bay qua cũng không thoát khỏi được.

Hễ chiếm cứ được đất ấy mà sai tướng ra quân, nếu không đón lấy vương khí mà làm thì làm sao biết được rằng ngày sau dẫu có lấy được rồi thì cũng mất vậy chăng?"

Vua Hiến Tông nhà Tống không [13a] nghe theo lời của Lượng.

Về sau vua Thái Tổ nhà Minh đến Kim Lăng, quả nhiên nghe lời Lưu Bá Ôn xây dựng thành mới đúng như kế hoạch của Lượng. Minh Thái Tổ bèn lấy được thiên hạ.

Kinh Dịch chép : Cùng cực rồi thì biến. Biến thì thông. Vận trời có lúc bi lúc thái bất thường. Khí đất có khi suy khi vượng bất thường. Việc người có lúc phế lúc hưng bất thường. Ba điều ấy chưa từng không quan hệ lẫn nhau.

Nhà Chu từ vua Bình Vương đóng đô ở Lạc Ấp trải qua hơn 500 năm thì khí tinh hoa đã cùng kiệt.

Nhà Tấn từ vua Mục Công trở về trước không được liệt vào hàng các nước ở Trung Quốc. Khí đất thu tàng đã lâu thì bộc phát lên. Cho nên đến đời vua Hiếu Công về sau thì nhà Tấn chế thắng được chư hầu mà lấy được thiên hạ, tuy chỉ truyền được hai đời, nhưng mà khí đất đương lúc hưng vượng tự nhiên đưa về cho bậc

minh chúa.

Cho nên vua Cae Tổ nhà Hán cuối cùng đã đóng đô ở đây.

Tây Kinh nhà Hán trải qua hơn 200 năm khi hậu lần lần [13b] suy tàn. Lạc áp lại hưng vượng lên đã bắt đầu từ ngày Vương Mãng xây dựng. Cho nên vua Quang Vũ đóng đô ở đây.

Trong thời Tam quốc (1) và thời Lục triều (2), bờ cõi phân chia.

Giang Đông là kinh đô của thiên tử, cờ vàng, lọng tía, cọp ngói, rồng cuốn, khí lành của trời đất đã tụ hợp ở đây hơn 300 năm.

Nghiệp Thành, Đại Quan, Tấn Dương, Thành Đô đúng với phân da của tinh tú trên trời cũng có khí tượng làm bá chủ ở một phương.

Dương lúc thừa thời cơ tranh đua nhau ấy tuy muốn thống nhất toàn cõi Trung Quốc cũng không thể được.

Nhà Nguyên Ngụy (3) đóng đô ở đất Lạc (4) hơn 50 năm phồn thịnh nhất.

Còn về miền Quan Trung từ niên hiệu Canh Thủy (5) trở về sau thì tàn tệ càng quá lắm. Trung gian đến đời Phù Kiên, Diêu Hưng thì miền Quan Trung lại thụt xuống làm hạ ấp.

Hễ suy tàn cùng kiệt tới cực thì sẽ bắt đầu thay đổi mới trở lại, cho nên Vũ Văn Chu dùng đất ấy mà gồm thâu Cao Tổ.

Nhà Tùy nối theo mà thống nhất thiên hạ.

(1) *Tam quốc*, ba nước là Ngụy, Ngô và Thục

(2) *Lục triều*, sáu nước là Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần

(3) *Nguyên Ngụy* là Hiếu Văn Đế nhà Bắc Ngụy, đổi ra họ Nguyên, cho nên nhà Bắc Ngụy cũng gọi là Nguyên Ngụy

(4) *Lạc tức* là Lạc Ấp, Lạc Dương nằm ở phía Bắc (đương) sông Lạc Thủy

(5) *Canh Thủy*, niên hiệu của Hán Hối Dương Vương (23 sau Thiên Chu)

Vua Cao Tổ nhà Đường lại đóng đô ở đây truyền phúc tộ đến 300 năm, được trung hưng đến hai [14a] ba lần.

Chu Phác nói : “Ở Trường An, nhà cửa, xe ngựa, sĩ dân, phong tục đều có tiếng là xa hoa. Vạn vật hể thịnh rồi thì suy khó có thể chấn hưng lại được”.

Cho nên từ nhà Đường trở về sau vì đường vận tải khó khăn mà không có ai nói đến việc đóng đô nữa.

Rối Biện Kinh bắt đầu hưng phát lên.

Lúc bắt đầu dựng nước, nhà Chu Lương (1) bỗng nhiên đã có cái thế đại cường nhưng chưa đủ khả năng để ứng với vượng khí ấy, nên mấy triều tranh nhau mãi không dứt.

Đến đời vua Thái Tổ nhà Tống có thời vận thống nhất, mọi việc đều tiện lợi, nhưng quá trọng việc dời dời không thể bỏ ở đây mà dời đi chỗ nọ.

Về sau hơn 200 năm vượng khí bắt đầu dứt, sao trên trời không chiếu, mạch dưới đất lại hết, cuối cùng phải đến thảm cảnh ở Bắc Viên.

Do đó Yên Kinh và Tiển Đường chia nhau làm vua ở Nam và Bắc.

Nước Tiển Đường từ khi họ Tiển lập quốc được 100 năm tụ tập sinh sống phồn thịnh giàu có, đến cuối đời phải nộp đất cho nhà Tống cũng được bảo toàn (không bị giết).

Nhà Tống dời xuống phía Nam, nơi vạn vật [14b] chung tỵ, du ngoạn phiến hoa, thì Trần Lượng bảo rằng : “Vượng khí của núi sông đã phát tiết ra hết không còn nữa cho nên không thể khôi phục được cơ nghiệp cũ”.

Cho nên vừa được 100 năm thì bị tiêu diệt.

Yên Kinh nhập vào nước Liêu vốn là đất ở biên thù. Hải

(1) *Chu Lương*, nước Lương đời Ngũ Đại do họ Chu sáng lập cho nên gọi là Chu Lương

Lăng Vương nhà Kim bắt đầu dựng đô ở đấy, về phía Nam thì chế ngự được cõi Trung Châu, hình thế hùng vĩ. Nói về bói quẻ tìm đất đóng đô tất phải kể đất này trước nhất.

Cho nên nhà Nguyên, nhà Minh nối nhau đóng đô ở đấy, tức nay triều nhà Thanh cũng đóng đô ở đấy nữa. Những triều ấy đều cho là cơ sở đã thành, đường vận tải đã thông thương tiện lợi, đến ngàn năm cũng chưa suy kém được.

Khi khai sáng một triều đại trước hết phải có sự cảm ứng của khí đất, để người ta nhân đó mà hoạt động. Điều đó có thể nghiệm xét được.

Vua Vạn Tông nhà Nguyên vì cho rằng rồng ẩn ở Kim Lăng mới đổi tên Kiến Nghiệp ra Tập Khánh Lộ, Trị Đình ra Phi Long Đình, Huyền Diệu Quán ra Vinh Thọ Cung, đặt cái sập ngự ở trong đình ấy, làm riêng một cái đình khác ở dưới để đón lấy cái [15a] tú khí ở núi Chung Sơn gọi là Chung Anh Đình.

Nhưng không được 20 năm thì vua Cao Hoàng nhà Minh đóng đô ở đấy.

Sách *Hoạch Man Lục* chép : “Vua Thế Tông nhà Chu ở ngoài quách (bức tường ở ngoài thành) Biện Kinh, lên của Chu Tước khiến Tổng Thái Tổ (lúc ấy đang là kẻ bày tôi của Chu Thế Tông) chạy ngựa, đến nơi nào mà sức ngựa cùng kiệt thì xây thành đến đấy.

Sách *Đàm phổ* của Tôn Công chép : Năm Nguyên Phong (1) sửa thành, Lý Sĩ Kính làm chủ việc ấy. Đầu niên hiệu Nguyên Hựu (2) Tôn Công làm quan thứ sử, xét theo bản đồ xem chỗ đào đất, theo lệ những núi tiến lại ở phần đất thuộc Kiến thuộc Cấn đều đào được, nhưng sập đến phần đất thuộc Chấn, liền tâu lên vua rằng : “Nhà của thứ dân còn kiêng tránh hướng chi chỗ ở của Thiên tử ?”.

(1) *Nguyên Phong*, niên hiệu vua Thân Tông nhà Tống

(2) *Nguyên Hựu*, niên hiệu vua Triết Tông nhà Tống

Dù đó việc đào đất bị lỗi hớ.

Nhà Tùy đào Biện Hã, thế dòng nước xông thẳng vào thành Nam Kinh ngày nay. Đào đến phía ngoài thành liền đổi thế dòng nước mà tránh sang chỗ khác, cho nên tương truyền chỗ ấy gọi là *Lưu Triệu Loan* (1).

Về sau vua Thái Tổ nhà Tống làm chức Tổng Châu [15b] Tiết Độ Sứ lên ngôi làm vua. Đó là lời sấm ứng về việc đó.

Sách *Cổ Hàng Tập Chí* chép bài thơ của Quách Phác vịnh núi Thiên Mục ở sông Tiền đường :

天	目	山	前	兩	乳	長
龍	飛	鳳	舞	到	錢	塘
海	門	一	點	巽	山	起
五	百	年	前	出	帝	王

1. *Thiên Mục sơn tiền lưỡng nhũ trường,*
2. *Long phi phụng vũ đáo Tiền Đường.*
3. *Hải môn nhất điểm Tồn Sơn (2) khởi,*
4. *Một bách niên tiền xuất đế vương.*

Dịch nghĩa :

1. Trước núi Thiên Mục có hai trái vú dài.
2. Rồng bay phụng múa đến sông Tiền Đường.
3. Ở cửa biển một ngọn núi nổi lên ở phương Tồn
phương Đông, Nam.
4. Năm trăm năm trước bậc đế vương ra đời.

Đến khi vua Cao Tông nhà Tống trung hưng dựng kinh đô ở đây, thì núi Thiên Mục là chủ sơn.

(1) *Lưu Triệu Loan*, cái vinh danh cho họ Triệu

(2) *Tồn Sơn*, ngọn núi nhô lên ở phương Tồn, tức là phương Đông Nam

Đến cuối đời vua Độ Tông, núi sụp lở, kinh thành náo động, có người bàn nghị nên dời đô đi nơi khác.

Chẳng bao lâu, nhà Tông mất nước.

Theo sách *Nhất Thống Chí* (1) chép : Tây Hồ ở Lâm An quay lưng ra biển. Núi Thiên Mục ở về phía Tây Tây Hồ.

Sách *Từ Triều Vạn Kiến Lục* (2) chép : Mạch núi từ Thiên Mục tiến lại, núi Linh Tuấn thấp rạo xuống đến ngôi mộ của Hậu Chủ giống như con cạp ngẩng đầu. Chỗ đá dưới hàm mộ hồ có một đầu hóa đục.

Các cổ lão tương truyền rằng [16a] vua Thái Tổ hay vua Huy Tông nhà Tống nghe lời người vọng khí (3) đục bỏ râu hàm cạp đi.

Xét rằng trong thời vua Thái Tổ nhà Tống thì Tiên Thúc chưa nộp đất. Như vậy thì đúng là vào thời vua Huy Tông.

Than ôi ! Vua Tuyên Hòa (4) nhu quả biết vua Khang Vương ở đây thì há lại chịu đục sống núi để làm yếu hèn con cháu mình hay sao ?

Thật đúng lắm, nước là chỗ trọng yếu của đất !

Sách *Tây Thục Ký* chép : Cửa sông Tiên Đường có con nước thủy triều vào giờ Tý, giờ Ngọ không hề sai. Nếu nước thủy triều tràn qua Di Đình (thuộc Giang Tô) thì có quan trạng nguyên ra đời.

Ngạn ngữ có câu : *Triều quá Di Đình xuất trạng nguyên* (Nước thủy triều tràn qua Di Đình thì quan trạng nguyên ra đời).

Xưa cuối đời nhà Tống nước thủy triều tràn qua Di Đình thì có quan trạng nguyên ra đời ở Kinh Dương.

(1) *Nhất Thống Chí*, tức *Đại Thanh Nhất Thống Chí* gồm có 34 quyển, soạn ra vào đời Gia Khánh

(2) *Từ Triều Vạn Kiến Lục*, sách chia ra làm 5 tập chép các đặt sự của bốn triều do Diệp Thiệu Ông đời Tống soạn ra

(3) *Vọng khí*, người xem khí mây mà biết điểm lành dữ

(4) *Tuyên Hòa* là niên hiệu của vua Tống Huy Tông (1119)

Sách *Đại Thanh Nhất Thống Chí* chép : Khe Thác Kê ở phía Tây phủ thành Cù Châu gọi là Sát Khê.

Có câu ngạn ngữ rằng :

擦 溪 通
出 相 公

Sát Khê thông,

Xuất tướng công.

Dịch nghĩa :

„Nước khe Sát Khê chảy thông,

Quan tướng công ra đời.

Đời nhà Tống, nước chảy thông, người trong quân là Từ Doan Lễ quả nhiên được triều đình trao chức tướng công.

Sách *Quế Hải Chí* (1) chép : Khang Đông ở Quế [16b] Lâm có quý thủy.

Có câu ngạn ngữ rằng :

潞 水 繞 東 城
永 不 見 刀 兵

Quý thủy uốn (Đông Thành,

Đình bất kiến đao binh.

Dịch nghĩa :

„Nước phương quý (Lâm) bao chảy bọc (Đông Thành),

Mãi lâu không thấy nạn đao binh (thì nay sẽ được thặng).

Trong niên hiệu Đức Huy thứ 2 (1), nước thành linh chảy

(1) *Quế Hải Chí* tức sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* có một quyển do Phạm Thành Đại đời nhà Tống soạn ra.

Đức Huy, niên hiệu vua Cung Đế nhà Nam Tống (1275-1276)

chuyển về phía Nam thành. Năm ấy quả nhiên có việc đao binh.

Xét theo sách *Kiến Văn Cận Lục* có chép : Đấy cũ sông Biện Hà có bằng đá và người đã để ghi dặm đất. Mỗi năm khai thông đến chỗ bằng đá ấy làm mức mà nhân dân chưa từng cho việc đó là có hại.

Còn nước chảy ở trong đất thì những châu Túc, Bạc, Trấn, Đinh, Quỷ ở vùng Nam Kinh đều là những nơi chứa nước.

Ở Nam Kinh từ hai bờ đê ở cửa Nam thẳng đến hai cây cầu ở phía Đông và phía Tây, hai bên tả hữu đều là những đầm trũng nước.

Về sau cho khai thông xả nước ra, những chỗ tích nước ấy đều trở thành ruộng tốt.

Rồi sông Biện Hà không được vét thông nữa, dòng sông ngày càng nông cạn, nước chảy lên trên mặt đất.

Tôi trộm nghĩ rằng : Việc sụp đổ của triều Bắc Tống há chẳng vì đầm khô đất cạn mà vận suy hay sao ?

Triều Nam Tống đóng đô ở cửa biển Lâm An, dòng nước Đông Nam (1) sớm tối có hai con nước thủy triều. Trong niên hiệu Gia Hy thứ [17a] 4 đời vua Lý Tông nhà Nam Tống, cát bới, thủy triều bị tắc nghẽn. Ngô Tiếm xin dời đô về Bình Giang. Vua Tống Lý Tông không chịu nghe theo, thì vừa hơn 20 năm nhà Nam Tống đầu hàng nhà Nguyên.

Sách *Danh Thắng Chí* chép : Ở phía Tây Bắc cách thành Nam Dương bảy dặm có sông núi Ngọa Long. Sông núi này khởi lên từ phía Nam núi Tung Sơn, kéo dài suốt mấy trăm dặm đến đấy thì dừng hẳn lại và vòng quanh như ổ chim én. Gia Cát Vũ Hầu (Gia Cát Lượng) dựng thảo lu (ngôi nhà tranh) ở trong ấy. -

Phía dưới chỗ ấy đất bằng phẳng như bàn tay xòe tức là nơi

(1) *Tôn thủy*, nước ở về phương Đông Nam.

Gia Cát Vũ Hầu đích thân ra cày. Dấu vết xưa nay hãy còn.

Than ôi ! Biết nền đất phát tích bậc đế vương ở Kiến Nghiệp, bói được ngôi nhà phát tích bậc tướng công ở Long Trung, cái học của Gia Cát Vũ Hầu há chỉ riêng dùng để trị nước và dùng binh mà thôi hay sao ?

Nghệ thuật của Gia Cát Vũ Hầu lại giỏi hơn của Quách Phác nữa.

Sách *Quảng Du Ký* chép : Trong niên hiệu Hàm Thông (1) đời vua Ý Tông nhà Đường, có người xem khí mây mà biết điềm lành dữ nói rằng : “Sông Tiền Đường có vương khí”.

Vua Ý Tông bèn sai [17b] quan Thị Ngự Sử Hứa Hồn đem ngọc khuê ngọc bích chôn ở núi Tấn Vọng Sơn để trấn áp.

Ở nước Nam ta, tương truyền rằng vua Ý Tông nhà Đường nghe nói nước An Nam có vương khí, bèn sai quan Tiết Độ Sứ Cao Biền dùng thuật trấn áp. Việc này chưa át là lời nói không có sự thật.

Sách *Kê Lạc Biên* chép : Vùng Tây Bắc Trung Quốc có nhiều đất cho nên người ở đây trọng hậu chất phác. Vùng Lỗ, Kinh, Dương nhiều nước, cho nên người ở đây thông minh trí huệ, văn nhã khéo léo, nhưng mang tính nông nổi, gan ruột lòng da hiện rõ ở khoe mát. Không bị phong tục biến dời, chỉ có người hiền tài mà thôi.

Tập *Bút Ký* của Tống Kỳ chép : “Miền Đông Nam của Trung Quốc là kho tàng của trời đất, rộng rãi bằng phẳng mà thấp.

Miền Tây Bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng vĩ tôn kính mà nghiêm trang, cho nên các bậc đế vương thường khởi lên ở miền Tây Bắc.

Miền Đông Nam đất mỏng [18a] mà nước cạn, cho nên sinh

(1) *Niên hiệu Hàm Thông*, 860-873 sau Thiên Chua

vật ở đáy dồi dào, của cải ở đáy giàu có, nhân vật ở đáy lạnh lẽo mà không trọng hậu, ăn uống xa xỉ mà sống cầu thả, kẻ sĩ thì yếu đuối mà ít cương quyết.

Miền Tây Bắc đất cao mà nước lạnh buốt, cho nên sinh vật ở đáy ít oi, của cải ở đáy nghèo nàn, nhân vật ở đáy cương nghị mà gần như ngu ngốc, ăn uống đạm bạc mà sống siêng cần, kẻ sĩ ở đáy thâm trầm trọng hậu mà ít tri huệ.

Ngày xưa Quách Phác bói quẻ chọn đất đô ấp cho nhà Tấn, muốn dựng ở Hạp Châu nhưng hiểm đất ấy sát kề núi non, nhìn xuống dưới vùng Tùng Tử thấy địa thế có khí tượng đô ấp, bên đào hầm và cân đất, lại hiểm vì đất quá nhẹ, bên lấp hầm ấy thì thấy đất lấp đầy như trước, bèn thôi.

Quách Phác lại nói : Kim Lăng có vương khí đến nay vẫn chưa dứt, còn được 300 năm nữa, bên đời đó về Kiến Khang”.

Trong thời vua Cao Dương, đất Giao Chỉ đã nội thuộc vào Trung Quốc, mà Đào Đường Thị (vua Nghiêu) là người đầu tiên sai quan đến ở Nam Giao (đất Giao Chỉ) thì cái tên Giao- [18b] Chỉ vốn đã có từ xưa.

Kinh Thu gọi đầm Minh Đô, thật đáng là cái đầm sâu súc tích văn minh.

Hán Vũ Đế trong niên hiệu Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 trước Thiên Chúa) cho mở mang Bách Việt, đặt quận Giao Chỉ, trụ sở cai trị của quan Thứ sử đặt ở Long Biên. Giao Chỉ có chín quận.

Quận Nam Hải tức nay là Quảng Đông. Quận Quế Lâm tức nay là Quảng Tây. Nhân dân hai quận này đều xuống phía Nam phục dịch chớ chuyển lúa thóc nộp thuế ở châu trị.

Đầu thời Đông Hán, quan Châu mục Giao Chỉ là Đặng Nhượng cầm đầu các thuộc quận triều cống nhà Tây Hán và nhà Đông Hán hơn 300 năm.

Long Biên là nơi đại đô hội để thống trị toàn cõi Giao Chỉ.

Đến niên hiệu Kiến An thứ 8 (203), vua Hiến Đế nhà Hán đổi tên Giao Chỉ ra Giao Châu, dời trị sở về huyện Quảng Tín ở Thương Ngô.

Năm Kiến An thứ 16 (211), trị sở lại dời về huyện Phiên Ngung ở Nam Hải. Mọi sự đã khác hẳn với thời xưa dưới đời Hán Vũ Đế.

Đến thời nhà Ngô, Tôn Hưu cho rằng đất thống trị của Giao Chỉ thật rộng, mới chia Giao Chỉ làm hai châu :

1. Quảng Châu, đặt trị sở ở Phiên Ngung.
2. Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên.

Về sau trải qua [19a] các đời đều theo như thế.

Khuất Đại Quân nói : “Quảng Châu có 4 tháp. Các nhà hình học cho là khí lực của Trung Nguyên (Trung Quốc) đến Lĩnh Nam thì suy mỏng”.

Đất Lĩnh Nam rất thấp và mỏng, đó là chỗ tận cùng của sơn thủy, ở phía Đông thì thủy khẩu (miệng tuôn nước ra) trống không, khí linh không còn ở đây nữa. Theo phép thì phải lấy nhân lực mà bù vào. Lấy nhân lực bù vào thì không gì bằng xây tháp.

Do đó lấy Xích Cương làm phương Tốn (phương Đông Nam) mà xây tháp ở trên ấy. Tháp xây chín bậc đứng cheo leo ở bên bờ sông.

Phía Đông Lĩnh Nam có Bà Châu ở giữa hai con sông cũng quay mặt về hướng Tốn (Đông Nam), lại có hai trái núi, một trong hai trái núi ấy thì cao và bằng phẳng và có xây tháp ở trên cho khí từ dưới xoay cuốn bốc lên của toàn cõi nước Việt được hoàn bị và vững bền.

Lại có tháp Phù Liên (sen nổi) thất cửa biển lại khiến cho núi sông ngoảnh trông lại càng hữu tình để khí lực càng trọng hậu.

Này, Quảng Đông là chỗ một dãy [19b] dài núi non liên lạc giao treo kéo xuống. Thế mà bảo đất Lĩnh Nam đất rất thấp. Giao Chỉ ở về phía hữu của Quảng Đông, vùng Vân Nam và Quý Châu là nơi mạch núi xuất phát, thì đất Lĩnh Nam quả là vùng thượng du cao vút có thể biết được vậy. Cho nên những con sông ở Quảng Tây phần nhiều bắt nguồn ở Giao Chỉ để chảy xuống Thương Ngô và đổ vào biển Nam Hải.

Sách *Nam Việt chí* chép : Mã Viện đục thông núi Cửu Chân, lại chắt đá làm bờ để ngăn sóng biển. Vì thế mà sóng biển không vượt qua Trường Hải (Nam Hải) nữa.

Ngày nay, đường bộ vào Thanh Hoa thì đi hai ngã, ngã Thiết Giáp Sơn và ngã Tam Diệp Sơn. Tôi tưởng rằng Mã Viện khởi đầu đục núi khi khai thông ở đây.

Nhưng sách *Hậu Hán Thư* của Tạ Thừa chép : Bảy quận cõi Giao Châu đem lễ vật dâng cống vào Trung Quốc đều theo đường Trường Hải mà ra và vào.

Sách này chỉ nói bảy quận chứ không nói chín quận. Tôi trộm nghĩ rằng : Quận Cửu Chân và quận Nhật Nam thì theo đường bộ đến Giao Châu rồi sau mới do đường biển dâng cống vào Lạc Kinh.

Sách *Quảng-* [20a] *Đông Tân Ngũ* lấy Trường Hải làm Quảng Châu, thì hình như tác giả chưa khảo cứu thuyết Mã Viện đục thông núi Cửu Chân ở Nam Việt.

Vân Nam là quận Ích Châu đời nhà Hán.

Sách *Tứ Đông Chí* của Thường Cứ đời Tấn chép : Văn Tề làm Thái thú ở Ích Châu. Trong thời Công Tôn Thuật xưng đế ở Ích Châu, Văn Tề chiếm quân không chịu đầu phục mới sai sứ do đường Giao Chỉ đi dâng cống đến Hà Bắc.

Thế thì Vân Nam có đường thông qua Giao Chỉ đi vào Trung

Quốc từ lâu rồi.

Sách *Tấn Thu* chép : Hoắc Qua từ Nam Trung sai tướng là Dương Tác đem quân đi giữ Giao Chỉ bị Đào Hoàng, tướng nước Ngô, chống cự phá tan.

Đấy đúng là con đường từ Ích Châu đi xuống Giao Chỉ.

Trong niên hiệu Phổ Thông thứ 4 (523) nhà Lương lại chia đất Giao Chỉ đặt ra Ái Châu.

Quận Nhật Nam đời nhà Hán, đến đời nhà Ngô bị đặt riêng ra làm châu Cửu Đức, đến đời nhà Lương lại chia ra làm Đức Châu, đến đời nhà Tùy trong niên hiệu Khai Hoàng (1) bắt đầu đổi ra Hoan Châu và Diễn Châu, tức là [20b] đất huyện Hàm Hoan đời nhà Hán, đến đời Đường trong đầu niên hiệu Vũ Đức (2) được đặt ra Hoan Châu, trong niên hiệu Trinh Quán (3) được đổi làm Diễn Châu, rồi sau lại bỏ.

Đầu niên hiệu Quảng Đức (763-765), vua Đường Đại Tông lại chia Hoan Châu đặt ra Diễn Châu.

Sách *Thủy Kinh Chú* nói Mã Văn Uyên (Mã Viện) dựng cây nêu bằng loài sắt (kim tiêu) để làm ranh giới phía cực Nam của Trung Quốc. Cây kim tiêu là cây trụ đồng.

Sách *Tu Trị Thông Giám* chép : Đời nhà Tùy, Lưu Phương đi đánh nước Lâm Ấp, đi ngang qua sông Thà Lê, cả phá quân Lâm Ấp, tiến qua phía Nam cột đồng trụ của Mã Viện, đi tám ngày đến kinh đô nước ấy.

Hồ Tam Tỉnh đời Tống hợp các thuyết mà chú như sau :

Sách *Tân Đường Thu* chép : Từ Lâm Ấp chạy sang châu Lăng Đà, phía Nam là bến to, có năm cây cột đồng. Hình núi giống như

(1) *Khai Hoàng* là niên hiệu của Tùy Văn Đế, 581-589

(2) *Vũ Đức*, niên hiệu của Đường Cao Tổ, 618-627

(3) *Trinh Quán*, niên hiệu của Đường Thái Tông, 627- 650

những cây long dựa vào nhau, phía Tây là núi đá chập chùng, phía đông là biển cả. Mã Viện dời Hán dựng cây trụ đồng ở đây.

Đỗ Huy nói : “Nước Lâm Ấp đường đi cả thủy lẫn bộ độ 2.000 dặm, có nước Tây Đô Di là nơi Mã Viện dựng hai trụ đồng làm nêu ranh giới.

[21a] Núi Đồng Trụ, chu vi được 10 dặm, giống hình cây long dựa nghiêng, phía Tây tiếp đến núi đá chập chùng, phía Đông an đến biển cả”.

Tổng Bạch nói : “Mã Viện đi đánh nước Giao Chỉ, từ quận Nhật Nam đi hơn 400 dặm đến nước Lâm Ấp, lại đi xuống phía Nam hơn 200 dặm nữa thì có nước Tây Đô Di. Mã Viện đến nước này đục ba cây cột đồng ở ranh giới quận Tượng Lâm và dựng lên ở đấy để chia ranh giới với nước Tây Đô Di”.

Vậy tính từ Giao Châu đến chỗ dựng cột đồng là 5.000 dặm.

Xét thuyết của Đỗ Huy và của Tổng Bạch thì thấy cây trụ đồng ở về phía Nam nước Lâm Ấp,

Nay sách *Tùy Sứ ché* : “Nước Lâm Ấp ở về phía Nam cây trụ đồng.

Hoặc là nước Lâm Ấp về sau càng lớn rộng gồm nuốt nước Tây Đô Di mà làm nước mình. Việc này cũng chưa thể biết được.

Nhưng Khâm Châu ở cách hơn 300 dặm về phía Tây phủ Hải Đông của bốn quốc có núi Phân Mao Lĩnh (1). Ở nửa chừng núi Phân Mao Lĩnh lại có cây trụ đồng cao độ 1 trượng 2 thước, không biết là sao ?

Trong niên hiệu Nguyên Hòa (807-821) đời Đường Hiến Tông, quan Đô hộ Mã Thông [21b] dựng cây trụ đồng ở chỗ cũ trong thời nhà Hán. Đấy có lẽ là cây trụ đồng của Mã Thông dựng

(1) *Phân Mao Lĩnh*, núi có rêu. Tương truyền có ở núi ấy mọc rêu ra hai bên làm thành làn ranh giữa nước ta và Trung Quốc

lên.

Lâm Ấp tức là nước Chiêm Thành. Hai đời trước triều nhà Lý và triều nhà Trần đã đánh lấy nước ấy đặt ra những huyện Tân Bình và Bồ Chính.

Bốn triều (nhà Lê) đặt ra xứ Thuận Hóa thống quản hai phủ, lại đánh lấy đất nước ấy đặt ra xứ Quảng Nam thống quản ba phủ.

Sách *Thủy Kinh* của Tang Khâm đời Hán chép : Sông Diệp Du ở Ích Châu chảy ra từ ranh giới phía Bắc đất ấy, rồi từ phía Đông Bắc huyện ấy chảy qua phía Đông huyện Bất Vĩ, chảy về phía Tây ra khỏi ranh giới Ích Châu, đổ vào phía Bắc huyện Tây Tuyền thuộc quận Tương Ca làm sông Tây Tuyền, lại chảy về phía Đông ra cửa quan Tiển Tang, chảy về phía Bắc huyện Mi Linh thuộc quận Giao Chỉ chia làm năm con sông chảy rần rịt trong quận Giao Chỉ đến ranh giới phía Đông lại hợp thành ba con sông chảy về phía Đông đổ vào biển.

Nguồn sông phía Nam từ phía Đông huyện Mi Linh chảy qua phía Bắc huyện Phong Khê rồi chảy về phía Đông sang hồ Lãng Bạc.

Xét ra, Mã Viện [22a] đã dẹp yên Giao Chỉ, lại chia 400 dặm lập hai huyện Phong Khê và Vọng Hải.

Mi Linh tức là huyện An Lãng. Huyện này đời nhà Hán rất to gồm cả đất những huyện Sơn Vĩ và Phù Ninh ngày nay.

Từ xưa tới nay hoặc theo cũ hoặc đổi mới mỗi thời có khác nhau khó mà truy khảo được.

Tôi thường xem *Minh sử*, thấy chép : Phía Đông huyện Thái Hòa phủ Đại Lý có con sông Tây Nhi Hà phát nguyên từ núi La Cốc Sơn huyện Lãng Khung mà chảy vào đấy, lại chảy sang phía Đông hợp với 18 con sông (1) ở núi Đỉnh Thương Sơn mà giùm lại

ở đây.

Ở phía Tây có sông Dạng Bị từ châu Quy Xuyên chảy vào hợp với sông Tây Nhi Hà, lại hướng về phía Đông Nam chảy vào sông Lan Thương.

Phía Tây Nam phủ Cảnh Đông có sông Lan Thương phát nguyên ở Kim Xỉ chảy suốt qua phía Tây Nam của phủ Cảnh Đông hơn 200 dặm, chảy về phía Nam đổ vào phủ Xa Lý làm sông Cửu Long. Hạ lưu sông này chảy vào quận Giao Chỉ.

Phía Đông-[22b] Bắc phủ Xa Lý có sông Lan Thương hợp với sông Cửu Long chảy đến quận Giao Chỉ làm sông Phú Lương và đổ vào biển cả.

Phía Đông Nam huyện Mông Tự phủ Lâm An có sông Lê Hoa tức là sông Lê Xã, chảy về phía Đông Nam đổ vào sông Thanh Thủy ở quận Giao Chỉ.

Ở phía Nam lại có Liên Hoa Than (1) tức là chỗ hạ lưu sông Lan Thương và thượng lưu sông Thao ở Giao Chỉ.

Phía Đông Nam Triệu Châu thuộc phủ Đại Lý có sông Bạch Nhại Thương Giang, hạ lưu sông ấy là sông Lê Xã.

Tham khảo những điều trên thì thấy :

- Sông Tuyên Quang của nước ta tức là hạ lưu sông Lê Xã ở Vân Nam.

- Sông Thao ở Hưng Hóa tức là hạ lưu sông Lan Thương ở Vân Nam.

Sông Dạng Bị lại có tên là Hắc Huệ Giang xuất phát từ phủ Mông Hóa, trên thì hợp với hạ lưu sông Khả Bát thuộc Tây Phiên, dưới thì hợp với sông Tây Nhi Hà, lại hợp với sông Lan Thương.

(4) Nguyên văn chép sai là châu Châu (H) đúng là châu Xuyên (4).

(1) Than là chỗ bãi cạn

Thế thì sông Phú Lương tức sông Lan Thương là rõ [23a] lắm.

Lại theo sách *Điền Nam Du Ký* chép : Sông Lan Thương ở Điền Nam từ nước Thổ Phồn chảy về phía Tây Bắc, quanh co hướng về phía Đông Nam rồi ngoằn ngoèo ở ranh giới huyện Vân Nam, chảy đến Giao Chỉ đổ vào biển cả.

Trong sách *Điền Nam Du Ký*, tác giả có dẫn những tài liệu ở Nguyên sử để làm chứng : Trong niên hiệu Chí Nguyên thứ 8 (1271, đời Nguyên Thái Tổ), Trương Đạo Lập đi sứ sang Giao Chỉ sang Hắc Thủy vượt qua Vân Nam để đến nước Giao Chỉ.

Tài liệu này chỉ rõ sông Lan Thương là Hắc Thủy.

Sách ấy lại chép : Sông Tây Nhi Hà phát nguyên từ mấy chỗ ở La Cốc Sơn thuộc huyện Lăng Khung. Những chỗ ấy nước phun lên trắng xóa như châu thụ (cây bàng hột ngọc châu).

Đời truyền rằng đó là mạch nước chảy ngầm của Hắc Thủy.

Lại có con sông nhánh chảy quanh co ở phía Tây Nam huyện Thái Hòa làm sông Phi Thủy hợp với sông Dạng Bị, lại hội với sông Lan Thương mà đổ vào biển Nam Hải.

Lấy điều này tham khảo thì có thể thấy sông Lan Thương là hạ lưu sông Hắc Thủy, sông Phú Lương là hạ lưu sông Lan Thương.

[23b] Sách *Vân Nam Sơn Xuyên Chí* chép : Sông Tây Nhi Hà ở phía Tây phủ thành tức là sông Diệp Du ngày xưa, phát nguyên từ Đặng Châu thuộc phủ Đại Lý hợp với 18 con sông ở núi Diêm Thương Sơn mà giùm lại ở đây. Dòng sông giống như vành tai người vòng quanh hơn 300 dặm, phía trong có những thág cảnh như Tam Đảo, Tứ Châu và Cửu Khúc.

Hạ lưu sông Tây Nhi Hà hợp với sông Dạng Bị.

Sách *Tây Nhi Hà Chí* chép : Sông Diệp Du có một tên nữa là

Tây Nhĩ Hà xuất phát từ núi La Cốc Sơn thuộc huyện Lăng Khung, ở dưới từ phía Tây Bắc huyện Thái Hòa chảy qua phía Đông, đổ về phía Đông huyện ấy, vòng quanh phía Tây Nam huyện ấy, rồi từ trong hang đá chảy ra làm sông Phỉ Thủy, hợp dòng với sông Dạng Thủy và sông Lan Thương mà đổ vào biển Nam Hải.

Điều này thật hợp với lời ghi chép trong sách *Điền Nam Du Ký*.

Người nước ta gọi sông Phú Lương là sông Nhĩ Hà, bởi vì con sông này tuy là sông Lan Thương chảy xuống nhưng cũng là hạ lưu sông Tây Nhĩ Hà vậy.

[24a] Phủ Lâm An ở Vân Nam liền đất với hai phủ Tuyên Quang và Hưng Hóa của nước ta.

Trương Giai Dân đời nhà Minh chép : Lâm An là nước Câu Đinh xưa, trị sở đặt ở phía Tồn (phía Đông Nam) đất Điền, địa thế rất thấp đến ranh giới Giao Châu và Quảng Châu chỉ có 400 dặm, buổi sáng thì khí trời âm áp, chỗ quận trị rộng rãi lớn lao mà sáng sủa cao ráo.

Phía Tây Bắc có 3 động : Vạn Tượng, Thủy Vân và Nam Minh. Sông dài ngàn dặm thắt lại chỗ ấy giống như sợi dây đai. Thủy thế khi ẩn khi hiện xuyên qua Chưc Vân Can, chảy xuống Giao Châu, tụ lại ở Quảng Châu rồi đổ vào biển Nam Hải.

Sách *Cựu Chí* chép : “Thần mưa (1) thích đất Kiêm (2), còn thần gió (3) thì thích đất Điền (4).”

Cho nên tỉnh Quý Châu có nhiều mưa.

Sách *Quảng Tây Chí* chép : Mười vạn (100.000) ngọn núi bao

(1) *Vũ sư* là thần làm mưa

(2) *Kiêm* là tên riêng của tỉnh Quý Châu

(3) *Phong bá* là thần làm gió

(4) *Điền* là tên riêng của tỉnh Vân Nam

bọc ba mặt phía Đông phía Nam và phía Tây châu Thượng Tú. Cách thành 80 dặm [24b] những ngọn núi lởm chởm nối liền nhau kéo dài thẳng đến địa phận Lộc Châu của nước An Nam. Cho nên nói là Thập Vạn Sơn làm giới hạn đất Giao Chỉ.

Dọc theo dải núi có 8 cửa ải phụ theo mà bày ra.

Sông Minh Gian phát nguyên ở núi ấy rồi hợp với các khe khác do động Vu Long chảy về phía Tây ngang qua Tư Châu đến phía Đông Nam thành châu Ninh Minh, lại chảy về hướng Bắc hợp với sông Long Giang ở Long Châu.

Núi Thanh Liên Sơn ở cách một dặm về phía Bắc Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, phát mạch từ châu Quảng Nguyên đất Giao Chỉ chạy về phía Đông đến Cảnh Giới Phú chạy dài cao ngất làm hậu chương cho châu Quảng Nguyên.

Núi Công Mẫu Sơn ở phía Bắc thổ châu Tu Lang tiếp với núi Giao Nam, thế núi cao ngất rộng rãi có trúc rậm rừng sâu, cảnh sắc thanh tú đẹp mắt.

Núi Tú Linh Sơn ở cách 90 dặm ven theo phía Nam động Hạ Long gần ranh giới châu Thất Nguyên phủ Cao Bằng đất Giao Chỉ.

Sông Long Giang ở cách 10 dặm về phía Nam động ấy, phát nguyên từ đất Giao Chỉ, chảy ngang qua [25a] Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, chảy vào phía trước Nhiêu Châu rồi chảy ra hợp với sông Minh Gian.

Sách *Quảng Tây Tam Giang Khảo* chép : Từ phía Tây Nam Ngô Châu, đi ngược dòng 330 dặm đến Tầm Châu, sông tách về phía Đông thành là Tả Giang.

Sông ấy có hai nguồn :

1. Một nguồn xuất phát từ núi Thập Vạn Sơn chỗ ranh giới Nam Di đất Giao Chỉ, chảy qua châu Thượng Tú, chảy dài đến

Long Động, xuống châu Tu Minh, chảy vào sông Giao Chỉ, chảy xuống châu Ninh Minh, hợp với sông Long Châu, chảy xuống phủ Thái Bình, hợp với sông Lợi Thông, chảy xuống châu Tân Ninh, hợp với sông Đà Bài, chảy đến trấn Hợp Giang, hợp với sông Tương Ca làm sông Giao Chỉ. Đó là nhánh tả ở bên trái.

2. Một nguồn xuất phát từ Vân Nam, do ngã Phú Châu chảy vào cảnh giới Diên Châu đến chợ Lợi Tái, chảy vào sông Tứ Thành, chảy xuống Diên Châu, Phụng Nghị châu, Thượng thụ huyện, Quả Hóa châu, Quy Đức châu, Long An huyện hợp với sông Nam Lưu, theo sông Ứng [25b] Giang, chảy đến Hợp Giang trấn, hợp với sông Giao Chỉ làm sông Tương Ca. Đó là nhánh hữu bên trái.

Những con sông ấy hợp dòng chảy đến phủ Nam Ninh, hợp với sông Bát Xích, chảy xuống phủ Vĩnh Thuận, hợp với sông Đồng Phụ, chảy xuống Hoàn Châu, hợp với sông Tu Vũ, chảy xuống huyện Quý Châu, hợp với sông Hoàn My, chảy đến phía Đông Tầm Châu gặp sông Tá Giang, gọi chung là sông Tả Giang.

Con sông ở phía Tây thành Tầm Châu là sông Hữu Giang, cũng có hai nguồn :

1. Một nguồn xuất phát từ sông Thanh Thủy, chảy qua phủ Lê Bình ở Quý Châu, hợp với sông Cổ Châu, chảy xuống huyện Hoài Viễn, hợp với sông Lăng Khê, chảy xuống Dung Huyện, hợp với sông Đái, chảy đến huyện Liễu Thành, hợp với sông Long Giang. Đó là nhánh hữu ở bên mặt, gọi là sông Dung.

2. Một nguồn xuất phát từ phủ Đồ Quân thuộc Quý Châu, hợp với sông Hoàn Thủy, chảy đến phủ Khánh Viễn, hợp với sông Tiểu Giang, chảy đến huyện Liễu Thành hợp với sông Dung. Đó là nhánh tả ở bên trái, gọi là Long Giang.

Những con sông ấy hợp dòng [26a] chảy đến phủ Liễu Thành, vòng quanh ba mặt thành, hợp với sông Lạc Thanh và hội với những con sông khác ở phía Tây Bắc Quế Lâm, chảy xuống Tượng

Châu, hợp với sông Hồng Thủy, lại hợp với những con sông khác ở phía Tây Bắc Tứ Khánh, chảy xuống huyện Tuyên Vũ, hợp với sông Đoạn Đàng, chảy đến phủ Tâm Châu, hợp với sông Hữu Giang, gọi chung là Hữu Giang

Hai con sông hợp làm một mệnh dòng muôn khoảnh, hợp với sông Đại Hoàng, chảy xuống huyện Bình Nam hợp với sông Bạch Sa và sông Mông Giang, chảy xuống Đàng Huyện hợp với sông Tứ Giang, chảy xuống phủ Ngô Châu hợp với sông Ly Giang. Đó gọi là sông Tam Giang.

Ba con sông chảy giùm lại đổ hết vào châu Phiên Long, chảy xuống địa giới Quảng Tây, hợp với sông Khai Kiến, chảy xuống huyện Phong Châu hợp với sông La Bằng, chảy xuống châu Đức Khánh, hợp với sông Liên Ly, chảy xuống phủ Triệu Khánh, chảy ra Đoan Hạp.

Một dòng từ châu Mạc Nghiễn chảy đến sông Cửu Giang, chảy xuống huyện Tân Hối, chảy ra Giang Môn.

Một dòng từ [26b] Thanh Kỳ Khẩu chảy xuống Tu Hiếu khác (?), hợp với sông Trình Giang, chảy xuống huyện Tam Thủy, chảy đến Phạt Sơn, đến phủ Quảng Châu chia dòng chảy vào biển cả.

Từ Tâm Châu trở lên, phía bên trái là bãi cạn Ô man thuộc Hoành Châu, phía bên mặt là sông Hắc Long, sông Tam Kiếm ở Khánh Viễn, sông Khung Bích, sông Đoạn Đàng ở Vũ Tuyên. Những con sông này đều có đá lộn xộn nổi ngang dòng sông có sóng nước xoáy quanh, đà công lái thuyền nên cẩn thận.

Từ Tâm Châu trở xuống, dòng sông không có sự nguy hiểm về bãi cạn nước xoáy quanh về ghềnh ngược, nhưng lại có nỗi lo ngại về khối sóng gió bão.

Nếu mình giương buồm rẽ sóng cỡi thuyền chạy một mạch đến ngàn dặm, cùng lướt thuyền trên sông Ly Giang vào mùa hè

nước tràn, thấy núi bay cây chạy, buổi sáng rời đất Bát Quế, buổi chiều đến cội Thương Ngô, như vậy cũng là một thắng cảnh di thuyền.

Ở tỉnh Quảng Tây, người ta gọi Minh Giang là con sông phát nguyên từ núi Thập Vạn Sơn ở Lộc Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, hợp với các khe nhỏ chảy về phía Bắc [27a] đến châu Thượng Tứ để chảy xuống châu Minh Ninh.

Người ta gọi con sông Giao Chỉ là cái khe nhỏ phát nguyên ở Cao Lâu thuộc tỉnh Lạng Sơn, chảy qua Lục Đoàn Tứ Trại mà chảy xuống hợp với sông Minh Giang ở châu Ninh Minh.

Người ta gọi Tiểu Thủy (sông con), con sông phát nguyên từ châu Văn Uyên thuộc tỉnh Lạng Sơn, chảy vào châu Bằng Tường, cùng với những con sông trong châu Văn Uyên hội nhau ở châu Thượng Thạch, chảy về Nam đổ vào phía Tây châu Hạ Thạch, chảy qua Tu Châu rồi đổ vào sông Minh Giang.

Người ta gọi Đại Thủy (sông to), con sông phát nguyên từ châu Quảng Nguyên thuộc tỉnh Cao Bằng do cửa quan Thủy Khẩu ở Long Châu chảy xuống đổ vào phía trước Thượng Đống châu và Hạ Đống châu, xuôi dòng chảy đến Long Châu, hợp với hạ lưu sông Minh Giang, chảy đến trấn Hợp Giang đổ vào Tứ Giang.

Tôi nhân vâng lệnh đi sứ đi thuyền ở Tam Giang, dọc đường hỏi thăm nguồn ngọn các con sông và đồ xem bản đồ thì nhận thấy rằng những ngọn núi cao nhất ở Lạng Sơn, Cao Bằng là nơi phát nguyên những con sông ấy, còn những sông ở Quảng Tây đều là hạ lưu của những con sông ấy.

Bài Cửu [27b] Long Ca được truyền tụng trong nước ta cho rằng những con sông ở Quảng Tây đều bắt nguồn từ Long Châu bên Tàu. Như thế là sai.

Phía Bắc thành Ninh Minh châu thuộc tỉnh Quảng Tây có

Mã bào tuyến (1), cũng gọi là Thái Tử Tinh (giếng của Thái Tử). Nước suối ấy trong và ngọt, chứa vào bình hơn mười ngày mùi vị cũng như xưa, có thể dùng làm thuốc trừ khí độc lam chướng.

Các sứ giả đi cống qua khỏi cửa quan đến sông Minh Giang, lên thuyền liền phải múc lấy nhiều nước suối ấy dự trừ mà dùng để đi đến Nam Ninh, không dám uống nước sông Uất Giang.

Khi trở về nước, các sứ giả đến đây liền múc lấy nhiều nước ấy để đi đến thành Lạng Sơn, không dám uống nước ở sông Bằng Tường.

Tương truyền : Trần Nam Vương dời nhà Nguyên đi đánh Chiêm Thành trở về, quân sĩ uống nước sông Minh Giang mà phải bệnh, mới cầu đảo với thần. Có con ngựa lấy chân trước đào đất thì nước suối phun lên, cho nên gọi là suối Mã Bào.

Sách *Thủy Kinh* chép : Sông Càn Giang phát nguyên từ phía Đông Bắc huyện Giao Chỉ, chảy đến huyện Lãnh Phương đất Uất Lâm, chảy về phía Đông đổ vào [28a] châu Uất châu Dung.

Nay xem ở phía tả đô thành nước ta như sông Thiên Đức, sông Xương Giang, sông Chú Hựu đều chảy xuống trấn Hải Dương mà đổ vào biển cả, chứ không có chảy vào châu Uất, châu Dung thuộc cảnh vực nước Tàu.

Chỉ có con sông ở thành Lạng Sơn, dòng nước chuyển sang Nhiều Châu rồi theo dòng chảy vào cảnh vực nước Tàu hợp với sông Minh Giang.

Ý định rằng có lẽ đó là sông Càn Giang ngày xưa đấy.

Đất đai một huyện đời Hán rất lớn, Long Biên ngày xưa phải là đất Kinh Bắc ngày nay (thời Lê Quý Đôn thuộc nhà Lê).

Sách *Sơ Học Ký* chú rằng : Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Trùng

(1) *Mã bào tuyến* (mã : ngựa, bào : lấy chân trước đào đất, tuyến : suối). Ngựa đào đất có mạch suối tuôn nước ra

Châu nói huyện Long Biên có núi cao, là nơi phát nguyên sông Kinh Thủy.

Sách *Hoàn Vũ Ký* (1) chép : Quý Môn Quan ở cách 30 dặm huyện Bắc Lưu có hai hòn đá đứng đối nhau. Mã Viện đi đánh rợ Lâm Ấp có dựng bia ở đây.

Sách ấy lại chép : Đời nhà Tấn ai đi sang Giao Chi đều phải nơi ngã Quý Môn Quan. Phía Nam Quý Môn Quan lại [281b] nhiều chuông khi nhất. Cho nên có câu ngạn ngữ :

*Quý môn quan,
Thập nhân khứ, cầu bất hoàn.*

Dịch nghĩa :

*Cửa Quý Môn,
Mười người đi, chun chẳng về.*

Nay xét huyện Bắc Lưu gần châu Tân An thuộc tỉnh An Quảng của nước ta, của Quý Môn này phải ở chỗ này. Nay tục truyền nói của Quý Môn ở xã Bình Lăng thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn là sai.

Sách *Sử Ký* chép : Phục Ba Tướng Quân (Mã Viện) đi ven theo biển mà tiến, noi theo núi mà dón cây đi hơn ngàn dặm mà dấu chân cũng chưa đạt đến Lạng Sơn.

Cao Biền trị binh ở trấn Hải Môn tại huyện Bắc Bach. Đó là con đường đi vào Giao Chi trong đời nhà Đường. Nay con đường đó bị lấp mất không dùng đi nữa cũng ở gần huyện Bắc Lưu.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ chép : Phù thạch sơn ở trong biển, đứng dựng cao mấy mươi trượng nổi trên mặt nước.

(1) *Hoàn Vũ Ký* tức là sách *Thái Bình Hoàn Vũ Ký* gồm 193 quyển, do Nhạc Su đời Tống soạn, là bộ sách địa lý xưa.

Sách ấy lại nói : Có một trái núi được thần nhân khắc và khâu làm như cái rập để bán tên. Cách ngôi nhà đá ấy mấy mươi [29a] bước, ban đêm thường nghe tiếng bán tên.

Vương Thúc dời Đường trấn thủ nước An Nam có trồng cây *điều* mọc làm rào để phòng ngự có thể chống giữ hàng mấy mươi năm.

Sách ấy có chú : Chữ 𣎵 âm đọc *điều*, là thứ dương thi táo có gai.

Lại đào hào sâu ở ngoài, phía ngoài hào trồng tre, quân địch không thể mạo phạm vào được.

Sách *Ngũ Hành Chí* chép : Tre *điều* có nhiều gai. Đất Tân Châu ở Quảng Đông vốn không có thứ tre *điều* này.

Nơi thành quách quận thủ, Hoàng Tế bắt đầu trồng thứ tre này, dê và heo không thể chui ngang được. Hàng rào phòng thủ bằng thu tre này gọi là *trúc thành*.

Nghe đồn ở ngoài thành Giao Chỉ cũng có thứ tre gai này.

Chữ 𣎵 đọc *lạc* (lu + đặc = lạc).

Sách *Đường Sử* chép : Cao Biền trấn thủ nước An Nam, hàng nam có sứ giả đến. Cao Biền lên cho đào đường lộ nằm chỗ, đặt binh hộ tống. Đường tắt có đá ngầm.

Nghe đồn rằng : Phục Ba Tướng Quân (Mã Viện) không đục đá làm đường được. Có sét đánh phá tan núi đá, đường lộ mới [29b] được thông. Nhân đó mới gọi con đường ấy là *Thiên Uy Càng*. Thiên Uy Càng nay ở huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Theo sách *Bắc Mông Tóa Ngôn* (1) chép : Phía Bắc Giao Chỉ cách Hải Nam có con đường nước, nhiều thuyền lớn phải chìm ở đây. Cao Biền đến xem chỗ ấy thấy có hòn đá chắn ngang ẩn ở

(1) *Bắc Mông Tóa Ngôn*, tên sách gồm 20 quyển do Tôn Quang Hiến đời Tống soạn ra, ghi chép các đặt sứ

dưới nước, nhân đó mới tàu xin đục bỏ hòn đá ấy để thông các nguồn lợi ở Hải Nam.

Bài biểu đại lược nói : “Người ta mỗi năm chèo thì bị hòn đá chán ngang bến, vừa lên thuyền mà đi liền thác xuống chín sải”.

Vua xuống chiếu nghe theo lời tàu. Cao Biền liền gọi thợ đục bỏ hòn đá ấy. Đến nay nhân dân còn nhớ công đức ấy.

Có người nói : Cao Biền dùng thuật mượn sấm sét phá tan hòn đá ấy.

Sách *Phiên Ngung Tập Ký* của Trình Hùng đời Đường chép : Đất Giao Chỉ rất màu mỡ.

Xưa có vua gọi là Hùng Vương, tướng van gọi là Hùng hầu, tướng võ gọi là Hùng tướng.

Tàng Cỗ ở triều Ý Tông nhà Đường [30a] thay Cao Biền làm Tiết Độ Sứ đất Giao Châu có viết một quyển sách *Giao Châu Ký*

Sách *Việt Chí* của Tàng Cỗ lại chép : Đất Giao Chỉ có Lạc Điền theo nước thủy triều lên xuống.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở ven biển làm giàu nhờ ruộng cát. Người mua ruộng cát tranh nhau lấy sa quần, vì sa quần dễ sinh phù sa. Có khi ruộng cát một trăm mẫu sinh ra hàng mấy trăm mẫu.

Ở nước Nam mỗi lợi về bãi cát thì không có gì lớn bằng.

Trên từ Sơn Tây, dưới đến Biển Đông, phía Nam giáp Thanh Hoa, ruộng cát ở cửa biển nổi lên không dưới mấy mươi vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, trồng lúa thóc rất dổi dào. Ruộng ở ven biển trồng còi, trồng tre, mỗi lợi thu được cũng trọng hậu.

Sách *Thông Giám* (1) chép : Đất Phong Châu ở An Nam có đồng bằng Lâm Tây, bên cạnh ấy có động Thất Quán, xet ra nhà

(1) *Thông Giám*, tức Tư Trị *Thông Giám*

Hán gọi là My [30b] Linh, nhà Ngô gọi là Tân Hưng, nhà Tần gọi là Tân Xương, nhà Tùy gọi là Gia Ninh, nhà Đường gọi là Phong Châu, nay gọi là đạo Sơn Tây

Lâm Tây đến đời nhà Lý đổi gọi là Lâm An, nay là đạo Hưng Hóa.

Sách *Khảo Di* chép : Quan Tri châu ở Phong Châu là Thân Văn Trọng bãi bố 6.000 binh tướng phòng thủ mùa Đông, không cần ngan phòng ở ranh giới châu Chân Đàng.

Châu Chân Đàng, đời nhà Lý hãy còn tên địa danh này, tức nay là phủ Lâm Thao.

Sách *Nam Khang Chí* chép : Ngũ Lân là :

1. Đai Lân ở Đại Dũ.
2. Kỳ Điền ở Quế Dương.
3. Đô Bằng ở Cửu Chân.
4. Mạnh Chủ ở Lâm Hạ.
5. Việt Thành ở Thủy An.

Quận Cửu Chân là châu Ái của nước ta.

Sách *Quảng Châu Ký* chép : Ngũ Lân là :

1. Đại Dũ.
2. Thủy An.
3. Lâm Hạ.
4. Quế Dương.
5. Yết Dương.

Ngũ Lân nay ở trong địa giới Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây).

Phương Di Tri nói : “Đất Cửu Chân quá xa, nên theo thuyết

sau là đúng”.

[31a] Đô thành bốn triều (nhà Lê) là đất quận Giao Chỉ dưới thời nhà Hán.

Sách *Địa Du Chí* chép : Người Giao Chỉ thi ngon chân cái tách bet ra, khi hai chân đứng ngang nhau thì hai đầu ngón chân cái giao nhau.

Sách *Hán Quan Nghi* chép : Khi bắt đầu khai phát Bắc phương liền giao tiếp với Nam phương để làm cơ sở cho con cháu.

Tôi cho thuyết này là đúng.

Nhưng sách *Lễ Ký* chép : Người phương Nam xam trán (lấy kim chích vào da rồi bôi chàm lên), hai ngón chân cái giao nhau và ăn không nấu nướng.

Nhu thế thì những điều ghi chép trong sách *Địa Chí* chưa phải là hoàn toàn sai hết.

Sách *Thông Giám*, phần *Tấn Ký* chép : Lư Tuấn đến bến phía Nam ở Long Biên.

Sách ấy có chú : Huyện Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Trị sở ở châu quận huyện đều ở đây.

Sách *Thủy Kinh Chú* chép : Niên hiệu Kiến An thứ 23 (218) đời Hán Hiến Đế, lúc bắt đầu xây dựng thành có loài giao long, khoanh kết với nhau ở hai bên phía Nam và phía Bắc, cho nên đổi tên Long Uyên ra Long Biên.

Phần *Địa Lý Chí* trong sách *Tiền Hán Thu* và *Hậu Hán Thu* đều chép là Long Biên là vì Nhan Su Cổ và Chương Hoài Thái tử kiêng tránh tên húy của nhà Đường (1) cho nên mới đổi ra như vậy (Long Uyên đổi ra Long Biên).

Xét ra Kinh đô [31b] nước ta là nơi chung tụ khí linh tú của

(1) Đường Cao Tổ họ Lý, tên Uyên

núi sông cho nên lán lẩn có diềm rồng thần.

Năm đầu niên hiệu Thuận Thiên (1010), vua Lý Thái Tổ dời đô đến đây tạm đậu thuyền ở dưới thành thấy con rồng vàng hiện ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên Đại La thành ra Thăng Long thành.

Năm đầu niên hiệu Thiên Thành (1028) dời vua Lý Thái Tông, rồng lại xuất hiện ở điện Càn Nguyên.

Đến giữa niên hiệu Đại Bảo (1049-1054) dời vua Lý Thái Tông, rồng lại xuất hiện ở gác Đoan Minh.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* của Khuất Đại Quân chép : Ta xem núi non ở Giao Chỉ, long mạch phát từ Quý Châu, mà Quý Châu là phần dư thừa của các con sông. Núi ấy từ đất Ba Thục kéo tới, đại khái long mạch chạy qua như sóng cuộn muôn đợt tuôn không dừng, thẳng đến Giao Châu rồi sau mới kết thành đất nước ấy.

Đất Vân Nam là cửa sau của Giao Châu (nên gọi là cửa hậu), Quảng Tây là cửa trước (nên gọi là cửa trước), thuộc ranh giới phía Đông là Quảng Đông và Khâm Châu.

[32a] Sách ấy lại chép : Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 127 huyện, mỗi năm nộp thóc cho quan Tu Nông hơn 1.260 vạn斛 (12.600.000).

Thuế má của cả những đất Mân (Phúc Kiến), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), Diên (Vân Nam) và Kiếm (Quý Châu) cũng không bằng của Giao Chỉ. Thị đất đai rộng lớn, thuế má dồi dào của nước ta có thể nhận thấy được.

Kinh đô nước ta quay mặt ra biển có những trấn Hải Dương, An Quảng ở về phía Đông Nam, có trấn Nghệ An lại ở phía Tây Nam. Phía tả biển cả ở trấn An Quảng là Khâm Châu. Ở phía tả Khâm Châu, một khu đất chênh vênh ở giữa biển là Quỳnh Nhai.

Phía tả núi Hoành Sơn ở trấn Nghệ An là Thuận Hóa. Ở phía

hữu Thuận Hóa là Quảng Nam là nước Chiêm Thành.

Khuất Đại Quân nói : “Cách Nhai Châu 600 dặm về phía Nam tức nước Chiêm Thành. Mỗi khi thuận gió nổi, người ta nghe tiếng gà gáy ở Chiêm Thành như tiếng chuông to du dương từ ngoài biển đưa vào”. Sự gần kề là như thế.

[32b] Quỳnh Nhai che đờ cho Quảng Đông. Chiêm Thành cũng có thể che đờ cho Quỳnh Nhai.

Sách *Minh sử* chép : Từ Quỳnh Nhai đi thuyền thuận gió một ngày một đêm thì đến nước Chiêm Thành.

Căn cứ vào đây thì Thuận Hóa, Quảng Nam và Chiêm Thành là quá cung làm con hổ viễn án, còn Hải Nam là một minh đường (1) lớn ở phía ngoài quốc đô. Mạch lạc hùng vĩ xa rộng, hình thế bao la đáng là vương kinh thiên phủ.

Sách *Thành Trai Tập Ký* chép : Quan Công Tào ở Long Biên là Tả Phi đã từng hóa thành cọp trong mây thảng rồi trở về làm chúc lại nữa.

Sách *Thông Giám* chép : Năm đầu niên hiệu Kiến Nguyên (758), vua Đường Túc Tông đối chúc An Nam Kinh lược Sứ ra chúc Tiết Độ Sứ nhiệm lĩnh 12 châu : Giao châu, Lục châu, Phong châu, Ái châu, Hoan châu, Trường châu, Phúc châu, Lộc châu, Chi châu, Vũ châu, Diễn châu và An châu.

Nước ta làm Tiết Trấn [33a] bắt đầu từ đây.

Đến giữa niên hiệu Hàm Thông (860-873), đời vua Đường Ý Tông mới bắt đầu kiến lập Tỉnh Hải Quân.

Sách *Thông Giám* chép : Tháng giêng niên hiệu Thiên Hựu thứ 3 (906), Đường Chiêu Tuyên Đế gia thang Tỉnh Hải Tiết Độ Sứ Khúc Thừa Dụ lên chúc Đồng Bình Chương Sự (2).

(1) *Minh đường*, chỗ nước chung tu ở trước huyết mộ theo nhà phong thủy

(2) *Đồng Bình Chương Sự* là chức Tế Tướng đời nhà Đường

Thừa Dụ là Khúc tiên chủ. Khúc Hao, Khúc Thừa Mỹ là dòng dõi của Khúc Thừa Dụ. Điều này không có chép ở chính sử nước ta.

Địa đồ nước ta phía Đông Nam đến tận biển, phía Đông đến châu Khâm châu Liêm, phía Bắc tiếp liền với Quảng Tây, phía Tây tiếp liền với Vân Nam, phía Tây Bắc vượt đến ranh giới Vân Nam, Quảng Đông và Quảng Tây, phía Tây Nam kế tiếp nước Ai Lao, phía nam cắt phân nửa nước Chiêm Thành.

Hình thế tiếp liền sông biển, nắm lấy núi sông, đáng gọi là một nước rào giậu vững vàng ở bốn bên.

Kinh đô đặt ở Long Biên giữa khoảng hai phủ Thường Tín và Quốc Oai. Phía Tây Bắc chiếm dọc theo núi. Phía Đông Nam có sông to ngan trở, thật là một nơi đô hội đủ cả về đường thủy và về đường bộ.

Phía Tây thì có những phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương và hai xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa.

Phía chính Bắc [33b] là một xứ Thái Nguyên sản xuất ngọc, đá quý, vàng bạc, đồng, thiếc, chì, sắt, tre, gỗ, cúi, than, cung cấp đủ nhu cầu cho công và tư, lại có trà, thóc, giấy, dầu, mè, cam, quýt, các sản vật thổ nghi như khoai, đậu, củ mài, khoai môn, lúa, bắp, dưới nước có nhiều cá, ba ba (cua đinh).

Phía Tây có phủ Ứng Thiên, Quảng Oai.

Phía Bắc có phủ Thuận An, Từ Sơn.

Phía Đông có hai phủ Hồng (Thượng Hồng và Hạ Hồng) và Sách (Nam Sách), đồng ruộng mẫu mễ.

Phía Nam có những phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Ly Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, rất thích nghi với lúa chiêm, đất đai mẫu mễ hàng ngàn dặm, ruộng bằng muôn khoảnh, một năm hai mùa, mỗi mẫu thu lợi được hơn 200

quan. Nhân dân ở bờ biển no đủ về cá, gạo, muối, đời sống rất tốt đẹp, lại có mỗi lợi về côi, lác trai, sò tốt và ngon. Đó là chua kể vào món thuế ao đầm, sông rạch. Ở phía Đông có Kinh Môn phủ và lộ An Quảng lại nhiều cá muối, cây gỗ, châu ngọc, đồi mồi, là nơi thuyền biển [34a] tụ tập, hàng hóa ngoại quốc lưu thông ở các cửa quan và chợ búa được tiện lợi đủ thay thế cho thuế má.

Ở phía Bắc có phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn có nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng phong phú.

Ở phía Tây Nam có hai trấn to là Thanh Hóa, Nghệ An sản xuất những loại cây to như gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm hương, đàn hương, cau, sừng tây, da tây, sừng voi, da voi, vàng, bạc, đồng, sắt.

Phía Tây Nghệ An an thông với các nước Bôn Man, Lão Qua, Cao Miên. Trâu bò được chuyển đến bán cho ta.

Than ôi ! Dưới thời nhà Hán, nhà Đường, người Tàu sang làm quan ở đất này được mấy người là quan lại thanh liêm ?

Chính trị hà khắc còn dư hơn cạp. Thuế má tàn bạo còn độc hơn rắn dữ, thì dân làm sao kham nổi ?

Trời sinh bậc vua chúa tự lập một nước, theo phong tục mà trị dân để cùng sống được an nhàn, rộng rãi, giản dị, sợ Trời, thờ nước lớn, cung kính giữ lễ thường, yên dứt chiến tranh, Nam Bắc (nước ta và nước Tàu) vô sự, cũng là việc hạnh phúc ở một phương.

[34b] Từ Minh Thiên đời Nguyên làm chức Phò Sứ trong phái bộ Lý Tư Diễn sang nước ta có viết một quyển sách *Thiên Triều Nam Hành Ký* có thuật việc vua nhà Trần đời trước dâng sản vật địa phương với tờ biểu và tờ chiếu thu của Nguyên Thế Tổ ban cho vua Trần.

Sách ấy chép : Ngày 26 tháng 11 niên hiệu Chí Nguyên thứ 25 (1288) đời Nguyên Thế Tổ, sứ bộ nhà Nguyên rời khỏi Yên

kinh. Ngày 28 tháng 2 niên hiệu Chí nguyên thứ 20 (1289) sứ bộ nhà Nguyên sang nước ta (thời gian hành trình độ 3 tháng 3 ngày). Tôi tưởng là sứ bộ vừa đi xe vừa cỡi ngựa.

Quốc vương nhà Trần tiếp kiến sứ giả với lễ ý chất phác và thành thật.

Sau công quán dành cho sứ giả có hai lớp nhà. Vua nhà Trần do cửa sau vào trong ấy, mở cửa giữa mời sứ giả đến. Vua đứng chấp tay xá chào, hỏi thăm long thể vua Nguyên cùng an ủi sứ giả đi đường được yên ổn mà thôi.

Lễ tuyên chiếu ở điện Tập hiền cũng giản lược. Vua đứng trước vái hai vái khi dâng hương, rồi vái hai vái khi đọc tờ chiếu.

Người dự nghe là những quan hầu hạ ở hai bên của Vua, chớ không có triệu tập bá quan tăng giới đạo sĩ và kỳ lão.

[35a] Lễ xong thì thiết yến đãi sứ giả.

Ngày hôm sau mời sứ giả xem bản sơ cáo tờ biểu.

Ngày kế lại mời sứ giả xem Vạn Phật, tình ý và văn chương thù tạc rất chu đáo.

Còn bản danh mục ghi tên những sản vật địa phương toàn là những món quý báu khó được ở Trung quốc.

Dưới thời nhà Trần thuyền buôn thông thương với các nước. Vóc đoạn của Âu Tây, vải màu chân châu, lông chim trĩ, kim la ở Java, gấm man, chim ưng, cá sấu, tê, voi, trầm hương, đàn hương, không có gì là không có, đều là những món đời sau ít có.

Bài *Kinh khê sớ* của người nhà Minh chép : Chợ nào án đến bến nước thì người xưa gọi là bộ(1).

Nước Nam ta có nhiều tên như thế, như : Đông bộ, Đại thông bộ.

(1) Do đó, chữ *búa* trong danh từ *chợ búa* vốn do chữ *bộ* chuyển ra.

Dấu niên hiệu Kiến Long (1736), đời vua Cao Tông nhà Thanh, có người Tàu hay thơ đáp thuyền buôn đến trấn Sơn Nam làm bài *Nhĩ Hà Xuân* [35b] *Dư Phú* (Bài phú chơi Xuân trên sông Nhĩ) và vịnh tám cảnh ở kinh đô nước An Nam.

Thơ ấy được chép ra như sau :

	一	御	樓	觀	濤	
合	璧	雙	輝	耀	羽	旄
海	天	空	閨	御	樓	高
三	曄	朱	戶	開	金	鎮
八	面	詔	光	映	錦	袍
花	柳	含	煙	連	綢	迴
山	川	乘	氣	蒼	人	豪
黃	龍	朱	雀	鸞	貅	外
鶴	喉	風	聲	演	怒	濤

I.- Ngự Lâu quan đào.

Hợp bích song lung (1) diện vũ mao,
Khai thiên không thoát ngự lâu cao.
Tam tầng chui hộ khai kình tảo,
Bát diện thiên quang ánh cẩu hào.
Hoa liêu hàm yên liên khuyết quỳnh,
Sơn xuyên thừa khí trứ nhân hào.
Hoàng lung chui tước tỷ luân ngoại,
Hạc lệ phong thanh diễn nộ đào.

Dịch nghĩa :

(1) *Hợp bích* tức *Nhất nguyệt* như *hợp bích* là mặt trời và mặt trăng như hai ngọc bích hợp lại

I. - Lầu ngũ xem sông.

1. Hai vầng nhật nguyệt soi chiếu cả mào.
2. Ngồi lầu ngũ cao vút bên trời không biên rộng
3. Bao hàng cửa sơn, khoa vàng đã mào.
4. Tam mặt anh hùng rọi chiếu ao rằm bao của vua.
5. Bong hoa và tử liệu được khỏi sương liên với cung
khuyết xa xa.
6. Núi sông bọc lĩnh khu làm to rộng bậc anh hào.
7. Ngoài quan si và chiến thừng có vẻ binh rồng vàng
và chồm sè đỏ.
8. Có tiếng bạc kêu gió thổi và cánh ba đào diễn ra
chư dơi.

Dịch thơ

Cả mào nhật nguyệt chiếu soi,
Ngồi lầu cao vút bên trời rộng không.
Khoa vàng cửa đỏ mào xong.
Cả rằm rọi chiếu anh hào trên phủ vàng.
Tiêu hoa cũng khuyết khỏi cung.
Núi sông lĩnh khu rộng ngang anh hùng.
Quan binh chầu tước hoàng long.
Hạc kêu gió thổi chung chung sông vàng.

二 . 看 山 夕 照

細	柳	餘	輝	散	落	霞
滿	城	樹	色	半	歸	鴉
樓	臺	幾	處	驚	鴛	瓦
丘	空	千	重	賦	兔	置

捲	市	初	忙	沽	酒	店
簾	生	終	老	釣	漁	家
石	山	寺	北	池	塘	晚
春	草	田	疇	岸	岸	蛙

II. Khán Sơn tịch chiếu.

*Tổ tiên dư hương tán lạc hà,
 Mầu thành thụ sắc bản quy nhạ.
 [36a] Lâu đài kỷ sử kinh uyên ngôa,
 Khâu hác thiên trùng phú Thô ta.
 Quyển thị sơ mang cô tẩu điểm,
 Đường sinh chung lão điểm ngư gia.
 Khán Sơn tự bắc tri đường vân,
 Xuân thảo điểm trù ngưu ngưu oa.*

Dịch nghĩa :

II. Nắng chiều ở núi Khán Sơn.

1. Ảnh nắng chiều còn thừa lại chiếu lên cảnh uyên ương, con mạy hong thi tại mai.
2. Khắp thành chu thay màu cây xanh, dân quê đang bay về ở nhà chung.
3. Mây cho ở trên lâu đài kỷ sử kinh uyên ương (1).
4. Có dòng ao ranh vịnh trung ương tiếng hát bài thơ Thô ta (2).

(1) *Uyên ngôa tức uyên ương ngôa* là loại ngôi lợp trên mái nhà có miêng úp miêng ngửa hiệp vào nhau như đôi chim uyên ương, con trống con mái không rời nhau.

(2) *Thô ta* cũng đọc là *Thô tu* (danh bảy thơ), tên một bài thơ thuộc phạm Chu Nam trong kinh Thi, đây ý nói nhà Chu đang học thịnh trị nhiều nhàn tại người danh bảy thơ cũng có tại dùng vào dạy su.

5. Chợ tan bụi đất bụi rơm nhà hàng rượu.
6. Nhà cau ca lạng lẽ sông an nhàn để thuyền chèo
kiếp sông cho trợn mắt già.
7. Cho bà áo ở phía Bắc ngồi chửa trên núi Khan Sơn
lúc về chiều.
8. Mọi bà ruộng đây có mùa Xuân đến đây ech nhai.

Dịch thơ :

Rừng tan bong xe liêu manh,
Quả về mưa chạng, khắp thành mau cày.
Ngôi yên kinh động lau dúi,
Thơ ta nghe khắp rãnh đôi bụi vàng.
Chợ tan bụi rơm nhà hàng,
Đương sinh ngư phủ sông an tuổi già.
Khan Sơn áo mặc chiều ta,
Có xuân bà ruộng làm lu nhai bay.

三 清 池 問 津

竹	樹	煙	雲	覆	草	亭
滿	江	春	色	向	人	青
春	風	細	拂	桃	花	浪
野	岸	初	分	白	驚	汀
遊	倦	不	同	行	客	懶
醉	迷	多	在	扁	舟	醒
津	頭	漫	問	乘	波	者
指	點	清	池	補	水	經

III. Thanh Trì vắn tắn.

*Trúc thụ yên yên phủ thảo diên,
Mãn xuân xuân sắc lưỡng nhân thanh.
Xuân phong tế phất đào hoa lãng,
Đã ngạn sơ phân bạch lộ thanh.
Đa quyền bất động hành khách lữ,
Tùng mê đa tại biệt chử tình.
Tân đầu ngạn vẫn thừa ba giá,
Chỉ điểm Thanh Trì bổ Thủy Kinh.*

Dịch nghĩa :

III. Hối tìm bến Thanh Trì (1).

1. Trúc cây khỏi mang phủ lấp ngoài đình lợp có tranh.
2. Sắc xuân đầy sông lưỡng màu xanh biếc vào người
3. Gió xuân phất nhẹ sóng nước đầy hoa đào.
4. Dòng nội vừa phân ra ba nước đầy có tranh.
5. Hành khách biếng nhác với nơi đi chơi mọi chán không động nhàu.
6. Say sưa mê mải rồi thu phân nhều lại tình ở trong thuyền con.
7. Đâu bên hội khắp nhưng ai đi trên sông nước.
8. Chư bao bên Thanh Trì đi bỏ tục họ Thủy Kinh (2).

Dịch thơ

Trúc mây cây phủ đình tranh,

-
- (1) *Thanh Trì*, tên đất ở tỉnh Hà Đông, phủ cận Hà Nội
(2) *Thủy Kinh*, tên sách do Tăng Khai đời Hán soạn ra, được Linh Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy, chú thích, biên chép những con sông ở Trung Quốc về đời eo, cũng có ghi những sông lớn ở Việt Nam

Dạy song xuân sắc, gọi xuân hương ngai,
 Gỏi xuân gỏi song đào rồi,
 Ba dòng có đẹp trăng ngai phản mình,
 Mọi chơi hiêng nhạc bộ hạnh,
 Mè rồi lại tình đặt mình thuyên xuôi,
 Jỏi thăm khách hát song nhời,
 Thuy Kinh bỏ tục, chừ nời Thành Tru.

四 . 菩 提 遠 眺

遠	眺	菩	提	驛	路	東
往	來	生	齒	自	無	窮
難	鳴	殘	月	催	行	客
雲	搖	長	途	見	塞	翁
竹	暗	淡	搖	村	落	雨
樹	高	低	過	廟	前	風
荒	營	歲	久	迷	蓬	卉
誰	識	當	年	野	戰	功

IV. Bồ Đề viễn thiêu

[36b] 'Ôiễn thiêu Bồ Đề dịch lệ Đông,
 'Quang lai sinh xi tự vô cùng,
 Xê mình tàn nguyệt thời hành khách,
 'Ôm quyển trường đồ kiến tại ông (1).
 Trúc âm đạm đạo thôn lạc vũ,
 Thụ cao đề quả miễn tiền phong,
 Hoàng doanh tử cừ mê bổng hỷ,
 Thuyền thử đương niên dã chiến công ?

(1) *Tại ông* là người đi ở của quan địa, chưa không phải sự tích *Tại ông thất mã*

Dịch nghĩa :

IV. Bồ Đề xa trông

1. Xu hướng đường trần Bồ Đề chạy về hướng Đông.
2. , Này ai ta qua qua lại lại không dứt để lo việc sinh nhai.
3. Gà gáy trưa tan thời thức hành khách.
4. Mây cuốn đường dài gặp khách đi ở cửa ai.
5. Bụi tre am đạm tôi tam lay động hươu vờ ở
trong vòm.
6. Cây ngọn cao ngọn thấp khi gió thổi qua trước miếu.
7. Doanh trại họ hoàng đế lau nam, có bóng có đại ngọc
tôi tam tam tam.
8. Thử ai còn biết chiến công danh giá ở đông nội cho
Bồ Đề của vua Lê Thái Tổ nữa ?

Dịch thơ :

Bồ Đề đường trần xa trông,
Người người qua lại không cùng sinh nhai.
Trông làn gà gáy dậy người,
Gặp người quan ai đường dài cuốn mây.
Xóm nhà tam tối tre lay,
Thấp cao cây động miếu ngoài giờ hay.
Doanh hoàng đế khắp có bóng,
Đàn ai biết đến chiến công bấy giờ ?

五 . 報 天 曉 鐘

塔 撐 鯨 吼 嗽 名 區
萬 象 煙 涵 混 沌 剎

樹	色	浮	沈	宮	殿	曉
水	光	上	下	海	天	迂
簾	籠	花	雨	消	銀	漏
山	映	粧	樓	喚	鷗	鷓
誰	足	無	憂	高	枕	臥
片	意	梵	響	醒	迷	逢

V. Bao Thiên hiếu chung.

Tháp xanh kinh hướng hàm danh khư,

Đàn hương yên hàm hồn diệu khờ.

Thị sắc phù trần cung điện hiếu,

Thủy quang thượng hạ hải thiên ưu.

Liên lung (1) hoa vũ tiên yên lộ,

Sơn ảnh trung tâm hoán chủ cô.

[17a] Thủy thị vô ưu cao chấn uọa,

Khổng vọng phàm hưởng tính mê đồ ?

Dịch nghĩa :

V. Chuông sớm tháp Báo Thiên.

1. Hàm khư cực nổi tiếng và thanh cảnh có tháp có chuông trời, và tiếng chuông rền.

2. Khỏi mây muôn loài nặng hơn dọn sạch phạm mình khi trời sáng.

3. Trong mắt cây cỏ, cung điện sáng to, cái nào lên cái tháp xanh.

4. Trong ảnh nước, trời ở trên biển ở dưới thay xa xôi.

(1) Lung tức lung lung là tháp thoang

5. Qua bậc rèm thây tháp chuông hoa rơi khi đông, có
bông bạc đã cạn nước.
6. Sắc núi gọi vào lầu trang điểm, có chim cha có gà gọi
gọi nhau.
7. Li là người không tài tiên nam gọi đầu lên cao.
8. Chén quên tiếng chuông nhà Phật mà thóc ở trên
trên còn đương làm bạc?

Dịch thơ :

Tháp cao chuông gióng danh khai,
Nhưn lữn hơn dạn khỏi mư phan khai.
Sắc núi cùng diện sang soi.
Đầu trên anh mưc biến mưi mưi xa.
Cạch rèm lại cạn mưi mưi hoa,
Lầu trang mưi gọi hơ hoa gà gò.
Li là ai quên giờ không lo,
Chén quên chuông Phật mà do mưi ra?

六 . 白 馬 趁 市

蟻 紛 舟 商 廟 墟 黃 戶	聚 紛 車 買 底 前 昏 戶	和 舞 並 殊 飛 灝 不 分	風 袖 至 推 雷 氣 比 燈	暖 匣 耽 集 多 有 蒼 門	市 肩 長 眾 暗 唐 涼 酒	應 春 日 輪 室 神 地 賓
--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

VI. Bạch Mã (1) sẵn thì.

*Mặt trời hòa phượng uốn thì tròn,
(Phân phân vũ tự tập kiền xuân,
Phu ra tịnh chí đạm trường nhật,
Thương mãi thù sự tập chúng luân,
Miễn để phi lời đa ám thất,
Lô tiên hạ khí lưu đường thần,
Hoàng hôn bất tị thương lương địa,
Hệ hệ phân đường dẫn tiên lân.*

Dịch nghĩa

VI Đền thờ Bạch Mã.

1. Người ta dòng dáo như bay kiền tu tập và gió hoa loan bụi cắt dầy lại khiến buổi chợ thay am áp.
2. Dập dờn người ta mùa ong tập ở vòng vại nhàn dạo chợ xuân.
3. Thuyền xe cũng lướt đến vùi vụn suốt ngày dài.
4. Người ta buồn buồn xô xẩy thổi thâu nhàn, xe cộ tu tập lại dòng dáo.
5. Sáu mươi sáu bảy 2 có nhiều nhà cửa tới tận.
6. Trước là hương hỏa khu vực ở lại, có vị thần hương hương 2.
7. Hoàng hôn ở đây không sánh với nơi lạnh lẽo.
8. Nhà nhà đến đến đến để khách nông nhàn dạo chơi vui nhàn.

(1) *Bạch Mã* tên một ngọn đền thờ thần Bạch Mã ở pho hàng Buồm Hà Nội. Ngay xưa ở đây có chợ gọi là chợ Bạch Mã.

Dịch thơ

Gió hoa bụi chợ người đầy,
 Ông tay phất phoi vơ vãi vượn hoa.
 , Ngang dài vui rộn thuyền xa,
 Bàn buồn xoáy, xe đã bị vầy.
 Sau đến nhà tôi sản hay,
 Đường than họa khi ở ngày trước lo.
 , Hoàng hôn chon lộn chưa so.
 , Nhà nhai đến hơ, khách lo tác thơ.

七 . 珥 河 歸 帆

萬	古	依	稀	珥	水	微
湖	平	風	上	布	帆	歸
不	蛛	玉	壘	開	天	壘
卻	作	食	城	固	帝	畿
南	國	文	章	丞	斗	壁
西	園	詩	酒	噴	珠	璣
流	風	餘	韻	清	平	際
猶	兒	黃	龍	白	盡	旋

VII. Nhĩ Hà quy phàm

'Oan cố ị kỳ 'Đĩ thúy vậ,
 Triều bình phong thuợng bỗ phàm quy.
 [37b] 'Bất thù nặc lữ khai thiên tậm,
 'Khước tác kim thành cố để kỳ.
 'Hưu quốc oân chương chương dẫn bích.
 'Tân viên thì tưu phồn chu kỳ.
 'Lưu phong dư vậ thanh bình tế,

Đo kiến hoàng long bạch trù phi.

Dịch nghĩa

VII. Cảnh bướm về trên sông Nhị.

1. Sông Nhị thả thuyền phóng phát như nước chảy xuôi kia,
2. Trên thuyền từ bang phương gió len cánh bướm vơi trở về,
3. Không khác gì huy ngọc, hào nước đục như sữa, in chương ngọc vật thiên nhiên,
4. Lại như bức tranh vàng mà cũng có kinh đô của vua,
5. Ván chương nước, Nam quy hầu như viên ngọc bích to bằng cái đũa,
6. Thoạt nhìn tựa Tây viên thu như ngọc phàn châu,
7. Trong buổi thăm bích phương vạn đẹp đẽ con thuyền trảy,
8. Con thuyền con rồng vàng bay giữa ban ngày khi vua ngự Thái To dời đô về Thanh Long.

Dịch thơ

Thuyền thả nước xuôi, Nhị Hà,
Nước bang gió đẩy thuyền đưa về xuôi,
Giống như huy ngọc ao trời,
Thanh vàng chủ cho khắp nơi đề kỳ,
Viết vào ngọc bích sánh bửu,
Tựa Tây viên thu như ngọc phàn châu,
Con thuyền thanh vạn thái bình,
Ban ngày bay rồng ra khỏi hoàng long.

	八	浪	泊	漁	歌	
一	棹	漁	歌	嘯	晚	風
滄	浪	隨	份	自	西	東
相	忘	甲	子	拘	皇	曆
每	事	魚	蝦	誠	帝	功
掌	上	酒	杯	懸	白	蟻
盡	邊	詩	思	羨	冥	鴻
前	花	笛	袖	橫	宮	闕
吹	斷	閒	雲	繫	短	蓬

VIII. Lăng Bạc ngư ca

Thất thập ngư ca tiền văn phong.
 Thương Long tòng phụng tự Tày Đông.
 Tương vương giúp tự cầu hoàng lịch,
 Mỗi sự ngư hà thử dĩ cớng.
 Chương thu vãng tiêu bồi huyền bạch nghị,
 Kế biên thi tử tiền minh hồng.
 Lư hoa địch tự hoành cung khuyết.
 Dục đoan nhân văn hệ đoan bồng.

Dịch nghĩa

VIII. Bài ca của ngư ông ở hồ Lăng Bạc.

1. Đầy mọi chức, người đánh cá hát ngợi ca trong
góc chiến,
2. Trên sông Thương Giang này theo phụng mệnh mà kẻ
sông Đông, người sông Tây.
3. Họ giữ sách lịch của vua mà quên cả ngày tháng.

4. Mọi khi lo việc bát ra tom thì biết đến công ơn của vua.
5. Chén rượu trên tay có bọt trắng (1) nổi lên.
6. A ư kìa thư ở bên bình rượu là thức ăn dãi dãi như
chim hồng bay bổng vút trên cao (2).
7. Trong vung bong lặn, tiếng sao thỏi vọng lên ngang
cung khuyet của vua.
8. Thỏi tàn đèn mây lo hương vương mặc theo cánh
bướm ngàn.

Dịch thơ

Ngất ong bát vọng gió chiều,
Thương tang tay phạn đáp dư Đông Tây.
Lịch vua quên cả tháng ngày,
Cà tom được bát long hoaì dãi công.
Trên tay chén rượu bọt trắng,
Bên hồ ý huyên cánh hồng vút cao.
Ngang cung tiếng địch bên lầu,
Thỏi tàn mây hương mặc vào bướm con.

[38a] Lạc khoản (3) đề : “Mân Ngọc Dung, Ngụy Tiếp, Xuyên Chu thị cảo”. (Bản cảo của người đất Mân tức tỉnh Phúc Kiến tên là Ngụy Tiếp, hiệu là Ngọc Dung, tự là Xuyên Chu thị).

Tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc có nhiều khe động, các dân tộc thiểu số Mán, Lèo ở lẫn lộn, người Dao, người Nùng thỉnh thoảng có xuất hiện.

Dân thổ châu ở ven theo một dãy biên giới phía Tây Bắc tiếp liền với nước ta có những phong tục không khác gì với của vùng

(1) *Bạch nghị*, *Nghị tức phủ nghị* là bọt nổi lên mặt rượu. *Bạch nghị* là bọt trắng.

(2) *Minh hồng*, chim hồng bay vút tung cao, ngụ ý kẻ sĩ lánh đời.

(3) *Lạc khoản*, phần đề tên họ ngày tháng năm ở lục trình hay bài thơ.

Lạng Sơn, Cao Bằng, còn tiếng nói của họ cũng hơi giống với của người vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Nước ta ở biên giới phía Bắc tiếp liền với nội địa của Trung Quốc có ba cửa ải :

1. Ở khoảng trên có Thủy Khẩu quan.
2. Ở khoảng giữa có Bình Tây quan.
3. Ở khoảng dưới có Trấn Nam quan.

Những nơi này đều là những địa điểm xung yếu.

Tôi vâng mệnh đi sứ sang Trung Quốc được những văn tập : *Tu Nam Quan Ký* (Bài ký về việc sửa cửa Nam Quan) của *Tuần phủ* Lý Công Bạt, *Tuần Biên Ký* (Bài ký về việc tuần sát biên giới của quan Án sát Nhạc Mục), liền biên chép để nhận thấy sự dụng tâm của các bề tôi ở biên thù của triều đình Trung Quốc là như thế, thật hâm mộ.

[38b] *Bài ký Trùng tu Trấn Nam Quan*

Theo sách *Chu Lễ*, quan Chương cổ coi giữ việc sửa sang thành quách hào ao, trồng cây ở chỗ bờ nước cho được kiên cố. Các quận thú phải theo đúng pháp lệnh.

Lại có quan Tư hiểm coi giữ bản đồ của chín châu để hiểu biết đầy đủ những chỗ hiểm trở về núi rừng sông đầm mà đạt đường lộ.

Đặt ra *ngũ cẩu* (năm ngôi rãnh), *ngũ đồ* (năm đường lộ) trong nước và trồng cây cối để làm thế ngăn trở cho vững vàng. Những chỗ xung yếu ấy đều có người coi giữ.

Cải lễ xếp đặt những chỗ hiểm yếu quan trọng là như thế.

Tỉnh Quảng Tây ở xa về cõi phương Nam, núi đầy tre rậm, các dân tộc người Dao, người Đông tu tập, chỗ ấy hiểm trở mà một cửa ải Trấn Nam quan, phía Nam giáp nước Giao Chỉ, đáng gọi

là một địa điểm hiểm yếu.

Cột đồng của Mã Tân Túc (1) ở tại đây.

Đất ấy riêng một mình bằng phẳng rộng rãi không có núi cao rừng sâu hiểm trở. Đất ấy chỉ cậy vào cửa quan ải mà thôi.

Uy phúc của quốc gia rộng rãi lớn lao, ở khắp đất đai [39a] đều là bề tôi của Thiên tử Trung Quốc, các dân tộc ở khắp bốn biển đều đến gõ cửa quan mà xin thần phục, trong ngoài đều một thể.

Nước An Nam cung thuận hơn hết, vì thế mà cửa quan ải đã lâu không được tu bổ, ngày càng đổ nát.

Các sứ giả sang dâng cống mỗi nam đều đến gõ cửa quan ải, qua lại chỉ có con đường ấy. Tuy đặt nơi hiểm yếu không phải việc cần gấp của đời thành quân, nhưng cũng để xem cho nghiêm chỉnh và cho thấy là quan trọng việc ngăn phòng nơi biên giới.

Vả lại e ngại dân bắt lương trong nội địa lên ra ngoài bờ cõi quá nhiều nước ngoài. Đó cũng không phải là tâm địa của quốc gia chúng ta (Trung Quốc) muốn vỗ yên người ở xa. Vậy thì phải tu bổ cửa quan ải cho gấp.

Do đó, các quan văn võ đến trấn nhậm ở đất này đều lo liệu gỗ đá thích nghi để lo công việc này.

Nay quan Án sát sứ ở Quảng Tây là Cam Quán (ông họ Cam), lúc ấy vừa trấn thủ phủ Thái Bình vừa kiêm nhiếp công việc ở Nam Ninh, thấy ở Nam Ninh có món thuế mọn về cau ngoài ngạch thuế chính, được số tiền dư là 1.800 lượng, bèn khảng khái nói : “Cửa Trấn Nam quan vốn là thuộc đất phủ Thái Bình, các quan quận thủ nghèo kiệt cho nên không sửa sang nổi. Nay ta đã [39b] có món tiền dư này, nguyện một mình đảm đương công việc ấy. Ông bèn viết sớ tâu xin và được cho phép, liền tុ tập phu thợ khôi

(1) *Mã Tân Túc* tức Mã Viên. Mã Viên sau khi dẹp Ngỗi Ngao, ra Khương, nước Giao Chỉ được phong tước Tân Túc hầu.

công từ tháng 2 mùa Xuân niên hiệu Ung Chính thứ 3 (1725) đến mùa Đông năm ấy thì xong việc.

Quan ải này có tường cao, có lầu che kín, chòi canh, doanh trại đều tề chỉnh nghiêm trang, ngó về Nam trông sang đồng ruộng, hai bên cao ngất ngang nhau, thật là một mỹ quan hùng vĩ ở trời Nam.

Công việc của quốc gia, chỉ ngại không có người thật tâm gánh vác.

Không có thật tâm ấy thì dẫu nhiều người cùng lo một việc cũng không đủ khả năng.

Còn thật tâm dẫu chỉ có một người nhiệm lãnh mà cũng thừa khả năng. Cam quân thật là người hiền tài !

Cam quân tên là Nhữ Lai, người huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây, xuất thân đỗ Tiến sĩ, đi trấn nhậm đến đâu cũng có tiếng thanh liêm năng cán. Với chức Chủ sự bộ Lại, ông đến trấn thủ phủ Thái Bình. Chẳng bao lâu ông thăng Phó sứ đạo Tả Giang, trải đến chức ngày nay (là Án sát sứ) đều được Thánh Thiên tử đặc biệt tuyển chọn. Trong tương lai, ông được triều đình trọng dụng, hẳn chưa có thể lường biết đến bậc nào.

[40a] Nay tôi vừa sửa sang hành trang đi lên Bắc thì Cam quân đến xin bài ký, tôi bèn gạn hỏi sự thật và khen người Cam quân để khuyến khích người đời sau ngó hầu không bỏ thành tích này.

Các quan cùng lo công việc ở đây lúc bấy giờ là Tổng đốc Lương Quảng Khổng Dục Tuân, Đề đốc Quảng Tây Hàn Lương Phụ, Tổng trấn Tả Giang Lương Vĩnh Hy, theo lẽ phải cũng ghi chép đầy đủ.

Bài ký Tuân Duyệt biên ải giáp nước An Nam.

Tôi thường đọc thiên Đế Điển (1) có câu “Trạch Nam Giao” (ở

Nam Giao) mà biết được cái tên Giao Chỉ đã thấy có trong kinh truyện từ lâu rồi.

Đời nhà Hán, vua Vũ Đế sai Phục Ba Tướng Quân Mã Viện đi đánh phương Nam. Tuy chiến công ở hồ Lăng Bạc rất cao, nhưng địa phương này, ở trên thì sương mù, ở dưới thì nước lụt, điều bay không được phải rút tòm xuống nước (1).

Sau khi dẹp yên Trung Vương, Mã Viện dựng cây trụ đồng làm ranh giới đất nhà Hán.

Hồi đầu nhà Minh đã từng đặt [40b] quận huyện. Rồi chẳng bao lâu dân chúng phản loạn, quân Thiên triều phải bỏ đất Giao Chỉ rút về.

Triều ta (Trung Quốc) dựng nước, thanh uy và giáo hóa truyền khắp bốn phương. Ở những vùng người nhuộm răng đen và xăm trán không ai là chẳng đến triều phục.

Con cháu nhà Lê sớm đã vâng mệnh làm phiên thần ở cõi phương Nam.

Nhà vua lên ngôi được 9 năm nhờ nghĩ đến dân ta đi buôn bán ở ngoài cõi xa xôi phải xa lìa trôi nổi nơi đất khách, lại lo ngại đến những nơi rừng sâu sào huyết của những tội tù trốn tránh, mới đặc biệt sai quan đại thần coi giữ bờ cõi ở Việt Tây (2) di kinh lý vùng ấy.

Tháng giêng mùa Xuân năm sau, tôi vừa quan sát ở Hữu Giang thì nhận được tờ hịch của quan Phủ quân họ Kim dạy đến tỉnh để trao cho tận mặt các cơ nghị làm việc.

Ngày 11 tháng 12 tiến phát từ Liễu Châu, tôi trộm nghĩ các

(5) *Đế Điển* tức thiên *Nghiêu Điển* trong kinh *Thu*

(1) Nguyên văn câu này trong phần *Mã Viện truyện* ở sách *Hậu Hán Thư* là : *Ngưỡng thì phi diên thiếp thiếp đoạ thủy trung* = Ngẩng đầu trong điều bay rơi tòm xuống nước

(2) *Việt Tây* tức Quảng Tây

thổ ty ở chung quanh nửa bên phía Tây Nam sợ chưa hiểu ý của sứ giả, nên mới truyền hịch cho họ cứ trông giữ lãnh vực của họ chứ có kinh động quấy rầy.

Tôi lại giúp đỡ hành lý cho những người đi theo khiến cho họ không có thiếu sót điều gì, rồi căn dặn năm ba lượt mới khởi hành.

Ngày 23 tháng 2 [41a] đến Diên Châu cách Bạch Ấp không đầy trăm dặm.

Tôi nhớ lại trong niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680, đời vua Thanh Thánh tổ) tiên tổ của tôi làm chức Liêm Phóng ở Việt Tây (Quảng Tây) đã từng đóng ở đất ấy, đốc suất lương hướng cho quân đội đi đánh Diên Châu, trải muôn dặm chớ chuyên, ba quân được no đủ, tầu khức khái hoàn mà trở về. Nam ấy người có dự phần công lao.

Tôi bèn đến bên dòng nước mà than rằng : “Đây là đất mà đời trước tổ tiên ta đã lập công”. Tôi bồi hồi ở đây khá lâu rồi qua sông trọ ở Phụng Nghị châu.

Hôm sau tôi lên núi Liên Hoa Sơn, chễm núi chập chùng, cây cối âm u, một đám mây che, người đi không phân biệt được đâu là hướng Đông đâu là hướng Tây như vào phải nẻo lăm lặc.

Tôi ngồi nghỉ ở trên bờ núi đá, chợt thấy ánh mặt trời. Người đi theo giục đi. Đi nửa bộ nửa xe, khi lên khi xuống độ 30 dặm mới đến đồng bằng. Quay đầu trông lại thấy mấy ngọn núi đều mất hút trong mây.

Đi ba ngày đến phủ Trấn An. Phủ này thống lãnh hai châu là Quy Thuận và Tiểu Trấn An đều liền đất với cõi Nam Giao.

Đất ấy lồi ra thụt vào như răng [41b] chó. Những ải cũ chưa đặt khắp, có chen những ải mới chia ranh đất mà giữ, cõi trong và chốn ngoài riêng hẳn.

Tôi bèn đến phủ Thái Bình, đi từ ngày mùng 1 đến ngày

mùng 6 tháng 3 thì đến quận. Tôi cùng quan Thái thú họ Đỗ trước hết đi duyệt cửa Trấn Nam quan ở Bằng Tường.

Trấn Nam quan cách phủ trị 4 ngày đường. Ở trong ấy có Mạc Phủ doanh và Thụ Hàng thành. Đó là con đường mà các cống sứ An Nam phải đi ngang.

Những châu Thượng Thạch, Tây Châu, Tu Minh, Tu Lăng vây bọc ở phía Đông Nam.

Thượng Long ty và Hạ Long ty, Thượng Đông châu và Hạ Đông châu với phủ An Bình tiếp giáp ở phía Tây Bắc.

Vả lại ở cửa Tây Bình, quan thuộc Hạ Long ty có một dòng nước đục rộng hơn tràm trượng từ châu Thất Nguyên đất Giao Chỉ chảy tới.

Ở cửa Thủy Khẩu quan có một dòng nước trong rộng mấy mươi trượng từ phủ Cao Bằng chảy đến.

Ba dòng sông gặp nhau ở phía trước ty trị rồi chảy xuống phủ Thái Bình.

Một dãy núi sông trong ngoài được bao bọc hộ vệ. Người xưa kinh [42a] lý đất này đã dựng hai doanh là Long Bằng và Quý Đạo.

Nhưng đất đai quá rộng, mà binh lính lại ít ỏi.

Tôi khảo xét hình thế đất này, lấy ba cửa quan ấy làm đất trọng yếu, xin tang binh đóng giữ. Còn những chỗ khác thì lượng xét chỗ nào xung yếu, chỗ nào hẻo lánh, tùy nơi khinh trọng mà bố phòng, cốt cho chỗ thưa chỗ mật xen nhau, nơi xa nơi gần thích hợp để củng cố việc phòng thủ biên giới.

Ngày 24 tháng 3 tôi đi đến châu Thượng Tú, động Thiên Phong thuộc phủ Nam Ninh thấy một hòn núi Thạch Phàm chạy dài mấy dặm làm bức rào giậu cho Thiên triều.

Lên trên ngọn núi ấy, lội qua khe ấy tùy theo chỗ hiểm trở

mà phân bày quân sĩ để thu lấy những hiệu quả về địa lợi và nhân hòa.

Tôi đến trại Hồ Nhuận ở châu Hạ Lôi, nơi này theo danh nghĩa thì thuộc Nam Ninh nhưng sự thật thì tiếp giáp với Trấn An, bèn xin đổi cho thuộc về Trấn An khiến cho được gần mà tiện bề không chế.

Tôi cũng đặt chỗ xung yếu mà phòng giữ.

Mọi việc xong xuôi, tôi trở về Liễu Châu vào ngày 11 tháng 4.

Về thời gian thì trải qua 60 ngày. Về đất đai thì trải qua ba quận, phía Tây đến [42b] Phú Châu thuộc Diên Nam, phía Đông đến Khâm Châu thuộc Việt Đông, phía Nam đến Giao Chỉ.

Khảo xét cương vực trong ngoài, đại để Thượng Đông Châu và Hạ Đông Châu, phía Đông tiếp giáp phủ Lạng Sơn, phía Tây tiếp giáp phủ Cao Bằng.

Trong khoảng đất ấy có non cao núi hiểm làm ranh giới thiên nhiên, có đồng bằng nơi rộng, làng xóm gần nhau, chặn những mối đường trọng yếu cả thủy lẫn bộ mà cho quân lính người Hán, người Thổ đóng giữ.

Tính hết những cửa quan ải vừa mới, vừa cũ được 116 chỗ, quan binh đóng giữ được 1.935 người, Thổ binh được 1.170 người, canh phòng nghiêm mật, tuần la cẩn thận dọc theo biên thủy dài 1.700 dặm, thật là một dãy trường thành cao ngất.

Kẻ nào dám vượt qua thì giết chết không tha. Từ đấy lương dân không dám dễ dàng bỏ làng quê, còn tôi nhân thì cũng không được trốn tránh ra ngoài.

Đó là tuân theo đúng chỉ dụ của vua.

Ngày 13 tháng 4, tôi đến tính báo cáo công việc đã hoàn thành, được quan Phú Quân báo về [43a] bản đồ để dâng về triều.

lại viết số, trong ấy kể những điều chưa đề nghị để dâng lên vua.

Ngày mùng 9 tháng 5 nhuận, tôi trở về Liễu Châu về một bản đồ và làm một bài ký để ghi việc ấy.

Nước Giao Chỉ ở về phía Đông Ung Châu, phía Tây Kinh Châu, phía Nam Dương Châu, về thiên văn thuộc phân dã 3 vì sao Tinh Quỷ, Dục Chấn và Ngưu Đẩu, đất đai thì tiếp giáp với núi khe, phong tục thì pha trộn với của Âu Lạc.

Trong thời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu), nước Giao Chỉ thường được liệt vào các nước văn vật.

Đến đời Hán, đời Tấn, rừng rậm được khai phá, đường lộ được giao thông, nhân dân nước Giao Chỉ mới thấm nhuần lễ nghĩa, học tập thi thư. Những tục cũ được biến đổi lớn lao. Phong tục đẹp dễ, nhân tài dồi dào, thấm thoát đã bằng với của Trung Quốc, không còn sánh với nước bỉ lậu với đất hẻo lánh nữa.

Hồi đầu bản triều, sử thần Ngô Sĩ Liên soạn phần Ngoại Ký của Việt sử có chép :

Hùng Vương dựng nước, gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

Đất ấy phía Đông Nam [43b] giáp biển, phía Tây giáp đất Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn, chia trong nước làm 15 bộ là :

1. Giao Chỉ.
2. Chu Diên.
3. Vũ Ninh.
4. Phúc Lộc.
5. Việt Thường.
6. Ninh Hải.
7. Dương Tuyền.

8. Lục Hải.
9. Vũ Định.
10. Hoài Hoan.
11. Cửu Chân.
12. Bình Văn.
13. Tân Hưng.
14. Cửu Đức.

Mười bốn bộ này là thần thuộc. Bộ thứ 15 nước Văn Lang là nơi vua đóng đô.

Lúc bấy giờ phong tục thuần hậu chất phác, tên chức quan còn bí lậu, quan hữu ty gọi là Bố Chính.

Đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo.

Ngoài 15 bộ, mỗi bộ còn có chức trưởng và chức phó.

Các con dòng thứ thì theo thứ tự chia ra mà chế trị, cho nên về sau dòng dõi có danh hiệu Nam phụ đạo.

Huyện, ấp, hương lý được sắp đặt theo xưa hay đổi mới không thể nào rõ được.

Tôi nhận xét đời Hùng Vương, trên nói theo đời Hồng Bàng, văn tự (chữ viết) không có truyền lại, 15 bộ đặt ra thấy lẫn lộn với những danh hiệu quận huyện mới lập ra vào thời nhà Hán, nhà Ngô đáng nghi là do các nhà nho đời sau đã lên [44a] lấy mượn, thật không phải chép đúng sự thật.

Đời An Dương Vương, quân nhà Tấn sang đánh chiếm lấy đất Lục Lương (1) của Nam Việt đặt ra quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận (Quế Lâm nay là Quảng Tây, Nam Hải nay là Quảng Đông, Tượng Quận nay là nước ta).

(1) *Lục Lương* nay là đất *Lưỡng Việt* (Việt Đông và Việt Tây)

Việt Vũ Đế (Triệu Đà) lúc đầu làm quan lĩnh ở Long Xuyên, thay quyền quan úy ở Nam Hải, nhân việc gây hấn của Thảng và Quảng, bèn khởi binh giết quan lại nhà Tần, gồm lấy Quế Lâm, Tượng Quận, đóng đô ở Phiên Ngung.

Triệu Vũ Đế lại phát binh đánh An Dương Vương và thắng được, rồi lấy vũ uy quân đội và của cải thu phục võ về đất Âu Lạc Việt. Đất Mân Lạc cũng phụ thuộc vào.

Lãnh vực chiếm cứ từ Đông sang Tây rộng hơn muôn dặm, từ Nam đến Bắc xa mấy ngàn dặm, xưng đế ngang hàng với Trung Quốc.

Lúc bấy giờ việc chép sử thiếu sót, tên các châu quận không tra cứu vào đâu được.

Đến lúc Vệ Dương Vương là Kiến Đức bị Hán Vũ Đế bắt, ba viên quận thú ở Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đều sai sứ giả đem hộ tịch đón tướng nhà Hán [44b] là Lộ Bác Đức xin đầu hàng.

Quan giám ở Quế Lâm là Cu Ông cáo dụ 40 vạn dân (400.000) Âu Lạc đến xin đầu hàng nhà Hán.

Nhà Hán bèn đặt ra chín quận, đặt chức quan chia ra mà cai trị.

Từ Trung Vương đến nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần tuy có chia vạch bờ cõi tự củng cố lấy quốc gia, nhưng chỉ giữ lấy đất Giao Chỉ trở về Nam mà thôi chứ không khôi phục được lãnh vực xưa của thời Triệu Vũ Đế.

Hán Vũ Đế đặt ra 9 quận :

1. Nam Hải.
2. Thương Ngô.
3. Uất Lâm.
4. Hợp Phố.

5. Giao Chỉ.
6. Cửu Chân.
7. Nhật Nam.
8. Chu Nhai.
9. Đam Nhĩ.

(Về sau nước Việt ta chỉ gồm có 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Còn 6 quận kia đều bị sáp nhập vào Trung Quốc, rồi cuộc cũng không khôi phục được).

Vào đầu đời Hán Quang Vũ, Trưng Vương dấy binh tu lập làm vua được nhân dân ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy lại 65 thành, đóng đô ở Mỹ Linh.

Sau ba năm, Trưng Vương bị thua, đất nước bị sáp nhập vào nhà Hán.

Sách *Đông Hán Chí* chép : Bộ Giao Châu thống lãnh 7 quận :

1. Nam Hải có 7 thành.
2. Thương Ngô có 11 thành.
3. Uất Lâm có 11 thành.
4. Hợp Phố có 5 thành.

[45a] Nay những đất này đều thuộc về cảnh vực của Trung Quốc.

5. Giao Chỉ có 12 thành (Sách *Hậu Hán Chí* chú : tức là nước của An Dương Vương) :

- 1)- Long Biên.
- 2)- Lỗ Lâu.
- 3)- An Định.

4)- Câu Lậu (Sách Giao Châu Ký chép có loài tiếm thủy ngư, một loài trâu lặn dưới nước, lên bờ cùng húc nhau đến mệt mới bỏ đi).

5)- My Linh.

6)- Khúc Dương.

7)- Bắc Đái.

8)- Kê Từ.

9)- Tây Tứ.

10)- Chu Diên.

11)- Phong Khê.

12)- Vọng Hải.

6. Cửu Chân có 5 thành :

1)- Tư Phô.

2)- Cư Phong.

3)- Hàm Hoan.

4)- Vô Thiết.

5)- Vô Biên.

7. Nhật Nam có 5 thành :

1)- Tây Quyển.

2)- Chu Ngô (Nhân dân ở đây tựa theo bờ biển mà sống).

3)- Lư Dung (Có bến lấy vàng).

4)- Thượng Lâm.

5)- Tỳ Ảnh.

Ba quận này (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam) đều là lãnh vực nước Việt ta ngày nay.

Đời xa xưa nói những huyện thành đã mất không biết ở chỗ nào. Chỉ có Long Biên là chỗ châu trị của Giao Châu dưới thời nhà Hán, tức Đô thành ngày nay, còn Phong Châu là ở đất An Lão.

Trong niên hiệu Kiến An thứ 8 (203), Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu, Sĩ Vương làm Thái Thú xin lập làm châu.

Trong niên hiệu Kiến An thứ 15 (210), vua Hiến Đế nhà Đông Hán xuống chiếu trao cho Trương Tân chức Giao Châu Mục đời [45b] trấn về Phiên Ngung, cho ban nhạc để uy quyền trấn nhiệm được trọng hậu.

Về sau Trương Tân bị người Man Lão giết.

Sĩ Vương hoàn toàn giữ Giao Châu, đóng đô My Linh tức thành Long Biên.

Đến khi Ngô Tôn Quyền sai Chu Chát làm Thứ Sử, Sĩ Vương cho em tuân theo mệnh lệnh.

Sĩ Vương chết.

Trong niên hiệu Hoàng Vũ thứ 5 (226), Ngô Quyền cho là châu thành rộng rãi bên cát ba quận Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô về phía Bắc Hợp Phố lập ra Quảng Châu, đặt trị sở ở Phiên Ngung, lấy bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố làm Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên.

Việc phân tách Giao Châu và Quảng Châu bắt đầu từ đây.

Tôn Hạo lại đặt ba quận Vũ Bình, Tân Xương và Cửu Đức đều cho thuộc vào Giao Châu.

Nhà Tấn dẹp nhà Ngô, cũng noi theo như vậy, lập ra bộ Giao Châu. Giao Châu thống lãnh 7 quận, 54 huyện.

Bảy quận ấy là :

I. Hợp Phố, nay thuộc Quảng Châu, thống lãnh 6 huyện :

1)- Hợp Phố.

- 2)- Nam Bình.
- 3)- Đăng Xương.
- 4)- Tù Văn.
- 5)- Độc Chất.
- 6)- Chu Quan.

II. Giao Chỉ thống lãnh 14 [46a] huyện :

- 1)- Long Biên.
- 2)- Câu Lậu.
- 3)- Vọng Hải.
- 4)- Lỗa Lâu.
- 5)- Tây Vu.
- 6)- Vũ Ninh.
- 7)- Chu Diên (nay là An Lăng).
- 8)- Khúc Dương.
- 9)- Giao Hưng.
- 10)- Bắc Đái.
- 11)- Kê Từ.
- 12)- An Định.
- 13)- Nam Định.
- 14)- Hải Bình.

III. Tân Xương thống lãnh 6 huyện :

- 1)- Mỹ Linh.
- 2)- Gia Ninh.
- 3)- Ngô Đình.
- 4)- Phong Sơn.

5)- Lâm Tây.

6)- Tây Đạo.

IV. Vũ Bình thống lãnh 7 huyện :

1)- Vũ Bình.

2)- Vũ Hưng.

3)- Tiến Sơn.

4)- Can Ninh.

5)- An Vũ.

6)- Phù Yên.

7)- Phong Khê.

V Cửu Chân thống lãnh 7 huyện :

1)- Tư Phố.

2)- Cu Phong (tức Ái Châu).

3)- Trại Ngô.

4)- Kiến Sơ.

5)- Thường Lạc.

6)- Tùng Nguyên (1).

VI. Cửu Đức (tức đất Việt Thường trong thời nhà Chu) thống lãnh 8 huyện :

1)- Cửu Đức.

2)- Hàm Hoan.

3)- Nam Lang.

4)- Dương Toại.

5)- Phù Linh.

(1) Thiếu một huyện, chưa được 7 huyện

6)- Khúc Tư.

7)- Phố Dương.

8)- Đô Vần (tức Hoan Châu).

VII. Nhật Nam thống lãnh 5 huyện :

1)- Tượng Lâm.

2)- Lư Dung.

3)- Chu Ngô.

4)- Tây Quyển.

5)- Tỷ Ảnh.

Nhà Tống nói theo như thế.

Nhà Nam Tề :

- Giảm quận Giao Chỉ, 14 huyện còn lại 11 huyện. bớt 3 huyện là :

- Giao Hưng.

- Bắc Đái [46b].

- Kê Từ.

- Tăng quận Cửu Chân, thêm 3 huyện là :

- Cao An.

- Quân An (nay là huyện An Định thuộc Aí Châu).

- Đô Bàng.

- Tăng quận Tân Xương, thêm 2 huyện là :

- Tân Đạo,

- Tấn Hóa.

- Đổi tên 3 huyện :

- Dương Toại

- Phù Linh
- Khúc Tư
ở quận Cửu Đức ra huyện :
- Thọ Lãnh.
- Vô Lao.
- Lại lập thêm 3 quận :
- 1)- Quận Tổng Bình thống lãnh 3 huyện :
 - Xương Hưng.
 - Nghĩa Hoài.
 - Tuy Ninh.
- 2)- Quận Tổng Thọ tức cắt đất Việt Châu cho thuộc vào.
- 3)- Quận Nghĩa Xương không có thống lãnh quận nào cả.

Từ đó những triều khác như đời nhà Lương, nhà Trần có thay đổi tăng giảm chia cắt không nhất trí.

Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 5 (622), Đường Cao Tổ đặt ra An Nam Đô Hộ Phủ. Danh xưng An Nam bắt đầu từ đây.

An Nam Đô Hộ Phủ thống lãnh 17 châu phủ (1) :

1. Giao Châu thống lãnh 8 huyện :
 - 1)- Tổng Bình.
 - 2)- Nam Định.
 - 3)- Thái Bình.
 - 4)- Giao Chỉ. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 5 (622), Đường Cao Tổ đặt ra Tử Châu, lại đặt ra 3 huyện :
 - Từ Liêm,

(1) 18 châu phủ nơi đây, được lần lượt kê tiếp theo sau

- Ô Diên,

- Vũ [47a] Lập, vì có sông Từ Thủy và Liêm Thủy, nhân tên hai con sông ấy mà đặt.

5)- Chu Diên. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 4 (621), Đường Cao Tổ đặt ra Diên Châu, lại đặt ra 2 huyện :

- Cao Lang.

- An Định.

6)- Long Biên. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 4 (621), Đường Cao Tổ đặt ra Long Châu và 2 huyện :

- Vũ Ninh.

- Bình Lạc.

7)- Bình Đạo.

8)- Vũ Bình.

2. Lục Châu. Sách *Đường Chí* chép chỗ ranh châu có sông Lạc Thủy. Lục Châu tức quận Ngọc Sơn có 3 huyện :

1)- Ô Lôi.

2)- Thanh Hóa.

3)- Ninh Hải.

3. Phong Châu (xưa là nước Văn Lang) tức quận Thừa Hóa có 5 huyện :

1)- Gia Ninh.

2)- Thừa Hóa.

3)- Tân Xương (chung với đất huyện Mỹ Linh).

4)- Cao Sơn.

5)- Chu Lục.

4. Ai Châu tức quận Cửu Chân có 6 huyện :

- 1)- Cửu Chân.
- 2)- An Thuận.
- 3)- Sùng Bình.
- 4)- Quân Ninh.
- 5)- Nhật Nam.
- 6)- Trường Lâm.

5. Hoan Châu tức quận Nhật Nam có 4 huyện :

1)- Cửu Đức. Trong niên hiệu Vũ Đức (618-626), Đường Cao Tổ đặt ra 6 huyện :

- An Viễn
- Văn La
- Quang An
- Thúy Nguyên
- An Ngán
- Hà Long
- Trường Giang (1).

- 2)- Phố Dương.
- 3)- Việt Thường.
- 4)- Hoài Hoan.

6. Phúc Lộc, tức quận Phúc Lộc có 3 huyện :

- 1)- Nhu Viễn
- 2)- Đường Lâm.
- 3)- Phúc Lộc.

(1) 7 huyện, đưa 1 huyện

7. Nham Châu (tiếp giáp với Quảng Tây) tức quận Thường Lạc có 4 huyện :

- 1)- Thường Lạc.
- 2)- Tu Phong.
- 3)- Cao Thành.
- 4)- Thạch Nhâm.

8. Trường Châu (tiếp giáp với Phúc Lộc) tức quận Văn Thang có 4 huyện :

- 1)- Văn Thang.
- 2)- Đồng Thái.
- 3)- Trường Sơn.
- 4)- Chân Thường.

9. Thang Châu tức Thang Tuyên [47b] quận có 3 huyện :

- 1)- Thang Tuyên.
- 2)- Lục Thủy.
- 3)- La Thiếu.

10. Doanh Châu (phía Tây Nam đất Quế Lâm, phía Tây Bắc của nước ta) tức Cao Đàm quận có 4 huyện :

- 1)- Doanh Giang.
- 2)- Ba Linh.
- 3)- Học Sơn.
- 4)- Hoàng Viễn.

11. Lung Châu (thuộc Mán) tức Phù Nam quận có 7 huyện :

- 1)- Vũ Lạc.
- 2)- Vũ Lễ.

- 3)- La Lung.
- 4)- Phù Nam.
- 5)- Long Lại.
- 6)- Vũ Quan.
- 7)- Vũ Giang.

12. Hoan Châu (thuộc Mán) tức quận Chính Bình có 8 huyện :

- 1)- Phúc Linh.
- 2)- Chính Bình.
- 3)- Long Nguyên.
- 4)- Nhiêu Lạc.
- 5)- Tu Ân.
- 6)- Vũ Danh.
- 7)- Ca Lương
- 8)- Mông Đô.

13. Cổ Châu (thuộc Mán) có 3 huyện :

- 1)- Lạc Sơn.
- 2)- Cổ Thư.
- 3)- Lạc Hưng.

14. Giáp Châu tức quận Hoành Sơn (thuộc Mán) có 5 huyện :

- 1)- Đô Bản.
- 2)- Huệ Vãng.
- 3)- Vũ Long.
- 4)- Hoành Sơn.

5)- Thạch Lại.

15. Sơn Châu (tiếp giáp Quảng Châu) tức quận Long Trì có 2 huyện :

1)- Long Trì.

2)- Bồn Sơn.

16. Diên Châu có 2 huyện :

1)- Trung Nghĩa.

2)- Long Trì.

Địa lý của hai châu trên đồng nhu của Hoan Châu.

17. Lâm Châu tức quận Lâm Ấp có 3 huyện :

1)- Lâm Ấp.

2)- Kim Long.

3)- Hải Giôn.

18. Ảnh Châu tức Tỷ Ảnh quận có 3 huyện :

1)- Tỷ [48a] Ảnh.

2)- Do Van.

3)- Chu Ngô.

Trong niên hiệu Trinh Quán (627-649), Đường Thái Tông bỏ 3 châu : Diễn, Lâm và Ảnh.

Trong đời vua Ý Tông nhà Đường (860-873), quân Nam Chiếu đánh phá phủ thành. Đường Ý Tông sai Cao Biền đánh và phá được Nam Chiếu, địa phương được dẹp yên, mới đặt ra Tĩnh Hải Quân và cho Cao Biền làm Tiết Độ Sứ.

Từ đây đến triều nhà Tống, nước An Nam là Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ trấn.

Theo sách *Đường Chí*, quận Ngọc Sơn ở Lục Châu thuộc đất

Giao Chỉ vốn là Ngọc Châu. Trong niên hiệu **Thượng Nguyên** thứ 2 (675), Đường Cao Tông đổi làm **Lục Châu** vì ở ranh châu cư sống **Lục Thủy** cho nên mới gọi như thế. Đó đúng là đất trấn **Quảng Yên** (giáp **Quảng Yên**, giáp **Khâm Châu**).

Phụ Lục : - Đất **Tượng Quận** dời nhà **Tấn** từ đời **Hán** trở lại là quận **Giao Chỉ**, nhà **Lương** chia ra đặt quận **Hoàng Châu** và **Ninh Hải**, nhà **Tùy** dẹp nhà **Trần**, bỏ quận ấy, đổi **Hoàng Châu** làm **Ngọc Châu**.

Trong thời **Tùy Dạng Đế**, **Ngọc Châu** bị bỏ, đất ấy gồm nhập vào quận **Ninh Việt**.

Nhà Đường đặt lại **Ngọc Châu**. Trong niên hiệu **Thượng Nguyên** thứ 2 (675), Đường Cao Tông đổi làm **Lục [48b] Châu** hoặc là n quận **Ngọc Sơn**.

Sách Tổng Sử Cương Mục chỉ chép : **Quách Quỳ** đánh bại quân **Giao Chỉ** ở sông **Phú Lương**. **Lý Kiến Đức** (**Lý Nhân Tông**) đầu hàng.

Sách ấy ở dưới có chú : **Giết Ngụy Thái tử Hồng Chân**. **Triệu Tiết** dẫn cây làm khí cụ tấn công, thuyền man đều bị phá. **Lý Kiến Đức** sợ bèn xin nộp cống.

Nhưng nay xét theo sách *Nhị Trình Di Thư*, trong ấy có một đoạn nói đến việc **An Nam** : Trong chiến dịch ấy, triều nhà **Tống** thua to lắm.

Trình Tử nói : “Lúc đầu tiên ở biên giới không có lệnh cho quân sĩ kế tiếp kiểm điểm tập hợp lại để cứu viện lúc khẩn cấp. Lại có lệnh cho quân sĩ tự phóng túng đánh giết cho đến nỗi phải bị giết hàng vạn.

Lại không đợi đến mùa **Thu** mát mẻ sang mùa **Đông**, một mạch tiến thẳng qua đánh phá mới thôi.

Tháng 7, quân tiến qua ngọn núi, bị chướng khí mà chết thì

tự cho là số phận.

Đến khi quân tiến qua khỏi biên cánh thì lương thực không được kế tiếp chuyển vận theo, tiến sâu vào sào huyệt của giặc thì lấy bề chở 500 quân qua sông, lại [49a] vừa đồn chặt vừa đốt phá mấy lớp rào tre mà không được, lại chèo bè không dễ tiếp tục đem viện binh sang thì bị quân giặc hội hợp bắt giết.

Quân ta không có cứu binh, có kẻ chết, có kẻ trốn, cho nên không thành công chỉ để tranh nhau có 50 dặm đất.

Muốn đem quân qua nữa lại không có thuyền bè qua sông, không có lương thực để thành tựu công việc.

Nhờ bên giặc có lời hơi thuận nên bên ta mới có lời thừa ứng mà giảng hòa. Nếu như bên giặc chưa lời xuôi thuận thì bên ta không biết phải xử sự ra sao.

Quân vận lương tử trận là 8 vạn (80.000). Quân chiến đấu bị lam chương mà chết là 11 vạn (110.000). Còn sống sót được 2 vạn 8 ngàn (28.000) người trở về, trong số này lại có nhiều người đau yếu. Lại còn số bị quân giặc giết lúc trước là mấy vạn nữa. Tính chung tất cả thì bên ta bị thiệt mất không dưới 30 vạn người (300.000).

Thật là vô mưu ngu tối sai-lầm quá lắm”.

Hoàng Đình Kiên cũng có bài ca dao về chiến dịch đi đánh nước Nam này, cục lực nói lên số thiệt hại trong cuộc dụng binh đánh Giao Châu. Nay bài ca dao này thấy chép ở trong sách *Uyên Giản*.

[49b] Sách Động Thiên Phúc Địa của Đỗ Quang Đình đời Đường chép 36 cái động thiên (1), động thiên thứ 22 là núi Câu Lâu Sơn, bề chu vi được 44 dặm, gọi là *Ngọc Nhuận Bảo Khuê Chi Thiên* tại huyện Lưu Dương ở Dung Châu.

(1) *Động thiên*, chỗ của thần tiên ở phần nhiều ở nơi sơn động, thường gọi cơ chủ *Thiên*.

Đó là núi Cầu Lậu Sơn ở tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc chứ không phải núi Cầu Lậu Sơn ở An Nam.

Cách kinh đô nước ta 30 dặm về phía Tây có một hòn núi gọi là *Bồ Đà Lạc Nham*, lại có tên là Sài Sơn.

Trên núi có một cái động con là chỗ Thiền sư Từ Đạo Hạnh đời nhà Lý tu đắc đạo và hóa giải.

Cảnh trí cũng thanh tú đẹp đẽ. Bốn bề chung quanh, ở ngoài đều là ruộng bằng phẳng. Về phía Tây có hòn núi đất được mười mấy ngọn núi gọi là núi Cầu Lậu Sơn.

Núi này không có cảnh trí nào tuyệt đẹp, cũng không có nhàm động và dấu tích lạ lùng.

Sách ấy lại chép : Núi An Sơn ở Giao Châu có dụ vào số 72 phúc địa, nay không biết núi này ở đâu.

[50a] Bài biểu của Đào Hoảng đời Tấn chép rằng : Quận Nhật Nam cách Giao Châu, đi đường biển hơn ngàn dặm, phía ngoài cách nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) chừng 700 dặm, đó là trấn thành Nghệ An, vượt biển đến kinh đô thì đường thủy xa như thế.

Bài biểu ấy lại chép : Vùng thượng du chỗ quận Hưng Cổ ở Ninh Châu tiếp giáp cách quận Giao Chỉ 1.600 dặm đó là từ phủ Lâm An thuộc tỉnh Vân Nam đi xuống trấn Tuyên Quang đến kinh đô nước ta, đường bộ xa như thế.

Tờ sớ của Trần Nghiêu Tấu đời Tống giữ việc chuyển vận ở Quảng Châu có nói : “Thuộc hạt của tôi, ruộng thì nhiều đá núi, đất thì ít chỗ trồng dâu nuôi tằm, thế mà người ta đều nói thuộc hạt của tôi có gấm tằm mùa tằm. Thật là không phải cái tục ở vùng Ngũ Lĩnh”.

Suy độ vật sản xuất ở đây thì e rằng đó là nước An Nam. Nay người dân ở Quảng Châu ngoài việc cấy cấy ở ruộng nước, mỗi lợi trọng hậu về địa lợi chỉ có trồng gai trồng dâu mà thôi.

Tỉnh Quảng Đông đất rộng người đông, nhưng có tục thích buôn bán (1), phần nhiều trồng có cây, thuốc lá, gạo thóc thì rất [50b] ít. Quá nửa dân ở đây ăn bám ở tỉnh khác hoặc mua gạo ở nước Nam.

Tỉnh Quảng Tây đất xấu người thưa, có tục siêng cần việc cấy gặt thu góp được nhiều, ảnh hưởng tràn đến những vùng lân cận.

Sách *Kiên Biếu Bí Tập* chép : Nước Đại Tây Dương ở về phía Tây Trung Quốc 6 vạn dặm (60.000) gọi là nước Âu Hải, có ba vị giữ chủ quyền :

1. Vị giữ việc giáo hóa (giáo dục).
2. Vị giữ việc tính toán (tài chính).
3. Vị chuyên việc xử đoán (tu pháp).

Cả ba vị được tôn trọng bằng nhau, nhưng người người đều sợ vị giữ việc xử đoán. Nước láng giềng sang xâm lược cũng do vị xử đoán ra lệnh điều độ.

Nhưng không phải mọi người đều có thể làm được vị xử đoán. Cần phải là người vốn có thành tích danh vọng, tuổi quá 80, mà còn tinh lực thì được người ta suy tôn lập nên. Quyền hành của vị xử đoán không được lâu dài (vì đã hơn 80 tuổi rồi) mà lại nhọc nhằn về việc vận dụng (2), cho nên người ta cũng không ưa thích chức vị ấy lắm.

Đất nước ấy có nhiều tê, voi, cọp, beo. Người dân thì làm nghề săn bắt mà sống. Nước ấy cũng có thóc lúa, rau khoai. Văn tự thì [51a] có một thể chữ riêng.

Người người đều theo đạo Thiên Chúa mà không biết ở Trung Quốc có đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão.

(1) *Trục mạt*, chạy theo mạt nghiệp là nghề buôn. Còn bốn nghiệp là nghề nông

(2) *Vận dụng*, khéo dụng trí kẻ biến thông mà không cầu nề

Thiên Chúa là vị chúa tể trước nhất đã sinh ra người, ra vật.

Người trong nước lập nhà thờ mà thờ phụng chung với nhau.

Theo lời họ nói :

- Trời có 33 tầng.

- Đất có bốn mặt treo lơ lửng ở không gian.

- Mặt trời lớn hơn đất.

- Đất lớn hơn mặt trăng.

- Chỗ cao nhất ở mặt đất có cửa trống. Mặt trời, mặt trăng đi đến đúng chỗ của trống ấy thì ánh sáng bị che khuất và bị an mất.

- Nam vì sao (Ngũ hành tinh) ở những vị trí cao thấp không đồng nhau. Hỏa tinh ở vị trí cao nhất. Thủy tinh ở vị trí thấp nhất. Kim tinh, Mộc tinh và Thổ tinh cao thấp xen kẽ nhau ở khoảng giữa. Cho nên những ngôi sao ấy xoay quanh vòng trời có chậm, có mau.

Bản đồ vẽ ra và lý thuyết xây dựng thật đã có chỗ đáng chọn lấy lắm.

Cuối đời Minh Thế Tông (1522-1566) có người Âu Tây tên Lợi Mã Đẩu (1) (Matteo Ricci, 1552-1610) kết hợp với mười bạn vượt biển phóng túng đi khắp nơi, trải qua hơn mười nước, đi qua 6 vạn (60.000) dặm đường trong tất cả 6 năm, đến nước An Nam, vào ranh giới tỉnh Quảng Đông. Lúc ấy những bạn hữu đi theo đều chết hết.

Lợi Mã Đẩu có thuật lạ, có tài [51b] hít không khí vào dây trong người thì bệnh tật không phát sinh.

(1) *Lợi Mã Đẩu* (Matteo Ricci) là nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa, người nước Ý Đại Lợi, trong niên hiệu Vạn Lịch thứ 8 (1580) đời Minh Thần Tông vào tỉnh Quảng Đông, đổi lấy tên Trung Hoa là Lợi Tây Thai, sau vào Bắc Kinh dựng nhà thờ Thiên Chúa, biết chủ Trung Hoa và Âu Tây, giỏi thiên văn, địa dư, y dược, được vua Thần Tông kính trọng

Ông ở tại Quảng Đông hơn 20 năm, biết hết tiếng nói và chữ viết của Trung Quốc.

Mã Lợi Đậu có râu tía, mắt xanh, sắc mặt hồng hào nhu hoa đào, đã hơn 50 mà nhu mới có 20 hay 30 tuổi, gặp ai thì chấp tay vái chào đúng lễ phép cho nên người ta thích giao thiệp với ông.

Năm Đinh Dậu nhằm niên hiệu Vạn Lịch thứ 25 (1597), Lý Quân Thục gặp Lợi Mã Đậu ở Du Chương cùng nói chuyện với nhau rất nhiều.

Mã Lợi Đậu đưa cho xem những vật lạ của nước ông :

- Một cái bình bằng pha-lê có vẽ.
- Một cái đồng hồ chứa cát, hình dáng giống như cái trứng ngỗng, dùng đổ nghiêng cho cát tuôn ra mà tính số canh, số giờ.

Ông có mang theo :

- Những kinh sách của nước ông.
 - Những ní hoa.
 - và những dụng cụ lật vật quý báu bằng vàng.
- Giấy của nước ông trắng như làn da của người đàn bà đẹp.
Ông bảo là vỏ cây ở nước ông làm móng ra.

Lý Quân Thục có tặng cho ông một bài thơ :

雲	海	儘	朝	日
來	流	信	絲	霞
西	來	六	萬	里
東	之	-	孤	棧
浮	世	常	如	寄
幽	棲	即	是	家
朋	堪	作	歸	夢
春	色	任	天	涯

1. *Ôn hải đông triều nhật.*
2. *Thư hải tín thái hà.*
3. *Tây lai lục vạn lý.*
4. *Đông phiếm nhất cô sa.*
5. *Phù thế thường như ký.*
6. *H [52a] thế tức thị gia.*
7. *Đa khâm tác quy mộng.*
8. *Khôn sắc nhiệm thiên nha.*

Dịch nghĩa

1. May và biển dãn dài mặt trời buổi sáng.
2. Cõi sông nước vượt biển mà đi tin theo mây rang.
3. Từ phương Tây đến đây trải qua sáu muôn dặm
(60.000).
4. Thả trôi trên cõi bé cõi đi về phương Đông.
5. Ở trên đời phù thế như là sông gỏi.
6. Nằm mơ u tịch mà mình giữ thân nơi la nhạ
của mình.
7. Lặn sau mây mong trở về quê hương được?
8. Sắc xuân khắp đến chân trời.

Dịch thơ

Biển mây dãn dài vầng hồng,
 Tin theo mây rang hạt vầng biển khơi.
 Sáu muôn dặm vượt đến nơi,
 Thuyền coi hạt biển nhàn trôi Đông phương.
 Cõi phù thế như gỏi ruộng,
 Nằm mơ u tịch thật đương cư nhạ.

*Chàng mơ về nước phật giáo,
Chạm trời góc biển đều là sắc xuân.*

Lợi Mã Đậu không tính đến chuyện trở về nước nữa, lấy trời đất làm nhà cửa, lấy việc sống chết làm ảo mộng.

So sánh Lợi Mã Đậu với Đạt Ma (1) đến Trung Quốc thật lạ kỳ hơn nữa.

Tôi nhận xét các nước Âu Tây từ đời Tống, đời Nguyên trở về trước chưa giao thông với Trung Quốc. Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424), nhà Minh, người Âu Tây mới bắt đầu vượt biển vào cống ở Trung Quốc.

Trong niên hiệu Vạn Lịch thứ 30 (1602), đời vua Thần Tông nhà Minh, có người nước Âu Tây là Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci) cùng với đồng bọn là Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest) (2), Ngải Nho Lược (Giuleo Aleni) (3), Hùng Tam Bạt và Cao Nhất Chí năm sáu người từ Quảng Đông vào đất Mân, lên Kim Lang (Nam Kinh), tự xưng là người Âu La Ba (Europa), đường xa mười muôn dặm (100.000), vượt biển trong 9 năm mới đến đây. Họ đưa ra cho xem :

- Thiên lý kính (kiếng xem thiên văn).

-
- (1) *Đạt Ma* tức Bồ Đề Đạt Ma, một nhà sư Tây Trúc (Ấn Độ) trong năm đầu niên hiệu Đại Thông (527) đời Lương Vũ Đế vượt biển đến Quảng Châu, được Lương Vũ Đế sai sứ đón đến Kiến Nghiệp, sang nước Ngụy, ở chùa Thiệu Lâm Tự núi Tung Sơn, suốt ngày ngồi ngónh mặt vào vách đến 9 năm, trao pháp và áo cà sa cho Tuệ Kha rồi nhập tịch, tăng ở chùa Đình Lâm tự núi Hùng Nhị Sơn. Lương Vũ Đế soạn bài bia dựng ở núi Chung Sơn, trong thời Đường Đại Tông được tên thụy là *Viên Giác Đại Sư*.
- (2) *Nam Hoài Nhân* (Ferdinandus Verbiest, 1628-1688) tên tự là *Huân Khanh*, là *Đôn Bạt*, giáo sĩ của Hội Đa tôn nước Belgique, trong khoảng niên hiệu Thuận Trị nhà Thanh (1644-1661) đến Trung Quốc cùng nhóm *Thăng Nhục Vọng* (người nước Đức, đến Bắc Kinh truyền giáo). *Nam Hoài Nhân* được vua nhà Thanh thân dụng cho làm chức *Khâm Thiên Giám* Phó, được chiếu lệnh cai chế các khí cụ xem thiên tượng.
- (3) *Ngải Nho Lược* (Giuleo Aleni), người Ý Đại Lợi đến Trung Quốc vào cuối đời nhà Minh.

- Tự mình chung (đồng hồ tu đồng khua chuông báo từng giờ).

- Hồn thiên nghi (tức quả thiên cầu có ghi độ số các sao để xem thiên văn).

- Lương thiên xích (thước đo không gian).

- Cấu cố pháp (phép tính theo tam giác lượng).

- Phép tính thời gian.

- Phép đo độ số.

- Phép xem bóng mặt trời.

- Phép xem sao.

Họ bàn luận về lý khí, về lịch số rất tinh thông linh diệu, được các quan thượng thu tôn xưng là *Tây Nho* (nhà Nho học Âu Tây) [52b] là *Tây Thố Thánh Nhân* (bậc thánh nhân đất Âu Tây).

Nhân đó họ được tu giấy đưa lên Bắc Kinh để tiến dâng lên vua.

Khi đã đến Bắc Kinh, Lợi Mã Đậu dung nhà thờ Thiên Chúa ở ngoài cửa Tuyên Vũ.

Bọn Nam Hoài Nhân có viết được bộ sách *Khôn Du Đồ Thuyết* 2 quyển, tự xưng là giáo sĩ hội Đa Tô, bởi vì nước của họ thờ đạo Đa Tô, không thờ kính cha mẹ, chỉ tôn thờ Thiên Chúa, phía bên hữu trong nhà thờ có đặt bức tượng Đức Mẹ, dáng mạo như thiếu nữ, tay bồng một đứa trẻ, đó là Chúa Đa Tô (Jesus Christ).

Vua nhà Thanh dùng người nước ấy cho coi giữ Khâm Thiên Giám, ra lệnh cho họ làm tân lịch (lịch mới) để ban hành khắp thiên hạ, đặt tên sách lịch ấy là *Thi Hiên Thu*.

Sách *Thành Dụ Quảng Huấn* của vua Thế Tông (1723-1735) có chép : Người nước Âu Tây thờ đạo Thiên Chúa cũng là trái với

đạo thường, nhân vì họ thông hiểu lịch số cho nên quốc gia mới dùng họ.

Tôi thường được xem sách *Khôn Du Đô Thuyết* của họ, xem những luận thuyết của họ về hình thể đất, địa cầu, núi gò, sông biển, thủy triều sớm tối và gió mưa phần nhiều đều chí lý.

Theo lời của họ, thiên [53a] hạ có 4 đại châu :

1. Trung Quốc và nước Hồ, nước Việt, sa mạc, hải đảo thuộc Á Tế Á (Asia).
2. Các nước Âu Tây và các nước hải ngoại thuộc Âu La Ba Châu (Europa).
3. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Mặt Lợi Á Châu (Africa).
4. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Á Mạc Lợi Gia Châu (America).

Như vậy có đáng tin hay không, nay xin chép sơ lược như sau :

1. Á Tế Á Châu (Asia) là một châu to nhất, nhân loại bắt đầu sinh ra ở đây, thánh hiền xuất hiện trước nhất ở đây.

Ranh giới của Á Tế Á Châu :

- Phía Nam đến các đảo Tô Môn Đáp Lạt (Sumatra) và Lữ Tống (Luzon).
- Phía Bắc đến Tăng Tân Bạch Lạp và Bắc Hải.
- Phía Đông đến đảo Nhật Bản và biển Đại Thanh.
- Phía Tây đến sông Đạt Nãi Hà, Mạc A Đích Hồ Đại Hải, Tây Hồng Hải và Tiểu Tây Dương.

Đất của các nước không những có hơn hàng trăm quốc gia, mà lớn hơn hết là Trung Quốc.

Ngoài Trung Quốc ra, còn có nước Thất Đất, nước Hôi Hôi, nước Để Đệ Á, nước Mạc Ngọa Nhĩ, nước Bách Nhi Tây [53b] Á, nước Độ Nhi Cách, nước Đức Gia Á đều ở trong châu ấy.

Trong biển có những đảo lớn : đảo Tác Ý Lan, đảo Tô Môn Đáp Lợi (Sumatra), đảo Trảo Oa, đảo Bệt Nê (Bornéol), đảo Lũ Tổng (Luzon), đảo Mộc Lộ Danh.

Còn có những đảo ở Địa Trung Hải cũng thuộc vào giới hạn của châu này.

Nước Trung Quốc ở về phía Đông Nam của châu này (Asia).

2. Châu lớn hạng nhì trong thiên hạ gọi châu Âu La Ba (Europa).

- Phía Nam đến Địa Trung Hải (Méditerranée).

- Phía Bắc đến Thanh Địa và Băng Hải (Océan Glacial Arctique).

- Phía Đông đến Đại Nãi Hà, Mạc A Dịch Hồ Đại Hải.

- Phía Tây đến Đại Tây Dương (Océan Atlantique).

Ở châu Âu La Ba cộng cả thấy hơn 70 nước.

Nước lớn là nước Di Tây Bả Ni Á, nước Phất Lan Sát (France), nước Đại Tây Lý, nước Nhiệt Nhĩ Mã Ni Á, nước Phất Lan Địa Á (Finlande), nước Ba La Ni Á, nước Ông Gia Lý Á, nước Đại Ni Á, nước Tuyết Tế Á, nước Nặc Vật Nhạ Á, nước Ách Lạc Tế Á, nước Mạc Tư Ca- [54a] Mạt Á.

Biển Địa Trung Hải có các đảo Cam Dịch Á.

Tây Hải có các đảo Ý Nhi Lan, Đại Nghệ Ách Lợi Á.

3. Châu lớn hạng ba trong thiên hạ là Lợi Mạt Á (Africa).

- Phía Nam đến Đại Lăng Sơn.

- Phía Bắc đến Địa Trung Hải (Méditerranée).

- Phía Đông đến Tây Hồng Hải và đảo Thánh Lão Ngạc Tả.
- Phía Tây đến biển Hà Tắc Á Chu.

Ở châu này những nước lớn và nhỏ cộng chung được hơn trăm quốc gia, đất đai phần nhiều là đồng ruộng.

4. Châu lớn thứ tư trong thiên hạ là Á Mặc Lợi Gia (América), đất đai chia làm hai, phần phía Nam và phần phía Bắc, ở chính giữa có dãy núi liền nước nối liền phần phía Nam và phần phía Bắc.

Phần phía Nam gọi là Nam Á Mặc Lợi Gia (Nam Mỹ Châu), phía Nam khởi từ Mạc Ngõa Lạp Nê Hải, phía Bắc đến Gia Nạp Đạt.

Phần phía Bắc gọi là Bắc Á Mặc Lợi Gia (Bắc Mỹ Châu), phía Nam khởi từ Gia Nạp Đạt, phía Bắc đến Bang Hải (Océan Glacial Arctique), phía Đông đến tận Phúc Đảo.

Đất đai rất rộng rãi bằng phẳng, chia một nửa thiên hạ.

[54b] Sách *Thiên Trung Kỳ* dẫn sách *Thủy Kinh* có chép :

Quan Thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên bắt đầu dạy dân chúng cấy ruộng bằng cây có trâu kéo, cái hóa phong tục đất Giao Châu.

Từ khi đất Tượng Lâm biết cấy ruộng đến nay hơn 600 năm. đốt cỏ cây cấy bừa làm ruộng, cách thức đồng nhu ở Trung Quốc.

Ruộng trắng (bach điền) thì trồng lúa trắng, tháng 6 cấy cây thì tháng mười lúa chín.

Ruộng đỏ (xích điền) thì trồng lúa đỏ, tháng 12 cấy cây thì tháng 4 lúa chín.

Đó là gọi lúa làm hai mùa trong một năm (Sách *Quảng Chí* nói một năm làm hai mùa lúa là vậy).

Theo sách *Đại Thanh Nhất Thống Chí*, Lợi Mã Đậu (Matteo

Ricci) có bản đồ *Vạn Quốc Toàn Đồ*, đại lược nói

Thiên hạ có 5 đại châu :

1. Á Tế Á Châu (Asia)

2. Âu La Ba Châu (Europa).

3. Lợi Mạt Á Châu (Africa).

4. Á Mạc Lợi Gia Châu (Amérique).

5. Sau cùng được Mạc Ngõa Lạp Nê Gia Châu làm châu thứ 5, thì những vùng đất lớn lao trong lãnh vực mới được kể hết.

1)- Á Tế Á Châu (Asia) là từ Trung- [55a] Quốc đến các nước Nhật Bản, Giao Chỉ và Tây Vực (Ấn Độ).

2)- Âu La Ba Châu (Europa), phía Nam đến biển Địa Trung Hải, phía Bắc đến Băng Hải, phía Đông đến Mạc Đích Hố Đại Hải, phía Tây đến Đại Tây Dương (Océan Atlantique), cộng hết thấy được hơn 70 nước. Từ quốc vương đến thú dân trong nước theo đạo Du Tô, thờ Thiên Chúa, đây là quốc gia mà Lợi Mã Đậu sinh ra ở đây.

3)- Mạt Lợi Á Châu (Africa) có những nước nhỏ hơn trăm quốc gia.

4)- Á Mạc Lợi Gia Châu (Amérique) thì đất đai chia làm hai là Nam Á Mạc Lợi Gia (Nam Mỹ Châu) và Bắc Á Mạc Lợi Gia (Bắc Mỹ Châu), ở chính giữa có dãy núi liên nước nối liền phần phía Nam và phía Bắc.

Đất đai ở châu này rất to rộng.

5. Mạc Ngõa Lạp Nê Gia Châu do quốc vương nước Tây Bá Ni Á quan niệm rằng trái đất hình tròn, có thể đi từ phía Tây sang phía Đông, mới sai kẻ bề tôi là Mạc Ngõa Lan đi tìm, đi ven theo phía Đông Á Mạc Lợi Gia, đi lệch suốt một năm bỗng tìm được một dãy núi ở biển dài suốt hơn ngàn dặm. [55b] Phần đất

to ở phía Nam vùng biển ấy xa rộng không bờ bến. Vì Mạc Ngỗa Lan là người đầu tiên tìm ra đất ấy cho nên người ta lấy tên Mạc Ngỗa Lan đặt tên cho đất ấy.

(Phần này mới chép thêm vào, nguyên thư của Quế Đường Lê Quý Đôn không có phần này).

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN 3 DỨT.

海南大地杳無涯際以墨瓦蘭有聞此區遂卽具名
命曰墨瓦蘭

此條新增在堂原書無之

芸臺類語卷之三終

國以至日本又並西域等國是也其所謂歐羅巴洲者
南至地中海北至冰海東至墨的湖大海西至大西洋
共七十餘國自國王以至庶民皆奉天主耶蘇教即
瑪竇所生之本國也其所謂不利亞洲者大小共百餘
國其所謂亞墨利加洲者地分南北中有一峽相連地
最廣大其所謂墨瓦拉泥加洲者因西把尼亞國王
念地爲國休祖西自可達東乃令其臣墨瓦蘭者往
訪治亞墨利加東偏長轉經年忽得海峽亘千餘里

天中記引水經云九真太守任延始教耕犁化交土風
 俗東林知耕以禾六百餘年火耨耕耘法與花同名白
 田種白穀六月大作十月登熟名赤田種赤穀十二
 月作四月登熟所謂兩熟之稻也

廣輿志所謂一年兩稻是也

按大清一統利瑪竇實有萬國全圖大畧言天下有
 五大洲第一曰亞細亞洲第二曰歐羅巴洲第三曰利
 未亞洲第四曰亞墨利加洲最後得墨瓦臘泥加洲
 爲第五而域中大地盡矣其所謂亞細亞洲者自中

末亞其地中海有甘的亞諸島西海有意而蘭大諸
 厄利亞諸島天下第三大洲曰利不亞南至大浪山北
 至地中海東至西紅海聖老楞佐島西至河則亞諸
 海大小共百餘國其地多曠野天下第四大洲曰亞
 墨利加地分南北中有一峽相連峽南曰亞墨利加
 南起墨瓦拉泥海峽北至加細達峽北曰北亞墨利
 加南起加細達北至冰海東盡福島地極廣平分天
 下之半

亞曰度兒格曰德加亞俱北洲海中有一大島曰則意
 蘭曰蘇門答利曰爪哇曰渤泥曰呂宋曰木路呂更
 有地中諸海島亦屬此洲界內中國在其東南天下
 第二大洲曰歐羅巴南至地中海北至清地及冰海東
 至大乃河墨阿的湖大海西至大西洋共七十餘國
 其大者曰以西把尼亞曰佛郎察曰大西里曰熱爾瑪
 尼亞曰佛蘭地亞曰波羅尼亞曰翁加里亞曰大尼
 亞曰雪祭亞曰諾勿惹亞曰厄勒祭亞曰莫斯哥

下有四大洲中國與胡越沙漠海島諸國爲亞細亞
洲大西洋國與海外各國爲歐羅巴洲又有海外諸
國爲東利里洲又有海外諸國爲亞墨利加洲不知
信否今畧錄之亞細亞洲第一大洲人類肇生聖賢
皆出其界而至蘇門答剌呂宋等島北立新地白璣
及北海東至日本島大瀛海西大至大西洋墨阿的
湖大海西紅海小西洋國土不啻百餘大者惟中國
此外曰韃靼曰回曰印等亞曰莫臥爾曰百兒西

爲西土聖人因咨送北京引達上聽利瑪竇既至京廷
 天主堂于宣武門外面依仁等著有坤輿圖說二卷
 自稱耶穌會士蓋其國奉耶穌教不致敬父世祖尊
 天王石設國世堂像貌若父手一兒耶穌已皇清用
 其國人字欽天監今造新曆頒行天下賜名特憲書
 世宗皇帝聖諭廣訓有云西洋尊天主亦係不經因
 其人通曉曆數國家用之愚常得坤輿圖說觀其所
 論地体地球山岳江海潮汐風雨多有主理具言天

樓卽是取耶塔作歸夢春色任天涯瑪竇不復作歸
計以天地爲階閣生元爲初夢較之這摩流沙之米抑
又奇矣愚按大西洋自宋元以前未通中國明永樂
中始航海八貢萬曆三十年其國人利瑪竇與其徒而
依仁文儒畧態三教高一志等五六人由廣東八閩過
上金陵袖歐羅巴洲人路遠十萬泛海九年出其千
里鏡自鳴鐘渾天儀量天尺司晷法算特測度卜影
景星誤理氣曆數極其精妙諸臺耆官尊爲西儒極

幼氣內充疾孽不作居廣東二十餘年盡通中國古
語文字瑪竇紫髯碧眼面色如桃花年五十餘如二三
十歲人見人膜拜如礼故人樂與之交萬曆丁酉李君
寔過於豫章與劉談出示其國異物一玻璃合并一
鸞根汝漏枝如鸞卵寔以其中而顛倒滲世之以候史
數揭有復國經典絲蜀金寶雜飾之具其紙如美婦之
襖云其國樹皮治瘡之牛因贈之詩曰雲海盡朝日乘
流信太綵霞西木六為里東泛一孤棹得世常如哥機

爲一體皆奉教於天主不知有中國儒釋道教天主
者最初生人土物之主者已立廟共祀之其言天謂天
有三十三層地四面懸空日大於地地大於月地之最
高處有闕日月行度適當闕處則光爲掩蔽而食立
星高低不等火最上水最下金木土參差居中故行度
周天有遲速皆著圖立說頗有可採處世廟末年國
人利瑪竇者結十伴航海漫遊經十餘國歷六萬里凡
六年抵安南入廣東界長徙者俱祀元瑪竇有異樹舌

出大半仰食他省或本糧買於南國廣西北甯人稀俗
勤稼穡收穫豐盈汲及鄰壤

聖教祕集云大西洋國在中國西六萬里之遙地名
歐海國列三主一理教化一掌會計一專聽斷其尊雖
等人皆畏聽斷者旁國使掠亦聽斷者徵發調度照
不世及須其人素積望譽年過八十而有精力者眾共
推立之故其權不久而勞於運用人亦不甚美之地多
羊象虎豹人以捕獵爲生亦有稻麥菰之屬文字目

晉陶璜表云日南郡去交州海行千有餘里外距桂林也
總七百里是又安縣城越海至京都水道之遠也又云
寧州興古郡陸處上港去交趾郡千六百里是月雲
南臨安府下宜光鎮至都滿道之遠也

宋陳亮史轉運廣州疏言所部田多山石地少蠶桑皆
云八蠶之錫諒非五嶺之俗度其所產恐在安南今其
民除耕水田外地利之厚惟麻芋耳

廣東地廣人稠但其俗邇來多植草木烟草米穀甚

唐杜光庭洞天福地記三十六洞天第二十二洞勾
 漏山周迴四十四里名玉閼寶圭之天在容州流陽
 縣北廣西有勾漏山非安南之勾漏也國都西去三
 十里有一山名蒲陀落岩又名紫山山上有一小洞
 李世徐道碑師修真解化處境亦清麗四外皆平田
 其西有土山十數嶺名岫巉山無甚勝致亦無岩洞
 奇嶽又記云安山在安州預七十二福地之數今不詳
 所在

破且焚破其竹若幾重不能得援掉其空穴續以攻
兵反爲賊兵合殄殺吾眾無救或死或逃逆不成
功所俘者五十里年欲再往又無船可渡無糧以成
猶得賊詞差順遂得有詞可承當了若使兵詞承順
不知如何處之通恨死者八萬歎兵瘁死者十一萬餘
得二萬八千人生還尚多病者又先爲賊俘數萬都
不下三十萬口兵資竭無謀甚矣黃庭堅亦有而征
謫極言史州用兵之害云今見錄淵鑑中

冊或爲玉山部

宋史綱目止載岳遠敗文並於富良李乾德降下註
言殺僞太子洪真趙高伐本治攻其壘船皆壞乾德
俱逃紂歎但今考二程遺書中有一段言安南事則
未明是役殺紂甚矣程子曰當初邊上不令速逆點
集應急救援故令縱恣戰殺至殺萬人不俟至秋涼
遠冬一追趨殺乃止於七月追嶺以瘴死者自數分
及過境又糧不繼深至賊寨以筏渡五百人過江且

景由文永吾貞觀間廢漁林景三州懿宗世南詔寢
 陷唐城命高斯討破之地方平走乃置靜海軍以斯為
 節度使自此至宋朝安南遂為靜海軍節度使鎮

唐志文趾陸州玉山郡本玉州上元二年改為陸州
 以州界有陸水故名此當廣安鎮之地

火廣安
 文趾州

附錄秦象郡地漢以來為文趾郡梁分置黃州及
 寧海郡隋平陳郡廢改黃州為玉州煬帝辰州廢
 併其地入寧越郡唐復置玉州上元二年改為陸

邵有縣三湯泉錄水羅韶瀛州

桂林之西南
本國之西北

馬潭邵有

縣四瀛江波零鵠山弘遠龍州

蠻

扶南邵有縣七武

勒武禮羅籠扶南龍瀕武觀武江環州

蠻

正平邵有

縣八福零正平龍源饒勒思思武名歌良豪都古

外蠻

有縣三樂山古書來典甲外蠻橫山邵有縣五都

校

惠往武龍橫山石賴山

州又漢

龍池邵有縣三二龍池

金山漢州有縣二忠義龍池二州地理與瓊州同林

林邑邵有縣三林邑金龍海界景州比景有縣三比

立三縣以慈水康水

木為

武德四年置焉外又置高陵安定二縣

龍

武德四年置龍州及

武寧平樂
二縣

平道武平兩州

唐武州界有清水

玉山郎有縣三鳥雷

清化寧海峯州

百文郎

承化郎有縣五嘉寧承化新

昌

五廣令

高山珠娘愛州九真郎有縣六元真安順某

平車寧日南長林羅州日南郎有縣四九德

武德中置安遠安羅元安

水源安城日龍
六江六縣

浦陽越裳依羅福祿郎有縣三柔遠唐林

福祿岩州

大馬

常樂有縣四常樂思封馬城石共長

外

大福

文陽郎有縣四又陽銅蔡長山真常陽州陽某

卽有縣三湯泉錄水羅詔瀛州

桂林之西南
本國之西北

萬潭卽有

縣四瀛江波零鵲山弘遠龍州

蠻杖南卽有縣七武

勒武禮羅籠杖南龍源武觀武江環州

蠻正平卽有

縣八福零正平龍源饒勒思思武名歌良豪都古

蠻

有縣三樂山古書采興甲州靈橫山卽有縣五都

板

惠往武龍橫山石賴山

州又漢

龍池卽有縣三二龍池

盆山漢州有縣二忠義龍池二州地理與羅州同林州

林邑卽有縣三林邑金龍海界景州此景有縣三此

稽徐三縣九真郡增置三縣曰高安軍安

今安州安陸縣都龍

新昌郡增置二縣曰新道晉化九德郡改陽遂扶令

曲晉名曰越棠西安日南郡增二縣曰壽冷無勞又

立三郡曰永平郡統昌興義休綏寧三縣曰永壽郡

即割越州永昌曰義昌郡不統縣自餘梁陳代有改

易增減分稱不一

唐武興五年置安南都護府安南之名始此統十七

州府交州統轄八永平南走太平文趾

武德五年置除州又置慈康馬延武

十四龍編句渴望海氣樓西于武寧未為

今要曲陽

文興北帶橋徐安定南定海于曰新昌統縣六處冷

嘉寧吳定封山臨西西道曰武平統縣七骨浦居風

印亥

湛梧建初常樂武平武興進山根寧安武安封谿

曰九真統縣七骨浦居風

印亥

湛梧建初常樂松原曰

九德

同辰起

統縣八九德威疆南陵陽逐杖今曲骨浦

陽郡汶

印辰

曰日南統縣五象林盧容未吾西卷北

景來因之而骨於文並郡減為十一縣減文興北帶

番禺賜鼓吹以重威鎮其後津爲蠻獠所殺士王獨先
 守父州邵郡麓冷邵龍編及徐僊還朱陽爲刺史王
 車子弟奉承節度王卒吳權黃武五年以州城廣邕
 乃割合浦以北南海鬱林蒼梧三郡立廣州治番禺
 以交趾日南九真合浦四郡爲交州還治龍編交廣之
 分治此孫皓又立武平新昌九德三郡並爲交州晉
 平吳因之立交州邵統邵七縣五十四曰合浦
 統縣六合浦南平瀾昌徐聞毒賈珠官曰交趾統縣

今廣西
 十

今皆屬北朝境矣曰文巡十二城

後漢志注云
即安陽王國

編龍羸

陵安足勾漏

文州記有潛水牛上羊
六國再款還復云

麓冷曲陽北帶檐徐

西子朱鳥封溪望海曰元真五城骨浦居風咸驪無

切無編曰日南五城西卷朱吾

具民依海
所居

盧容

有保金

象林比景此三部皆今我越境也世遠言湮諸縣城

不和在何處所惟籠編乃漢文州治所即今郁城而

峯州則在安州之地建安八年張津為文州刺史士

王為太守諸立為州十五年詔得洋為文州牧臣

路博德征怀远居翁吉谿瓠落四十萬口米降漢遂
開設九郡設官分治自徵王及丁黎李陳雖盡境自
固只有文趾部以南之地不能侵趙武之萬矣

武帝開設九郡曰南海蒼梧鬱林合浦文趾九真日

南珠崖儋耳

其後國我越自有文趾九真日南三郡
其六郡而於中必皆不能侵

光武初徵

王起兵自三九真日南合浦寧俚皆應之舉取六十五
城都麓冷三年而敗地復入漢東漢志文州郡部統七
郡曰南海七城曰蒼梧十一城曰鬱林十一城曰合浦五城

天海西抵巴蜀北至洞庭湖南至胡孫分境曰爲丁
 五部曰交趾朱鷺武寧福祿越裳寧海陽果陸海武
 定休臘九真平文新興九德以日爲部曰又部王所
 都也當是辰風俗淳朴官名賈陌有司曰蒲正世世以
 父傳子曰父道凡一五之外各有長伍而底子以其次分
 治故至後置高有男父道之祖焉縣邑鄉里延置治
 革不可待詳愚按雄王之世上接鴻雁又字無傳其所
 置十五部與漢吳新立部縣名貌相雜疑是後儒攷別

繪圖上之於朝且疏中列未識以聞閏五月初九日還
柳州爰做一幅為又記之

文趾國在雍之東荆之西楊之南於天文為井鬼箕
軫牛斗三分野地界山溪俗參甌貉在三代之世稱文
物者常外之迨晉漢以後秦無聞而道路通其民漸
被礼義服習詩書舊俗為之大變風俗之美人亦之
盛殷又乎與中國等非復海邦僻之北矣國初史臣胡
士連作外記云確王建國號文郎都峯州其地東南

之富州東至粵東之欽州南抵交趾考四外疆域不祇
上下陳州以東接吏之諒州府以西接吏之高平府其
間有崇山峻嶺天然界限有平原曠野村落相望者
扼其水陸要路守以漢土重兵計新舊關隘一百十
有六處凡官兵一千九百三十五名工兵一千一百七十
名嚴斥堠謹巡邏沿邊千七百里屹然長城敢有私
越者誅無赦從此良民不敢輕去其鄉而眾人亦不得
奔逸於外遵旨諭也四月十三日詣省報命撫軍令

理斯地龍憑趙薰兩營並延熙地太廣兵稍單予考
其形勢以三關爲重地請增戍兵餘則量其衝僻而
輕重布之務使疏密相間遠近適宜以固邊防三月
二十四日適南寧府之邊峰洞上思州見石帆一山綿
亘數里作天朝藩籬登其嶺涉其澗因其險阻而分
布士卒以收地利人和之效至下雷州湖潤寨石爲面寧
寔接鎮安乃請改隸俾近便控制亦設險而守之未幾
旋柳蓋四月十一日也特歷六旬地周三郡西至洪市

牙相錯舊隘未固者間以新隘剋之
 以守之中外咸
 熙遂趨太平三月朔六日三邵偕太守
 省公光闕德
 祥之鎮南關按南關距府治四日程
 中有幕府營受
 降城乃安南貢道所必經上石西州
 思明思陵等州
 環其東而上下龍司上下凍州安平府
 接其西北且下龍司
 平西關濁流一道濶百餘丈從文莊七
 源州而來又
 水口開清流一道濶數十丈從高平府
 而來三水會於
 司治之前直下太平府一帶山可表裏
 環衛昔人經

抵田州去白色不百里憶康熙十九年先祖廉訪男
西曾駐節其地督餉征滇萬里轉運三軍騰飽奏凱
而還當年預有勞焉乃臨流而嘆曰此前世立功之地
低徊久之渡河宿奉誠州翌日登蓮花山層_瑪嶺疊嶂
樹木陰翳一片雲封行人不辨西東如入迷途予稍
憩山石塘忽見日无從者促行半步半輿旋陟旋降
約三十里方獲平原回首諸峯盡已八雲中矣三日
至鎮安府所領歸順小鎮安二州皆接壤南交其地犬

置郎縣未幾復叛遂棄之我朝定鼎聲教四訖黑萬
雕題之鄉莫不來賓永王黎家子孫早已奉藩南徼
上御極之九年念我民遠服賈每流離異域又慮爲
遁逃淵藪特命趙西封強大臣經理之明年春正月
予方觀察右江奉撫軍金公檄三省而按機宜二月
十一日發自柳州予竊計西南半壁環繞土司恐未
識使者意乃傳檄各守封域世得驚擾又爲從者資
具行李使無匱乏三令五甲然後啟行二月二十三日

云今方理裝北行甘君來請記迹實言具寔嘉甘
君以勸來者庶無廢斯績也特同事斯工與斯謀者
兩廣總督孔諱毓洵廣西提督韓諱良輔左江總鎮
梁諱永禧義得並書

巡閱安南邊陲記

嘗讀帝典一篇曰宅南交而知交趾之名見於經傳
久矣漢世命馬伏波而征雖浪泊熟高而上霧下源
最爲點點故蒲干之後卽立銅柱爲漢界明初曾置

有此美銀願獨當之列請咸敷可遂鳩工於雍正
三年春二月至冬竣事有乞其壻有翼其礎亦候營
汛既齊既敷南望銅柱兩高並峙洵南天之偉觀也
國家之事患無定心任之耳無具心以眾人共謀一
事而不足有其心雖一人独任而有餘甘居賢矣哉
甘居諱汝木泗江西之奉新人也由進士起家所至有
廉能聲以吏部主事未守太平未幾遷江右道副
使歷今職並聖天子特簡具將未倚用固未可量

悉注四裔「款內」款塞內外一體安而在恭順於是
明久不修日就傾圯貢使歲款聞往來是路雖設險
非聖世所急然亦所以肅臨視而重邊阻也且恐內地
細民潛出外境擾人藩服亦非我國家所以依違人
之心則宜修亟矣於是文武大臣斯土者料木石之
宜以從事於斯役今廣西按察使甘肅時方守太平
兼提南寧事南寧有檳榔小稅額課外得羨銀一
千八百兩慨然曰明故太平地守窶故不獲修今既

重修鎮南大閘記

同礼亭故宇修城嘉渴池樹渠之固凡守者受法焉
又有司險宇九州之圖以同知山林川澤之阻而達
其道路設國之五滿五涂而樹之材以爲阻固皆有
守禦蓋設險之道若是其重也廣西越在南服重
山密箐猺獞叢雜所在險阻而鎮南一閘南臨交趾
號爲要地焉新息銅柱在焉其地狹平曠無高山深
林爲之險阻所恃者閘而已國家威德廣大平土

落款題圖玉融魏碑川舟文福

上國廣西省多溪洞蠻獠雜居猺僮間出沿邊西北
一帶連接本國土州之民與諒山高平風俗不異聲音
畧同

本國北連接上國內地有三關上水口關中平西關
下鎮南關皆衝要之地也奉使中州得地撫李公核
修南關記按察岳牧巡邊記錄之以見天朝邊疆之
且用心如此可歎美也

不殊玉壘開天整

却作金城固帝畿

南國文章並斗玉

西園詩酒噴珠璣

流風餘韻清平際

猶見黃龍白晝飛

八浪泊漁歌

一棹漁歌嘯晚風

滄浪隨分自西東

相忘甲子拘皇曆

每事魚蝦識帝功

掌上酒杯懸白蠟

壺邊詩思美冥鴻

蘆花_落袖橫宮闕

吹斷閑雲繫短篷

誰是無憂馬枕臥

肯忘梵响醒迷途

六白馬趨市

蟻聚和風暖市塵

紛紜舞袖西有春

每車並至耽長日

商賈殊推集眾輪

廟底飛雷多暗室

爐前瀨氣有唐神

黃昏不比蒼涼地

戶戶分灯闌酒賓

七珥河歸帆

萬古依稀珥水微

潮平風上市帆歸

遠眺菩提驛路東

往來生萬自無窮

鷄鳴殘月催行客

雲捲長途見塞翁

竹梢淡搖村落雨

樹高低過廟前風

荒營歲久迷蓬弁

誰識當年野戰功

五報天曉鐘

塔磬驚吼嗽名區

萬惠煙涵渾沌刻

樹色浮沉宮殿曉

水光上下海天迢

簾籠花雨消銀漏

山映樞樓映鵲鳴

樓臺幾處驚鷺鷥

瓦

五壘千重賦鬼置

捲市初晴沽酒店

養生終老釣魚家

看山寺北池塘晚

春草田時晚

岸

岸蛙

三清池問津

竹樹煙雲覆草亭

滿江春色向人青

春風細拂桃花浪

野岸初分白鷺汀

遊倦不同行客懶

醉迷多在島舟醒

津頭漫問來波者

惜魚清池補水經

四菩從遠眺

遊賦并詠京都八景今錄其詩

一御樓觀詩

合璧雙輝耀羽旌

海天空濶御樓高

三層朱戶開金鎖

八面韶光煥錦袍

花柳含煙連闕迥

山川乘氣著人豪

黃龍未雀魏駝外

鶴唳風聲演怒濤

二看山夕照

細柳餘輝散落霞

滿城樹色半歸鴉

事礼畢燕使者翌日廵使者觀衣福次日又廵使者
觀萬佛情文願爲周洽至於方物名目則皆中國所得
之寶也陳世商舶通行西洋國緞匹間娑國色巾真
珠翠羽金銀鍍玉錦鷹鳥舞魚犀象玳瑁無所不
致後世蓋罕矣

明人荆溪疏云儿市之臨水者古人謂之夷而國多有
此者如東夷大道步之類

乾隆初北客有能詩者附商舟至山南鎮作珥河春

元徐明善副李思衍來使本國著天朝南行記一篇
述先陳王獻方物箋表及元世祖所賜詔書以至元
二十五年十一月二十六日出燕京二十六年二月
二十八日至本國想是馳驛兼行國王見使者禮意
朴寔公館驛後有重屋王由後門先至其中啟中局
處使者立揖問聖躬萬歲并慰問使者道途安好
而已集賢敕宣詔札亦簡畧前再拜上香又再拜宣
詔書聞者王之左右親侍無不集百官僧道耆老之

舶所聚洋貨流通閩市之便足代租稅北隄江府及
諒山一處多玩治田土亦饒西南清化入安兩大鎮出鉄
林鉄樺鉄綉諸大木桂沉栳柳犀象牙革金銀銅
鐵入安之西通金甌老鴿高綿諸國致牛字轉販嗟
乎漢唐之世官斯土者幾人稱清吏哉苟政猛於虎
暴賦毒於蛇民何堪矣天生君主自立一國因俗爲治
相安寬簡畏天事大恪守常礼錫息兵革南北無事
亦一方之福也

太原一處出玉石金銀銅錫鉛鐵等物新炭公私所
 取給又有茶穀楮漆桑麻柑橘土宜芋豆葫蘆薯甘
 藷玉蜀黍水多魚鼈西之應天廣威北之順安延山
 東之洪策二府田野饒沃其南先興快州在仁天長延
 昌太平義興等府杭梗石宜沃壤千里平田萬頃一
 年兩植一畝或值二百餘緡瀕海之民歲足魚福鹽
 由最甘美葦蒲蚌蛤之美陂池川澤之稅又不與焉
 東荆門府及安廣一路更多魚鹽材木珠璣玳瑁海

始此至咸通中始建爲靜海軍

通鑑唐天佑三年正月加靜海節度使曲承裕同平
章事承裕曲先主已曲瀕曲承美乃其後正史無之
本國與國東南至海東北接康北連廣西西接雲南
西北接雲廣界西南傍接哀牢南割占城之半襟帶
河海掌陞山川所謂四塞之國宅都龍編在帝信國
咸二府之間西北限沿山東南阻大河水陸都會會
也其西則臨洮端硯陀陽等府及宣光興化二處正北

瓊崖屏障廣東占城亦可以屏障瓊崖明史自
瓊州行順風一晝夜至占城據此順廣占城乃通官
作違禁之虎而南海乃國都外一大明堂脉絡雄遠
形勢已收宜其爲王京天府也

誠齋雜記龍編縣功曹左飛曾化爲虎數月還
作史

通鑑唐乾元元年改安南經畧使爲節度使領交
陸峯愛驥長福礮芝武演安十二州本國爲節鎮

也又曰文趾其爲郡十七爲州四十有九爲縣一百
二十有七歲八司農一千二百六十餘萬舉閩廣漢
黔之賦不足以當之則本國之廣大賦饒可見矣國都
面海海陽安廣在其東南又安又在其西南安廣鎮
大海之左爲欽州欽州之左一區地峙海中爲瓊崖
又安鎮橫山之右爲順化順化之右爲廣南爲占
城出大均言去崖州南六百里卽占城每南風順
聞占城鷄聲若洪鐘自海外悠揚而至其近者斯

國京都鐘山川之秀故要有神龍之瑞李順天元年
徙都於此暫泊城下黃龍見於御舟因改大羅城曰
昇龍城天成初龍見于乾元敏至大寶中龍復見于
端明閣

屈大均曰廣東新語曰吾觀交趾之山其脉發自貴
州貴州爲川之餘其山自巴蜀而來大率過龍如波
濤萬叠奔騰不止直至交州而後結成國土雲南爲
其後門當作右門廣西爲其前門當作後東界則廣東欽州

本朝都城漢文趾卽地也地輿志曰其人足之大趾
 間拆西足並立則相交應卽漢官儀曰始開北方
 蓬文於南方爲子孫基址愚謂此說爲是然禮記
 南方彫題文趾有不火食則地志所云不可全非也

通鑑

晉

記履循至龍編南洋註曰文趾卽龍編縣

外郎縣皆治焉水經註漢延安二十三年立州城之
 始蛟龍踏編於水南北二津故改龍洲曰龍編二漢
 志皆曰龍編蓋師古章懷遜唐諱故改之也按本

國京都鐘山川之秀故屢有神龍之瑞李順天元年
徙都於此暫泊城下黃龍見於御舟因改大羅城曰
昇龍城天成初龍見于乾元敏至大寶中龍復見于
端明閣

屈大均曰廣東新語曰吾觀交趾之山其脉發自貴
州貴州爲川之餘其山自巴蜀而來大平過龍如汲
溝萬叠奔騰不止直至交州而後結成國土雲南爲
其後門當作石門廣西爲其前門當作後東界則廣東欽州

冷吳曰新興晉曰新昌隋曰嘉寧唐曰峯州即今
 山西道^經李世改為臨安今之興化道考異曰峯州
 知州官申文斌罷防冬暫健六千不要於真豈州界
 上防通真豈州李世尚存其名即今臨洮府

商康記曰五嶺大庾臺嶺一桂陽騎田二九真都龐
 三臨賀南諸四始安越城五九真我國愛州也

廣州記云五嶺大庾始安臨賀桂陽陽也今在西
 廣界中方以智曰九真太遠當以後說為是

代高駢爲文州節度使常璩文州記一篇又曾不
越志曰文州有潞田隨潮上下

廣東新語曰邇海人以沙田爲富賈沙田者爭取沙泥
以沙泥易土得沙有以百畝而生數百畝者南國以
沙之利莫大於此上有山西下至東海南更清在海口
沙田浮出不下數十萬畝桑蔗禾穀云植甚饒瀕海
之田又植莞竹其波亦厚

通鑑安南峰州有林西原其旁有七箇洞按漢曰夷

通道因名其道曰天威港天威今在又安省瓊瑤縣
按北夢瑣言曰文趾以北距海南有水道多覆巨母
高駢性視之見有橫石隱然在水中因奏開鑿以通
海南之利其表略曰人操利楫石限橫津終豈一去
之舟便作九泉之計時有詔聽之乃召工者廣削具
石民至今賴之或云駢以術假雷電開之

唐鄭熊岳岳雜云記文趾之地最高膏腴舊有石
長曰碓王其佐曰碓侯其時曰碓將唐懿宗朝曾系

步夜常聞樹聲

唐王式鎮安南樹笏木爲棚可支數十年年誼笏音
調棘羊天果也又深壘其外壘外樹竹敵不能冒戶
衡志云笏竹多亡棘廣東新州素無城郭郡守
黃濟始以此竹植之其脈不能徑魏竹城傳聞文此
外城亦此竹

笏屬得反

唐史曰高駢鎮安南使者歲至乃鑿道五所置兵復
送其徑有潛石傳聞伏汲不能治有雷辟其石乃得

通道因名其道曰天威港天威今在又安省琿瑤縣
按北夢瑣言曰文趾以北距海南有水道多覆巨舟
高駢往視之見有橫石隱然在水中因奏開鑿以通
海南之利其表略曰人操利穽石限橫津總豈一去
之舟便作九泉之計時有詔聽之乃召工者廣剗其
石民至今賴之或云駢以術假雷電開之

唐鄭熊岳昌雜云記文趾之地最爲膏腴舊有石
長曰碓王其佐曰碓侯其將曰碓將唐懿宗朝曾系

尤多瘴癘諺云鬼門關十人去九不還按今北流縣
近本國安廣新安州是鬼門應在此處今俗說指爲
在諒山溫州檳榔社非也史記稱波伏綠海而進隨
山刊木千餘里其足跡尚未及諒山高駢治兵海門
鎮在博白縣乃唐世八支之道今塞不行亦近北流
縣

劉欣期文州記曰浮石山在海中而峙高數十丈浮
在水上又曰有一山神人刻綬若射棚其石堂數十

鬱容今觀本國都城之左如天德江昌江注佑江並
下海陽鎮入海無流入北境鬱州容州者恒諒山
城江之水轉饒州沿流入北境合於明江意古之介江
也漢縣極大龍編當今京北鎮之地

初學記註云劉涇州文州記曰龍編縣有高山涇水
之所出

寰宇記曰鬼門關北流縣南三十里有兩石相對馬援
討林邑置於此立碑又曰晉世趙文陞皆由鬼門其南

龍歌以爲北自龍州蔡祖宗者妄矣

廣西寧明州城西北有馬跑泉又名太子井水清甘
貯瓶遶旬味如舊能消瘴毒貢使渡明至明江登
舟卽多汲此水備用以主南寧不敢飲鬱江水還
國至此卽吸此水以主諒山城不敢飲憑祥水也相
傳元鎮南王討占城還士卒飲明江水而病得于神
馬跑地湧泉故名

水經云斤江出交趾縣東北至鬱林領方縣東注於

至上思州以下明寧州所謂文陞河乃小溪出諒山
高樓經六國四寨而下合寧明州之明江所謂小水
源出諒山文洲州八憑祥州與州水會於上石州南八
下石西州經思州八明江所謂大水源出高平廣源州
由龍州水口閣下八上下凍州前順流至龍州合明
江下流至合江鎮八左江僕因奉使舟行三江道中
訪其源委兼閱圖志見得諒山高平山嶺極高乃
江水發源之處廣西諸州乃其下流國內相傳九

清岐口下思賢濬合潁江下三水縣超攸山至廣州
府分派八於海自潯州以上五則梧州爲重灘石則
慶遠之黑龍三劔武宣之弓碧斷藤背亂石橫
江與濤廻旋舟師慎之潯州而下無旋灘逆舟之險
而多煙波風暴之憂若天張帆破浪一息千里者與
潯江之平夏潯故舟山飛樹走朝辭八桂暮連蒼梧
益同一舟行之勝景也

廣西所謂明江出諒山梧州十萬山合各小溪北流

而趨柳城府環城三面合洛清江桂林西北諸水會焉
 下象州合紅水江泗慶西北諸水又合焉下宣武
 縣合斷藤水至潯州府會右江者統名右江西江
 合一潯潯萬頃合人隍江下平南縣合白沙江蒙
 江下藤縣合緇江下梧州府合離江是謂之三江三
 江既滙盡注於繁龍州出廣西界合開建水下封
 洲縣合羅旁水下德慶州合連灘江下肇慶府
 出瑞峽一由墨硯州至九江下新會縣出江門一由

江至合江鎮興文江合者爲祥符江爲左甲之右
 也合流而趨南寧府合八尺江下永淳府合凍坪江
 下橫州合思武江下貴州縣合橫眉江至潯州東會
 左江者統名左江潯州城西爲右江源亦有二出清
 水江經貴州黎平府合古州江下永淳縣合浪溪江
 下融縣合帶江至柳城縣合龍江是爲石甲之石謂
 之融江已出貴州都勻府合環水至慶遠府合山江
 至柳城縣合融江是爲左甲之左謂之龍江已合流

上下凍州流入饒州前出合明江

廣西三江考曰由梧州西南溯流三百三十里至潯
 州江分城東為左江源有二出交趾南夷界下萬山
 經上思州流延龍洞下思明州八交趾河下寧明州
 合龍州江下太平府合利通江下新寧州合狀排水
 至合江鎮與群州江合者為交趾河左中之左已出
 雲南由富州八田州境至利塞市八泗城江下田州奉
 蘇州上楚縣果化州縣德州隆安縣合南流江緣境

峰嶂嶙峋聯絡延袤直至安南國祿州地分皆曰十
 萬山爲文趾界限沿山有八隘附列明江發源此山
 合諸溪由迂隆洞西流經惠州至寧明州城東南又
 北流合龍州龍江青連山在上下源州北一里自文
 趾廣源州簇脉東達府境綿延峻聳爲州後障公母
 山在思陵土州北接交南山勢高峻廣濶密箐叢
 林秀色可觀秀嶺山在下龍崗沿南九十里近交
 趾高平府七源州界龍江在崗南十里源出交趾經

雲南臨安府興本國宣光興化二府接壤明張佳胤
記云臨安古句町國治在滇之興方勢最下連交廣
界僅四百里氣早燠郡治博大而飛壇西北有萬象
水雲南明三洞千里長江東之如帶水勢隱見穿織
雲根下交匯廣入于海南

舊誌云雨師好黔而風伯好滇故貴州多雨而雲南
多風

廣西志云十萬山環上思州東南西三面離城八十里

雲南山川志云西珥河在府城西古葉榆河也源自
鄧州爲大理府合點蒼山之十八川而匯于此形如人
耳周三百餘里中有三帶爲四洲九曲之勝下流合
于梅備江西珥河志云葉榆水一名西珥河出浪穹
縣羅谷山下自太和縣西北東匯于縣東繞縣西南
由石室中出爲潯水與漾水合又合澗滄江而八南海
與滇南遊記相合本國呼富良江爲珥河蓋以此水
雖自澗滄江而下亦是西珥河之下流也

北凍有濶滄江與九龍江合達於文趾爲富良江入
 于海臨安府蒙自縣東南有蔡花江即禮社江東南
 注於文趾清水江又南有蓮花灘即濶滄江下流交
 趾洮江上流大理府趙州東南有白涯滄江下流爲禮
 社江參互考之則本國宣光江即雲南禮社江之下
 流與化洮江即雲南濶滄江之下流接備之水又若
 黑惠江出蒙化府上合西番可茲誨之下流而下與
 西珥河合復與濶滄江合即富良江之爲濶滄江明

平交趾又分四百里立封溪望海二縣麓冷即安朗縣
漢縣極大當兼得今之山圖扶寧等縣地古今沿革
不一難以追考嘗閱明史云大理府太和縣東有西
洱河源出浪穹縣羅谷山流八又東合點蒼山之十
八州匯於此西有祿儲江自歸川州流八又東合點
蒼山之十八川匯於此合於西洱河又西南流八瀾滄
江景東府西南有瀾滄江源出金齒流經府西南二
百餘里南注車里爲九龍江下流八交趾車里府東

立銅柱於漢改處此或是魏所立巴林邑即占城先
朝李陳二代伐取其地置新平布政等縣本朝置順化
處管二府又伐取其地設廣南處管三府

漢來飲水經云益州葉榆河即其地北界出從縣東
北流通不常縣東西出益州界入群河郡西隨縣北
爲西隨水又東出進來明過交趾羣冷縣北分爲五
水絡交趾郡中至東界復合爲三水東入海其南
水自羣冷縣東經過封縣北又東經浪泊按馬援既

漢

銅柱山周十里形如倚蓋西跨重岩東臨大海朱白
 曰馬援討交趾自日南行四百餘里至林邑又南行
 二百餘里有西屠夷國援至其國鑄三銅柱於東林
 界與西屠夷分境計交州至銅柱五千里按銅柱之
 說銅柱在林邑南今隨史所記林邑又在銅柱南或
 是林邑其後愈大併西屠夷而國之未可知也然欲
 州在不國海東府之西三百餘里有分茅嶺嶺之半
 又有銅銅柱大二尺許不知爲何唐元和中郁護馬驄

威遠縣也唐武德初置驪州貞觀中改蒲州尋省
唐代宗廣德初復分驪州置蒲州

水經註稱馬文洲置金標焉南極之界金標者銅
柱也通鑑隋紀劉方伐林邑渡閩黎江大破林邑
通馬援銅柱南八日至其國都朱胡三省合諸說註
云新唐書曰林邑奔浪沱州其南大浦五銅柱山形
若倚蓋西重岩東大海漢馬援所樹也杜佑曰林邑
水步二千里有西屠夷馬援所樹西銅柱表界處也

東新語以漲海爲廣州似未考南越鑿九真之說
雲南漢益州郡也晉常璩梓潼志云文齊爲益州
太守公孫述時璩郡不服遣使由文趾貢獻河北是
雲南有通文趾八中國之道久矣晉書戈霍自南中
使其將楊稷守文趾吳陶璜拒破之此正益州下文
外之道

梁普通四年又分文趾置爰州漢日南郡吳別置九
德梁分爲德州隋開皇中始改爲驩州漢州乃漢

長山連絡天下之處而以爲地最早下則交趾處廣東之右雲南貢州脉之所發其上游可知矣故廣西諸江多發源於交趾以下蒼梧入于南海

南越志曰馬援鑿通九真山又積石爲砥以過海汲由是不優過漲海則今日陸行八青花如鉄甲山三疊山兩路想始開通於此然謝承後漢書云交州七郡貢獻皆從漲海出八只言九郡不言七郡想九真日南從陸運到交州然後由海道進貢洛京也廣

代因之

禹大均曰廣州有四塔形像者以爲中原氣力至
嶺南而薄嶺南地最卑薄乃山水大盡之處其東
口水空虛靈氣不屬法宜以人力補之補之莫如塔
於是以前崗爲其方而塔其上九級特立江干其東
有滄州當二水中亦面其有二山內一山高平又塔其
上而全越扶輿之氣乃完且固又有浮蓮塔以東海
口使山川廻顧有情勢力愈重夫廣東乃嶺南一隅

趾之名其來古矣書曰明都宜其文則之洲教也

漢武帝元鼎六年開百粵置交趾郡刺史治龍編交
州所統九郡即南海郡乃今廣東桂林郡乃今廣西
並南來服役輸納於州治也東漢初交趾牧鄧讓率
屬郡朝貢西漢三百餘年龍編爲統治大都會至獻
帝建安八年改爲交州徙治蒼梧廣信縣十六年徙
治南海番禺縣已非武帝之舊迨吳孫休以交趾所
統大分爲二州廣州治番禺交州還治龍編其後歷

而水淺故其生物卑滋其財富其人剽而不重靡食
而儉生士儒脫而少剛西北土高而水寒故其生物寡其
財極其人殺而近愚淡食而動生士沉厚而少慧昔
高樸爲晉卜都邑欲於岷州置之嫌其逼山下晉
其松磁以地勢有都邑之象乃掘坑秤地嫌其太
輕後寔本坑土又不滿遂止乃曰金陵有旺氣於今
不絕當三百年乃遷都於建康

帝高陽氏受姓已祗雋而陶唐氏有命宅南又則文

侍御史許渾賡珪登秦望山以壓之南國相傳
示聞言安南有王氣命節度使高駢用術鎮壓亦必
虛言

鷄篇如編曰西北多土故其人重厚賈魯荆楊多水故其
人明慧文巧而愚在輕溪肝馬皆見於眉睫間不爲
風俗所移惟賢爲能

宋祈筆記曰東南天地之奧藏寬平而卑西北天地
之勁方雄尊而嚴故帝王之興常在西北東南土薄

年決漲潮塞吳潛乞遷都平江不從終二十餘年而
降於元

名勝志曰南陽城西北西七里有臥龍崗起自高山
之南綿亘數百里至此截然而注回旋如燕巢然諸
葛武侯草廬在其中其下地平如掌卽武侯躬耕處
也舊跡猶存呼呼誠姓某之王基卜隆中之相宅侯之
學問堂雖治園用典耶其藝術又在郭璞之先矣
廣輿記云唐懿宗咸通中望氣者言錢塘有王氣命

林康東有笑水謠云笑水繞東城永不見日兵宋德祐二年水忽轉城南是年果受兵按圖見迹錄云汴河舊底有石板石人以記其地里每歲開道至石以爲則民求堂病之而水行地中南京宿直陳顥笑州皆積水南京自南門二堤直抵東西二檔左右皆淤澤也後今通泄積水淤積處爲良田汴河不復開導河日淤淺水行地上一福意北米之復豈非以水乾澤竭地運衰乎南宋廷都臨安海門無水旱悅西潮理宗嘉熙四

爲太祖又以爲徽宗用望氣之言鑿云虜族侵宋
祖辰錢做示初土寔徽宗也嗟乎宣和如果和康王
居此豈肯鑿山固以弱其子孫者乎

甚矣哉水爲地之樞紐西豎記曰錢塘江口有子午
潮不爽者過更亭則出秋元謗曰潮過更亭出秋元
一統志云柘溪在首末不潮過更亭而當涇陽秋元
一統志云柘溪在衢州府城西名孫溪謗云際溪通
出相公朱世水通卽人徐端禮果坪相佳海志云佳

節度使鄧仕乃具識也

古杭雜記曰嘉瑛錢塘天目山詩曰天目山前西乳
長龍飛鳳舞到錢塘海門一點興_門起五百年前
出帝王及高宗中興建都天目山乃主山至度宗末
山崩京城隆動有建遷擇之議者未幾宋昴遂移
一統志臨安西湖背海天目山在其西

四朝聞見錄曰山自天目而木靈浚山頭仗至後主
墓若虎昂頭額下石隱隱有若鑿一痕故者相傳以

之舊右鍾英亭不二十年而明高皇都之

畫漫錄云周世宗居汴京外郭豈朱雀門使太祖走
馬以馬刀盡處爲城

孫公譚圖曰元置修城李士京王其後元祐初孫公
爲御史按視國開築處未山乾民例皆築抵將三
震地卽上言民庶之家猶有忌避況天子塚次之
居乎於是罷役隋開汴河其勢正衝今南京三城外
遷其勢以避之故相傳爲苗趙溝後宋太祖以未州

物盡癖平遊玩繁茂陳亮謂其山川之氣盡發無
餘所以不能恢復纔一百餘年而消教燕京八遼不
爲邊地金海陵始建都南創中州形勢確偉言卜宅
者必先焉故元明相繼都之郡今清朝亦都之省收其
基址既成連路通利鉅將及千年向未乂也

有開必先地氣之應人爲之動可驗也元文宗以龍
潛金陵收建業爲某慶路治亭爲飛龍亭玄妙觀
爲永壽宮置御榻于亭中別作亭其下以當蟬山

三朱璞云長安坐盧車馬士民風俗俱樸奢靡物盛而衰難可興矣故自唐而後以其道路艱阻莫有言建都者而汴京始發焉初建國於宋梁已勃然有大強之勢然未足以應此壯氣數朝爭亂相仍迄至宋祖運當混一事事便利重於遷徙不能舍此適彼其後二百十餘年壯氣殆絕天星不殆地脉又絕卒致北轍之慘於是燕京錢塘南北分王錢塘自城內立國百年生聚繁富李世納土亦得保完宋氏而後又

哀洛邑復壯已肇於王莽營建之日是光武建都三
國六朝區宇分裂江東爲天子都黃旗紫蓋虎踞龍
蟠天地合吉三百餘年都城代都晉陽成都天星分
野亦皆有偏伯之象乘時竟發當此之際欲雖一統
不可得也元魏都洛五十餘年最爲繁阜而閭中
自更始後殘廢益甚中更符姚旋復降爲下邑哀歎
既極將復更治是以宇文周用之而併高齊隨氏繼之
遂一天下唐高又是禹于此傳祚三百中興至于再

魏後水明太祖立金陵果聽伯溫言之新城如亮所
策遂得天下

易曰龜則變變則通天運有不常之否泰地氣有不
常之衰壯人事有不常之廢興三者本常不相割也
周自平王都洛邑五百餘年積花竭矣秦自穆公以
後不得列於中國地氣收斂久當暴發改孝公而後
遂能制諸侯以有天下雖僅傳二世然地氣正壯自
歸明主故漢高祖終都於此西京二百餘年氣候漸

據高臨下以承王氣而用之之意也常問蟬阜之謂
 亦言臺城在鍾阜之側大司馬門適當今車馬所
 營之傍耳其地據馬臨下東環平岡以爲固西倚石
 頭城以爲重帶玄武湖以爲險據秦淮清溪以爲阻
 是以王氣可承乘而運動如意至於今城則更侯景
 數日之力牛曹陂之登長干瓦朶之上兩花臺皆俯
 瞰城市雖一飛鳥不能逃也夫據其地而命將出師不
 使之乘王氣而有爲焉知異日不焉得而覆夫子不
 能

而江流愈北建康當下流郡會望潯陽武昌皆近南
 望伯陽壽春皆直西故謂采石爲南州京口爲北
 府建康謂伯陽壽春等爲江西江西謂建康爲江
 東也

宋元通鑑陳亮謂上存宗書曰今之建康非昔之
 建康臣常登石頭鍾阜而望今城也直在雙簷之旁
 耳鍾山之支隴隱隱而下今行宮據其平地以望城中
 城之前則迫山而斗絕焉此必江南李氏之所爲非有

中工之收此說推明理氣最為精奧

廷康自六朝為帝王都燕皆偏伯不足以應山川王
氣至明太祖始足以當之但是都總四十年又星廢而
不居遷於北平則與六朝無異已廷康足不廻句地脈
起自岷山經雲南踰桂嶺迤邐大庾抵微甘以下秣陵
蜿蜒磅礴甲脊而下降為平衍西為鵲籠覆舟諸
山又西為石頭城而鍾山峙其東大江迴抱秦淮玄武湖
左右襟帶盡大江東流自武昌以下漸漸向北至秣陵

洛陽而別墅往往在洛陽也山東則以泰山之南爲
陽以汶泗爲澤和魯其門庭乎以秦之北爲陰以濟漯
爲澤濟達於大東海而齊東豈萊之間三面阻海其
勢與處也是以魯尚禮義泰山之所祀中和氣也齊
尚功利泰山之所背恆氣也向背之辨也是以和魯爲聖
賢之鄉豈萊爲神仙之窟嶧之辨也山東之向陽
而北陰者岱南面也閭中之北爲陽而南爲陰若相反
者華北面也中州則以向太室爲陽向少室爲陰是爲

結於腹喉間中則以太華^{其西}之北爲陽以渭爲津而長安
 當之豐鎬鄠岐之間其門庭乎以太華終南之南爲陰
 以漢爲津而漢南當之其堂與處也是以開函谷而
 通八填者以圖王迹而之蜀者必於漢之楚者必於商
 也夷險之辨也中州則以嵩高之北爲陽以河洛爲津
 自洛而達於汴石碣河北背其門庭也嵩高之南爲
 陰以汝潁爲津自箕山以達於汝陰潁川之間其堂與
 處也是以爭戰者必於敖倉隱逸者必於箕潁都在

常爲兵衝迄金而元歲歲侵掠季全之孔凋盡僅存
此於他外被衣不劇幾百年平而一統天下者明太
祖乃濠州人也想未倡亂被兵之地乃爲興王之啟聖
之基此豈常情所能懸測乾坤一氣也故古今一機也
盈虛消息固自有時治亂盛衰莫非運會然必先禽
而後張无闕而後闕方見學海造化自然之妙

百川學海又尊伯曰凡都會之地絡皆有陰陽焉常陽
其門庭陰其堂奧陽其七竅之發於面陰其五臟之

竊號自若終爲吳楚所滅淪於夷狄數百年平之一
統天下漢者漢高祖乃徐沛人也西晉世泰涼分據其
間劉曜苻堅姚興張祚呂无祖張亮髮乞伏赫連爭戰
相尋擾亂已極元魏之季降胡反叛又最受兵燹已
極百有餘年平之一統天下者唐高祖乃隴西人也天
寶承平鸞首亂迄唐世互相屠害至劉崇先無擾倫
理石晉以賂契丹惡氣所積禍最烈百數十年平而
一統天下者宋太祖乃瑛郈人也建炎南渡兩淮遑遑

爭人吻然也

地記云石頭城山巔千里相望如一諸葛武侯曰金陵
地形鐘山龍蟠石城虎踞真帝王所都金陵即鐘山
楚成王因其地有王氣埋金鎮之故名

朱文公曰天下山皆發源於岷山蔣山寔其脉之盡者
自孫吳建都以來稱佳處

陰盛者陽生之機殄甚者發祥之兆西周盛辰無故
徐戎作亂後僭稱王宣穆之世屢動王師春秋盛辰

朱子謂曰第一好風水按順天府西三十里即太行山之
尾太行首始河由北至勢壯形巨勢卑奇稜翠玉
田縣在府之東二百里而其縣西北則燕山自西山
一帶迤邐東來延袤數百里至海岸蘇徹詩所謂燕
山如長蛇千里限夷漢首衝西山麓尾抵東海岸者
也且負重山面平陸地饒魚鹽瓜果穀馬之利寔得
天險地利

天中記云中原爲碁料傑奇偉江南爲雌清楚樞處其

遷汴梁寔以其地舟車通會人物殷繁春秋租稅可贍
 洽於京師遠近庶民免煩勞於饋運因建國都所以
 便軍民也迨同世宗時日增繁盛又廣都城畫定街巷
 軍營倉場廨宇至宋太祖繼之則制度已成文物已備
 百官萬民六軍皆久安於此故肯舍之而遷都于洛乎
 晉歸獻子以新田土厚水深此從教門爲十世之利勸景公遷都
 歷厲卽平昭傾定成凡七世公八世始衰又延至三世
 雋燕之地左環滄海右擁太行北枕告帛南襟河濟

又轉運亦及近欲親幸梁宋徧恤主靈又恐道途勞
擾外縣供承轉致凋殘莫知修政濟亦可間矣明帝
嗣位詔書有曰先皇遠聞外之資根供餽中之戒戒
焉遂致百姓困弊不勝餽餉之勞今欲預爲制置令
度支與總管使會定在京兵數據所供餽積貯京師
其近期糧儲可令諸軍就食先緣漕運京師租庸司
應儲私船今既分兵就食停於漕運其諸河渡私船並
都付本主亦可見當日都洛之艱苦繼而石晉創業遂

非常之主而後能立非常之功又謂因天變而徙都所謂興天下更始也天道終而後始窮則反不故能延長而無窮也今漢道未終幸而治之於以末世延祚不亦優乎帝不從末幾王莽篡位宮廷洛陽光武中興遂定宅焉

石晉都汴至宋因而不改是亦事勢使然蓋自後唐莊宗都洛軍民以饑乏各怨逆下哀痛之詔而無所及讀其詔書有曰田疇荒廢人戶流亡賦稅輸納不見軍實

其中外則左據成臯右臨洹池武公王周公之所卜
宅也高辛都亳成湯都西亳則在洛邑之東七十里
偃師縣偃師之東北山上有湯陵竊意商周所取形
勢向背正同但相去有間耳

冊府元龜云漢長安故城中其土赤如火其堅如石父
老所傳盡鑿龍首山過城

漢元帝時關中全盛翼奉已上疏言願徙都於成周
左據成臯右臨洹池前向嵩山後界大河且謂必有

北二十里其後又開禁苑在皇城北其苑東達汶水
西連長安改連城連京城北枕渭水

長安永樂坊即橫崗之第五文也隋宇文愷城大興
以城中有六大岡東西橫五象乾之六爻故于九二
置宮室以當帝王之居九三置百官以應君子之數
九五貴位不欲常人居之故置玄都觀大興善寺以鎮
之

洛陽前直仁闕仁闕後礪祁山左瀍石澗而各水貫

淮南十二江南一劍南十二

管子曰地或之宜非莫之維地亡必矣東北是維東南吳
維西北乾維西南坤維類書同原在岐山陽東南橫亘
肥美寬平卽詩周原膍膍是也

周鎬京在秦咸陽縣西南與漢唐之長安相隔一渭水
也

隋文帝遷都大興卽龍首山之地山長六十里首八渭
水尾遠樊川土亦不毛唐因而都之漢長安城在具西

谷也舊有棧閣二千九百八十九間板閣二千九百九十二間歷代增損不一

通鑑註唐制凡陸行之程馬日行七十里步及驢日五十里車三十里水行之程每重者沂河日三十里江日四十里餘水四十五里宜每沂河四千里江五十里餘水六千里沿流之舟輕重同制河日一百五十里江百餘里餘水七十里唐地理志云凡十道關中有關一百三十四關中三十一河南十五河東三十三河北二十四山南五

程全樸在吾礪本從吾鯁君何言哉微道中興元凱
攀龍微舜夏諧阿衡于湯桀禹徘徊會合之際歟惟
艱哉何如夢中天授神問惟賢是登道貴特達匪次勿
用才其壅遏高未得說乃在阮瞻獨明儒先萬古不
滅沒

三秦說曰河下龍門其流駛如竹箭每歲暮春之際有
黃鯉魚逆流而上得上者便化爲龍

史記張良送漢王至褒中說以燒絕棧道褒中即斜

之道山夾水曰澗澗蓋兩山間水也風土記曰大水有
小口別通爲浦岩崖也山邊謂之崖傳岩傳說所築
處也唐呂溫有銘曰赫赫湯德如火不滅滔滔商祚如
火不海不竭發祥播氣世作聖哲國誕武丁野生傳說
說怕昏靡武丁卽祚德通神交忽受而寤若帝導我
期于瀕素有無之間邂逅相遇宵衣而起爰得其人
魏符心哭如舊君且龍飛在天山川出雲感應自致
其間無因捨築傳岩脫鱗鵬升作霖辰和奮祥川

刻石立於田畔以防分爭此美政也爲吏者所當知

風俗通曰西北爲所東西爲陌

齊記曰晏子云吾聞江深五里海深十里

爾雅曰水中可居曰洲小洲曰渚小渚曰沚重涯曰岸岸

上地曰濟曲涯曰隄水草交曰渭水曲曰洧石絕水曰梁

築土過水曰塘大防曰墳廣澤曰衍澤曲曰阜漳水曰

陂深水曰潭次洧土曰瀨水流通曰川水所鍾曰澤水

注曰谷谿水注溪曰谷書註云谷是兩山間通水

際焉此說初尚似若荒唐由今考之二十一史地理志
 四裔列傳及佛國記使高麗錄使琉球錄元征西域
 記真臘風土記明鄭和下西洋記日本食西洋坤輿圖
 說等書則知乾坤之中廣輪際端寥廓綿邈無窮
 無極也

兩國之界曰疆周禮大司制其畿強而濶封之曰藩
 穿地爲阻也封起土界也

漢居信且治南陽開通潁漢起水門爲民作均水約束

道理以是所由之數四曰高下五曰方邪六曰迂直各國
地而制行校夷險之故以此六者參而考之雖有峻
山巨海之隔絕域殊方之遠登降詭曲之異皆可據
而定也

邾子曰中國於天下八十一分居其一分耳中國名
赤縣赤縣內有九州島之九州是也不得爲州數中
國外如赤縣者九亦謂之九州有裨海環之如一區
中者乃爲一州如此者九乃有大瀛海環其外天地之

自郡書創理志郡國山川民物風俗道里戶數一一
具載後之史家代有著述並徵稽行條分臚列瞭然
可觀王者視之足以起陟遠方行之志公卿閱之足以
贊建長廸功之治士大夫考之足以爲博約洽聞之
君子而亦可以備他日聚米之談畫地之陳豈是識
辨一物智役一事者所可同年而語哉

晉裴秀九州地域圖論以爲地圖之體有六一曰分
率以辨廣輪之路度二曰準望以正彼此之勢三曰

然可觀矣夏禹別九州定山川分圻界條物產辨貢
 賦周禮夏官司險掌正九州之圖周知山林川澤之
 達其道路地官誦訓掌方志以詔官事以知地俗
 司徒掌工圻之圖周知九州之域廣輪之數按其山
 林川澤丘陵墳衍原濕之名物古之人精細隄禦凡事
 具有典籍以備稽考洪纖載舉遐迹靡遺所以不出
 戶庭坐知萬里經國辦方之大用靡不由斯漢興蕭
 何收秦國籍高祖得以共知天下戶口多少建武阮臺

芸臺類語卷之三

幽字三

九九十三條

論衡曰天有日月星辰謂之文地有山川陵谷謂之
理愚謂地理上應天文王者建都必居名山應之下
廣川之上如紫微帝座最高左臨銀河是以長安洛
陽皆破龍首北仰仰之高跨瀟湘瀾之勝

先王經理天下奠其封界辨其土宜以齊其政修
其教整治萬民平一四海規模之大節目之詳彰彰

芸臺類語卷叁

蓋辰有交變氣有盛衰其磯一與月應故謂海潮
應月也

芸室類語卷三二終

稽石碑及趙景安所識相合且月陰也潮水也皆應于
 易之坎卦爲用故易說卦坎爲水爲月於此可見矣
 是以三家之順爲得矣彼明屈大均又有論亦爲當
 理愚所錄之河圖水居北北水之涯也潮氣之開也
 天地之喘息一翕一張而潮漲落隨之氣之漲於地
 也則水自北奔南而潮漲漲之極則水溢南而潮平
 漲極而翕之則水北還而潮落夫惟氣之張歛無停
 歲故潮之漲落應期而不失若夫水大小早晚之異

北亘之浦磯洪汲覺過潮勢非江水漲逼使之然也
唐麓趙景安漫說載徐叔明使高麗錄云天色水水
承地而元氣升降於太虛之中地承水力以自持且
與元氣升降互爲搖動而人不覺象家之議潮惟潘
涓之論勢頗爲當理而只云勢迫而爲濤東海漢
翁之論源近遠而分大小理亦相似而云地浮于水
其理間斷不若徐明叔使高麗錄云天色水水承
地而元氣升降實叔康之論濤浮于月此說正與合

月與海相推海與月相明東海漢俞海潮論曰地溽
與大海通隨氣出入上下地下則滄海之水入于江謂
之潮地上則江河之水歸于滄海謂之汐浙江發源
最近江水與海水多具潮特大潘洞浙論云海門有二
山曰合龍曰顧更岸潮之初來亦漫將近是山岸較勢
迫迤湧而爲濤姚合咸策語載會稽石碑大率元氣
虛吸天隨氣而漲激漬潏往來潮隨天而進退者也
浙江南自秦風北自嘉興夾山而水漸下有沙渾南

春秋之中春夏晝潮常大秋冬夜潮常大蓋歲之
有春秋猶月之有朔望天地之常數也此潮之消息乃
係于月之進退非因地之浮沉也元儒就日錄訂正
諸家論潮頗爲完悉其言錢塘江潮之說前後記
錄不一山海經以爲海鰐出八穴之度佛書以爲神
龍之變化葛洪潮記謂天河激湧洞真正一經曰
月週天而潮應王充論衡謂水者地之血脉隨氣
進退而爲潮賈叔梁海濤志以潮汐作濤必待于月

潮汐消長惟余秉公海潮圖序最明蓋潮之消息皆
 于月月臨卯酉則潮漲于東西月臨子午則漲于南
 北晝夜之道日行一度月行十三度有奇故太陰西沒
 之期常緩于太陽三刻有奇潮信之來平背如是
 自朔至望常緩一夜潮自望至朔常緩一晝潮朔
 望前後月行差疾故晦前三日潮勢長朔後三日
 潮勢大望亦如之月望之際月行差遲故潮之去來
 勢亦稍小一月則潮盛于朔望之後一歲則潮盛于

大路之側土肉平和而異風疎潔乃爲萬民所需食之無病

屈大均廣東新語曰凡海水秋多鹹春夏多淡水則益清見底諺曰鹹水清淡水濁

屈大均言廣東之人泛海五月南風大盛每始開洋從洋皮見水迤低遠高如千重雲山上棲霄漢每望黃氣知有人煙國土白氣知有山峯黑氣則水是謂之

望洋

又一縣無水乃相其端鑿一井其味適別是地脉一滴也又如在襄陽城中水鹹寺外即甘一日視其端下有一裂縫於是試令近城開井水亦逐甘只是要相地脉如何又曰排排多瘕以地氣之壅滯常有人以器雜貯州中諸處水亦皆重濁至有水脚如膠者食之安得無瘕治之之術於中開鑿數道渴渠洩地之氣然後火可耳

屈大均曰凡井以從地脉遠來爲上凡佳泉多在通都

全矣火之性動其象曰暗而外明得火氣多者常浮
燥故蘊蓄無素得水氣多者常沉厚故智慮有餘
文子曰水之道也大不可極深不可測萬物不得不生
百事不得不成上天爲雨露下地爲潤澤韓詩曰山
萬人之所視仰材用生焉寶藏殖焉生禽率焉走獸
伏焉育萬物而不倦

二程外書曰升泉之異全由地脈一滴之別伯博在秋渴
水皆鹹惟僧舍性火甘不欲令婢女往汲乃禁之既禁之

無形而有神神傳於紙隨寫以盡未點化未寫盡辰
 火之意又字之意盡乎不在微而神矣故古人文章以
 象於火易曰萬物見乎離離南方也火行之卦也易
 中有離休者多爲文章

金畏火克非火無以成其國和木畏土克非土無以成其
 功不畏金克非金無以成材三者皆有相資之意土
 之克水通其勢也水之克火阻其力也二者皆有相制
 之意相資以助其不及相制以減其太過無道不及化工

体大用者之言也金與木皆生於土而風即氣也理初無異

五行金生水說者謂金爲氣母在天爲天爲星在地爲石雲自石出雨從星降故星動搖而瞻風雨石礎潤而瞻雨水明謝在枕云金体至堅而有融液是應生水之義竊以爲天有四辰秋轉禪於冬人有五臟六腑肺轉生腎金之生水正與此合

火本無形而有神神傳於薪隨人點化文字本來

小帶壬水帶克爲足故狗善走乙不爲筋生干死多
陰木受傷故猪無筋腸各漫錄曰子寅辰午申戌爲
陽故取相爲之奇數以爲爲名鼠五指虎五爪龍五
爪馬單蹄猪猴五指狗五指丑卯巳未酉多爲陰
故取相爲之偶數以爲名牛四爪兔兩爪蛇兩舌羊
四蹄鷄四爪猪四指爲中國之學者曰五行金木水
火土爲天竺之學者曰四行地水火風爲西洋之學者
曰四行火氣水土五行舉人生日用言之也四行舉其金

于多死于午子祿到午子體爲目故馬有夜眼無膽
 燭端乙木在天爲風在臟爲肝甲木生于多死于午
 墓在未故羊上視無瞳四蹄已土在臟爲脾戊土爲
 胃故于酉申得陽金無暗資氣故猴無腎脾壬水應
 足生于申故猴善走爲陽故五爪丙火在地在爲頰
 生多死酉丁火生酉克剋水則敗于酉水主腎故鶴
 有內腎無外腎又無小腸戊土在天爲霜在腑爲胃
 已土在臟爲脾庚金衰於戌火墓戌故狗只小腸無

在休爲皮毛骨金長生于巳絕于寅甲祿在寅于體
 爲水故虎五水最利而短頸巳土在天爲元氣在體
 爲唇生于酉病于卯乙木祿旺巳土病絕爲陰故鬼
 四端耳長而唇缺笑水在天爲雨在體爲耳壬水
 生于申死在卯墓在辰故龍五水耳小虧聽壬水
 在天爲雲在休爲足生于甲絕于巳過庚金反生之
 故蛇無足而善走酉午爲祿丁火寄旺在體爲舌故
 蛇双舌甲木在天爲雷在腑爲膽在休爲手水生

申乙酉其數三十十者土也水以土為音故曰水戊子
 己丑其數三十有一者水也火以水為音故曰火凡六
 十皆照此納音之所起也六十甲子曆也納音律也
 亥者納音之別也

十二支所屬按生肖論曰丁火在天為星在休為目
 生于酉絕于子辛金生于在休為齒故鼠為利而
 目火光辛金在天為大陰在休庚金生于己絕于
 子墓在午故牛火為屬陰故四蹄庚金天在為霜

一六爲水二七爲火三八爲木四九爲金五十爲土
然五行之中金不有自熱之音水火土必相假而後
爲音蓋水假土火假水土假火故金音四九木音三
八土音五十水音一六火音二七甲巳子午九也乙庚
丑未八也丙辛寅申七也丁壬卯酉六也戊癸辰戌五也
己亥四也甲子乙丑其數三十有四四金之音也故曰金
戊辰己巳其數二十有三三木之音也故曰木庚午辛
未其數三十有二二者火也土以火爲音故曰土甲

交寒露節日辰時刻對同今之立春日時刻不差論
閏月看前四十七年之前再加兩月初前年庚辰年
閏八月則至西歷年閏十月也

六十花甲子分爲半自甲子乙丑金至壬辰癸巳水共
三十又自甲午乙未金至壬戌癸亥水亦三十正宮對宮
金而火火而木皆同

六十甲子納音之義四書大全孟子天時地利章小
註引三車一覽所說亦未詳白按端桂堂藏錄云律

直七不滿真消息盡在先生掌確中做如戊子年正月初
一日乙酉係小月乙亥第四是戊酉至第八是辰九
年丙申正月朔是戊辰戊子年二月大初一日甲寅甲
至第五是戊寅至第九是戊九年丙申二月朔是戊
戌也餘做此

又說云正月初一辰說九年二月十五同二月初一辰
位即是九年二月中此法更準惟閏月節在月之中
則移後一日其餘相對不差論立春將前二十六年

酉初三刻春分秋分日八酉初四刻清明白露日八酉
 正一刻清穀雨處暑日八酉正二刻立夏立秋日八酉正
 三刻小滿大暑日八酉正四刻六戌辰芒種小暑日八
 戌初二刻夏至日八戌初一刻

哉未朞月朔氣節說云月朔原來自古有前九將未
 與後九大月五十連九支小月四千八支偶六六之年
 仔細思教君走盡幾寒露便做今年立春數算未
 有不無差誤四十七年前有閏閏前二月是今逢分

時立夏立秋日出卯初一刻穀雨處暑日出卯初二刻
 清明日露日出卯初三刻春秋二分日出卯初一刻驚
 蟄寒露日出卯正一刻雨水霜降日出卯正二刻立
 春立冬日出卯正三刻大寒小雪日出卯正四刻三
 辰時小寒大雪日出辰初二刻冬至日出辰初一刻
 四甲辰冬至日入甲正二刻小寒大雪日入甲正三
 刻大寒小雪日入甲正四刻五酉時立冬立春日入酉
 初一刻雨水霜降日入酉初二刻驚蟄寒露日入

定氣節時刻法今年雨水明年春天干不動加四辰
二十四氣皆倣此

特加三刻萬年靈如此年正月初三日庚午子辰初
一刻雨水節除庚午不動以天干加二辰是逢戌巳
即明年庚戌日是立春又如雨水子時初一刻則當
知子辰初三刻立春

看日出八辰刻法曰一寅辰夏至日出寅正二刻
植小暑日出寅正三刻小滿大暑日出寅正四刻
二節

董已曰伏羲造八卦作三畫以象二十四氣記月令註
曰周公作時制定二十四氣七十二候則氣候始于伏羲
而定于周公也五日一候一月六候五六三十日也三候
一氣者十五日也

定節氣日時法前九年推後九年通幹食枝衡氣節
同閏月必定天中氣此法教人最有功如己亥年壬
戌日立春則丁未年甲辰日立春壬水生甲木爲食
神辰戌相衝此爲幹食枝衝也餘倣此

法唐制承海浮箭四匝以得箭爲刻分晝夜計十二時每時八刻十二分每刻六十分箭四十八二箭當一氣歲統二十十九萬一千五百分悉刻于箭二銅爲引水而下注浮箭而上登至于晝夜之刻分至之候冬夏長短晝曉隱見與周官晷景無異宋元制作不一亦皆以百刻爲法

三才圖會引諸書言氣候本始春秋內事曰伏羲造八節以交應侯晉律曆誌曰炎帝分八節以始農功

中水于銀龍口中吐八灌器滴水一升秤重二斤辰經
一刻此李蘭之刻漏法也按宋何承天已改造漏法春
秋二分晝旦晝夜各五十五刻至梁武帝以晝夜百
刻分配十二時辰得八刻仍有餘分乃以晝夜爲九
十六刻一時有金八刻焉至大同十年又改爲一百八
刻每時八刻冬至晝漏四十八刻夜漏六十刻夏至晝
漏七十刻夜漏三十八刻春秋二分晝夜^漏六十刻夜
漏四十八刻晝旦之數各三刻至陳後魏依古百刻爲

又與安廣之萬寧州接壤其當爲女分可知也

初學記云漏刻之作始于黃帝之長宣于夏商之代
冬至晝漏四十五刻冬至之後日長九日加一刻夏至晝
漏四十五刻冬至之後日長九日加一刻夏至晝漏六十
五刻夏至之後日短九日減一刻爲器三重圓背徑尺
立于方隅踰垣之上爲金龍口吐水轉注八刻時經緯之
中流于橫渠之下蓋上鑄金爲司時具衣冠以兩手執
箭此假發之刻漏法也以銅爲漏鳥狀如鉤曲以引箭

靈樞云一度二千九百三十二里有奇廣西之太平府
 當考十三度本國諒山高平太原京北山南上路然
 當考十四度廣東之廉州府當女六度本國安廣海
 陽山南下路當爲女七度明志天文諸類書以廣東
 高化諸州爲牛女而欽廉屬翼軫二宿以爲廉州以
 合浦郡地南邊濱海當爲星紀之分鶴尾餘支右致
 南寧太平之間不待尋及海外也且梧州爲女而所
 屬博白陸川二縣俱有塔八本國安廣處廣東欽州

之一行有兩界之說以粵東北倭吳者爲星紀粵西
 北抵楚者爲鶉尾朱白蔡堪依據考論無復疑矣
 然則廣東爲楊州之域本國廣安海陽與山南下路
 皆其支條也當屬女廣西爲荊州之域本國諒山高
 平大原京北與山南上路皆其支條也當屬軫近東者
 燠多寒少田歲再收近西者寒燠適平田只一收氣
 候不能無異也至如雲南爲梁州之域本國宣光興化
 以及山西石連清坪又玉皆其餘氣也當屬鬼矣綿書考

相接焉試察于南京離中線以上三十二度離福島
以東一百二十度則安于其所矣凡地在中線以上
至北極則寔爲北方凡在中線以下則寔爲南方焉
釋氏謂中國在南瞻部洲並計須彌山出入地數其
謬可笑矣

漢以後說分野者以牛女爲吳越翼軫爲荆楚西
廣雖越地界限自別前漢地理志以鬱林蒼梧所屬
之郡在粵西者盡屬牛女杜佑歐陽公東坡已辨

南北二極地亦有之天分三百六十度地亦同之天
中有赤道自赤道而南三十三度半爲南黃道赤道
而北三十三度半爲北黃道據中國在北黃道之北
日行赤道則晝夜平行南道則晝短行北道則晝長
故天球有晝夜平圖列于中晝長夜短二圖列于
南北以著日行之景地球亦有三圖對于下焉但天包
地外爲甚大其度廣地在天中爲甚小其度狹自此
差數天下之寬自福島起爲十度至三百六十度復

三百六十度之本末也或問地球無東西爲國也有
 東西海洋地方寔非謬歟答曰善爲圖者固以天
 邦爲主故視大邦之左右名海名地方也且歐羅巴以
 東墨利^加爲東西以亞細亞爲東故畫亞墨利加在其
 右而亞細亞在其左若中華亞細亞必畫歐羅巴以
 東利亞于其右而南北亞墨利加于其左不尔各方
 之名者紛焉山海全圖解曰地與海是^本是圓形而合
 爲一球居天球之中天既包地則彼此相應故天有

息本無出入焉惟此國過日之照爲晝見月夜星爲
夜予以視太陽升爲東予以視其降爲西耳然此國
之西必爲彼國之東而地球本無正東正西也然而
地之經線于何處而起數于初筭全圖者歐羅巴與
利未亞二大洲土者俱中華之西也伊始際四海中福島
乃極西也即此島之外境爲海而如東尋地也見東之
地廣濶殖竊止焉所文之國一統國自北極因福島立
南極畫一線以此線爲橫路之度數之表焉則福島結

駁傳更疏有曰中國者三千日月萬二千天地之中
心也以上諸說差殊未知攸據西洋人書最後出說
又離奇其人由海道來十萬里而至中國歷閱既廣
窺測又精故中國人皆傾信而無敢非之者今錄其
說各國經線分度畧曰凡國有大小或居于北南或居
于東西皆以其度分也蓋地與海既成圓形似球焉其
南北自軸二頭對天南北極謂地二極是一足離赤道
上
下爲地緯線之數明矣天日月歲天球環地球晝夜不

曰傳曰北辰之星在天之中在人以北以此觀之漢地
 未必爲天中唐釋法琳教度論曰千千重數故曰
 三千千數復千故曰大千迦毗羅衛國告具中也番
 炭以東名爲震旦以日初出耀於東隅得名也諸佛出
 世皆在中土不生邊邑法苑傳云宋何承天興智藏
 法師共爭天中至之日日正甲時豎晷無景漢興景
 臺主時立晷猶餘陰在休算經天上一寸地下千里
 何乃陪焉約事而論中天竺國則地之中心釋明聚

暑熱方者融液坍塌故東面多水合東多水西北多
山處均平論則地仍以陽城爲中但取高頂心處則
崑崙爲中也此皆就中國封域言之然愚按和衍以爲
地有九州東南者爲神州餘八方爲次戎翁冀台濟
薄陽等州爲赤縣於宇宙九州中之一正其冀州者
未知果何所在也釋摩又引漢明帝曰迦毗羅衛國
者三千大千世界百億日月之中心也三世諸佛皆在
彼生牟融論曰攸生天竺者天地之中處其中和也又

物宜不在于辰次之周徑其所重曆數之意稽以敬授人辰欽若乾象不在于渾蓋之是非也

晉天文志曰地處天之中而陽城爲中河圖括地象曰崑崙山爲柱氣上通天崑崙者地之中也朱子曰今之地中與古不同漢世陽城是地中宋朝岳臺是地中已差了许多列走之雜志曰天之頂心當嵩山下陽城而地之頂心爲崑崙參差不相符者天地間東南暑熱西北寒涼地在寒涼方者皆凝高峙故西北多山地在

十七度四分與林邑正等吳中常侍王蕃攷先代傳
以帶日下萬五千里爲勾股斜射考用徑之半以揆
天度當天四百六里二十四步有餘今測日晷距陽
城五千里已在戴日之南則一度皆三分減二南北極
相去八萬里其徑五萬里宇宙之廣豈止如是蕃之術
以蠶測海也十三年壬戌宗辰山下夜漏未盡自日
觀東望日已漸高據法晨初迨日出差二刻半今差
三刻餘原古人所以測土圭之意將以宣布和氣輔相

分凡北南之度差十度半其徑爲三千六百八十八里
九十步自陽城至橫野武陵大平夏至與南方差又
冬至與北方差多又以圖按校安南日在天頂北二十
四分極高二十四分度冬至晷七尺九寸四分定春秋
分二尺九寸三分夏至在表南三寸四分差陽城十四
度三分其徑五千二十三里至林邑日在天頂北六
度六分強極高十七度四分周圍二十五度常見不隱
冬至晷六尺四寸若今距陽城而北至鐵勒之地而左

冬至丈二尺七寸一分半春秋分五尺四寸五分以覆
規斜距極出地三十四度十分度之四自增臺後儀
上蔡武津未觀之其北極去地雖春秋分微有盈縮
難以自較丈率三百五十一里八十步而極差一度
極之遠近異則黃道晷景因從而變矣此歲武陵晷
以圖測之足氣四尺七寸七分按圖針視極高二十九
度半差陽城五度三分荷橫野以圖測之足氣六尺
六寸五分半按圖針視極高四十度差陽城五度三

中者又鉄勒北有骨利幹直長夜短既夜天如曉不
暝夕儲羊腓載蒸而曉蓋近日出之所太史監南
宮說澤河南平地設始準繩墨植表以引度之自渭
臺怡白馬夏至之晷尺有五寸七分又南得浹儀
臺晷尺五寸三分又南得扶溝晷尺四寸四分又南至
上蔡武津晷尺三寸六分半大率五百二十六里二
百七十步晷差二寸餘而舊說王畿千里晷差一寸
妄矣今以句版較陽城中晷夏至尺四寸七分八釐

景爲于地千里而差一寸尺有五寸者南戴日下萬
五千里地與星辰四游升降于三萬里由是以半之
得地中今潁川陽城是也宋元嘉中南征林邑五月
立表望之日在表北交州景在表南三寸開元十二年
測交州今昇龍夏日至影在南表三寸三分與元嘉所測
晷景同使者大相元太言交州望極總高二十餘度
而會要謂出地三十餘度八月海中望老人星下列星
燦然明大者甚眾古所未識乃渾天家以爲常浸地

一吋言而戴日下萬五千里表影正合天高乃異考
之算法必爲不可一吋差千里亦無與說今文川度
外表北無景計五萬里而過帶日是千里一吋非其
寔也

唐中書覆景法曰中晷之法初李淳風造曆定二十
四氣中晷與祖冲之長短頗異然未知其孰是乃一
行作大衍曆詔太史測天下之晷求中土以爲足數
其議曰同官測土圭以日景尺五吋爲地中而鄭氏以

並云日影于地千里而差一寸按宋元嘉十九年壬午
使使往交州測景夏至表南三寸三分何承天造致
陽城云夏至一尺五寸計陽城去交州萬里而景差
差一尺八寸二分是六百里而差一寸也後魏信都
芳註同辭四術謂金陵去洛南北畧千里景差四
寸則二百五十里而差一寸也

隋劉焯以二至之景是天極晷滿周官夏至日景尺
有五寸張衡鄭玄王蕃陸績等皆以爲景千里差

尚書緯考靈耀曰日永影尺五寸日短尺三寸易緯
 曰冬至之日植八尺之表日中視晷影長短以臆和
 否其法謂夏至日影一尺四寸八分冬至一丈三尺周
 髀曰成周土中夏至影一尺寸冬至一丈五尺五寸刻向
 洪範傳曰夏至影一尺五寸八分春秋二分影七尺三
 寸六分漢魏及宋所都皆別四家曆法測候則齊
 緯候所陳恐祖憑祿刻向二分之影直以平雅非因
 表候定是長短考靈耀周髀靈憲及鄭玄註同礼

一十三里徑三十五萬六七千九百七十里然特後
神樞又云二十八宿共三百六十六度每一度約三
千里計萬分乃十分爲一寸十寸爲一尺一分爲
三丁里一寸管三百里一尺管三千里計周天共
一百零九萬七千里其說不同故晉志引春秋考異
曰周天一百七萬一千里一度二千九百三十二里
意此爲是西洋人則以爲周天九萬里一度二百九
十里又異矣

大戴禮天圖篇單居離問於曾子曰天圓而地方者

誠有之乎曾子曰天之所主上首地之所生下首

古人謂天

足方圓象之天地

上首之謂圓下首之謂方如誠天圓而地方

則是四角之不掩也問之夫子曰天道曰圓地道曰方

按此雖不顯言地形圓而四角不掩一語已見大意

矣西洋人地圓之論亦非新異也

玉儀云度每一萬畝以一度為萬分也攷廣雅曰度二

千九百三十二里二十八宿相距積一百七萬九百

考形象者以謂不能外昔人評天之說按必則景後
同甄鸞天道論有曰天國地方道永恆述今四隅與方
等量則天地俱國古人已有此說矣圖說二卷釋以
華字所言諸國土地生莊風俗人物器度造女鬼假位
多不可知其論山岳湖海江海風雲雷電則皆有主
理益其國際海曾於海道故像所真知其見以推測
形象非懸空臆度也今說鈴所纂錄十不存一其謬
於取舍甚矣

天皆有石旋之度自西而東北與圓辯言歲曆上之
 驗相符日月五星各有一重天其天皆不與地同也故其
 距地有高下之不同其最高最早之數皆以地半徑準
 之此與楚辭圖則九重之說相合西洋南依仁等著坤
 輿圖說有曰地與海本是圓形合爲一球居天球之
 中誠如鷄黃十在清內天既包地則彼此相應又曰世謂
 天圓而地方此蓋言動靜之義方圓之理非言其形
 也且舉東西南北度數以証合地圖之旨是爲詳晰

之學者又以爲三垣二十八宿與天並運一定不移共
 經星也日月五星並運行於列宿而無定在其緯星
 也經緯錯落天文見矣歷代耆祖共說近世西洋人
 入中國精於測驗其言曰天有九重最上爲尊動天
 無星辰每日帶各重天自東而西左旋一周次曰列
 宿天次曰鎮星_土天次曰歲星_火天次曰熒惑天
 星_火次曰太陽天次曰金星天次曰水星天最下曰太
 陰天自鎮星天以下八重天皆隨尊動天左旋然各

轉不得違錯其間迅速理宜一等何故日月五星二
下八宿各有度數移動不均寧當氣墜忽變爲石
愚按漢却扇云天乃無質仲而瞻之高遠無極日月
眾星自無虧生盈室之中其行其止皆偏氣焉是以
七曜依此無常進退不同由于無所根繫故各異已
故辰極常居其故而北十不與眾星西沒得提諸星
皆東行日行一度月行三十度無所繫可和矣葛稚
川聞而識之曰苟辰宿不纏於天天焉無用爲車天

斜常不盈縮又呈與日月光色同耳但以大小為等
 差然則日月亦當如走耶石既牢密烏鬼焉容石在
 氣中豈能曲運愚謂星在天有光其光氣斗魄墜
 便為半空剛風所乘凝結成石豈在天已為石乎日
 月亦積氣之大而有光耀者是為萬物之精故陸
 則為石日太陽火精月太陰水精不得以此例之至
 如測眾星圓徑濶狹則西洋曆書之法最精之雅又
 云日月星辰若皆是氣氣倖輕浮當與天合往來理

便推算最為簡徑

青道赤道之說出自歸書易稽覽圖地有四遊之說
出歸書考靈耀

顏之推歸心書曰天為精氣日為陽氣月為陰精星為
萬物之精星有墜落乃為石天大遠丈之物非九測
量令人難知莫天若也是有墜落乃是石天星若足
否石不得有光惟有重質何所係屬一星之徑丈者百
里一宿首尾相去數百萬里之物數萬相連濶狹橫

遷就然後可與天合虞書中星璣衡之說亦皆以暑
景推也

造曆者皆取十一月甲子朔夜半冬至爲曆元康節
以日甲月子星甲辰子爲元會運世之數無朔虛無
餘潤以三百六十日爲一歲此有所本淮南子云一
律爲五音十二律爲六十音因而六之六六三十二
三百六十音以當一歲之日西洋之法亦以三百六十
爲一天度以九十六刻爲一日依辰皆八刻無奇零以

秦二世二年五星聚東井背于南斗說者曰東井秦分亦分也南斗越分丑分也丑未相背秦夫伯玉氣則越得伯氣故附附應之而興也

古今曆學各有所本太初本於鍾律大衍本於蓍策授時本於晷象景皆能成一象之言要而論之授辰爲審益象在數无數在象後參諸鍾律蓍策以驗天象則可考天象以求合於鍾律蓍策則不免有所詳強矣晷景象之著明也測量同許以取中氣無所附會

祀天火而火祀時相土因之故商王大火又曰歲在星
 紀而法於玄枵龍朱鄭之星也是地共饑乎又曰歲
 葉其災而抵於明年之災以害烏節同是患之又曰
 陳顓頊之後歲在鶉火而滅歲在析木猶將復日五火
 鶉火而後陳平亡與大日星出嬖女晉君將死歲在
 大梁蔡復是丙武王克商歲在鶉火晉文得國歲在
 是波儿若此類無一不合是豈若後世穿鑿附會
 之此哉

夫周天三百六十五度四分度之一分爲十二次下歷
九州驗災論祥者必以先王所宅尚德承旺之地也列
國受封居官得姓之始又將五緯進退災舍參互求之
方能使地域合於天位改之五傳國詒可知梗概如云
堯遷伯閔於商丘主辰商人是因故辰爲商星遷沈
寔於大夏主參唐人是因故參爲晉星又曰宋大辰
之墟陳太昊之墟鄭祝融之墟皆火房衛項顓之墟
其星爲火水火之旺也又曰陶唐氏之火正閼伯居商丘

卿最後受封以氏爲國雖造父初邑趙城亦不過一附庸耳甘石二公著星經天中垣有周秦昴趙晉箕魏趙齊燕衛蜀已梁楚諸星以爲見變動侵已其國有咎未審合否春秋以前諸國大小錯立天王並建兩部星官之書果何所占竊意當辰保章氏以星土辨九州所封之域皆有分星必有一定之書而今亡矣然古人占候自有活法故士文伯之對晉侯曰六物不同

歲時日月星辰

民心不一事序不類官事不則同怡異終明可常也

國品爲抵頭自奴之次西戎東夷雖處文正但慕之
乎如此而卒迄無了然僧一行以爲天下山河皆出而
北西界不殊豁然今占北狄則以昴宿朝鮮則以箕
宿定北則以參宿塞外諸部落則以星辰爲依倣
舊說耳

成周舊都邠岐豳都豐鄆今之秦分乃同二也分封
諸侯八有八百采乎齊衛韓燕皆舊大國秦鄭皆新
大國吳楚越蜀皆舊最小國其始後大而趙者晉

十二野魏太史陳夏又詳言群部色所入列宿之度
實乎大天甲州部國果足以盡當之乎再張亢占度
火則分野故斗牛占度多則分野闊似矣西域北漠
不可勝窮而東南瀛渤之外尚有國土云甲州不知
幾萬里乃不得應天一星何也故顏之推曰天地初開
便有星宿九州未畫列國未分疆區野若爲經火
封建以來惟所割割國有增減星無進退災祥禍
福就中不差懸象之大列星之多何爲分野止繫甲

芸臺類語卷三二

形象

天左旋日月五星右轉之說古今紛如聚訟竊謂易曰天地以順動故日月不過而四時不忒即此一言以斷之足矣就地面觀之但見七曜左行何常見其右轉逆而推之以求合天非所謂順動也

周禮保章氏以星土辨九州之地所封之域皆有分星以觀妖祥其書不傳漢班固始取三統曆十二次配

卜烏卜響卜皆能以逆知休咎蓋無適而非理之
所在也

雲臺類稿卷一終

威儀之則以定分也易曰窮理盡性以至於命此命字
乃所謂降衷也乃所謂秉彝也乃所謂明德也後世
言命則窮達得失榮辱而已

古人占筮不純用蓍也離騷索瓊茅以筵筭今命
靈氛氛爲予占註靈氛古之明占筮者筵小折竹
也楚人多結草折竹以占名曰筭是其驗也彭往終
未自有靈通神解一草之微想無悶係京房以錢柳
爻分陰陽取世應後世祖之偏方遠俗又有凡卜鷄

修營忌太歲所在宋太祖謂東家之西巾西家之東太歲何所居非也年神一靈氣耳氣行乎天非在地也必如此說則所謂西者將至于西海而後止西海西海之岸外復有國土以此岸爲東矣國邑民居各有界限有天下之東西南北有一家之東西南北營修之事無心則已若或自占方向見犯神煞或聞人言神煞悍然行之是不敬也可以獲吉

劉康公曰民受天地之中以生所謂命也是以有動作

我而後異異果在我非物異也蓋信所習見而奇所
希聞此人情之常蔽也斯言足以定千古之論矣

程子曰古者卜筮所以決疑也後世則不照計其命之
窮通詰其身之遠否而已愚竊以爲聖人設教固使
人決嫌疑定猶豫非是使之營求利達故云易不爲
小人謀然士君子處已亦有疑礙而欲質諸鬼神者
如畢萬筮仕晉重耳筮入國雖爲身謀亦何妨於正
乎

神也故老子言以道治天下其鬼不神謂陰陽尚顯各有定位無有侵瀆也

聖人博識無所不昭觀象語記識專車道稽天辨
覆罔續羊等事豈非語怪持不欲滋學者之惑故常
居畧不說及耳豈真以爲無哉善乎郭璞之序山海
志曰宇宙之寥廓章生之紛紜陰陽之煦蒸萬物之
區分精氣之渾激自相噴薄遊魂靈怪觸象而偶流
形於山川處坎於土石者惡可勝言又曰物有不異待

齊侯見大承晉侯夢大厲與之書車及夫之馬栗即
免鬼索報之說也子輿示夢兆以存歸厥老人惑嫁女
而報魏顆則氣脉原自感通衛侯夢康叔謂帝將
奪享晉侯夢夏鯀化黃熊入門則先遠亦存影響
周世故事歷歷可考宙宇之間陰陽尚顯迹殊情
一寔有此理

易曰精氣爲物遊魂爲更是故知鬼神之情狀鬼之
爲言魄也神之爲言仰也屈而能伸是以有虛矣而爲

其盛矣乎視之弗見聽之弗聞洋洋乎如在其上如在其左右真司地界說似荒唐總之造化玄微陰陽分隔使人不能見不能聞耳祭祀之時鬼神來格是體魄雖散而神識猶聚也釋典言受形投胎亦謂此神識耳日月之精降爲水大水火之氣升爲風雷天地變化之形恍惚杳不測況於人乎

左傳一書多載神怪共太子託巫言致罰忠公卽天曹判事之說也中行偃夢與厲公訟卽地獄勾對之說也

晉張湛序列子謂其書大略別辟有以至虛爲主萬
品以終滅爲驗神慧以凝寂常全想念以著物自喪
知覺其化夢等情其旨與佛經相參信然觀列子中
所載林類答子貢曰死之與生一往一返死於是者安
知不生於彼則輪迴有之不知始於竺典也聖人不語神
怪又曰未知生安知死此等存而不論也

釋典有輪迴之說儒者常不之信然古今之人真聞真
見豈于記錄不可勝數要非無此理也子曰鬼神之爲德

天象自成一書西洋歐羅巴國人利瑪竇實南依仁父
儒畧等以明萬曆間入中國談天說地淵奧無窮治
理層法亦多先儒所未發言語文字雖不相通義理
之得於心身才識之具於學問與中州何異

儒家之說鍊形也佛家之說鍊神也形神皆資氣以
立氣聚則道成散則道不成矣以日月譬之儒家則
如質佛家則如其影質行天上未始不有影散水中
未始不存

吐絲所成昔在江南不信有千人甄張及宋河北不
信有二萬石船皆寔驗也以此說推之可以見事物
之不可勝窮矣夫上而空際而下封域有形有象微
怪萬端以意測則枉貴精神以辭辨則徒滋唇舌而於
寔境藥未能詣亦何爲乎故君子之學循常而已
矣

昔人謂南北東西之海有聖人焉焉此心同也此理
同也田田默德那國王建國當隋開皇初創曆法考

多奇中但自人主言之則當存常心謹常德不道頑
祥術數以滋愚俗之惑耳故李鄴侯曰天命他人皆可
言惟君相不可言正此理也

宇宙之間一理而已人信其常見而致疑其所不見晉
戴顓之符譚曰天地無邊蒼生無邊量人所見聞因
執蜀所及然後知耳此何足云若耳目所不知使斷以不
然豈非愚近之徒耶齊顏之推家訓曰武帝不信弦
膠魏文帝不信火浣市胡人見錦不信有虫食桐葉

觀不惟國家興廢大數士夫竊違常分豫定於冥冥之中卽姓名相貌行止動靜亦皆具有前定非人之所得自由也中庸曰至誠之道可以前知國家將興必有禎祥國家將亡必有妖孽見乎蓍龜動乎四體福將至善不善必先知之益人心一点靈通而鬼神托此以示之者如西漢末術士所傳緯識諸書其言漢當再受命明著光武姓名與夫言亦劉之九會命岱宗亦可謂顯者矣達人知往察來形諸文墨以曉後世固

奔走公繼位一如謠言同定王求秦人降收曰周其
鬻王亦克修其政諸侯服享二世供職王室具有間王
位諸侯不圖而受其亂災其後靈王生而有鬻無患
於諸侯子景王克終其世及敬王立王子朝果僭位
魏敗奔於宋史記秦穆公病亟五日始寤自言見上
帝帝命穆公平晉亂後果三置晉君周宣王末童
謠曰檠欽箕服寔亡周國其後有鬻是器者王使執
之逃奔於魏收養檠此進於衛王逆是穰山之禍陳

宮而謀亡曹曹叔振鐸請待公孫疆爲司城以聽政
背曹而奸及曹伯陽卽位郑人公孫疆爲司城以聽政
背曹而奸宋采遂滅曹晉獻公世童諺曰雨之宋龍
尾伏辰均服振振取號之所鴉之責責天策燔燔火
中成車號公其奔猷公克號日月果與此合文公之
世童諺曰鸛鵒之羽公在外野往饋之魚鸛鵒珠
珠公在乾侯徵褰與褊鸛鵒宋策策遠哉悠遙
遙相父喪勞宋父以驪其後曹有是鳥宋策昭公出

曰友長爲正卿世執國命同邑姜方娠太叔夢帝謂
已余命而子曰虞將興之唐爲之參而蕃育其子孫
及生果有文在手曰虞成王封爲唐侯子孫世夏
盟衛孔文子夢康叔謂已立元使孫圉與史荀相之
史朝亦夢康叔謂已余胥命而子史荀與孫圉相元
後襄公娶人生子名之曰元平嗣位荀圉並爲上卿
鄭燕恬夢天使與已爾曰以是爲而子後生子名之
曰爾是爲穆公子孫蕃盛晉人或夢罍君子及於新

常不前定也前定之說古人已常言之其見於經史者上
自王公下而鄉國或夢或卜或重譏始似渺茫而終皆應
驗是數也亦理也左傳周成王定陽郊鄭卜世三十卜
年八百而周康適其曆陳懿文卜有禍之後將育于
姜五世其昌並於正鄉八世之後莫之與京而敬仲奔
齊後子孫卒併齊魯叔孫莊叔卜其子豹將行而歸
主祀以諶人八其名曰牛平以餓死其後果然齊桓
公卜生男其名曰友爲公室輔及生果有文在于

夢寐所觀總屬幻境未必全信亦有善惡先兆而虛
驗如響者一言占斷神已應之所係不小向痴人說
彼或妄言豈不反招悔咎雖至於命數微渺彼中人
以下未易遽微論語以道之興廢歸於命嚴君平愛
卜成都市見人恒語以忠孝俗人不知修身妄想利益
苦心營求未得則一歸於命終不反己自有對違人
前道之適爲所笑耳

上天之載無聲無臭其臨有赫其命靡常而巨細本

得失性氣緩急行徑險夷世德厚薄平昔口舌頭常
話人人自揣莫不以爲寔有其事故常酷信

石林燕語曰宋太祖微辰常入高辛廟香案有竹杯
一笏因取以占己之名位俗以一俯一仰爲聖筮性理家
礼所謂卜日炷香薰筮祝訖以筮擲于盤以一俯一仰
爲吉亦如此

就日錄曰痴人前不宜說夢連人前不宜說命凡有妄
心則爲五行所惑一有私心則爲鬼神所制至哉斯言大

賤皆具人皆紐髻以爲神異雖三公九卿莫不從風而靡以爲此即即堯夫再來也以爲此即即堯夫再來也不知此皆從京師日者熇具年庚後歷預爲撰集使人自覓索以膠駭之耳未有文理粗鄙如此而足定人之貴賤壽夭者也此說甚常夫造物賦命萬物不齊安有只將年干時干參合判斷而以幾句教話梁建天下人之吉凶福禍者乎無論文理之鄙即談命之術亦未有如斯之疎鹵也然則書中說人名利

紫微斗數羅倫序稱始得於華山僧了然其人自
謂希夷之遠孫按宋張舜民畫漫錄生止言先生
只有人倫風鑑行於世是後人集其言以爲書不說
及紫微斗數此書理趣頗狹意必後儒托於希夷非
真不也果係希夷所著安有自宋至元四五百年不
傳於世至明中間始出予觀者辨之

明儒甲乙剽言曰郁下有坎前定者其辭皆七言而
樸鄙如今市井言辭之類其言自父世妻子兄弟貴

朱色不変地氣惡則変矣又以器貯水養小魚埋地
經年以魚生死卜地美惡故草不之榮枯亦可卜
地之美惡

己癸編云談呈命者有子平有五呈有範圍前定諸
數士大夫所樂聞者惟子平爲庶幾以其暗合乎理
具道人之富貴貧賤往往多中聞之隱者曰子平五
季時人常與麻衣道者陳圖而呂洞賓同隱華山蓋
異人也

地理家言辨士多不取以謂巧化者無知也要之人相
天地一源與祖考一脉天地之生氣常則通則自能滋
潤枯鬱祖考之精神常聚則自能福蔭後嗣青烏子
曰精神八門骸骨歸根吉氣感應鬼福及人於理甚
透又云四氣萌生外氣成形內外相承風水自成玩此數
語可以無疑矣

橫渠不信風水然有曰南方用青囊經猶或得之南
人試望地將五色線埋地下經年取觀之地氣美則

朱子曰屈伸未往者氣也人之氣相天地之氣相接
無間人心總動便必達於氣與這氣屈伸未往者相
感通如卜筮之類皆是心中自有此物只是說心上
事總動即應又曰人稟天地五行之氣這氣須從人身
中過今以五行枝幹推演人命與地理家推擇山林向背
皆是地理愚謂合此二說觀之則先生非惟重卜筮
而命數形象之談皆在所不廢矣二說好解者常疑
之終是於理氣有歸著不可息已

以知其始往而推之有以究其終其惟易乎古今治亂
之變皆在乎人人之所爲皆天之所爲也和氣成善
善以致祥乖氣成惡惡以致異和乖之至各以其時
故易道不外一特字氣有機因機見辰時和機兆矣
善類集善事舉心同志通不勞而致治平乖機兆矣
眾惡交起心志杆格百爲紛亂非一人之所挽回也故
所貴乎知易者其爲能知盈虛消息吉凶晦吝進退
存亡之道而要歸於不失其正耳

無妨爲其無心人既無心則與鬼神自不相干總用對
擇便當謹審趨避明知故犯神道所惡易曰無爲也
無思寂然不動感而遂通天下之故無感則何應乎
著龜者待物未而順應之也譬如鏡焉未照則無物
諸占皆然

易之爲道變動不居周流六虛上下無常所以能
窮理數之妙理寓於氣數由于理生于心任于事氣
之驗已安而名慮慮而後得氣之藪也至而迎之有

見幾而後能達權運命由人制非能制人也天人合
之理不迫如此

易曰仁者見得謂之仁智者見得謂之智百姓日用
而不知陰符經曰其資機一也天下莫能見莫能知
君子得之固竄小人得之輕命語意一也理氣之奧
盡於此矣開闢收用鼓舞微天以興聖人聖人以順
天制萬事成萬化是萬民服萬國

時日有吉凶真行而徑趨者豈無值一不利辰然亦

性也

人當熟睡終曉便醒氣召其神也睡夢之中遇會言
說動作喜怒哀覺後皆能識憶神動其氣也人之神氣
常如此則天地之神氣亘古今流通無乎不在可知矣
故昔賢曰天知地知

人心至大上可以通天地中可以測鬼神下可以察萬
物象數之妙散於形氣自無出有自有八無杳微彰
著之間莫非道也正心而後能知道知道而後能見幾

可立致者陰陽感動故也

酒乃人醱其氣亦應於釜亦有理存焉太平廣記云
今酒初蒸甕上澄清時恒隨日轉在旦則清者在東
畔午時在面日昃在西夜半在北恒清者隨日所在

涵洮張作秘錦囊祕錄言漁戶人家生子必多筋骨
堅寔蓋由母寒子寒母熱子熱在胎之時風霜暑熱
先已備嘗出胎之後肌肉蒼厚筋骨堅厚寔却不能
襲此說誠是氣以鍊而堅况性乎古人胎教欲養成此

厥陰風木之王氣也天度至此風氣盛行此謂每氣各司十六日有奇以同天之度終而復始

太平廣記曰衡論曰陽燧取火方諸取水二物皆當以形體待陽燧用五月丙子日午辰鍊五色石爲之形如圓鏡向日卽得火方諸以十一月壬子日夜半子時鍊五色爲之狀如汗杯向日卽得水淮南子曰陽燧見日燠而爲火方諸見月津而爲水注云皆五色之精天地之間玄微恍惚以掌陰之中引類於太極之上而水火

度至此暄淑盛行君之德也自斗建巳正小滿至于未中
小暑少陰相火之主氣也天度至此炎熱盛行相用事
也自斗建未正大暑至于酉中白露太陰濕土之主
氣也天度至此雲雨盛行濕蒸乃作自斗建酉正秋分
至于亥中立冬陽明燥金之主氣也天度至此寒氣盛
行自斗建丑正大寒至于卯中驚蟄厥陰萬物乃煥
自斗建寅正小雪至于丑中大雪太陰寒水之主氣也
天度至此寒氣盛行自斗建丑正大寒至卯中驚蟄

氣疾作於身氣難預期故疾難預定氣非人爲故疾
難人測惟驗多乖極易誤未見其是也愚謂天地
之氣無非陰陽五行而已冲合不齊主客巨別與司
於歲月流轉於節候千變萬化人之所感雖未必一一
相應然大槩亦不相差如痘一也隨年而寒熱殊其形病
一也因辰而燥溫異其症安得以氣運之說爲無驗
乎

自斗建卯正春分至于巳中立夏火陽居火之主氣也天

漢明帝辰外國道人來入洛陽辰有隱東方朔言者
乃試以武帝辰黑反問之胡人曰經云天地將盡則劫
燒此劫燒之餘際此則一元十二會之前安知不已有
天地變動混合而重新開闢也未子曰嘗見山中自有
螺蚌壳乃水中之物下有年變爲高柔者却變爲剛
此事思之深有可駭者

素問說五運六氣緒澄非之以爲歲月日辰甲子乙
丑次第而及天地五行寒暑風雨含平而變人感其

神於天聖於地天日高一丈地日厚一丈盤古日長一丈如此萬千八千歲天數極高地數極深盤古極長後乃有三皇教起於一立於三成於五盛於七極於故天去地九萬里北荒唐之說也邵子元會運世之說乃自先天圖垢復坤乾生消終始推而得之

晉虞翻史記要注曰漢武漢帝鑒昆陽地極深志是灰黑無復土奉朝不解以問東方朔曰主愚不足以及之可試問西域道人帝以制不知難以移問至

辰在石左陰辰在石子多之文兩昇皆通此類自發
益人身一小天地也

周甄鸞天道論其中所引潛苦經曰天地初旋洞然
空蕩人物不存又云大初既旋交天地日月星辰無有
存者此與康節成會多會之說合但道書荒唐無據
康節從垢復二卦推起其說有準

徐整長曆曰天地混沌如鷄子盤古生其中萬八千歲
天地開闢陽清爲天陰濁爲地盤古在其中一日九變

枯見之消必通濁必窒於人心之通暗見之盈必長虛
必消於海水之潮汐見之和必合乖必離於世道之
治亂見之

日食有常度然於人事之變未嘗不相聞人將為不
吉而月行八交食度者便凌恆太陽此人之氣動乎天
也天將欲陰雨而人素有疇咎傷者便先覺酸痛此
天之氣動乎人也可以驗天人一理

俞琰席上談云欲知時辰陰陽當列以鼻鼻中氣滿

機默轉運辰清明人情爭相交快而有不知其以然
之狀者存焉否泰治亂之機正如此

鼓以雷霆潤以風雨日月運行一寒一暑奮發生養
運動闔闢非無事也究而言之不過易簡而已天地
之性情聖賢之德業皆不外此二字聖人於上下得益
再三致意焉然則吾儒從事於學與政又何必好奇
險尚煩碎為耶

氣之所為神乎微乎盛必舒裒必縮於本根之氣生

輕透水人車中二多賢聖宋太史集云山林之人肯
而瘦得不氣多也川澤之民黑而澤得水氣多也丘
陵之民團而長得火氣多也墳衍之民智而方得金
氣多也原濕之民豐而痺得土氣多也此皆窮盡物
理待此說以推之無不合者

大暑之水泡沫渾濁一夜刮風磊然清澈萬頃一望
此氣也久晴之山煙霧濃暗一朝大雨浹然明淨萬景
俱新亦氣也當其濁暗之辰熱氣不望而拂鬱及其化

與天地一本而終日動復飲食尤與地氣相參故永
 語曰莖土之人剛弱土之人懦弱土之人細息土之人
 美耗土之人醜爾雅云太平云太平之人仁丹穴之
 人智太涼之人信崕峒之人武淮淮而子曰山氣多
 男澤氣多女水氣多瘠風氣多聾林氣多瘖水氣
 多偃石氣多刀下氣多胆陰氣多瘕谷氣多痺土
 氣多狂廣氣多仁陵氣多貪暑氣多大寒氣多瘧
 輕土多利重土多進逢清水音小濁水音大滿水人

居無事而假拂是共有見之言耶

北方陰常偏勝陽常不足南方陽常偏勝陰常不足
北方未甚寒而水已冰陽避陰而陰結於下也嚴冬
雪雨陰迫陽而陽束于上也南方陰多散于下故水
不能成冰陽多散於上故雨不能成雪

地以上爲肉以石爲骨草木爲毛川源爲脉草木榮
澤氣之盛也川源衍溢氣之滋也土肥石秀生氣貫焉
木枯老而苔猶生石碎斷而璣猶潤氣未嘗不在也人

之變而亦有常度如此

天之高也去地不知幾萬里也測驗之學縱橫順逆增減
乘除不過一握算子而七政二十五宿運行纏次皆
可周知豈非其体主大其用至微而其道則有常乎非
常何安非安何久耶如風乃天地翕闔之氣發而成聲
古傳占候諸法殆是就中土言之也溟渤巨洋豈有所
定侏師駕工乃能識其時日知所避就蓋亦有常乎天
莊子所謂風起北方一東一西有上彷徨晷吸噓是凡

燥氣爲風風散而情溫氣爲雲雲蒸爲雨皆中和宣
陽之氣也燥溫相雜而爲霧霧勝而生瘴乃偏陰偏
塞之氣也

颶字從其謂其東西南北之風也起於朝者三日起於
暮者七日起於晝者七日其起也自東北來者必自北
而西自西北來者必自北而東並至于南乃息謂之
落西謂之廻南若不落西不廻南則逾月復作作必
對辰日作次日止夜作次日止颶乃不正之風逆氣

生便堅是亦其理也天氣下降地氣上騰天地之氣皆
生意也風氣周旋其間無時不有非動辰有靜辰無
也

天地之氣運動莫大乎風雷起陰也雷陽也起而起
有雷則不成陰焉陽所過也起將息則有雷陰焉陽
所散也

中州鮮雷益水土深厚陽氣整固故以冬雷為異而
多雷益水土減薄陽氣疾收故以冬雷為常

謾以爲奇按明薛瑄通論有曰搖扇有風見得天地間無處無氣又曰天地間游塵紛擾無止息無間斷是皆氣機使然觀日射窗屋之間可見其說正與此合素問而云升降出入氣無不有

天之下地之上皆風氣也近人之處不見有風蓋爲衆物所障礙生意所融散稍高則風大極高則風愈大而風燥矣且如山下深土人鑿至丈餘初猶軟潤終出地上便已成石豈非見風而剛嬰兒在母腹只是一塊血胞初

岐伯曰地爲人之下太虛之中者也太氣聚之年是不
獨天輕清而上浮也卽地亦上浮也天浮而色水與地
浮於水之天上天之中斯亦渾天之說也

西洋人坤輿圖說云無氣則天內空矣地何以懸空而
得居於其中又曰禽鳥飛者以翼御氣如人御氣則
手御水而浮又曰人向空彈便有聲響若中無有氣
必無他物以生聲矣空中靜寂無聲見隙影內塵埃
濛又上下必氣使之然言此數端以証氣之實有人皆

理謂有工於無可乎

天爲陽地爲陰陽主動陰主靜此分配之言耳天之
用常動其休未嘗不靜地之體常靜其用未嘗不動
天而不靜則四維何以安固七政何以附麗地而不動
則只是塊然一物而生意幾乎息矣天形動而氣靜地
形靜而氣動

列子曰天積氣耳無氣處無形日月星宿積氣中之
有光耀者耳

盈天地之間皆氣也理者言其是有而非無耳理無形迹因氣而見理即在氣之中陰陽奇偶知行体用可以對言而理氣不可以對言也

太極者一氣也混元一氣也一生二二生四以成萬物是太極有一也大衍之數五十虛一不用以象太極非有一而一開一闔謂之變往來不窮謂之通闔者爲無開者爲有往者爲無來者爲有有無相循人無物一也亘古及今未嘗不在此可見空虛寂寞之中元有是

芸臺類語卷之一

理氣一

五十四條

天以虛爲道地以靜爲道人能虛靜方能合天地之
道益虛則自明靜則自定心明理定參贊之功於走
字在

大哉乾元萬物資始至哉言其_外也至哉坤元萬物資
生言其形也自天地言之各有形氣自萬物言之則稟
氣於天成形於地也

卷之八

仕規 七十六條

卷之九

品物 三百二十條

芸臺類語目錄

卷之一

理氣 五十四條

卷之二

形象 三十八條

卷之三

區宇 九十三條

卷之四

興彙 一百二十條

卷之五

文藝 四十八條

卷之六

音字 一百一十條

卷之七

書籍 一百七條

萬有流行百常雜錯天地無心而成化人生日用而不
知制作則有親有名生長則自形自色本始象類是
察是究作品物語第九

聲音見天下之情文字窮天下之象海內萬國稱呼
寫畫各殊意思義理不異音不必致律呂字不必復篆
隸和平簡易達者取之作音字語第六

自有文字便有書籍五經語孟誠如日月百原史傳
殆類繁呈具存典形各表旨趣苟能博觀約予亦可
增智益神作書籍語第七

事民治民守官從政自有常憲聖有訓謨歷代先儒
尤存箴誡策功廣業常在於斯作仕規語第八

有國聞於氣運守國聞於形勢教叔所宅是曰明都
談越地輿亦晉之兼作區宇語第三

前所作爲典後所述爲例治貴無爲法在相因古今
人心原不相遠古今利弊大槩相同行禮不求變俗教
弊惟在移寔泥古暴令非曰通道作典景語第四

和順積中英華發外經天緯地是大文章草奏繡綸
亦開治體吟咏著述無適非文體認淵源都歸醇正作
文藝語第五

目錄引

西儀定位二氣磨蕩爲人爲物有性有命匡卜風水
至理所存僊釋鬼神渺荒莫測中道而立惟常是從
作理氣語第一

在上星宿在下山川曆象測其度數占象畫其分野
土中異論海潮異說五行納甲各有異類兼收備載
惟所折衷作象形語第二

軒畫萬區島分五服惟天造邦附若惟若建都立邑

學者如此間嘗讀標諸傳記說話事迹畧如稟括有
據意見評論有取舊文纂八積久成帙分爲九卷名曰
類語自端上焉或涉於高虛下焉或流於淺近但事
事物物粗有條緒於以考鏡三才斟酌百變未必無助
至於致廣大盡精微以迄致格物之域則有濶洛開闢
之書在愚鄙下學何敢疊床架屋於其間唯望大方
家正之

景興癸巳孟秋既望延河蔡貫時書

其所以因辰立教通變宜民之意則一而已人事器
用飲食之際細居處酬接之微習俗性情不無殊異
其所以相安相養相規相保亦一而已由此言之聖人所
以範圍曲成之妙大抵皆順其自然而畧爲裁制品節耳
古之君子行之後之君子由之所謂格物者此也所謂
致知者此也所謂其眾理而應萬事者此也非泛
徒事於外而不求於內也不然物物而格之不幾於
多岐亡羊之失耶僕因讀書而竊窺聖人所以爲

詩通之事父遠之事君多識於草木鳥獸之名此皆
格物工夫然能守之約擇之精則雖古今事物紛然
乎前自有以斟酌不承融會始終並見其殊途而同
歸殊途而一致何至有博而寡約勞而無功之譏哉
嘗試論之日月星辰天之文也中外氣候雖異次舍
經度順逆迤邐何莫不有常乎山川草木地之文也
彼此之形類雖異脉絡原委高下肥瘠何莫不有常
乎礼樂法度人之文也古今沿革中外好尚各有不同

VI
芸臺類語自序

古人稱格物致知之學惟其致至於修齊治平可謂傳矣道在事物事物有道遠而際天蟠地近而人倫日用莫不有其理焉有其義焉君子固不容以不知也學以聚之問以解之溫故而知新敦厚以崇禮日積月累自然貫通窮理盡性以至於命精義八神以致用莫不由此乎出矣易曰君子多識前言往行以蓄其德書曰人求多聞時惟建事孔子曰小子何莫學夫

景興丁酉孟秋朔旦嘉足寶篆謙齋陳名祿謹序

格致誠正之學修齊治平之功莫不於是乎在可以發
前賢之閫奧可以開後學之津梁六經語孟之後公
其知言者予余語與公周旋幸不以老鈍見鄙昨於
談席出以示予予味玩再三而見其文章之雅瞻旨趣
之閎深引而伸之窮天地之精微盡古今之事物於以
經世務於以佐皇猷遠大之事業益難得而測量者
先正云通天地人曰儒是言之作其所謂通天地人有
於余表而出之請諸詩以詔來茲是爲序

芸臺類語序

古人有三不朽立言其一也夫天地間自有無窮道理其體之微其用之著惟聖人君子能融會而發明之其言遂見之作述神精所寓範圍所存非苟云者管窺蠡測之徒曷足以語此矩矱陸堂蔡公於書無所不讀於物無所不格平日研覃所得隨筆著書滿案庖有不可得而殫述芸臺類語此其在粹然者其書所爲九陔門類析義理評上之天文下之地理中之人事

芸臺類語卷一卷二三

Văn Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : LÊ QUÝ ĐÔN

Bản dịch : TẠ QUANG PHÁT

TẬP 1

Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập : **DIỄN KHÁNH**

Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in : **DIỄN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02
Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày
15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH 'TRÈ

186 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM

ĐT : 225342

• **GIẢI THOẠI LĂNG NHỎ**

Lăng Nhân

• **GIẢI THOẠI VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM**

Thái Bạch

• **ĐƯỜNG THI**

Trần Trọng Kim dịch

• **TRUYỆN THÚY KIỀU**

Nguyễn Du

(Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo)

• **TRUYỆN TRUYỀN KỲ
TRUNG QUỐC**

Lâm Ngữ Đường

(Nguyễn Quốc Doan dịch)